

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

SEREY MARDY

**NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP
BỀN VỮNG Ở TỈNH SVAY RIENG, CAMPUCHIA**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ
CHUYÊN NGÀNH: KINH TẾ NÔNG NGHIỆP**

HÀ NỘI - 2014

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

SEREY MARDY

**NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP
BỀN VỮNG Ở TỈNH SVAY RIENG, CAMPUCHIA**

CHUYÊN NGÀNH: KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

MÃ SỐ: 62.62.01.15

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. TS. NGUYỄN PHÚC THỌ

2. TS. CHU THỊ KIM LOAN

HÀ NỘI - 2014

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi, các kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án là trung thực, khách quan và chưa từng để bảo vệ ở bất kỳ học vị nào.

Tôi xin cam đoan rằng mọi sự giúp đỡ cho việc thực hiện luận án đã được cảm ơn, các thông tin trích dẫn trong luận án này đều được chỉ rõ nguồn gốc.

Hà Nội, ngày tháng năm 2014

Tác giả luận án

Serey Mardy

LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình nghiên cứu và hoàn thành luận án này, tôi đã nhận được sự quan tâm giúp đỡ của nhiều tập thể và cá nhân. Nhân dịp này tôi xin bày tỏ lời cảm ơn sâu sắc đến:

- Tập thể các thầy, cô giáo Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Bộ môn Kinh tế, Ban Quản lý Đào tạo, Học viện Nông nghiệp Việt Nam đã tận tình giúp đỡ tôi trong quá trình học tập, nghiên cứu và hoàn thành luận án này;

- TS. Nguyễn Phúc Thọ và TS. Chu Thị Kim Loan - những người hướng dẫn khoa học đã tận tình hướng dẫn, trực tiếp chỉ ra những ý kiến quý báu và giúp tôi trong quá trình nghiên cứu thực hiện và hoàn thành luận án;

- Lãnh đạo UBND tỉnh Svay Riêng, UBND huyện, UBND xã, các Sở, ngành của tỉnh; các hộ, các chủ trang trại tại khu vực nghiên cứu đã tạo mọi điều kiện giúp đỡ, cung cấp số liệu, tư liệu khách quan giúp tôi hoàn thành luận án.

- Bạn bè, đồng nghiệp đã tạo điều kiện, giúp đỡ tôi trong việc thu thập tài liệu và thông tin trong quá trình nghiên cứu.

- Gia đình đã động viên và chia sẻ tinh thần những lúc tôi gặp khó khăn trong quá trình nghiên cứu cho đến khi tôi hoàn thành luận án.

Một lần nữa tôi xin chân thành cảm ơn tất cả sự giúp đỡ quý báu của các tập thể và cá nhân đã động viên, giúp đỡ tôi hoàn thành luận án này.

Tác giả luận án

Serey Mardy

MỤC LỤC

Lời cam đoan	ii
Lời cảm ơn	iii
Mục lục	iv
Danh mục các chữ viết tắt	vii
Danh mục bảng	viii
Danh mục hình	x
Danh mục hộp	xi
Bảng tỷ giá hối đoái một số đơn vị tiền với tiền riel của campuchia	xii
MỞ ĐẦU	1
1 Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu	1
2 Mục tiêu nghiên cứu của đề tài	3
3 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài	3
4 Những đóng góp mới của luận án	4
CHƯƠNG 1 CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG	5
1.1 Cơ sở lý luận về phát triển nông nghiệp bền vững	5
1.1.1 Một số khái niệm về phát triển nông nghiệp bền vững	5
1.1.2 Tác động của phát triển nông nghiệp bền vững	6
1.1.3 Yêu cầu của phát triển nông nghiệp bền vững	8
1.1.4 Nội dung của phát triển nông nghiệp bền vững	12
1.1.5 Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp bền vững	19
1.1.6 Phương pháp đánh giá phát triển nông nghiệp bền vững	22
1.2 Cơ sở thực tiễn về phát triển nông nghiệp bền vững	25
1.2.1 Phát triển nông nghiệp bền vững của một số nước trên thế giới	25

1.2.2	Bài học kinh nghiệm rút ra cho phát triển nông nghiệp bền vững ở tỉnh Svay Riêng	28
	CHƯƠNG 2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	33
2.1	Đặc điểm tự nhiên, kinh tế-xã hội tỉnh Svay Riêng	33
2.1.1	Điều kiện tự nhiên	33
2.1.2	Đặc điểm kinh tế - xã hội	37
2.1.3	Những thuận lợi, khó khăn trong phát triển nông nghiệp của tỉnh	44
2.2	Phương pháp nghiên cứu	45
2.2.1	Cách tiếp cận	45
2.2.2	Khung phân tích	46
2.2.3	Phương pháp nghiên cứu	47
2.2.4	Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu	51
	CHƯƠNG 3 THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG Ở TỈNH SVAY RIÊNG, CAMPUCHIA	55
3.1	Thực trạng phát triển nông nghiệp bền vững ở tỉnh Svay Riêng	55
3.1.1	Khía cạnh kinh tế	55
3.1.2	Khía cạnh xã hội	76
3.1.3	Khía cạnh môi trường	82
3.1.4	Mối quan hệ giữa các nội dung phát triển về kinh tế, xã hội và môi trường	88
3.1.5	Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của sản xuất nông nghiệp	97
3.2	Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp bền vững tỉnh Svay Riêng	98
3.2.1	Các nhân tố ảnh hưởng chung đến phát triển nông nghiệp bền vững	98
3.2.2	Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp bền vững xét theo từng khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường	108

CHƯƠNG 4	ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG Ở TỈNH SVAY RIÊNG, CAMPUCHIA	124
4.1	Căn cứ và định hướng giải pháp phát triển nông nghiệp bền vững ở tỉnh Svay Riêng	124
4.1.1	Căn cứ	124
4.1.2	Định hướng phát triển nông nghiệp bền vững ở tỉnh Svay Riêng	125
4.2	Giải pháp phát triển nông nghiệp bền vững ở tỉnh Svay Riêng	127
4.2.1	Đổi mới và hoàn thiện chủ trương, chính sách cho phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững	127
4.2.2	Hoàn thiện quy hoạch và quản lý quy hoạch sản xuất nông nghiệp	129
4.2.3	Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng	133
4.2.4	Tổ chức thâm canh sản xuất	134
4.2.5	Nâng cao chất lượng của nguồn lao động	138
4.2.6	Tăng cường liên kết trong sản xuất nông nghiệp	141
4.2.7	Tạo lập thị trường tiêu thụ sản phẩm ổn định	142
	KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	146
1	Kết luận	146
2	Kiến nghị	147
	Danh mục các công trình đã công bố có liên quan đến luận án	149
	Tài liệu tham khảo	150
	Phụ lục	160

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ADP/RPRP	Chương trình phát triển nông nghiệp (Agricultural Development Program/Rural Poverty Reduction Project)
ATTP	An toàn thực phẩm
BPH	Côn trùng rầy nâu (Brown Plant-hopper)
BQ	Bình quân
BVTV	Bảo vệ thực vật
CAF	Hiệp hội nông dân Campuchia (Cambodian Association of Farmers)
GTSPHH	Giá trị sản phẩm hàng hóa
HQKT	Hiệu quả kinh tế
IPM	Quản lý dịch hại tổng hợp (Integrated Pest Management)
KHKT	Khoa học kỹ thuật
KT-XH	Kinh tế - Xã hội
MAFF	Bộ Nông Lâm và Ngư nghiệp Campuchia (Ministry of Agriculture, Forestry and Fishery)
NCDD	Ủy ban quốc gia phát triển dân chủ cấp địa phương (National Committee for Sub-national Democratic Development)
PADEE	Dự án phát triển nông nghiệp và trao quyền kinh tế (Project for Agricultural Development and Economic Empowerment)
PTNN	Phát triển nông nghiệp
SP	Sản phẩm
SPHH	Sản phẩm hàng hóa
SRI	Thâm canh lúa theo hướng tự nhiên (System of Rice Intensification)
SX	Sản xuất
SXNN	Sản xuất nông nghiệp
SWOT	Điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức (Strengths, Weaknesses, Opportunites, Threats)
TBKT	Tiến bộ kỹ thuật
TOT	Đào tạo đội ngũ giảng viên (Training of Trainer)

DANH MỤC BẢNG

STT	Tên bảng	Trang
2.1	Lượng mưa ở các huyện/thị xã của tỉnh Svay Riêng	36
2.2	Hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Svay Riêng năm 2011	39
2.3	Số lượng hộ điều tra tại địa bàn nghiên cứu	49
3.1	Diện tích trồng lúa theo mùa vụ ở tỉnh Svay Riêng, 2001-2012	56
3.2	Tình hình chăn nuôi của tỉnh Svay Riêng giai đoạn 2001-2012	58
3.3	Cơ cấu giống vật nuôi của nông hộ tỉnh Svay Riêng (2010-2012)	60
3.4	Tình hình chăn nuôi của tỉnh qua 3 năm	85
3.5	Mức độ chi phí trên 1 ha diện tích trồng lúa của nông hộ	65
3.6	Mức độ chi phí sản xuất ngành chăn nuôi của nông hộ/năm	65
3.7	Kết quả và hiệu quả sản xuất lúa tính trên 1 ha của các hộ nông dân tỉnh Svay Riêng năm 2010 đến năm 2012	66
3.8	Tình hình chăn nuôi gia súc ở các hộ điều tra	68
3.9	Kết quả sản xuất bình quân của hộ chăn nuôi	88
3.10	Một số chỉ tiêu hiệu quả kinh tế của hộ chăn nuôi	70
3.11	Thu nhập và cơ cấu thu nhập (tính BQ/hộ/năm) năm 2012	71
3.12	Thu nhập từ sản xuất nông nghiệp/hộ/năm và thu nhập BQ/LDNN/năm	72
3.13	Cơ cấu kinh tế nông nghiệp của tỉnh Svay Riêng	73
3.14	Tình hình nhân khẩu - lao động BQ một hộ điều tra năm 2012	77
3.15	Tình hình hộ nghèo ở tỉnh Svay Riêng	78
3.16	Tỷ lệ hộ nghèo tại 3 huyện nghiên cứu năm 2012	79
3.17	Mức độ tham gia quyết định sản xuất của nam và nữ (%)	80
3.18	Nguồn phát sinh chất thải trong sản xuất lúa ở tỉnh Svay Riêng	82
3.19	Số lượng thuốc bảo vệ thực vật đã sử dụng phục vụ ngành trồng trọt (2010-2012)	83

3.20	Tổng hợp lượng chất thải nông nghiệp phát sinh 2010-2012	84
3.21	Tình hình xử lý ô nhiễm môi trường năm 2012	86
3.22	Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của sản xuất nông nghiệp ở tỉnh Svay Riêng	97
3.23	Mức độ ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên đến sản xuất lúa năm 2012	99
3.24	Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp tỉnh Svay Riêng đến 2013	103
3.25	Nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng cho sản xuất nông nghiệp tỉnh Svay Riêng	105
3.26	Tình hình thu mua lúa ở tỉnh Svay Riêng	112
3.27	Tỷ lệ tiêu thụ sản phẩm trong các hộ điều tra năm 2012	115
3.28	Mức độ tham gia liên kết của các tác nhân trong SXNN ở tỉnh Svay Riêng năm 2012	118

DANH MỤC HÌNH

STT	Tên hình	Trang
1.1	Mô tả nội dung phát triển nông nghiệp bền vững	12
2.1	Vị trí của tỉnh Svay Riêng tại Vương quốc Campuchia	33
2.2	Bản đồ hành chính tỉnh Svay Riêng	34
2.3	Khung phân tích phát triển nông nghiệp bền vững	47
2.4	Bản đồ tỉnh Svay Riêng	48
3.1	Cơ cấu giống lúa chủ lực ở tỉnh Svay Riêng (2010-2012)	59
3.2	Năng suất lúa ở tỉnh Svay Riêng (2001-2012)	61
3.3	Sản lượng lúa ở tỉnh Svay Riêng (2001-2012)	61
3.4	Mối quan hệ giữa năng suất lúa và xóa đói giảm nghèo	89
3.5	Mối quan hệ giữa thu nhập nông hộ và xóa đói giảm nghèo	90
3.6	Mối quan hệ giữa diện tích trồng trọt và lượng thuốc BVTV	92
3.7	Mối quan hệ giữa số lượng đầu con lợn thịt và chất thải CN	93
3.8	Ảnh hưởng của lượng mưa đến năng suất lúa (2009-2011)	100
3.9	Tỷ lệ thu mua sản phẩm của các đối tượng thu mua	113
3.10	Tỷ lệ nông hộ nhận thức về sản xuất nông nghiệp	120
3.11	Tỷ lệ nông hộ quan tâm đến vấn đề môi trường	122

DANH MỤC HỘP

STT	Tên hộp	Trang
1.1	Nội dung phát triển nông nghiệp bền vững	12
3.1	Vấn đề tăng, giảm diện tích sản xuất lúa hộ	57
3.2	Độ ô nhiễm môi trường	87
3.3	Đánh giá mức độ phát triển nông nghiệp bền vững ở Svay Riêng	96

BẢNG TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI MỘT SỐ ĐƠN VỊ TIỀN VỚI TIỀN RIEL CỦA CAMPUCHIA

Tính tại thời điểm	Tỷ giá hối đoái của tiền Riel với một số đơn vị tiền	Tỷ giá hối đoái của một số đơn vị tiền với tiền Riel
Tháng 7/2012	100 Riel = 507,39 VNĐ	1000 VNĐ = 192 Riel
Tháng 7/2012	100 Riel = 0,025 USD	1 USD = 4013 Riel
Tháng 7/2012	100 Riel = 0,019 EUR	1 EUR = 5264 Riel

Nguồn: Ngân hàng Quốc gia Campuchia (tháng 7 năm 2012)

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Campuchia là một trong những quốc gia thuộc khu vực Đông Nam Á có nền kinh tế đang phát triển. Trong thập kỷ qua kinh tế Campuchia tăng trưởng khá cao trên 7%, đời sống của người dân được cải thiện, thu nhập bình quân đầu người tăng từ 288 USD (2000) lên 945 USD (2012), giá trị sản xuất nông nghiệp chiếm 34,2% GDP. Trong khoảng thời gian từ 1998 đến 2012 được xếp thứ 2 trong khu vực Đông Nam Á về tốc độ tăng trưởng kinh tế (EIC, 2012). Một trong những nhân tố đóng góp vào thành công trên của Campuchia là sự phát triển nhanh và ổn định của sản xuất nông nghiệp (SXNN). Nông nghiệp vẫn được coi là ngành kinh tế quan trọng đối với Campuchia hiện nay, là nơi cung cấp lương thực, thực phẩm cho dân cư cả nước, là nơi cung cấp nguyên liệu cho nhiều ngành kinh tế quốc dân, là thị trường tiêu thụ quan trọng của công nghiệp và nhiều ngành kinh tế khác. Hiện nay Campuchia có tới 84% lực lượng lao động xã hội tham gia SXNN. Do vậy, SXNN càng trở nên quan trọng, vì nó không chỉ đáp ứng nhu cầu ăn của con người mà còn tạo công ăn việc làm cho người lao động, đặc biệt là người lao động trong khu vực nông thôn. Tuy nhiên, SXNN của Campuchia vẫn chưa thoát khỏi tình trạng manh mún, nhỏ lẻ và đang đứng trước những thách thức đòi hỏi nền nông nghiệp Campuchia phải chuyển nhanh theo hướng phát triển bền vững, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế xã hội (KT-XH) đất nước (Kem *et al.*, 2011; Sok *et al.*, 2011).

Đối với tỉnh Svay Rieng - một trong những tỉnh nghèo nhất thuộc phía Đông Nam của Campuchia, cuộc sống người dân tự cung tự cấp chủ yếu là làm nghề nông chiếm tới 90%. Như vậy, nông nghiệp có vị trí đặc biệt quan trọng không chỉ trong phát triển KT-XH của tỉnh, bảo đảm an ninh xã hội,

giúp người dân ổn định đời sống, cải thiện môi trường mà còn giúp họ vươn lên khỏi đói nghèo, lạc hậu. Theo Quy hoạch phát triển SXNN của Chính phủ hoàng gia Campuchia, định hướng chung cho các tỉnh là hướng tới phát triển bền vững trong nông nghiệp nhằm tạo đà cho phát triển kinh tế đất nước, tạo công ăn việc làm cho người lao động, giúp bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, xóa đói, giảm nghèo và bảo vệ môi trường nông thôn. Trên cơ sở xu hướng đó, phát triển bền vững trong nông nghiệp đã và đang Sở Nông nghiệp tỉnh Svay Riêng tích cực thực hiện với kết quả thành tựu đáng kể.

Trong những năm gần đây, mức độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn của tỉnh Svay Riêng đã diễn ra nhanh hơn nhưng vẫn còn nhiều tiềm năng trong nông nghiệp chưa được khai thác. SXNN còn mang tính nhỏ lẻ, sản xuất tự cung, tự cấp là chủ yếu. Sản phẩm nông nghiệp làm ra chủ yếu phục vụ cho tiêu dùng của hộ gia đình và thị trường nội địa, có hướng tới xuất khẩu nhưng chưa nhiều và hiệu quả chưa cao, chưa phát huy hết lợi thế và tiềm năng của tỉnh. Ngành chăn nuôi chưa phát huy hết lợi thế; tỷ trọng giá trị sản xuất trồng trọt trong tổng giá trị SXNN thuần còn cao; dịch vụ nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ. Mức sống người dân vẫn còn bấp bênh và nhận thức của người dân về SXNN, phát triển bền vững và bảo vệ môi trường vẫn ở mức thấp. Việc xử lý chất thải nông nghiệp chưa chặt chẽ mang lại ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Các vấn đề nêu trên khiến cho SXNN trên địa bàn tỉnh Svay Riêng phát triển chưa bền vững. Vì vậy, làm thế nào để phát triển SXNN bền vững là câu hỏi cần được trả lời. Đây cũng là vấn đề của tỉnh Svay Riêng nói riêng và của cả đất nước Campuchia nói chung được Chính phủ, Nhà nước, các Bộ/Ngành liên quan và các nhà nghiên cứu cần quan tâm và giải quyết.

Xuất phát từ thực tế trên, chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài ***“Nghiên cứu phát triển nông nghiệp bền vững ở tỉnh Svay Riêng-Campuchia”***.

2. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài

2.1. Mục tiêu chung

Từ phân tích thực trạng phát triển nông nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Svay Riêng, chỉ ra những kết quả đạt được và những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp bền vững của tỉnh Svay Riêng, đề xuất những giải pháp chủ yếu phát triển nông nghiệp tỉnh Svay Riêng một cách bền vững trong thời gian tới.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Hệ thống hoá và góp phần làm sáng tỏ cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển nông nghiệp bền vững.
- Phân tích thực trạng, chỉ ra những kết quả đạt được và những tồn tại, hạn chế, những nhân tố ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp bền vững ở địa bàn tỉnh Svay Riêng.
- Đề xuất các giải pháp chủ yếu phát triển nông nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Svay Riêng trong thời gian tới.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là vấn đề phát triển nông nghiệp bền vững ở tỉnh Svay Riêng, Campuchia.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- **Phạm vi nội dung:** Luận án đi sâu nghiên cứu tình hình phát triển nông nghiệp (PTNN) bền vững về lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi. Trong ngành trồng trọt, nghiên cứu đi sâu phân tích thực trạng phát triển cây lương thực (giới hạn là sản xuất lúa). Đối với ngành chăn nuôi, luận án chủ yếu tập trung phân tích thực trạng phát triển bền vững chăn nuôi gia súc và một số loại gia cầm.

- **Phạm vi về không gian:** Đề tài nghiên cứu phát triển nông nghiệp

bền vững trên địa bàn tỉnh Svay Riêng, Campuchia.

- **Phạm vi thời gian:** Thời gian lấy số liệu thứ cấp từ 2001-2012; thời gian khảo sát: từ 2011-2012; thời gian dự kiến đến năm 2020.

4. Những đóng góp mới của luận án

Các đóng góp mới của Luận án được thể hiện chung trong việc đáp ứng 3 mục tiêu của Luận án. Cụ thể, đó là:

- Làm rõ hơn lý luận về sự phát triển nông nghiệp bền vững qua 3 khía cạnh kinh tế, xã hội, môi trường trong phát triển.
- Sự vận dụng tổng hợp các cách tiếp cận và phương pháp trong nghiên cứu phát triển nông nghiệp bền vững.
- Các giải pháp đặc trưng phát triển nông nghiệp bền vững cho tỉnh Svay Riêng, Campuchia.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

VỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG

1.1. Cơ sở lý luận về phát triển nông nghiệp bền vững

1.1.1. Một số khái niệm về phát triển nông nghiệp bền vững

Phát triển nông nghiệp bền vững là nội dung trọng yếu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của mọi quốc gia. Phát triển nông nghiệp bền vững là tiền đề bảo đảm cho các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội và môi trường, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của con người trong khi tài nguyên nông nghiệp ngày càng khan hiếm. Cụm từ phát triển nông nghiệp bền vững có thể hiểu rằng là phát triển nông nghiệp một cách bền vững hoặc phát triển bền vững trong nông nghiệp. Xuất phát từ cụm từ trên, chúng ta có thể định nghĩa một số khái niệm như sau:

Nông nghiệp là ngành sản xuất vật chất chủ yếu của nền kinh tế cung cấp những sản phẩm thiết yếu như lương thực, thực phẩm cho con người tồn tại và cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp. Nông nghiệp là một ngành sản xuất lớn, bao gồm nhiều chuyên ngành: trồng trọt, chăn nuôi, sơ chế nông sản; theo nghĩa rộng, còn bao gồm cả lâm nghiệp, thủy sản (Phạm Văn Đình và cộng sự, 1997).

Phát triển nông nghiệp là quá trình thay đổi của nền nông nghiệp ở giai đoạn này so với giai đoạn trước đó và thường đạt ở mức độ cao hơn cả về lượng và về chất. Nền nông nghiệp phát triển là một nền sản xuất vật chất không những có nhiều hơn về đầu ra (sản phẩm và dịch vụ) đa dạng hơn về chủng loại và phù hợp hơn về cơ cấu, thích ứng hơn về tổ chức và thể chế, thoả mãn tốt hơn nhu cầu của xã hội về nông nghiệp (Phạm Văn Đình và cộng sự, 1997; Nguyễn Đình Nam và cộng sự, 1995).

Phát triển bền vững là quá trình phát triển cần sự kết hợp hợp lý, hài hòa, gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với việc thực hiện tốt các vấn đề xã hội và môi trường. Sự phát triển đó đòi hỏi phải đáp ứng được những nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng, tổn hại đến những khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai (WCED, 1987; United Nations, 2010).

Qua ba khái niệm nêu trên, chúng ta có thể hiểu rằng: “**Phát triển nông nghiệp một cách bền vững** là quá trình phát triển cần sự kết hợp hợp lý, hài hòa, gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với việc thực hiện tốt các vấn đề xã hội và môi trường trong SXNN. Sự phát triển đó đòi hỏi phải đáp ứng được những nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng, tổn hại đến những khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai của SXNN”.

Trong nghiên cứu này, **Phát triển nông nghiệp bền vững** được hiểu là quá trình thay đổi của nền nông nghiệp đáp ứng yêu cầu hiện tại về sản phẩm nông nghiệp, thúc đẩy kinh tế xã hội phát triển mà vẫn duy trì tài nguyên thiên nhiên cho các thế hệ mai sau.

1.1.2. Tác động của phát triển nông nghiệp bền vững

Trên cơ sở khái niệm phát triển nông nghiệp và phát triển bền vững đã thảo luận trên, tác động của phát triển nông nghiệp bền vững được thể hiện ở một số mặt chủ yếu sau:

1.1.2.1. Cung cấp ổn định lương thực thực phẩm cho nhu cầu xã hội

Lương thực, thực phẩm là nhân tố đầu tiên, có tính chất quyết định sự tồn tại phát triển của con người và phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Xã hội càng phát triển, đời sống của con người ngày càng được nâng cao thì nhu cầu của con người về lương thực, thực phẩm cũng ngày càng tăng cả về số lượng, chất lượng và chủng loại. Điều đó do tác động của các nhân tố: sự gia tăng dân số và nhu cầu nâng cao mức sống của con người. Để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của xã hội, SXNN giữ vai trò to lớn trong việc bảo đảm cung cấp ổn định cho đời sống con người những sản phẩm tối cần thiết đó là

lượng thực, thực phẩm. Những sản phẩm này cho dù trình độ khoa học - công nghệ phát triển như hiện nay, vẫn chưa có ngành nào có thể thay thế được (Đinh Phi Hổ, 2009; Vũ Đình Thắng, 2006).

1.1.2.2. Tạo ra sự ổn định, bảo đảm an toàn cho phát triển của nền kinh tế quốc dân

Nông nghiệp có vị trí quan trọng trong việc cung cấp các nhân tố đầu vào cho công nghiệp và khu vực thành thị. Nông nghiệp còn cung cấp nguồn nguyên liệu to lớn và quý cho công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến. (Phạm Văn Đình và cộng sự, 1997; Meijerink and Roza, 2007). Trên cơ sở đó, phát triển bền vững nền nông nghiệp giữ được vai trò cung cấp các nhân tố đầu vào quan trọng cho sự phát triển công nghiệp, phát triển thị trường nội địa, tạo ra sự ổn định việc tiêu dùng hàng hóa nông nghiệp, hàng hóa công nghiệp và hàng hóa tư liệu cho các ngành sản xuất góp phần trong quá trình phát triển kinh tế (Đinh Thu Nga, 2013).

1.1.2.3. Giúp cho nông hộ và cộng đồng sản xuất nông nghiệp có thu nhập ổn định

Sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả cao, sản phẩm làm ra nhiều không những đáp ứng tiêu dùng, thức ăn chăn nuôi, dự trữ lương thực mà còn xuất khẩu ra thị trường được hiểu là nền nông nghiệp được phát triển bền vững. Trên cơ sở đó, PTNN bền vững đóng vai trò quan trọng tạo nguồn thu nhập ổn định cho các hộ sản xuất và các cộng đồng SXNN. Đối với các nước đang phát triển và đại bộ phận sống bằng nghề nông, nền kinh tế hộ và kinh tế của các địa phương phụ thuộc quá nhiều vào SXNN và sự phát triển SXNN bền vững cũng ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển bền vững nền kinh tế xã hội của toàn vùng (Vũ Đình Thắng, 2006).

1.1.2.4. Tạo ra, ổn định công ăn việc làm cho lao động nông nghiệp và góp phần xóa đói giảm nghèo một cách bền vững

Ngoài ra tạo nguồn thu nhập ổn định, PTNN bền vững đóng vai trò quan

trọng trong việc tạo ra cho người nông dân có đầy đủ công ăn việc làm, đời sống vật chất, tinh thần ngày càng được nâng cao, cuộc sống lành mạnh và không có tệ nạn xã hội. Đối với các nước mà nghề nông là nghề chính, phát triển SXNN bền vững không những tạo việc làm ổn định cho lao động nông nghiệp và góp phần xóa đói giảm nghèo mà còn giải quyết việc làm cho hàng loạt lao động trong vùng (Nguyễn Đình Long và Nguyễn Tiến Mạnh, 1999; Phạm Kim Giao, 2010).

1.1.2.5. Giữ gìn và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên

Con người và tài nguyên thiên nhiên gắn liền trực tiếp lẫn nhau. Cuộc sống, sức khỏe con người, thực vật và động vật không thể thiếu được tài nguyên thiên nhiên hoặc sống dưới dạng môi trường tự nhiên bị hủy hoại. Trên cơ sở đó, phát triển SXNN bền vững đóng vai trò lớn trong việc giữ gìn và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, nhất là tài nguyên rừng và biển, bảo đảm cân bằng hệ sinh thái, giữ nguồn nước ngầm trong sạch và không gây ô nhiễm môi trường. Khi con người tồn tại và sử dụng tài nguyên phong phú của thiên nhiên nhưng không tàn phá thiên nhiên, bảo đảm lợi ích cho các thế hệ mai sau được hiểu là nền nông nghiệp đã phát triển bền vững (Phạm Văn Khôi, 2004; Hoàng Thị Chinh, 2010).

1.1.3. Yêu cầu của phát triển nông nghiệp bền vững

Nông nghiệp là một lĩnh vực rất phong phú. Nông dân sống ở khu vực nông nghiệp gắn liền với nông thôn, sản xuất gắn liền với thiên nhiên, với môi trường và gặp nhiều rủi ro, đặc biệt là đối với nước chưa phát triển, khoa học kỹ thuật còn lạc hậu. Đại bộ phận, xét một cách tổng thể, các nước đang phát triển và kém phát triển có trên 80% dân số và 70% lao động xã hội tập trung ở nông thôn với SXNN là chủ yếu, kỹ thuật canh tác lạc hậu, trình độ lao động thấp. Người nông ở đây, họ vừa là những người sản xuất vừa là những người tiêu thụ sản phẩm của chính bản thân họ làm ra. Bởi vậy, tính phối hợp liên ngành (cung ứng vật tư, chế biến, tiêu thụ sản phẩm) còn ở mức

độ thấp, đóng góp từ khu vực nông nghiệp và thu nhập quốc dân chưa cao và bất ổn định. Hiện nay, nông nghiệp của các nước đang phát triển sản xuất lương thực chủ yếu là cây lúa nước nhưng phân tán, việc áp dụng các kỹ thuật cơ giới hoá, hiện đại hoá vào SXNN thiếu kinh nghiệm và còn nhiều bất cập. Dù vấn đề đất chật, dân số không ngừng tăng lên cùng với nhiều khó khăn về vốn, kỹ thuật, trình độ lao động, khả năng quản lý... chính vì thế, nền nông nghiệp nên được phát triển theo xu hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa hiện nay (Đỗ Kim Chung, 2009). Đây là những yêu cầu nổi bật cần phải khắc phục nhanh chóng tạo tiền đề cho nhiệm vụ công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn của các nước đang phát triển theo hướng bền vững, tiến lên một nền nông nghiệp.

1.1.3.1. Phát triển nông nghiệp bền vững gắn với đặc điểm sản xuất hàng hóa

Đặc điểm sản xuất hàng hóa là kiểu tổ chức kinh tế mà ở đó sản phẩm được sản xuất ra nhằm để trao đổi hoặc mua bán trên thị trường. Phần lớn mặt hàng là sản phẩm của nông nghiệp. Để có mặt hàng đa dạng và ổn định, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, cạnh tranh trên thị trường mua bán và nâng cao nền kinh tế quốc dân cần có sự đóng góp và phát triển của nền nông nghiệp bền vững. Nền nông nghiệp bền vững tạo tính ổn định cho hàng hóa.

Sản xuất hàng hóa khác với kinh tế tự cấp tự túc, nó là bước ngoặt căn bản trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, xóa bỏ nền kinh tế tự nhiên, phát triển nhanh chóng lực lượng sản xuất và nâng cao hiệu quả KT - XH (Chu Văn Cáp và Trần Bình Trọng, 2005). Đặc điểm sản xuất hàng hóa là đáp ứng như cầu xã hội ngày càng tăng, bảo đảm an ninh lương thực thực phẩm cho xã hội. Để bảo đảm được tính ổn định an ninh lương thực thực phẩm, sản xuất hàng hóa phải gắn liền với PTNN một cách bền vững. PTNN bền vững gắn với sản xuất hàng hóa do mục đích của sản xuất hàng hóa không phải để thỏa mãn nhu cầu của người sản xuất như trong kinh tế tự nhiên mà để thỏa mãn nhu cầu của người khác và của thị trường. Sự gia tăng không hạn chế

nhu cầu của thị trường là một động lực mạnh mẽ thúc đẩy sản xuất phát triển. Cạnh tranh ngày càng gay gắt, buộc mỗi người sản xuất hàng hóa phải năng động trong sản xuất - kinh doanh, phải thường xuyên cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất để tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm, nhằm tiêu thụ được hàng hóa và thu được lợi nhuận ngày càng nhiều hơn. Cạnh tranh sản phẩm nông nghiệp đã thúc đẩy lực lượng SXNN phát triển mạnh mẽ và bền vững (Phạm Văn Đình và cộng sự, 1997).

1.1.3.2. Phát triển nông nghiệp bền vững gắn với nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm

Chất lượng và giá trị sản phẩm bảo đảm tính ổn định, bền vững của SXNN, ổn định thu nhập của người sản xuất. Sản phẩm đã sản xuất ra phải sản xuất theo đúng yêu cầu mới được thu mua toàn bộ. Để sản phẩm nông nghiệp luôn có giá cao và tiêu thụ ổn định nên phải quan tâm đến cả số lượng và chất lượng của sản phẩm. Các hoạt động tạo ra nông sản bao gồm cung cấp đầu vào, sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Nông sản là một ngành cung cấp lương thực thực phẩm rất lớn nên PTNN bền vững phụ thuộc lớn vào khả năng tham gia chuỗi giá trị của các tác nhân tham gia trong các khâu sản xuất, chế biến cho đến tiêu thụ. Thực hiện sản xuất tốt nhưng các khâu chế biến và tiêu thụ thiếu gắn kết và yếu kém sẽ làm giảm chất lượng và giá trị nông sản, hiệu quả kinh tế thấp, làm giảm tính bền vững trong quá trình phát triển SXNN (Vũ Trọng Hồng, 2008). Do đó, để PTNN bền vững, cần phải tăng cường sự gắn kết giữa những người sản xuất với nhau và với nhà thu mua, chế biến, kinh doanh trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm (Tô Huy Rúa, 2009).

1.1.3.3. Phát triển nông nghiệp bền vững gắn với nâng cao năng suất lao động nông nghiệp

Nền nông nghiệp phát triển bền vững sẽ góp phần to lớn cho việc nâng cao năng suất lao động nông nghiệp. Năng suất lao động là hiệu quả hoạt động có ích của lao động cụ thể của con người trong quá trình sản xuất, được

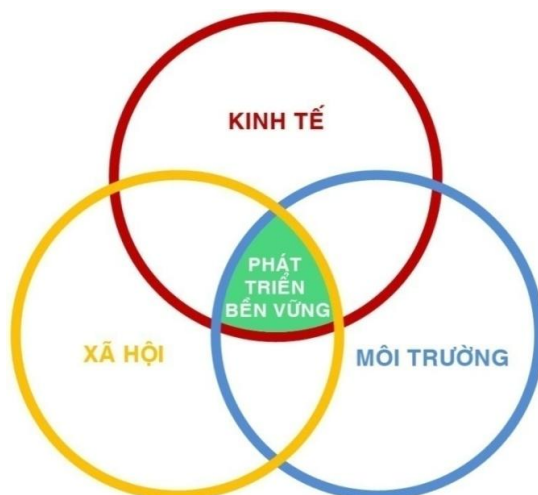
biểu hiện bằng số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian hay lượng thời gian lao động đã hao phí để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm. Như vậy tăng năng suất lao động sẽ tạo ra số lượng đơn vị sản phẩm nhiều hơn với một lượng thời gian lao động hao phí không đổi (Đình Phi Hổ, 2009). Phát triển nông nghiệp bền vững gắn với nâng cao năng suất lao động nông nghiệp bởi vì nâng cao năng suất lao động là nhân tố quyết định tốc độ tăng trưởng kinh tế đến việc tạo ra giá trị thặng dư, tạo điều kiện cho tích lũy tái đầu tư và nâng cao thu nhập, sức mua có khả năng thanh toán và cải thiện đời sống. Hơn nữa, năng suất lao động cao là nhân tố quyết định hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp và quốc gia, tận dụng cơ hội, hạn chế thách thức khi tham gia hội nhập (Lê Hữu Nam, 1998).

1.1.3.4. Phát triển nông nghiệp bền vững gắn với đặc điểm phát triển kinh tế, xã hội và môi trường

Phát triển kinh tế, xã hội và môi trường bao gồm sự phát triển nông nghiệp bền vững. Nét đặc trưng trong SXNN là đòi hỏi thâm canh cao độ, được đầu tư cao về phân bón, nước tưới và công nghệ kỹ thuật tiên tiến... Để đạt được năng suất cao, tuy nhiên cần phải đạt được tính ổn định. Bên cạnh đó, SXNN không chỉ có ý nghĩa về mặt kinh tế mà còn có ý nghĩa to lớn về xã hội, sự sụt giảm trong SXNN sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của người dân, tăng tỷ lệ nghèo, bất bình đẳng, phần nào ảnh hưởng đến môi trường, kể cả các chỉ số kinh tế vĩ mô khác. Một nền nông nghiệp phát triển bền vững phải bảo đảm được mục đích là kiến tạo một hệ thống bền vững về mặt kinh tế, có khả năng thỏa mãn nhu cầu của con người mà không hủy diệt đất đai, không làm ô nhiễm môi trường, bảo đảm lợi ích cho các thế hệ tương lai. Do đó, phát triển nông nghiệp bền vững cần phải gắn kết với điều kiện, đặc điểm kinh tế, xã hội và môi trường trên địa bàn (World Bank, 2009; Phạm Văn Khôi, 2004).

1.1.4. Nội dung của phát triển nông nghiệp bền vững

Xuất phát từ khái niệm, tác động và yêu cầu của PTNN bền vững, nội dung của PTNN bền vững được thể hiện ở hộp 1.1 và hình 1.1.



Hình 1.1. Mô tả nội dung phát triển nông nghiệp bền vững

Thực trạng phát triển về kinh tế:

- Quy mô SXNN
- Năng suất, sản lượng sản phẩm
- Thu nhập của nông hộ
- Hiệu quả kinh tế của SXNN
- Cơ cấu ngành nông nghiệp

Thực trạng phát triển về xã hội:

- Lao động và việc làm
- Xóa đói, giảm nghèo
- Cân bằng giới trong phát triển SXNN

Thực trạng phát triển về môi trường:

- Sử dụng thuốc BVTV
- Chất thải nông nghiệp
- Ô nhiễm môi trường nông nghiệp

Mối quan hệ giữa các nội dung phát triển về kinh tế, xã hội và môi trường

- Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và xã hội
- Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và môi trường
- Mối quan hệ giữa phát triển xã hội và môi trường

Hộp 1.1. Nội dung phát triển nông nghiệp bền vững

L luận án nghiên cứu thực trạng phát triển nông nghiệp tại tỉnh Svay Rieng theo hướng tiếp cận bền vững ở cấp độ vĩ mô. Khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường với lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi là nội dung chính trong luận án. Các vấn đề về SXNN (quy mô SXNN, năng suất, sản lượng, thu nhập, hiệu quả kinh tế, cơ cấu ngành nông nghiệp), vấn đề xã hội (lao động việc làm, xóa đói giảm nghèo, cân bằng giới trong phát triển SXNN) và vấn đề môi trường (sử dụng thuốc BVTV, chất thải nông nghiệp, xử lý chất thải và ô nhiễm môi trường) sẽ được đề cập nghiên cứu và giải quyết.

1.1.4.1. Nội dung phát triển về mặt kinh tế

a. Quy mô sản xuất nông nghiệp

Diện tích trồng trọt và số lượng đầu con vật nuôi là yếu tố quyết định về quy mô sản xuất nông nghiệp. Phát triển nông nghiệp cũng phải đối mặt với quy mô SXNN. Theo tập quán canh tác truyền thống của người nông dân, quy mô SXNN thường là quy mô nhỏ lẻ manh mún. Diện tích trồng trọt đã được sử dụng để trồng cây lương thực chủ yếu là cây lúa. Số lượng đầu con vật nuôi chỉ chăn nuôi với số lượng ít để tự cung tự cấp trong gia đình chưa chăn nuôi được nhiều số đầu con để bán ra thị trường. Trong nội dung phát triển nông nghiệp bền vững, quy mô SXNN cần phải được phát triển theo hướng sản xuất thâm canh phù hợp với yếu tố đầu vào để mang lại giá trị sản xuất cao, nâng cao nguồn thu nhập, đáp ứng nhu cầu thị trường và góp phần tăng cường kinh tế địa phương cũng như nền kinh tế quốc dân (Nguyễn Thế Nhã và cộng sự, 1995).

b. Năng suất, sản lượng sản phẩm

Năng suất lúa, sản lượng lúa và sản lượng chăn nuôi là chỉ tiêu quan hệ so sánh giữa một chỉ tiêu đầu ra (kết quả sản xuất) với lao động để sản xuất ra nó. Trong nông nghiệp sản phẩm sản xuất ra vừa được người sản xuất giữ lại để tiêu dùng nội bộ vừa được bán trên thị trường. Sản phẩm tiêu dùng nội bộ bao gồm các sản phẩm giữ lại đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm của

gia đình nông dân, làm giống để cho vụ sản xuất tiếp theo. Sản phẩm bán trên thị trường bao gồm sản phẩm bán cho người tiêu dùng và các ngành công nghiệp trong nước và các sản phẩm xuất khẩu. Vì vậy, phát triển nông nghiệp bền vững là tăng năng suất nông nghiệp một cách bền vững và ổn định để đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng của con người về sản phẩm nông nghiệp (Phạm Văn Đình và cộng sự, 1997).

c. Thu nhập của nông hộ

Thu nhập là một trong những yếu tố then chốt để người lao động bảo đảm sinh kế cho bản thân và gia đình, từ đó gắn kết họ với công việc. Cơ hội việc làm mang lại thu nhập ổn định cho người dân là một trong những ràng buộc quan trọng đối với quá trình tăng trưởng vì mục tiêu con người (Đặng Nguyên Anh, 2010). Đối với các hộ làm nghề nông, nông nghiệp đóng vai trò quan trọng là nguồn thu nhập, bảo đảm an ninh lương thực và an toàn thực phẩm, và tạo việc làm cho lao động gia đình (Nguyễn Phụng Lê và Lê Văn Tân, 2013).

d. Hiệu quả kinh tế của sản xuất nông nghiệp

Phát triển SXNN bền vững yêu cầu phải mang lại hiệu quả kinh tế cao. Tính bền vững về mặt kinh tế đó là tăng năng suất nông nghiệp và giá trị SXNN một cách ổn định. Chỉ có tăng năng suất mới đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng của con người về sản phẩm nông nghiệp. Trong SXNN, để đạt được năng suất, sản lượng sản phẩm một cách hiệu quả, người sản xuất cần phải bỏ ra chi phí theo khả năng sản xuất. PTNN bền vững là phát triển với mức tăng trưởng hợp lý, có giá trị SXNN cao, phát triển có kế hoạch cân đối, có tầm nhìn, gắn với thị trường (Đặng Kim Sơn và Hoàng Thu Hoài, 2002).

e. Cơ cấu kinh tế nông nghiệp

Cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo nghĩa rộng bao gồm nông lâm thủy sản (Đặng Thọ Xương và cộng sự, 1997). Cơ cấu kinh tế nông nghiệp là tổng thể bao gồm các mối quan hệ tương tác giữa các yếu tố lực lượng sản xuất và quan

hệ sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp, trong những khoảng thời gian và điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể. Cơ cấu kinh tế nông nghiệp bao gồm cơ cấu các ngành, cơ cấu vùng lãnh thổ, cơ cấu thành phần kinh tế, cơ cấu kỹ thuật. Phát triển bền vững thì cơ cấu nông nghiệp phải chuyển dịch theo hướng tích cực với tốc độ phát triển bình quân cao. Sự vận động và thay thế cấu trúc của các yếu tố cấu thành trong kinh tế nông nghiệp theo các quy luật khách quan dưới sự tác động của con người vào các nhân tố ảnh hưởng đến chúng theo những mục tiêu xác định sẽ giúp cơ cấu kinh tế nông nghiệp chuyển dịch theo những phương hướng và mục tiêu nhất định.

1.1.4.2. Nội dung phát triển về mặt xã hội

a. Lao động và việc làm

Trong quá trình phát triển SXNN, có hai vấn đề cần phải xem xét. Một là tạo thêm nhiều việc làm và hai là giảm tỷ lệ hộ nghèo. Lực lượng lao động luôn tập trung ở vùng nông thôn. Lực lượng lao động nông thôn chủ yếu tham gia SXNN. Thu nhập từ SXNN của nông hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật quy thành tiền sau khi đã trừ thuế và chi phí sản xuất mà nông hộ nhận được từ hoạt động nông nghiệp, dịch vụ nông nghiệp và sản bắt thuận dưỡng chim thú trong một thời gian nhất định, thường là một năm. Phát triển SXNN phải tạo công ăn việc làm cho lao động nông thôn cùng với nâng mức thu nhập cho nông hộ.

b. Xóa đói, giảm nghèo

Đến nay vai trò của Chính phủ trong giải quyết vấn đề đói nghèo được thể hiện ở các điểm chính sau: tăng cường cơ hội cho người nghèo; tăng cường quyền lực cho người nghèo và tăng cường mạng lưới an sinh xã hội. Nằm trong khuôn khổ chung đó, các chủ trương chính sách sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tạo nguồn lực để xóa đói giảm nghèo. Cụ thể là: củng cố môi trường đầu tư, tạo mọi điều kiện để doanh nghiệp và dân cư đầu tư phát

triển sản xuất kinh doanh; hoàn thiện các công cụ và chính sách kinh tế, duy trì sự ổn định kinh tế vĩ mô; phát triển nguồn nhân lực và cải cách hành chính. Phát triển SXNN không nằm ngoài chủ trương đó. Chính sách phát triển SXNN để thúc đẩy góp phần xóa đói giảm nghèo cho các bà con nông dân ở vùng nông thôn là bước đầu phải thực hiện chặt chẽ (MAFF, 2010).

c. Cân bằng giới trong phát triển sản xuất nông nghiệp

Phụ nữ đóng vai trò quan trọng trong SXNN, các ngành kinh tế phi nông nghiệp, các hoạt động xã hội và cộng đồng nông thôn. Trong quá trình phát triển kinh tế, ổn định xã hội, xóa đói giảm nghèo và phát triển nhiều phân ngành kinh tế, phát triển SXNN đã tạo ra những thuận lợi, mở ra những cơ hội cho sự phát triển của lực lượng lao động nói chung, lao động nữ nói riêng nhưng cũng đặt ra không ít khó khăn, thách thức và yêu cầu mới đối với lực lượng này, làm cho khoảng cách bất bình đẳng giới trong lao động và việc làm nông thôn có xu hướng gia tăng nhanh hơn so với ở thành thị. Do vậy, thực hiện cân bằng giới trong phát triển SXNN nhằm tạo điều kiện để phụ nữ được hưởng các quyền cơ bản của mình, tham gia và hưởng thụ một cách bình đẳng và đầy đủ trong mọi khía cạnh của đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường thiên nhiên (RFA, 2011).

1.1.4.3. Nội dung phát triển về mặt môi trường

a. Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật

Để đạt được năng suất và chất lượng cao, nông dân thường áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất bằng nhiều biện pháp như: chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, sử dụng phân bón, thuốc BVTV, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao trên các loại rau, hoa (màng phủ nông nghiệp, nhà kính, nhà lưới, tưới tự động...). Việc sử dụng thuốc BVTV là một vấn đề lớn cần giải quyết để giảm thiểu ô nhiễm môi trường đất và chất lượng sản phẩm. Để phát triển SXNN một cách bền vững cần quan tâm đến việc sử dụng thuốc

BVTV và hệ thống hóa giải pháp để giảm bớt thói quen sử dụng thuốc hóa chất trong sản xuất.

b. Chất thải nông nghiệp

Chất thải nông nghiệp là các loại rác thải được thải ra từ hoạt động nông nghiệp như các loại chai lọ thuốc trừ sâu, thuốc BVTV, các loại túi nilon hoặc gói thuốc sau khi được sử dụng... Với chất thải nông nghiệp nguy hại là các hóa phẩm nông nghiệp không nhãn mác, các chai lọ bằng nhựa, thủy tinh hay kim loại hoặc những gói thuốc thậm chí cả những lọ thuốc BVTV vẫn chưa được sử dụng hết đã và đang được vứt bỏ không đúng cách đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe cộng đồng. Trong SXNN nói chung và chăn nuôi nói riêng, chất thải chăn nuôi gây ô nhiễm đến môi trường và cuộc sống của con người. Phát triển SXNN luôn liên quan đến vấn đề chất thải chăn nuôi và cần xử lý chặt chẽ để giảm thiểu ô nhiễm môi trường và phát triển nông nghiệp một cách bền vững.

c. Ô nhiễm môi trường nông nghiệp

Môi trường được coi là bị ô nhiễm nếu trong đó hàm lượng, nồng độ hoặc cường độ các tác nhân như chất thải, rắn chứa hóa chất đạt đến mức độ có khả năng tác động xấu đến con người, sinh vật và vật liệu. Các loại chất thải nông nghiệp xuất hiện ngày càng nhiều tại các vùng nông thôn trong khi khả năng đầu tư cho xử lý, giảm thiểu ô nhiễm rất hạn chế. Do vậy, người dân nông thôn đang hàng ngày, hàng giờ đối mặt với tình trạng ô nhiễm ngày càng trầm trọng. Để phát triển SXNN bền vững, nên việc ô nhiễm môi trường nông nghiệp cần được bảo vệ gắn chặt với trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân và mọi người dân.

1.1.4.4. Mối quan hệ giữa các nội dung kinh tế, xã hội và môi trường

a. Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và xã hội

Các vấn đề xã hội và phát triển bền vững có nội hàm rất rộng, nhưng về bản chất đó sự phát triển hướng vào giải phóng triệt để và phát huy tối đa tiềm năng nguồn nhân lực; tạo cơ hội để mọi người lao động có việc làm sạch, làm

việc trong môi trường an toàn và vệ sinh, tăng thu nhập, bảo đảm công bằng trong phân phối tiền lương và thu nhập; chăm sóc tốt hơn người có công; giảm nghèo vững chắc và gắn với phát triển, thu hẹp khoảng cách giữa nghèo giữa các vùng, các tầng lớp dân cư, các dân tộc; hòa nhập tốt hơn và tăng cường sự tham gia của nhóm xã hội yếu thế, dễ bị tổn thương; thực hiện bình đẳng giới trong mọi mặt của đời sống xã hội; đẩy lùi và giảm thiểu tác hại của tệ nạn xã hội (Nguyễn Hữu Dũng, 2012). Trên cơ sở này, mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và xã hội trong nội dung phát triển SXNN bền vững được đề cập như sau: (1) *Phát triển kinh tế tạo nguồn lực vật chất bảo đảm an sinh xã hội ngày càng tốt hơn*; (2) *Phát triển kinh tế tạo cơ hội việc làm và giảm đói nghèo*; (3) *Phát triển kinh tế, tự do sản xuất kinh doanh và thực hiện mở cửa nền kinh tế trong điều kiện tự do hóa kinh tế toàn cầu làm gia tăng áp lực cạnh tranh*; (4) *Vấn đề phát triển chênh lệch giữa các vùng miền hậu quả của phát triển kinh tế nóng*; và (5) *Phát triển kinh tế kéo theo quá trình đô thị hóa với các mặt trái của nó* (Hoàng Đức Thân, 2012).

b. Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và môi trường

Mối quan hệ giữa kinh tế và môi trường đã trở thành chủ đề quan trọng trong chiến lược phát triển bền vững. Chiến lược phát triển bền vững nói chung và phát triển nông nghiệp bền vững nói riêng cần được xây dựng dựa trên sự hiểu biết sâu sắc về mối quan hệ giữa hai yếu tố này. Tăng trưởng hay sự thay đổi trong các hoạt động kinh tế tạo nên các biến đổi về môi trường. Sản xuất và thương mại phát triển sẽ có nguy cơ tạo ra nhiều ô nhiễm. Sự thay đổi về mức độ ô nhiễm có tính chất thời gian và không gian. Bất cứ sự thay đổi về quan hệ kinh tế hay chính sách của một ngành sẽ gây ảnh hưởng tới ngành khác và thông qua đó ảnh hưởng tới chất lượng môi trường. Trong quá trình phát triển KT-XH, kinh tế tăng trưởng nhanh luôn gắn liền với những ảnh hưởng tiêu cực về môi trường. Ô nhiễm nguồn nước, không khí, lạm

dụng phân hóa học và thuốc trừ sâu là những ví dụ cụ thể về những hệ quả không mong muốn từ quá trình phát triển đó (Lê Hà Thanh và cộng sự, 2010).

c. Mối quan hệ giữa phát triển xã hội và môi trường

Phát triển xã hội tức là tạo được việc làm cho lao động xã hội, xóa đói giảm nghèo và bình đẳng giới. Sự phát triển của xã hội có mối quan hệ với bảo vệ môi trường như việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, xử lý chất thải nông nghiệp và khai thác đất rừng làm đất nông nghiệp (Phan Văn Thặng, 2011). Vậy, mối quan hệ giữa phát triển xã hội và môi trường trong phát triển nông nghiệp bền vững là phát triển trong mức độ duy trì chất lượng môi trường, giữ cân bằng giữa môi trường và sự phát triển xã hội.

1.1.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp bền vững

1.1.5.1. Điều kiện tự nhiên

Sản xuất nông nghiệp chịu sự ảnh hưởng khá lớn bởi điều kiện tự nhiên. Các nhân tố có thể ảnh hưởng đến năng suất cây trồng, vật nuôi bao gồm lượng mưa, nhiệt độ trung bình cao nhất, nhiệt độ trung bình thấp nhất, số giờ nắng, bão gió, hạn hán, lụt lội, dịch bệnh. Thời tiết, khí hậu thuận lợi sẽ làm tăng năng suất, chất lượng của sản phẩm nông nghiệp; ngược lại, khi các nhân tố trên không thuận lợi, sẽ gây ra những thiệt hại nghiêm trọng không chỉ trong vụ mùa đó mà còn ảnh hưởng kéo dài qua những năm tiếp theo.

Để phát triển SXNN ổn định, bền vững thì vấn đề đặt ra là phát triển SXNN phải bảo đảm sự phù hợp với đặc điểm tự nhiên. Phát triển SXNN sẽ ổn định khi điều kiện tự nhiên thuận lợi và ngược lại.

1.1.5.2. Các chủ trương, chính sách phát triển nông nghiệp

Để phát triển nông nghiệp hiệu quả và bền vững thì chủ trương, chính sách của các cơ quan quản lý nhà nước cũng là một trong những nhân tố ảnh hưởng. Chính sách cho phát triển nông nghiệp được ban hành từ các Bộ, ngành Chính phủ đến địa phương nhằm định hướng, hỗ trợ cho người sản xuất, cộng

đồng và cũng là những quy định cụ thể, bắt buộc phải tuân thủ trong quá trình sản xuất - chế biến - tiêu thụ nông sản. Do đó, việc ban hành chính sách một cách đồng bộ, đầy đủ, kịp thời, chính xác sẽ có ảnh hưởng rất lớn đến SXNN.

Các chính sách của nhà nước liên quan đến phát triển nông nghiệp chủ yếu là các chính sách như: chính sách đất đai, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng, chính sách cung cấp giống và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, chính sách tín dụng cho SXNN, quy hoạch đất SXNN, quy hoạch phát triển KT - XH ... Các chính sách này có ảnh hưởng lớn đến phát triển nông nghiệp bền vững và là công cụ đắc lực để Nhà nước can thiệp có hiệu quả vào SXNN.

1.1.5.3. Chuyển giao công nghệ kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp

Một trong các nhân tố quan trọng, ảnh hưởng đến kết quả và hiệu quả, SXNN đó là việc ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ. Đây là nhân tố tác động trực tiếp đến SXNN (Phạm Văn Ân, 2010).

Việc ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ từ khâu chọn giống, trồng, giống vật nuôi, kỹ thuật canh tác, kỹ thuật điều trị bệnh cho động vật... nhằm đạt năng suất cao, góp phần tái tạo đất và môi trường sinh thái là nhân tố quan trọng trong phát triển SXNN bền vững. Việc ứng dụng đồng bộ, hiệu quả các nhân tố này một cách tối ưu sẽ làm tăng năng suất, giảm giá thành sản xuất và đem lại lợi nhuận cao hơn.

1.1.5.4. Nguồn vốn đầu tư cho phát triển nông nghiệp

Cũng như sự phát triển các ngành khác, vốn cho SXNN là điều kiện cần để người sản xuất đầu tư về tư liệu sản xuất, nguyên vật liệu, thuê nhân công để tiến hành sản xuất. Hầu hết, các hộ và cộng đồng đều phải đi vay vốn để sản xuất lúa và chăn nuôi theo quy mô lớn. Do đó, vốn là điều kiện tiên quyết, là nhân tố cơ bản của quá trình sản xuất, chế biến và tiêu thụ.

Việc xác định mức vốn, lãi suất, thời gian để cho vay ảnh hưởng rất lớn đến SXNN. Cho vay phải đáp ứng đủ nhu cầu, đúng thời điểm, thời gian cho vay phải hợp lý, đáp ứng nhu cầu của người sản xuất thì mới phát huy tác dụng và đem lại hiệu quả.

1.1.5.5. Thị trường tiêu thụ sản phẩm

Thị trường có ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển nông nghiệp bền vững. Thị trường là nhân tố hướng dẫn và điều tiết các hoạt động sản xuất - buôn bán nông sản (FAO, 2012b). Mỗi đơn vị, tổ chức SXNN cần dựa vào và phân tích tín hiệu thị trường (giá đầu vào và giá đầu ra, lợi nhuận...), quan hệ cung, cầu hàng hoá (số lượng, chất lượng, chủng loại và cơ cấu sản phẩm hàng hoá, dịch vụ...) trên thị trường để đưa ra các quyết định sản xuất của mình. Việc đưa ra quyết định một cách đúng đắn sẽ góp phần giúp cho SXNN được ổn định, bền vững. Các nhân tố thị trường bao gồm: thị trường đầu ra (sản phẩm và dịch vụ, số lượng và chất lượng, giá bán và khả năng tiêu thụ sản phẩm), thị trường đầu vào (số lượng, giá đầu vào, khả năng cung cấp) và giá cả (Hoàng Thị Chinh, 2010).

1.1.5.6. Lao động và chất lượng nguồn lao động sản xuất nông nghiệp

SXNN là một ngành đóng vai trò then chốt quyết định đến năng suất, chất lượng sản phẩm thu hoạch, nó dựa vào nhân tố kỹ thuật. Chính vì vậy, lao động SXNN không chỉ đòi hỏi phải có sức khỏe, sự cần mẫn, khéo léo, kinh nghiệm mà cần phải có kiến thức và có trình độ văn hóa nhất định để tiếp thu học hỏi và áp dụng các giải pháp kỹ thuật một cách tốt nhất, biết xử lý tình huống trong quá trình sản xuất, biết chọn lọc và đưa ra các phương án hữu hiệu nhằm đạt tối đa năng suất, tiết kiệm chi phí mà không làm ảnh hưởng đến chất lượng nông sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2006).

Trình độ nhận thức và trình độ lao động của người sản xuất ngày càng được nâng lên, cùng với đức tính cần cù, sáng tạo, chịu khó, có nhiều kinh nghiệm trong việc gieo trồng, thâm canh và chăn nuôi đạt năng suất cao là nhân tố quan trọng ảnh hưởng tích cực đến PTNN bền vững cả ngành trồng trọt và chăn nuôi. Trình độ nhận thức và trình độ lao động của người sản xuất cao sẽ dễ dàng hơn trong việc áp dụng những tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, thâm canh tăng năng suất, sản lượng và nâng cao chất lượng sản phẩm, sản

xuất có lãi, tích lũy tăng tạo điều kiện tăng lượng vốn đầu tư ngược trở lại cho SXNN, góp phần ổn định PTNN.

1.1.5.7. Nhận thức của nông hộ về sản xuất nông nghiệp và phát triển bền vững

Nhận thức của hộ nông dân về SXNN và phát triển bền vững đóng vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao kết quả và hiệu quả sản xuất, mức độ tham gia vào SXNN, xóa đói giảm nghèo và giảm thiểu di cư lao động. Nhận thức về SXNN bao gồm nhiều khía cạnh từ sự hiểu biết về áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công tác khuyến nông đến kiến thức về thị trường tiêu thụ sản phẩm và quan điểm về phát triển SXNN theo hướng bền vững. Nếu các hộ nông dân và các cộng đồng SXNN kém hiểu biết về những kiến thức nói trên sẽ ảnh hưởng rất lớn đến kết quả SXNN và sự gắn bó của người dân với SXNN.

1.1.5.8. Nhận thức của nông hộ về cách sử dụng thuốc bảo vệ thực vật

Môi trường nông thôn còn bị đe dọa bởi tình trạng lạm dụng hóa chất trong nông nghiệp như phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) và việc sử dụng phân tươi. Ý thức về phát triển nông nghiệp bền vững nói chung và phương thức sử dụng thuốc BVTV để bảo đảm tính bền vững về mặt môi trường trong SXNN nói riêng cần phải theo dõi quan tâm hơn nữa. Việc lạm dụng thuốc BVTV sẽ làm suy thoái môi trường sống, nguồn nước, dẫn đến tác động tiêu cực tới sức khỏe con người.

1.1.5.9. Nhận thức của nông hộ về cách xử lý chất thải và ô nhiễm môi trường

Chất thải trong SXNN, đặc biệt là trong chăn nuôi có thể gây ra tình trạng ô nhiễm nghiêm trọng, ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng môi trường sống của con người trong thời điểm hiện tại cũng như sau này. Nâng cao nhận thức của nông hộ về cách xử lý chất thải chăn nuôi và ô nhiễm môi trường là nhân tố ảnh hưởng tới phát triển SXNN theo hướng bền vững.

1.1.6. Phương pháp đánh giá phát triển nông nghiệp bền vững

1.1.6.1. Các phương pháp nghiên cứu về phát triển nông nghiệp bền vững

Theo ý kiến của nhiều học giả, nghiên cứu về PTNN bền vững cần sử dụng phối hợp các phương pháp nghiên cứu và chỉ tiêu đánh giá tính bền vững về mặt kinh tế, xã hội và môi trường sinh thái. Sự lồng ghép giữa các phương pháp nghiên cứu kinh tế xã hội với nhau sẽ mang lại kết quả cao trong nghiên cứu PTNN bền vững. Các phương pháp gồm có phương pháp phân tích hệ sinh thái nông nghiệp (AEA), phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia (PRA), phương pháp nghiên cứu hệ thống canh tác (FSR) và phân tích khả năng bền vững (Trần Danh Thìn và Nguyễn Huy Trí, 2008).

1.1.6.2. Các chỉ tiêu đánh giá tính bền vững

Khi bàn về chỉ tiêu đánh giá PTNN bền vững, các tác giả đều có quan điểm chung là sử dụng đồng thời các chỉ tiêu thể hiện tính bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường.

Về chỉ tiêu kinh tế, Markus and Werner (2008) cho rằng tính bền vững về kinh tế của PTNN bền vững bao hàm khả năng sinh lợi, tính thanh khoản, sự ổn định và giá trị gia tăng. Các chỉ tiêu cụ thể được sử dụng trong nghiên cứu của họ tại Đức là thu nhập, tỷ lệ lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn đầu tư hay trên vốn chủ sở hữu, luồng tiền mặt, sự thay đổi của vốn chủ sở hữu và giá trị tăng thêm. Trong nghiên cứu về PTNN ở Quảng Bình, Lương Ngọc Bính (2012) đã sử dụng các chỉ tiêu như tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông nghiệp, tốc độ tăng trưởng diện tích đất canh tác, sự tăng trưởng về số lượng và sản lượng đàn gia súc gia cầm. Granz *et al.* (2009) đề cập tới 3 nhóm chỉ tiêu kinh tế. Đó là tính ổn định về kinh tế (mức nợ trên vốn chủ sở hữu, tiền lãi phải trả, tỷ lệ vốn chủ sở hữu, điều kiện trang thiết bị máy móc, nhà cửa, vườn cây lâu năm), hiệu quả kinh tế (tổng thu nhập, năng suất, tỷ suất sinh lời của tài sản và vốn), và kinh tế địa phương (tỷ lệ lao động hay tiền lương của địa phương trong tổng lao động/tiền lương của vùng, mức thu nhập thấp nhất của nông trại so với mức lương của vùng).

Về chỉ tiêu xã hội, theo Markus and Werner (2008), tiêu chí bền vững xã hội bao hàm các lĩnh vực liên quan đến đầu vào lao động, cấu trúc nông trại, các chỉ tiêu về việc làm (mức cung địa điểm làm việc, phân bố về độ tuổi làm việc, tỷ lệ nữ giới tham gia lao động, đào tạo), và mức độ tham gia các hoạt động xã hội (chẳng hạn, tỷ lệ lao động là chủ cơ sở sản xuất kinh doanh). Tương tự, Granz *et al.* (2009) cho rằng các chỉ tiêu xã hội cần xem xét là điều kiện làm việc (phương tiện vệ sinh và nhà ở, số giờ làm việc, khoảng cách về thu nhập, cơ hội đào tạo phát triển, phân biệt giới tính) và an ninh xã hội (mức lương có khả năng chi trả tiềm năng, luật pháp và thủ tục về việc làm). Ở Việt Nam, Đỗ Kim Chung (2010) sử dụng các chỉ tiêu như tỷ lệ dân số nông thôn trên tổng dân số, tỷ lệ hộ nghèo, mức thu nhập của nông dân, tỷ lệ lao động nông thôn di cư vào thành thị, tỷ lệ dân số và mức đất nông nghiệp bình quân đầu người.

Với chỉ tiêu môi trường sinh thái, Lưu Văn Khôi (2012) cho rằng các chỉ tiêu tạo ra dư lượng các chất độc hại trong nông sản thực phẩm là tỷ lệ phân bón đã sử dụng, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật và chất kích thích sinh trưởng. Trong khi đó, Markus and Werner (2008) đề cập tới nhiều khía cạnh của môi trường. Đó là tính cân bằng về khoáng chất (các chỉ tiêu có thể sử dụng như mức cân bằng đạm, lân, kali; hàm lượng lân, kali và vôi trong đất; cân bằng về mùn), sử dụng thuốc trừ sâu bệnh (tần suất sử dụng thuốc trừ sâu bệnh, mức giảm rủi ro do sử dụng thuốc), bảo vệ đất (tiềm năng xói mòn đất, nguy hại của chai cứng đất), đa dạng sinh học (qui mô thửa ruộng, tỷ lệ diện tích các khu vực sinh thái có giá trị lớn và sự đa dạng của cây trồng) và cân bằng năng lượng (mức sử dụng năng lượng trong SXNN). Cùng quan điểm với Markus and Werner (2008), Granz *et al.* (2009) đưa ra các chỉ tiêu liên quan tới nước, đất, năng lượng, đa dạng sinh học, tiềm năng thất thoát đạm và lân, bảo vệ cây trồng và chất thải.

Qua các thảo luận trên ta thấy rằng: tùy thuộc vào từng vùng, từng quốc gia và điều kiện nghiên cứu, các chỉ tiêu được sử dụng để đánh giá PTNN bền

vững có thể khác nhau. Tuy nhiên, các tác giả đều sử dụng tổng hợp các chỉ tiêu thể hiện tính bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường.

1.2. Cơ sở thực tiễn về phát triển nông nghiệp bền vững

1.2.1. Phát triển nông nghiệp bền vững của một số nước trên thế giới

Một số nước trong khu vực ASEAN được lựa chọn để nghiên cứu bởi vì các nước này có những đặc điểm khá giống nhau về địa hình, khí hậu và tập quán canh tác. Đồng thời, mức độ phát triển kinh tế của chúng cũng tương đối giống nhau nên có thể cho Campuchia những kinh nghiệm để phát triển nông nghiệp bền vững trong hiện tại và tương lai.

1.2.1.1. Thực tiễn phát triển nông nghiệp bền vững ở tỉnh Long An, Việt Nam

Long An là một tỉnh của Việt Nam tiếp giáp với Campuchia, đã có những thành công nhất định trong phát triển nông nghiệp bền vững. Nền nông nghiệp Long An được phát triển dựa trên cơ sở quy hoạch cụ thể cho từng vùng theo hướng mở nhằm khai thác triệt để những lợi thế so sánh và khắc phục những hạn chế của vùng. Thực hiện đầu tư công, chính sách tài chính ưu đãi và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp đã tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ SXNN phát triển một cách bền vững (Sở NN và PTNT Long An, 2013). Hơn nữa, để khắc phục tình trạng sản xuất nhỏ lẻ, manh mún và phát triển công nghiệp chế biến, UBND tỉnh Long An đã ban hành Quyết định số 679/QĐ-UBND phê duyệt Quy hoạch vùng sản xuất lúa chất lượng cao phục vụ chế biến gạo xuất khẩu vùng Đồng Tháp Mười tỉnh Long An đến năm 2020, thực hiện tốt chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, áp dụng tiến bộ công nghệ kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất và thực hiện liên kết mô hình “4 nhà” trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm hàng hóa.

Về mặt xã hội, nông dân Việt Nam nói chung và nông dân Long An nói riêng được khuyến khích tham gia vào các tổ, hội và hợp tác xã để cùng hỗ trợ, giúp đỡ nhau trong quá trình sản xuất. Nhận thức của người nông dân về

kỹ thuật sản xuất, kiến thức thị trường được nâng cao thông qua các chương trình đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật do trung tâm khuyến nông và các hội, đoàn thể khác tổ chức. Chính sách duy trì và phát triển các làng nghề tiểu thủ công nghiệp của Việt Nam nhằm tạo thêm việc làm và tăng thu nhập cho nông dân cũng góp phần giúp nông nghiệp phát triển bền vững, hạn chế tình trạng di cư đến vùng đô thị (Phạm Văn Ân, 2010).

Về môi trường, nông dân Long An được trang bị kiến thức về những tác hại của ô nhiễm môi trường, cách bảo vệ môi trường và vận động họ thay đổi những tập quán, thói quen gây ô nhiễm môi trường. Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) và quy trình VietGAP được giới thiệu tới người dân giúp họ tiếp cận được với phương pháp canh tác mới ít tổn hại tới môi trường. Trong chăn nuôi, các nông hộ có qui mô đàn tương đối lớn được khuyến khích, hỗ trợ lắp đặt biogas nhằm giảm chất thải ra môi trường và bổ sung thêm nguồn khí đốt, hạn chế chặt phá cây xanh làm củi đốt. Theo Nguyen (2007) để PTNN bền vững cần nâng cao ý thức của người nông dân trong việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên chống ô nhiễm môi trường.

Thực tiễn nêu trên là những bài học quý báu cho tỉnh Svay Rieng nghiên cứu và học tập để PTNN một cách bền vững.

1.2.1.2. Thực tiễn phát triển nông nghiệp bền vững ở tỉnh Surin, Thái Lan

Surin là một tỉnh nông nghiệp truyền thống của Thái Lan giáp với tỉnh Oddar Meanchey của Campuchia. Nông nghiệp Surin trong hàng thập kỷ qua đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế vùng Tây Bắc bộ của Thái Lan. Không những nó góp phần tăng trưởng kinh tế, bảo đảm chất lượng cuộc sống cho người dân mà còn bảo vệ môi trường sinh thái hiệu quả (Woranoote, 2009). Trong những năm qua, nông nghiệp nông thôn ở tỉnh Surin đã có chuyển biến nhiều mặt, cụ thể là ngành nông nghiệp của tỉnh đã được cơ giới hóa ở trình độ khá cao. Hiện nay khâu làm đất, tưới nước, tuốt lúa đã cơ giới hóa gần

90%. Đối với khâu sơ chế, chế biến thức ăn, vệ sinh chuồng trại chăn nuôi cũng được các chủ trang trại, hộ chăn nuôi áp dụng cơ khí hóa và hiện đại hóa. Cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp đã chuyển dịch mạnh theo hướng giảm dần diện tích lúa có năng suất thấp, hiệu quả kém sang nuôi thủy sản và cây ăn trái có chất lượng cao. Surin cũng như nhiều tỉnh khác, đều áp dụng những tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất và thu được kết quả khả quan như: năng suất cao, chất lượng sản phẩm tốt, giải quyết được việc làm và tăng thu nhập cho nông dân, góp phần xóa đói giảm nghèo và bảo vệ môi trường hiệu quả (Viboon and Anucit, 2009).

Tác giả Sachika (2010) đề cập đến sự thành công của nền nông nghiệp Thái Lan nói chung - đó là phát triển bền vững về khía cạnh môi trường. Nông dân đã đề ra phương án SXNN theo hướng hữu cơ. Nghĩa là cây trồng được chăm sóc bằng phân bón hữu cơ là chủ yếu, giảm phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật. Nông dân ở các vùng đã thành lập nhóm sản xuất phân hữu cơ nhằm tạo ra sản phẩm phân bón chất lượng cao, có hiệu quả kinh tế, thúc đẩy SXNN phát triển, tăng thu nhập và bảo vệ môi trường. Kinh nghiệm của Hart (2008) trong PTNN bền vững là phát triển về quy mô và hình thức SXNN. Phát triển nông nghiệp theo quy mô lớn, chuyên môn hóa bằng cách áp dụng công nghệ kỹ thuật tiên tiến sẽ mang lại hiệu quả sản xuất cao và bảo đảm tính ổn định, bền vững của SXNN.

Đây là những bài học kinh nghiệm cho phát triển nông nghiệp bền vững ở Campuchia nói chung và tỉnh Svay Riêng nói riêng trong tương lai.

1.2.1.3. Thực tiễn phát triển nông nghiệp bền vững ở tỉnh Riau, Indonesia

Tác giả Wahyuni (2011) đã quan tâm đến vấn đề môi trường trong phát triển nông nghiệp bền vững. Nghiên cứu tại tỉnh Riau, để tránh những hậu quả nặng nề về môi trường, cần phải quan tâm đến vấn đề bảo vệ môi trường ngay từ đầu. Sự bền vững về môi trường trong quá trình phát triển nông nghiệp phụ

thuộc cả vào năng lực bảo vệ môi trường của hộ và cộng đồng SXNN, vai trò kiểm soát cũng như hỗ trợ của nhà nước.

Nói chung, Indonesia có truyền thống phát triển nông nghiệp theo mô hình trang trại với tên gọi “aqua-terra” (Phạm Văn Khôi, 2004). Trong mô hình này, cây trồng vật nuôi được phát triển theo công nghệ sản xuất kết hợp giữa phương pháp tăng vụ truyền thống và phương pháp thâm canh theo chiều sâu. Tác giả Masdjidin and Muhammad (2007) cũng khẳng định về mô hình “aqua-terra” - đó là phát triển sản xuất gắn với tăng cường hệ thống chế biến và mở rộng thị trường tiêu thụ nông lâm thủy sản; đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi và cơ cấu kinh tế nông thôn; chú trọng nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm và tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường. Để thực hiện được mô hình này, Indonesia đã tăng cường hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn như hệ thống giao thông nông thôn, hệ thống thông tin và các dịch vụ xã hội khác để tăng cường đào tạo nguồn nhân lực ở nông thôn. Bên cạnh việc thực hiện tốt về mặt kinh tế và xã hội, Indonesia cũng đã quan tâm đến biện pháp chống suy thoái đất có hiệu quả và bền vững tài nguyên sinh vật trên cơ sở áp dụng các mô hình canh tác hợp lý trên từng loại địa hình.

Kinh nghiệm từ Indonesia nói chung và ở tỉnh Riau nói riêng, ba khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường đã được quan tâm trong quá trình phát triển nông nghiệp bền vững, môi trường được bảo đảm mới thúc đẩy phát triển kinh tế và xã hội.

1.2.2. Bài học kinh nghiệm rút ra cho phát triển nông nghiệp bền vững ở tỉnh Svay Rieng

Qua cơ sở lý luận và thực tiễn trên ta có thể rút ra những bài học kinh nghiệm cho phát triển nông nghiệp tỉnh Svay Rieng như sau:

Thứ nhất, Bổ sung, hoàn thiện những chủ trương, chính sách cho phát triển SXNN bền vững

Theo kinh nghiệm của tỉnh Long An, Việt Nam, các chủ trương, chính sách của các cơ quan quản lý nhà nước là hết sức quan trọng. Các chính sách của Chính phủ liên quan đến phát triển nông nghiệp chủ yếu là chính sách phát triển KT - XH cấp Bộ và cấp địa phương như chính sách đất đai, chính sách tín dụng, v.v. Các chính sách này là công cụ đắc lực để Chính phủ can thiệp có hiệu quả vào SXNN cả nước. Để các địa phương thực hiện hiệu quả, cần bổ sung và hoàn thiện các chính sách để nền nông nghiệp phát triển bền vững.

Thứ hai, Hoàn thiện quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết cho từng địa phương

Khác với các nước trong ASEAN - quy hoạch được cụ thể hóa trên từng tọa độ, còn ở Campuchia nói chung và tỉnh Svay Rieng nói riêng làm quy hoạch chỉ có định hướng mà không vẽ được trên tọa độ (Thach, 2012). Do vậy, theo kinh nghiệm từ tỉnh Surin, Thái Lan, trong thời gian tới công tác quy hoạch phát triển nông nghiệp tỉnh Svay Rieng cần phải được chú trọng; quy hoạch phải đồng bộ, có tầm nhìn xa, gắn sản xuất với thị trường; tránh tình trạng trồng cây rồi lại chặt, xây rồi lại phá dỡ, v.v.. Hoàn thiện quy hoạch tổng thể và quy hoạch phát triển KT - XH tại địa phương sẽ làm cho ngành SXNN tỉnh Svay Rieng phát triển một cách bền vững.

Thứ ba, Ứng dụng công nghệ kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất

Thực tiễn từ tỉnh Long An, Việt Nam và tỉnh Surin, Thái Lan cho thấy PTNN một cách bền vững cần đẩy mạnh ứng dụng và chuyển giao khoa học, công nghệ kỹ thuật tiên tiến cho sản xuất. Coi đây là một trong những khâu đột phá quan trọng để thúc đẩy PTNN theo hướng bền vững. Tăng hàm lượng khoa học, công nghệ trong giá trị nông sản, từng bước thực hiện cơ khí hóa và ứng dụng công nghệ cao trong SXNN.

Thứ tư, Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng ở nông thôn

Nghiên cứu từ tỉnh Riau, Indonesia, đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng đã

góp phần to lớn trong PTNN bền vững. Do vậy, Chính phủ Campuchia và chính quyền tỉnh Svay Riêng cần có chính sách thỏa đáng cho việc phát triển cơ sở hạ tầng như điện, đường, trường, chợ, trạm ở nông thôn trên cơ sở nhà nước và nhân dân cùng làm. Điều này không có nghĩa là người nông dân lại phải tiếp tục gồng mình đóng góp vì họ đã phải đóng góp quá nhiều mà là trách nhiệm đóng góp của các ngành khác cho nông nghiệp.

Thứ năm, Thúc đẩy phát triển quy mô, hình thức SXNN

Theo kinh nghiệm từ tỉnh Riau, Indonesia, để nâng cao sự PTNN một cách bền vững, cần tiếp tục phát triển kinh tế hộ lên một bước mới theo hướng chuyên môn hóa SXNN, sản xuất quy mô lớn. Đặc biệt, ưu tiên khuyến khích phát triển kinh tế hợp tác. Hỗ trợ kinh tế tập thể về đào tạo cán bộ quản lý, lao động; tiếp cận các nguồn vốn, trợ giúp kỹ thuật và chuyển giao công nghệ, phát triển thị trường, xúc tiến thương mại và các dự án phát triển nông thôn; hợp tác xã phải làm tốt các dịch vụ đầu vào, chế biến, tiêu thụ sản phẩm cho nông dân.

Thứ sáu, Nâng cao chất lượng lao động nông thôn

Indonesia đã quan tâm trong việc nâng cao chất lượng lao động nông thôn để phát triển nền nông nghiệp của mình. Lao động nông thôn không chỉ đòi hỏi phải có sức khỏe, sự cần mẫn, khéo léo, kinh nghiệm mà cần phải có kiến thức nhất định để tiếp thu học hỏi và áp dụng các tiến bộ kỹ thuật vào SXNN một cách tốt nhất. Do vậy, Chính phủ cần có chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, bổ túc kiến thức cho lao động nông thôn. Ngoài kiến thức về kỹ thuật sản xuất, kiến thức về thị trường tiêu thụ sản phẩm cũng nên được chú trọng do thị trường là nhân tố hướng dẫn và điều tiết các hoạt động sản xuất kinh doanh nông nghiệp. Người nông dân cần biết tình hình thị trường thực tế để đưa ra các quyết định sản xuất của mình. Quyết định một cách đúng đắn sẽ góp phần giúp cho SXNN được ổn định, bền vững.

Thứ bảy, Nâng cao ý thức của người nông dân trong việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên chống ô nhiễm môi trường

Kinh nghiệm từ ba nước Indonesia, Việt Nam và Thái Lan, PTNN cần quan tâm đến bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường. Để bảo vệ môi trường ở nông thôn, hơn ai hết người nông dân là người có trách nhiệm cao nhất. Nếu không chẳng những họ tự hủy hoại môi trường sống hiện tại mà còn ảnh hưởng lâu dài đến các thế hệ mai sau. Muốn vậy, trước hết người nông dân phải được trang bị kiến thức về môi trường, những tác hại của ô nhiễm môi trường và cách bảo vệ môi trường thông qua các chương trình khuyến nông, đào tạo nghề, v.v.

Thứ tám, Nâng cao sự hiểu biết về thị trường tiêu thụ sản phẩm

Việt Nam có kinh nghiệm thật tốt trong việc nâng cao sự hiểu biết về thị trường tiêu thụ sản phẩm để góp phần định hướng cho SXNN bền vững. Bài học cho Campuchia là ngoài việc nâng cao ý thức trình độ dân trí cho người nông dân thì cần nâng cao sự hiểu biết về thị trường tiêu thụ sản phẩm để sản xuất đúng với nhu cầu ngày càng cao trên thị trường nội địa và quốc tế. Hơn nữa, để thích ứng với nền kinh tế thị trường trong bối cảnh hội nhập vào nền kinh tế thế giới thì người nông dân và người SXNN phải có sự hiểu biết về thị trường thế giới, có đầu óc nhanh nhạy, biết tính toán hiệu quả và biết nhìn về tương lai.

Tóm tắt Chương I

Sản xuất nông nghiệp giữ vị trí quan trọng trong ngành nông nghiệp, cũng như đối với phát triển kinh tế. Chương này hệ thống hóa và làm rõ những cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển nông nghiệp bền vững.

Về lý luận, nghiên cứu góp phần hệ thống và làm sáng tỏ lý luận về PTNN bền vững. Bên cạnh những lý luận về tác động, yêu cầu PTNN bền vững, nghiên cứu làm sáng tỏ những vấn đề chủ yếu như khái niệm, nội dung

và các nhân tố ảnh hưởng đến PTNN bền vững. Khái niệm được đưa ra là: *“**Phát triển nông nghiệp bền vững** là quá trình thay đổi của nền nông nghiệp đáp ứng yêu cầu hiện tại về sản phẩm nông nghiệp, thúc đẩy kinh tế xã hội phát triển mà vẫn duy trì tài nguyên thiên nhiên cho các thế hệ mai sau”*.

Nội dung phát triển nông nghiệp bền vững bao gồm: quy mô SXNN, năng suất sản lượng sản phẩm, hiệu quả kinh tế của SXNN, thu nhập của nông hộ, cơ cấu ngành nông nghiệp, lao động và việc làm, xóa đói giảm nghèo, cân bằng giới trong phát triển SXNN, sử dụng thuốc BVTV, chất thải nông nghiệp, xử lý ô nhiễm môi trường nông nghiệp và mối quan hệ giữa các nội dung phát triển về kinh tế, xã hội và môi trường. Những nhân tố ảnh hưởng gồm có: điều kiện tự nhiên, các chủ trương chính sách PTNN, chuyển giao KHKT, nguồn vốn đầu tư, thị trường tiêu thụ sản phẩm, lao động và chất lượng nguồn lao động và nhận thức của nông hộ về SXNN, phát triển bền vững, sử dụng thuốc BVTV, xử lý chất thải và ô nhiễm môi trường.

Qua tổng kết thực tiễn phát triển nông nghiệp ở một số nước trên thế giới, nghiên cứu rút ra một số bài học kinh nghiệm về phát triển nông nghiệp bền vững cho tỉnh Svay Riêng. Những bài học kinh nghiệm cần quan tâm là: (1) Bổ sung, hoàn thiện những chủ trương, chính sách cho phát triển SXNN bền vững; (2) Hoàn thiện quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết cho từng địa phương; (3) Ứng dụng công nghệ kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất; (4) Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng ở nông thôn; (5) Thúc đẩy phát triển quy mô, hình thức SXNN; (6) Nâng cao chất lượng lao động nông thôn; (7) Nâng cao ý thức của người nông dân trong việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên chống ô nhiễm môi trường và (8) Nâng cao sự hiểu biết về thị trường tiêu thụ sản phẩm.

CHƯƠNG 2

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế-xã hội tỉnh Svay Riêng

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

2.1.1.1. Vị trí địa lý

Svay Riêng là một tỉnh phía Đông Nam của Campuchia với diện tích 2.966 km², trong đó 67% diện tích được sử dụng cho canh tác nông nghiệp và 13% là diện tích rừng (Chieng, 2005).

Dân số năm 2010 khoảng 576.225 người (128.609 hộ gia đình), dân số nữ là 298.543 người, dân số 18 tuổi trở lên có 362.877 người. Mật độ dân số là 194 người/km² (UBND tỉnh Svay Riêng, 2011).

Phía Đông và phía Nam giáp với tỉnh Long An và Tây Ninh của Việt Nam, phía Bắc và phía Tây giáp tỉnh Prey Veng. Tỉnh có hệ thống đường Quốc lộ 1 chạy qua và nằm giữa hai trung tâm kinh tế, chính trị là thủ đô Phnôm Pênh và thành phố Hồ Chí Minh (Việt Nam), tạo điều kiện cho giao lưu phát triển kinh tế của tỉnh nói chung và phát triển nông nghiệp nói riêng.

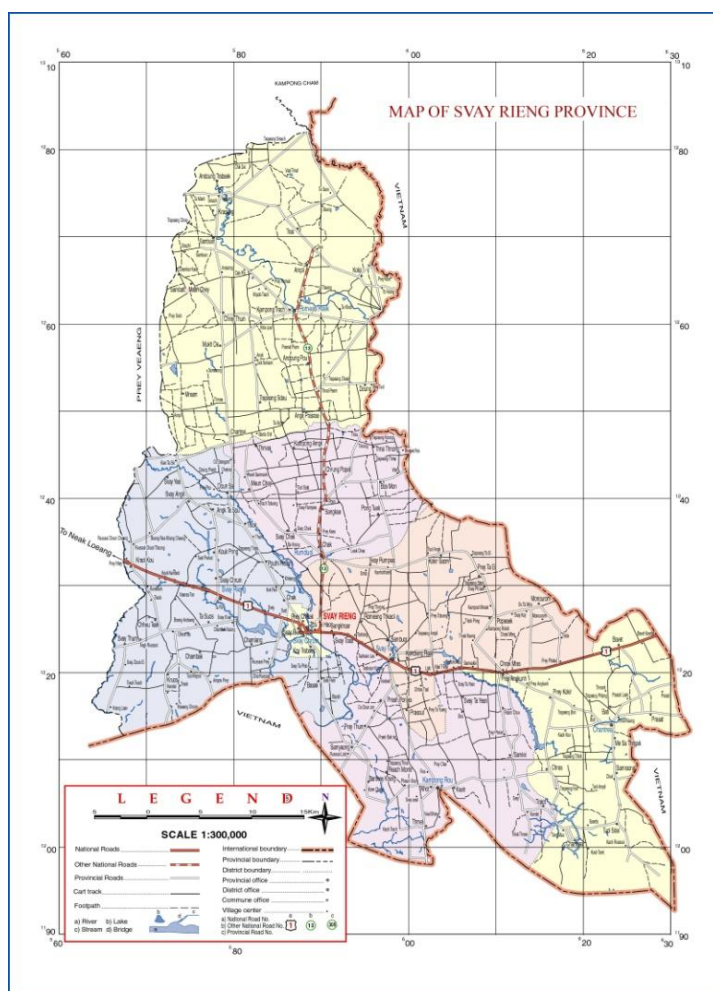


Hình 2.1. Vị trí của tỉnh Svay Riêng tại Vương quốc Campuchia

(Nguồn: Văn phòng tỉnh Svay Riêng, 2012)

2.1.1.2. Về địa hình

Đất ở Svay Rieng tương đối khô cằn. Nông dân sử dụng phân bón ít bởi hạn chế về nguồn lực tài chính và thiếu thông tin về dinh dưỡng cho đất. Kết quả là năng suất lúa trung bình rất thấp: mỗi năm vào mùa mưa năng suất lúa chỉ đạt khoảng 2.300 kg/ha và tình trạng nông dân còn nghèo phổ biến ở mọi vùng nông thôn. Tỉnh Svay Rieng là tỉnh có hệ thống thủy lợi đã được đầu tư khá hoàn chỉnh. Tuy nhiên do đầu tư xây dựng đã lâu, một số công trình đã xuống cấp. Tỉnh có 2 nguồn nước tự nhiên chính là sông Vay Cô và sông Kampong Trach nằm ở huyện Romeas Hek nhưng không có khả năng tích trữ nước trong mùa khô (UBND tỉnh Svay Rieng, 2011).



Hình 2.2. Bản đồ hành chính tỉnh Svay Rieng

(Nguồn: Văn phòng tỉnh Svay Rieng, 2012)

2.1.1.3. Về khí hậu - thủy văn

Svay Riêng nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, quanh năm nóng ẩm, có chế độ nhiệt tương đối cao và bức xạ mặt trời tương đối cao.

* Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình cả năm từ 28 - 32°C, so với thời kỳ trước năm 2004 nhiệt độ trung bình cả năm có cao hơn khoảng 0,5-1°C. Nhiệt độ này là phù hợp với sản xuất lúa cả mùa mưa và mùa khô. Nhiệt độ cao nhất là 36,9°C; nhiệt độ thấp nhất là 20°C.

* Bức xạ: Bức xạ tương đối cao, bình quân số giờ nắng/ngày là 7,5 giờ. Bức xạ quang hợp/năm 795.600 kcal/m². Thời gian chiếu sáng bình quân năm đạt 2.181 - 2.676 giờ/năm. Điều kiện dồi dào về nhiệt và nắng là tiền đề cho sự phát triển nông nghiệp trên cơ sở thâm canh, tăng vụ.

* Độ ẩm: ẩm độ không khí bình quân 74 - 83%, trong đó năm 1998 có độ ẩm bình quân thấp nhất 74,7%; độ ẩm không khí cao nhất tập trung vào tháng 9 và tháng 10 giá trị đạt trung bình 86 - 87% và những tháng thấp nhất là tháng 3 độ ẩm trung bình 75-79%. Độ ẩm bình quân 74 -83% là điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất lúa và chăn nuôi.

* Lượng bốc hơi: Lượng bốc hơi bình quân hàng năm của Tỉnh khá lớn, khoảng 1.400-1.500 mm/năm, trong đó lượng bốc hơi/tháng vào mùa khô là 116-179 mm/tháng.

* Lượng mưa và sự phân bố mưa: Lượng mưa bình quân qua các năm từ 1995 đến 2012 có sự chênh lệch khá lớn. Tổng lượng mưa bình quân cao nhất trong năm là 1.893 mm/năm (năm 2000) và thấp nhất 1.237,6 mm/năm. Điều này cho thấy có sự thay đổi thất thường về thời tiết. Do đó ảnh hưởng lớn đến sự thay đổi các đặc trưng của đất đai cũng như điều kiện phát triển SXNN. Mặt khác, lượng mưa năm của tỉnh phân bố tập trung vào tháng 5-11 dương lịch, chủ yếu vào tháng 8-10 dương lịch (UBND tỉnh Svay Riêng, 2011).

Bảng 2.1. Lượng mưa ở các huyện/thị xã của tỉnh Svay Riêng

ĐVT: mm

STT	Tên huyện và thị xã	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	So sánh (%) 2012/2011
1	Huyện Chantrea	1.254,10	1.435,20	1.590,70	110,83
2	Huyện Kampong Ror	1.289,50	1.461,50	1.792,30	122,63
3	Huyện Rumdoul	1.123,00	1.459,70	1.248,60	85,54
4	Huyện Romeas Hek	1.672,50	1.048,20	1.228,00	117,15
5	Huyện Svay Chrum	1.185,00	1.275,00	1.483,20	116,33
6	Huyện Svay Tiệp	1.249,00	1.642,00	1.580,00	96,22
7	Thị xã Svay Riêng	1.457,20	1.983,10	1.794,30	90,48
8	Thị xã Bavet	1.400,20	1.435,20	1.590,70	110,83
Tổng cộng		1.328,81	1.467,49	1.538,48	104,84

*Nguồn: Sở Tài nguyên nước và Khí tượng tỉnh Svay Riêng, 2012***2.1.1.4. Tài nguyên nước**

Tỉnh Svay Rieng thiếu nước và các tài nguyên thiên nhiên nghiêm trọng. Tỉnh có 2 nguồn nước tự nhiên chính là sông Vay Cô và sông Kampong Trach nằm ở huyện Romeas Hek nhưng không có thể tích trữ nước trong mùa khô. Còn sông Vay Cô chỉ chạy qua thành phố Svay Riêng thôi. Sông này phục vụ nguồn nước cho các hộ gia đình làm canh tác xung quanh thành phố Svay Riêng và cũng là nơi để UBND tỉnh Svay Riêng tổ chức Lễ Đua Thuyền hàng năm theo phục tục tập quán truyền thống văn hóa của đất nước (UBND tỉnh Svay Riêng, 2011).

2.1.1.5. Hệ thống sinh thái nông nghiệp

Theo điều tra, các huyện trong tỉnh không có sự khác nhau nhiều về loại đất. Phần lớn là đất đồng bằng nhưng một số huyện cũng có đất vùng cao. Các hộ gia đình chăn nuôi gia súc; trồng rau, cây ăn quả và cây lương thực. Hai loại đất chính ở tỉnh là đất cát và đất phù sa. Cả hai loại đất này đều thích hợp cho việc canh tác các loại cây trồng như cà tím, rau muống, khoai sọ, sắn, khoai lang, ớt, củ xả, rau thơm, dưa chuột, bầu, mía, ngô, đu đủ, xoài, na, ổi,

táo, dừa và thốt nốt (UBND tỉnh Svay Rieng, 2011).

Đất ruộng trong tỉnh có tổng diện tích là 33,000 ha. Điều đó tạo điều kiện thuận lợi cho bà con nông dân trồng lúa và đánh bắt cá. Đất ruộng được phân loại thành 4 loại đất khác nhau như:

Loại 1 là đất cát không màu mỡ (không có dinh dưỡng): chiếm 30%, loại đất này chỉ cho năng suất lúa từ 400-800 kg/ha.

Loại 2 là đất sét cát: chiếm 45%, phần lớn rất tốt cho lúa nước, năng suất lúa từ 900-1000kg/ha.

Loại 3 là đất phù sa: chiếm 1%, là loại đất ven hồ, ao, thả cá... mà có thể sản xuất lúa, có khả năng chịu hạn tốt, cho năng suất lúa từ 1500-2000 kg/ha.

Loại 4 là đất chua chiếm 25%, năng suất lúa nước từ 400-500 kg/ha.

2.1.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội

Sau khi chính sách phát triển của Chính phủ hoàng gia Campuchia dưới sự lãnh đạo của Thủ tướng Hun Sen (từ nhiệm kỳ thứ ba của cơ quan lập pháp chính phủ) được ban hành, chính quyền địa phương các cấp và nhân dân trong tỉnh nỗ lực thực hiện và đã đạt được những thành tựu đáng chú ý; chẳng hạn như: trường học, đường giao thông nông thôn, bệnh viện, chùa, thư viện, kênh mương, đập, nhà máy, doanh nghiệp, thị trường, điện và nước, dịch vụ vệ sinh môi trường được hình thành, thu hút nhiều nhà đầu tư nước ngoài vào tỉnh. Tất cả những nỗ lực này dẫn đến điều kiện sống của nhân dân trong tỉnh được cải thiện (Chieng, 2007). Nền tảng chính trị và chiến lược Tứ giác của Chính phủ hoàng gia nhiệm kỳ thứ ba ưu tiên cao cho việc phát triển khu vực biên giới và các khu vực nông thôn thành các khu vực hòa bình, ổn định và phát triển. Chính quyền địa phương các cấp có những nỗ lực lớn để lãnh đạo và thúc đẩy sự phát triển của tất cả các ngành trong tỉnh để bảo đảm tăng trưởng kinh tế và góp phần xoá đói giảm nghèo. Trong những năm qua, Svay Rieng đã tập trung vào phát triển cơ sở hạ tầng, coi đó là chìa khóa để phát triển kinh tế - xã hội, chẳng hạn như giao thông vận tải, giáo dục, y tế và cơ

sở hạ tầng thủy lợi cho nông nghiệp, ngành công nghiệp. Ngoài ra, tỉnh còn tập trung vào cải thiện an sinh xã hội, an toàn và trật tự công cộng cũng như tạo ra một môi trường thuận lợi cho sự phát triển của các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư tư nhân (Chieng, 2007).

Svay Riêng là một tỉnh đồng bằng, kinh tế nông nghiệp là chủ yếu. Các loại nông phẩm chủ yếu như: lúa gạo, khoai mỡ, đậu, chăn nuôi heo, gà, vịt,.. Tỉnh còn có hàng chục hecta đất trồng tràm vừa góp phần bảo vệ môi trường sinh thái đặc trưng của vùng đồng bằng, vừa đem lại lợi nhuận khá cao cho nhân dân.

Trong những năm gần đây, bên cạnh đánh bắt cá tự nhiên, nhân dân Svay Riêng còn phát triển chăn nuôi gia súc. Ngoài những vật nuôi truyền thống như: trâu, bò heo, gà, vịt... những năm gần đây nông dân Svay Riêng còn phát triển nuôi trăn, dê... Tuy nhiên, do ảnh hưởng lũ hàng năm nên chăn nuôi chỉ theo mùa vụ, không có khả năng phát triển quy mô đàn lớn mà chỉ chăn nuôi ở quy mô nhỏ.

2.1.2.1. Tình hình phân bố và sử dụng đất đai

Tính đến thời điểm cuối năm 2012, diện tích đất đai sử dụng trong nông nghiệp của tỉnh Svay Riêng phân bố theo huyện như sau: huyện Chantrea 27,847 ha, huyện Kampong Rou 38,730 ha, huyện Rumdoul 28,990 ha, huyện Romeas Hek 78,461 ha, huyện Svay Chrum 39,039 ha, huyện Svay Teap 32,039 ha, thành phố Svay Riêng 8,275 ha và thành phố Bavet 20,668 ha (NCDD, 2012). Về tình hình sử dụng đất đai của tỉnh, diện tích đất nông nghiệp là 168,721 ha, đất lâm nghiệp là 40,377 ha; mặt nước nuôi trồng thủy sản là 2,176.77 ha; đất khác là 35,829 ha và diện tích đất xây dựng là 37,294 ha (NCDD, 2012; Sở Nông nghiệp tỉnh Svay Riêng, 2011).

Theo thống kê của Sở Nông nghiệp tỉnh Svay Riêng, hiện trạng sử dụng đất năm 2011 (bảng 2.2).

Bảng 2.2. Hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Svay Riêng năm 2011

Tên huyện/thị xã	Tổng diện tích (ha)	Trong đó							
		Đất ruộng	Đất vườn	Đất đồi	Đất rừng	Đất thổ cư	Đất kênh mương	Đất hoang	Đất đường
Romeas Hek	78.460	35.460	315	929	37.776	2.160	670	-	1.150
Svay Chrum	57.570	48.889,87	111,75	1.359,94	45,69	4.037,68	1.483,88	141	1.500,19
Rumdoul	28.990	22.262,98	-	2.153,88	2.038	1.505	468,85	267,29	294
Svay Tiệp	46.467,44	39.170,93	857,60	590	73	1.728,91	2.396	1.412,40	238,60
Chantrea	42.777	20.036,31	-	1.171,17	865	4.937,12	3.527,90	10.386,78	1.852,73
Kampong Ror	40.980	33.509,04	141,77	2.179,10	-	1.759,77	536,40	2.528,88	325,04
Svay Riêng	1.395,56	748,97	19,36	40,74	182,19	185,19	121,85	2	95,26
Tổng cộng	296.640	200.078	1.445,48	8.423,83	40.979,88	16.313,67	9.204,88	14.738,34	5.455,82

Nguồn: Sở Nông nghiệp tỉnh Svay Riêng, 2011

2.1.2.2. Tình hình dân số và nguồn lao động

Lao động là lực lượng sản xuất hàng đầu của mọi quá trình sản xuất. Đặc biệt, SXNN vẫn cần một số lượng lao động khá lớn so với các ngành khác. Theo thống kê ngành nông nghiệp của tỉnh năm 2012 thì số hộ lao động nông nghiệp là 108.963 hộ (bình quân là 3 lao động/hộ). Trong đó, số hộ làm ruộng là 108.781 hộ, chiếm 99,83 % tổng số hộ lao động nông nghiệp. Các hộ làm ngành nghề khác chỉ chiếm với tỷ trọng thấp (mỗi ngành nghề chiếm dưới 0,06% trong tổng số hộ nông nghiệp); cụ thể là: có 55 hộ trồng các loại cây trồng lâu năm, 52 hộ trồng các loại cây trồng hàng năm, 30 hộ chuyên trồng rau, 20 hộ là ngư dân và 25 hộ chăn nuôi (NCDD, 2012).

Ngoài số lao động trong ngành nông nghiệp, số lao động còn được phân bố ở các ngành: Ngành thủ công đồ nội thất, gỗ, mây, cây nho, tre, nứa (7 hộ); sản xuất hàng hoá kim loại, nhôm, thủy tinh (19 hộ); chế biến thực phẩm (10 hộ); và các hoạt động sản xuất kinh doanh khác (20 hộ). Đối với ngành dịch vụ có tổng số 3.721 hộ; trong đó số hộ thành lập doanh nghiệp nhỏ là 2.466 hộ, hộ kinh doanh dịch vụ sửa chữa là 379 hộ và hộ kinh doanh dịch vụ vận tải là 349 hộ (NCDD, 2012).

2.1.2.3. Tình hình phát triển kinh tế tỉnh Svay Rieng

Svay Rieng vốn là một tỉnh có nền kinh tế kém phát triển nhưng hiện nay dưới sự lãnh đạo của Thủ tướng Hun Sen, kinh tế của tỉnh đang có chiều hướng tăng trưởng. Chính phủ đã xây dựng một đặc khu kinh tế “Manhattan” tại thành phố Bavet dọc theo Quốc lộ 1, gần cửa khẩu quốc tế Bavet-Mộc Bài. Đặc khu này có tiềm năng tốt cho các nhà đầu tư do cơ sở hạ tầng rất thuận lợi cho sản xuất. Hiện nay có ba công ty nước ngoài hoạt động: Công ty TNHH Công nghiệp, Công ty TNHH S-GY thép quốc tế và Công ty TNHH Giày dép xuất khẩu. Hơn nữa, một số nhà máy hoạt động tại đặc khu Bavet. Điều này đã cơ hội việc làm cho người dân, tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế và xóa đói giảm nghèo (Chieng, 2007). Hiện tại, khoảng 5.000 công nhân được tuyển dụng. Khuyến khích khu vực tư nhân là quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế và là nền tảng của chính sách của Chính phủ. Để khuyến khích phát triển khu vực tư nhân, chính phủ đã thành lập Ban đầu tư thuộc Hội đồng Phát triển Campuchia. Đó là bộ phận trung tâm thu hút và phối hợp đầu tư tư nhân tại Campuchia. Ở cấp tỉnh có một tiểu ban đầu tư của tỉnh, phối hợp đầu tư khu vực tư nhân trong khu vực của tỉnh và có quyền phê duyệt đầu tư lên đến 2.000.000 đôla Mỹ. Đầu tư tư nhân tại Campuchia đã được thực hiện trong nhiều lĩnh vực nhưng lớn nhất là trong ngành công nghiệp dệt may, du lịch, xây dựng, các ngân hàng và các dịch vụ thương mại. Khu vực tư nhân cũng đã được tham gia vào chất lượng giáo dục. Nhưng đầu tư trong các lĩnh vực ưu tiên thì hiệu quả chưa được cao, đặc biệt là một số lĩnh vực ưu tiên mà chính phủ coi là cạnh tranh và có thể cung cấp thu nhập cao, chẳng hạn như nông nghiệp, chế biến nông sản, giải trí và cơ sở hạ tầng. Từ quan điểm này, tôi muốn đề nghị rằng hội nghị toàn bộ tập trung và cung cấp các kiến nghị để thu hút đầu tư tư nhân trong các lĩnh vực ưu tiên, bởi vì nông nghiệp và chế biến nông sản, đặc biệt là kỹ thuật trồng trọt vẫn còn yếu kém và nghèo so với các nước đang phát triển khác trong khu vực và thế giới. Đầu tư tư nhân bao

gồm hai loại: đầu tư trong nước và đầu tư trực tiếp nước ngoài. Cho đến nay, hầu hết các khoản đầu tư trực tiếp nước ngoài trong ngành công nghiệp may mặc và du lịch. Chính phủ tin rằng đầu tư trực tiếp nước ngoài sẽ đạt mức cao nhất trong giai đoạn của Quy hoạch phát triển quốc gia 2006-10 và đầu tư này sẽ hoạt động với quá trình mạnh mẽ và đa dạng bao gồm tính bền vững của các khu vực địa lý. Ngoài ra, chính phủ là bảo đảm rằng điều này có thể được thực hiện thông qua cải cách hành chính công và cải cách tài chính công để tạo ra những điều kiện tối ưu và thách thức đối với đầu tư. Do đó, sự phát triển của Campuchia có thể được dự đoán trước, với lợi nhuận dài hạn cho đầu tư trực tiếp nước ngoài. Như đã đề cập ở trên, chính phủ khuyến khích cả đầu tư trong nước và đầu tư trực tiếp nước ngoài. Trong khuôn khổ của tiểu ban đầu tư của tỉnh, tiểu ban được phép cho phép đầu tư đề xuất về đất đai giảm giá kinh tế ít hơn 1000 ha và vốn đầu tư ít hơn 2 triệu đôla Mỹ. Nó cũng tạo điều kiện thủ tục pháp lý cho đầu tư và công việc của các công ty đầu tư vào tỉnh Svay Riêng, đặc biệt là ở khu vực biên giới phát triển Bavet và trong khu kinh tế đặc biệt, chủ yếu trong Manhattan. Các tiểu ban đầu tư của tỉnh quyết định phê duyệt đầu tư của Công ty TNHH May mặc Campuchia Svay Riêng, trong đó có hơn 1000 công nhân. Công ty cũng được công nhận bởi ủy ban đầu tư của Hội đồng Phát triển Campuchia vì vốn của nó là hơn 2 triệu đôla Mỹ (NCDD, 2012).

2.1.2.4. Tình hình cơ sở vật chất của tỉnh Svay Riêng

a. Về giao thông

Svay Riêng chỉ có một công trình giao thông đường bộ theo quốc lộ 1. Hệ thống giao thông được phân bố rộng khắp trên toàn địa bàn. Từ khi có sự điều chỉnh địa giới hành chính tỉnh Svay Riêng, hệ thống giao thông được đầu tư bổ sung, nâng cấp và hoàn thiện góp phần thúc đẩy sự phát triển KT-XH của tỉnh. Tuyến quốc lộ 1 từ thủ đô Phnôm Pênh đến biên giới thành phố

Bavet-Mộc Bài tỉnh Tây Ninh dài khoảng 124 km từ thủ đô đến trung tâm thành phố Svay Riêng (UBND tỉnh Svay Riêng, 2010).

b. Về hệ thống cấp thoát nước và hệ thống tưới tiêu

Tỉnh có một hệ thống chính cấp nước sạch trên toàn bộ địa bàn các làng và các cơ quan xí nghiệp của thành phố Svay Riêng. Hiện nay vẫn chưa có gì thay đổi so với trước. Hầu hết đều sử dụng nước bằng các giếng khoan và trạm xử lý cục bộ, công suất tổng cộng của các trạm cấp này khoảng 10.000m³/ngày. Vì vậy, hệ thống cấp nước trên địa bàn đã đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt trước mắt. Tuy nhiên trong nhiều khu vực nông thôn, kể cả các thị trấn, người dân vẫn phải sử dụng nước giếng khoan, chất lượng nước chưa được bảo đảm theo tiêu chuẩn sạch. Vì vậy thời gian tới cần tạo điều kiện để đầu tư xây dựng các trạm cung cấp nước sạch, hệ thống đường ống phân phối nước sạch tới các xã, thôn đồng thời khuyến khích để tạo điều kiện cho các hộ gia đình sử dụng nước sạch nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống.

Đối với hệ thống tiêu nước, toàn tỉnh có thể chia làm 2 khu vực tiêu nước: Khu vực Romeas Hek chỉ có một sông Kampong Trach, ở khu vực này do đặc điểm vào mùa mưa nước sông Kampong Trach thường cao hơn nước trong đê do vậy việc tiêu nước phải qua bơm tiêu cho nông dân ba xã. Khu vực Svay Riêng có một sông Vay Cô, như phần trên đã nói việc thoát nước ở khu vực này chủ yếu là tự chảy để sử dụng trong toàn thành phố.

Nhìn chung, hệ thống thủy lợi ở tỉnh Svay Riêng đã được đầu tư khá hoàn chỉnh. Tuy nhiên do đầu tư xây dựng đã lâu, một số công trình đã xuống cấp, thủy lợi ở các xã vùng bãi vẫn gặp nhiều khó khăn, mặt khác do quá trình đô thị hoá nhanh, một vài công trình thủy lợi bị chia cắt, vì vậy cần có sự quy hoạch chi tiết và đầu tư bổ sung để hoàn thiện thêm (UBND tỉnh Svay Riêng, 2010).

c. Vệ sinh môi trường

Đây cũng là vấn đề phức tạp có nhiều bức xúc đang được các cấp, các ngành và mọi người dân quan tâm. Hiện nay vấn đề rác thải trong các khu vực

đô thị, các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Svay Rieng đã được thu gom và có bãi rác. Nước thải đã có cống rãnh thoát nước. Việc sử dụng hóa chất trong SXNN bước đầu đã có sự kiểm soát và theo hướng sạch chất hóa học. Tuy nhiên, nhìn chung vẫn còn nhiều bất cập trong vấn đề vệ sinh môi trường, đó là vấn đề rác thải, nước thải vẫn chưa được xử lý tốt. Một số khu tập thể vẫn còn nhà vệ sinh công cộng. Bệnh viện chưa có hệ thống xử lý nước và rác thải riêng biệt. Việc sử dụng hóa chất trong nông nghiệp chưa được kiểm soát hoàn toàn... Vì vậy cần có các giải pháp đồng bộ và quyết liệt để giải quyết triệt để vấn đề này. Ngoài ra, ở các khu vực nông thôn, hệ thống cơ sở hạ tầng chưa thật hoàn chỉnh và chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển sản xuất hàng hoá, nhất là hàng hóa có chất lượng cao (UBND tỉnh Svay Rieng, 2010).

2.1.2.5. Khả năng tiếp cận thị trường

Tác động của cơ chế thị trường đã làm cho một bộ phận không nhỏ nông dân chạy theo lợi nhuận. Họ đã đưa nhiều hoá chất độc hại như: thuốc bảo vệ thực vật, thuốc ngoài luồng, quá hạn sử dụng, kích thích tăng trưởng, kháng sinh cấm... vào SXNN cũng như bảo quản và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp vừa gây ô nhiễm môi trường vừa không tạo các sản phẩm sạch, an toàn đáp ứng yêu cầu của nông nghiệp sinh thái (Chieng, 2007; UBND tỉnh Svay Rieng, 2011).

Hệ thống tổ chức phân phối còn nhiều bất cập nên các sản phẩm gần với nền nông nghiệp bền vững chưa có sự phân biệt rõ với sản phẩm nông nghiệp thông thường. Vì vậy chưa gắn chặt lợi ích của người sản xuất với chất lượng sản phẩm. Các hoạt động triển khai các mô hình nông nghiệp bền vững gặp rất nhiều khó khăn phức tạp không dễ xử lý giải quyết trong thời điểm hiện nay (UBND tỉnh Svay Rieng, 2010).

Hệ thống các cơ sở chế biến chưa được khuyến khích và đầu tư phát triển dẫn đến nông sản thực phẩm sản xuất ra không được chế biến bảo quản

kip thời theo đúng qui trình gây hưởng đến chất lượng, lãng phí, không bảo đảm vệ sinh ATTP (Chieng, 2007).

2.1.3. Những thuận lợi, khó khăn trong phát triển nông nghiệp của tỉnh

2.1.3.1. Những thuận lợi

Từ những đặc điểm về tình hình KT-XH tỉnh Svay Riêng có thể nhận thấy những điều kiện thuận lợi để PTNN một cách bền vững. Đó là:

Thứ nhất, về vị trí địa lý, Svay Riêng là tỉnh có vị trí chiến lược quan trọng về kinh tế - xã hội và có một cửa khẩu quốc tế Bavet-Mộc Bài tạo điều kiện thuận lợi phát triển giữa Việt Nam - Campuchia.

Thứ hai, về đất đai, thổ nhưỡng, khí hậu, thời tiết và thủy văn. Với diện tích tự nhiên rộng lớn tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất cây lương thực quy mô lớn và chăn nuôi lợn lớn nhất trong các tỉnh phía Đông Nam.

Thứ ba, về nguồn lao động. Hiện nay dân số của tỉnh Svay Riêng gần 590 nghìn người. Trong đó, lực lượng lao động trẻ chiếm đa số và khác nhau ở mỗi vùng miền. Chính điều này đã tạo nên những nét đa dạng, phong phú của từng địa phương. Nông nghiệp vẫn là ngành chủ chốt của tỉnh, chiếm 75% lao động, trong số này có tới 32% lao động là nữ.

Thứ tư, tỉnh đã và đang thực hiện các chủ trương, chính sách, quy hoạch mà liên quan đến phát triển nông nghiệp và nông thôn.

2.1.3.2. Những khó khăn

Bên cạnh những thuận lợi trên thì việc phát triển nông nghiệp tỉnh Svay Riêng gặp phải một số vấn đề khó khăn sau:

Thứ nhất, tuy nền kinh tế của Svay Riêng đã có những bước phát triển nhất định, song nhìn chung thì xuất phát điểm của nền kinh tế còn thấp. Tốc độ tăng trưởng kinh tế còn thấp và chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của tỉnh. Kết quả và hiệu quả chuyển dịch cơ cấu kinh tế chưa tốt, tỷ trọng nông lâm nghiệp còn chiếm tỷ lệ cao (55,9% năm 2007, 46,6% năm 2012), tỷ

trọng dịch vụ thương mại còn thấp (33,8% năm 2012); Chất lượng nông sản chưa cao; Sản xuất nông nghiệp tuy phát triển nhưng thiếu ổn định, giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích đất canh tác còn thấp, qui mô nhỏ bé, chưa có sản phẩm mũi nhọn với khối lượng hàng hóa lớn, giá trị nông sản thấp, sức cạnh tranh chưa cao; và sức thu hút kém.

Thứ hai, việc huy động nguồn lực cho phát triển còn hạn chế, nhất là huy động các nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài; còn nhiều cộng đồng SXNN hoạt động kém hiệu quả, sức cạnh tranh thấp.

Thứ ba, trình độ dân trí còn thấp, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa. Thiếu đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật và quản lý giỏi; trình độ chuyên môn kỹ thuật, quản lý điều hành chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển nhanh của nền kinh tế và phát triển nông nghiệp.

Thứ tư, nhiều vấn đề xã hội còn rất bức xúc như: áp lực về tăng dân số, dân trí; tỉ lệ hộ nghèo tuy giảm nhưng vẫn còn cao và thiếu bền vững. Khoa học, công nghệ, giáo dục - đào tạo, y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân chưa đáp ứng được yêu cầu.

Thứ năm, vấn đề vệ sinh môi trường và vệ sinh thực phẩm còn nhiều bất cập; môi trường sinh thái bị tác động mạnh bởi chất lượng rừng ngày càng suy giảm trong khi tốc độ đô thị hoá cao .v.v.

Thứ sáu, cơ sở hạ tầng về giao thông, thủy lợi, hệ thống điện tương đối chưa đáp ứng được nhu cầu của nhà sản xuất. Hệ thống thủy lợi chỉ bảo đảm tưới được 30% diện tích SXNN; tỷ lệ nhựa, bê tông hóa cấp tỉnh đạt 6% và tỷ lệ hộ được dùng điện đạt đến 43% tập trung chỉ ở thị xã Svay Riêng và thị xã Bavet. Bệnh viện và thị trường cũng đang đề cập là một vấn đề cần giải quyết.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Cách tiếp cận

2.2.1.1. Tiếp cận theo ngành

Phương pháp tiếp cận theo ngành là một quá trình lồng ghép dần từng

bước tất cả các nguồn lực (kinh phí và nhân lực) trong một ngành, làm cho sự phát triển hiện hành phù hợp với chính sách và khuôn khổ chỉ tiêu của ngành đó. Đối với nông nghiệp, ba ngành phải tiếp cận là trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản. Phương pháp tiếp cận theo ngành là cơ chế tổng hợp đối với sự phát triển của ngành thông qua một chương trình chỉ tiêu và một chính sách thống nhất của ngành đó dưới sự lãnh đạo của Chính phủ.

2.2.1.2. Tiếp cận có sự tham gia

Tiếp cận có sự tham gia được sử dụng xuyên suốt trong các nội dung nghiên cứu. Sự tham gia này được thể hiện ở việc các tác nhân, chủ thể như: hộ/trang trại, cộng đồng, các cơ quan cung cấp dịch vụ công và nhà quản lý trong việc phân tích và đánh giá quá trình, nội dung của phát triển SXNN ngay từ việc khảo sát, điều tra về nguồn lực, tiềm năng cho phát triển SXNN, cũng như phân tích và đánh giá về thực trạng các giải pháp đã thực hiện, thực trạng sản xuất, các nhân tố ảnh hưởng và đề xuất các giải pháp cho phát triển SXNN bền vững trên địa bàn tỉnh Svay Riêng.

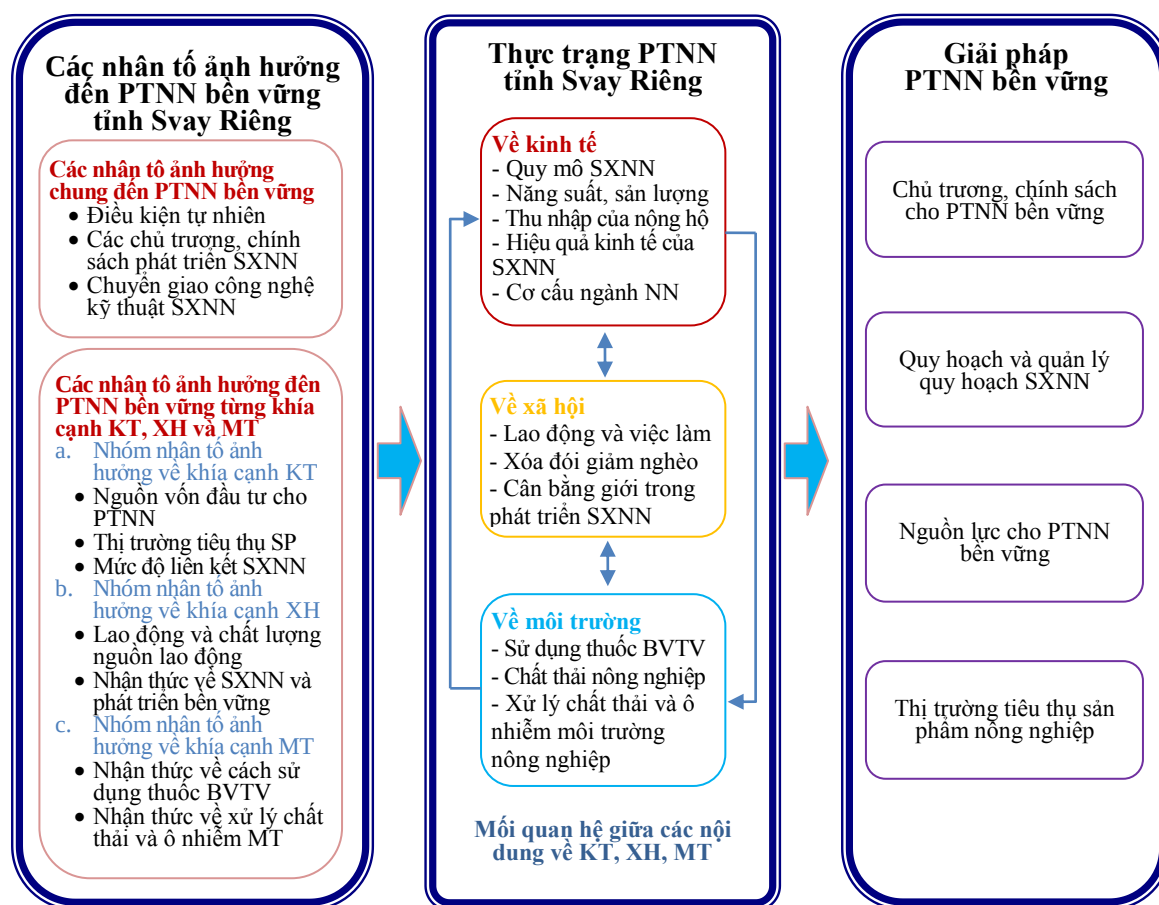
2.2.1.3. Tiếp cận hệ thống

Tiếp cận hệ thống là cách nhìn nhận các vấn đề kinh tế - xã hội nông thôn trong mối quan hệ biện chứng với nhau (một hệ thống bao gồm hệ thống chính với nhiều hệ thống phụ, các giới hạn của các hệ thống, mối liên hệ giữa các hợp phần trong hệ thống). Việc giải quyết các vấn đề phát triển nông nghiệp phải theo quan điểm hệ thống. Xem xét mối liên hệ của vấn đề này với vấn đề khác. Tiếp cận hệ thống với 3 mục tiêu: kinh tế, xã hội và môi trường đã đem lại hiệu quả trong hệ thống SXNN (cả ngành trồng trọt và chăn nuôi).

2.2.2. Khung phân tích

Luận án phân tích thực trạng PTNN tỉnh Svay Riêng bao gồm các nội dung về mặt kinh tế (quy mô SXNN, năng suất sản lượng sản phẩm, hiệu quả kinh tế của SXNN, thu nhập của nông hộ, cơ cấu ngành nông nghiệp), xã hội (lao động và việc làm, xóa đói giảm nghèo, cân bằng giới trong phát triển

SXNN) và môi trường (sử dụng thuốc BVTV, chất thải nông nghiệp và xử lý ô nhiễm môi trường). Luận án tập trung phân tích một số nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến PTNN bền vững, đó là các nhân tố ảnh hưởng chung và các nhân tố ảnh hưởng đến PTNN bền vững từng khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường (hình 2.3). Trên cơ sở đánh giá thực trạng và các nhân tố ảnh hưởng đến PTNN bền vững, luận án đề xuất giải pháp chủ yếu PTNN bền vững trên địa bàn tỉnh Svay Riêng trong thời gian tới.



Hình 2.3. Khung phân tích phát triển nông nghiệp bền vững

2.2.3. Phương pháp nghiên cứu

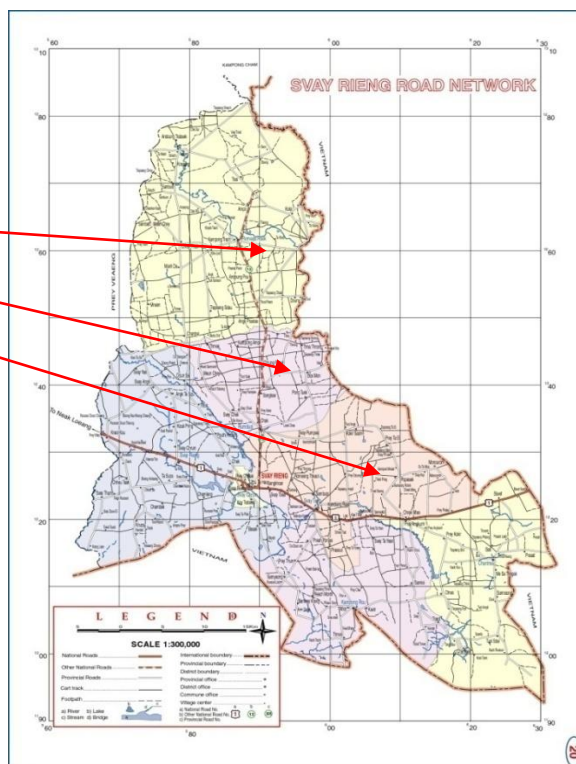
2.2.3.1. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu

- Ba huyện trong tám huyện/thành phố của tỉnh Svay Riêng đã được chọn làm địa điểm nghiên cứu, gồm: huyện Svay Tiệp, huyện Rumdoul và huyện Romeas Hek. Lý do mà chúng tôi chọn 3 huyện này bởi vì 3 huyện này

đều là huyện vùng biên giới và sinh kế của người dân chính là làm nông nghiệp. Huyện Romeas Hek là huyện đại diện cho vùng sâu vùng xa, huyện Rumdoul là huyện đại diện cho vùng nông thôn khó khăn nhất về dinh dưỡng đất phục vụ cho sản xuất và huyện Svay Tiệp là huyện đại diện cho vùng mà phát triển chưa được nhiều và có tiềm năng về trồng trọt và chăn nuôi.

Địa điểm nghiên cứu:

1. Huyện Romeas Hek
2. Huyện Rumdoul
3. Huyện Svay Tiệp



Hình 2.4. Bản đồ tỉnh Svay Rieng

(Nguồn: Văn phòng tỉnh Svay Rieng, 2012)

- Bốn đối tượng như: hộ SXNN, cộng đồng phát triển nông nghiệp, cán bộ và các nhà khoa học/chuyên gia được lựa chọn theo phương pháp ngẫu nhiên để tiến hành điều tra, lấy ý kiến nhận xét đánh giá.

Về cộng đồng SXNN, tỉnh Svay Rieng có 5 cộng đồng được gọi là cộng đồng phát triển nông nghiệp, có tiềm năng và hiệu quả trong SXNN để cung cấp nông sản ra thị trường, nâng cao mức sống cùng và phát triển cộng đồng trong tỉnh. Nghiên cứu sẽ điều tra 3 cộng đồng đại diện cho 3 huyện nghiên cứu và 3 cộng đồng đó đều do Sở Nông nghiệp tỉnh Svay Rieng thành

lập, hợp tác sản xuất và có hợp đồng sản xuất.

2.2.3.2. Phương pháp thu thập số liệu

- **Số liệu đã công bố:** các thông tin, tài liệu, số liệu thứ cấp về: quy hoạch, đầu tư, sản xuất, tổ chức hoạt động, thị trường tiêu thụ, tình hình dân số, lao động, đất đai... sẽ được tiến hành thu thập qua các nguồn sách, báo, tạp chí, báo cáo, niên giám thống kê, các tài liệu liên quan từ các cơ quan, ban ngành của tỉnh... để qua đó nhằm phân tích, khái quát tổng quan về đặc điểm địa bàn nghiên cứu, các giải pháp và kết quả đã thực hiện trong phát triển SXNN tỉnh Svay Riêng thời gian qua.

- **Số liệu mới:** thông tin, số liệu sẽ được tiến hành thu thập thông qua điều tra chuyên sâu 4 đối tượng liên quan đến phát triển nông nghiệp bền vững ở địa bàn nghiên cứu theo phương pháp điều tra xã hội học và phỏng vấn, bộ công cụ PRA (điều tra, đánh giá có sự tham gia sẽ được phối hợp sử dụng khi tiến hành điều tra). Đó là nông hộ, cán bộ cộng đồng PTNN, lãnh đạo các cấp, nhà khoa học và chuyên gia. Số liệu sơ cấp sẽ được tính toán, phân tích để làm rõ về thực trạng phát triển SXNN của tỉnh Svay Riêng.

Bảng 2.3. Số lượng hộ điều tra tại địa bàn nghiên cứu

	Điểm nghiên cứu	Đối tượng điều tra		Cán bộ cộng đồng PTNN	Cán bộ lãnh đạo, quản lý tỉnh, huyện, xã	Nhà khoa học/ chuyên gia
		Hộ				
Tỉnh Svay Riêng	Huyện Svay Tiệp	158				
	+ Xã Monorum	70				
	+ Xã Kokisom	88				
	Huyện Rumdoul	116				
	+ Xã Bosmon	64				
	+ Xã Meunchey	52				
	Huyện Romeas Hek	77				
	+ Xã Mukda	40				
	+ Xã Sambath Meanchey	37				
Tổng cộng		361		10	10	5

2.2.3.3. Phương pháp xử lý số liệu

Số liệu mới: Sử dụng các phần mềm Excel, SPSS để xử lý số liệu, tính toán các chỉ tiêu.

Số liệu đã công bố: Được sắp xếp cho từng nội dung nghiên cứu và phân tích 3 nhóm: (i) những tài liệu về lý luận; (ii) những tài liệu tổng quan về thực tiễn nói chung; (iii) những tài liệu của các địa phương.

2.2.3.4. Phương pháp phân tích số liệu

a. Phương pháp thống kê mô tả

Chúng tôi dùng một số chỉ tiêu thống kê để mô tả thực trạng phát triển nông nghiệp tỉnh Svay Riêng, qua đó thấy được mức độ phát triển bền vững theo yêu cầu của nội dung nghiên cứu. Các chỉ tiêu, thông tin, số liệu thống kê về đất đai; dân số và lao động; cơ sở hạ tầng; kết quả phát triển các ngành kinh tế; tình hình nguồn vốn và đầu tư; tình hình phát triển cơ sở hạ tầng; kết quả sản xuất... sẽ được biểu thị thông qua các sơ đồ, đồ thị hay bảng biểu, từ đó phân tích làm rõ đặc điểm địa bàn nghiên cứu, cũng như một số nội dung của thực trạng SXNN theo thời gian của địa bàn nghiên cứu.

b. Phương pháp so sánh

Căn cứ các số liệu đã được tổng hợp và dựa trên các chỉ tiêu để phân tích so sánh các số tuyệt đối, số tương đối, số bình quân... để thấy được sự phát triển của sự vật, hiện tượng qua các mốc thời gian, không gian nhằm đánh giá so sánh với các chỉ tiêu của PTNN bền vững, rút ra được mức độ phát triển bền vững của nông nghiệp Svay Riêng; phát hiện những đặc trưng về thế mạnh cũng như những nguyên nhân tác động đến nông nghiệp Svay Riêng làm cơ sở đề xuất các giải pháp chủ yếu để thúc đẩy nông nghiệp Svay Riêng phát triển mạnh theo hướng nông nghiệp bền vững.

c. Phương pháp chuyên gia

Dựa vào kinh nghiệm thực tiễn của các chuyên gia như lãnh đạo các cấp chính quyền, cán bộ, các tổ chức phát triển, người lao động bằng cách phỏng vấn trực tiếp.

d. Phương pháp PRA và phân tích SWOT

Thu thập thông tin để đánh giá và đưa ra các giải pháp nhằm giải quyết một cách nhanh chóng các vấn đề đang đặt ra ở nông thôn. Trong đề tài này, chúng tôi sử dụng phương pháp PRA để thu thập thông tin, số liệu nhằm chọn điểm nghiên cứu có tính chất đại diện cho từng vùng. Một số công cụ PRA sử dụng trong luận án bao gồm: xem xét số liệu thứ cấp, quan sát trực tiếp, phỏng vấn bằng cách sử dụng phiếu điều tra.

Trên cơ sở thông tin đã thu thập, chúng tôi tiến hành phân tích điểm mạnh, điểm yếu, thách thức và cơ hội (SWOT) trong phát triển nông nghiệp của tỉnh Svay Riêng.

2.2.4. Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu

Các chỉ tiêu của phần kết quả nghiên cứu để nhằm phân tích, đánh giá thực trạng phát triển SXNN của tỉnh Svay Riêng về các nội dung phát triển bền vững bao gồm 3 nhóm chỉ tiêu: các chỉ tiêu phản ánh nội dung về kinh tế, xã hội và môi trường của phát triển nông nghiệp bền vững.

2.2.4.1. Các chỉ tiêu phản ánh nội dung về kinh tế của phát triển nông nghiệp bền vững

- Quy mô sản xuất nông nghiệp
 - Tổng số diện tích đất nông nghiệp, diện tích trồng lúa
 - Số lượng đầu con vật nuôi
 - Tỷ trọng cơ cấu diện tích trồng trọt và cơ cấu chăn nuôi
- Đầu tư cho phát triển nông nghiệp
 - Tỷ trọng đầu tư công, đầu tư công cho nông nghiệp
 - Tỷ lệ vốn đầu tư cho SXNN
 - Số lượng công trình thủy lợi, kênh mương phục vụ cho SXNN
 - Tỷ lệ nhựa hóa giao thông nông thôn phục vụ cho SXNN
- Năng suất, sản lượng sản phẩm
 - Năng suất lúa theo cơ cấu giống
 - Sản lượng lúa theo cơ cấu giống

- Loại giống lúa truyền thống
- Số lượng đàn gia súc, gia cầm
- Cơ cấu giống vật nuôi
- Thu nhập của nông hộ
 - Thu nhập từ trồng trọt/hộ/năm
 - Thu nhập từ chăn nuôi/hộ/năm
 - Thu nhập từ phi nông nghiệp
 - Thu nhập bình quân/LĐNN/năm
 - Tỷ lệ tốc độ phát triển nguồn thu nhập của nông hộ
- Hiệu quả kinh tế của sản xuất nông nghiệp
 - Giá trị sản xuất (GO) của sản xuất sản phẩm
 - Chi phí trung gian (IC) của sản xuất sản phẩm: Chi phí trung gian là một bộ phận của chi phí sản xuất nói chung, nó được cấu thành trong giá trị sản phẩm và được thể hiện dưới dạng vật chất như nguyên, nhiên vật liệu, năng lượng và dưới dạng dịch vụ sản xuất. Chi phí trung gian đề cập trong luận án gồm có: các chi phí vật chất như chi phí giống, phân bón, thức ăn chăn nuôi, thú y...
 - Giá trị gia tăng (VA) của sản xuất nông sản: Giá trị gia tăng là một bộ phận của giá trị sản xuất, sau khi trừ đi phần chi phí trung gian, chỉ tiêu này phản ánh phần giá trị tăng thêm của kết quả sản xuất nông nghiệp do chính bản thân SXNN tạo ra được trong một thời kỳ nhất định. Do vậy để tính giá trị tăng thêm thông kê phải xác định đúng chi phí trung gian.

$$VA = GO - IC$$
 - Thu nhập hỗn hợp (MI):

$$MI = VA - (W + T)$$

W: Tiền thuê mướn lao động
 T: Tiền thuế
 (MI - là phần thu nhập của hộ thu được, bao gồm lãi và công lao động gia đình).
 - Giá trị sản xuất/Chi phí trung gian (GO/IC) của SXSP

- Giá trị gia tăng/Chi phí trung gian (VA/IC) của SXSP
- Giá trị sản phẩm hàng hóa (GT SPHH)
- Tỷ suất sản phẩm hàng hóa

2.2.4.2. Các chỉ tiêu phản ánh nội dung về xã hội của phát triển nông nghiệp bền vững

- Lao động và việc làm
 - Số lượng nhân khẩu của mỗi hộ điều tra
 - Số lượng lao động của mỗi hộ điều tra
 - Số lượng lao động tham gia SXNN
 - Số lượng lao động tham gia hoạt động phi nông nghiệp
 - Trình độ học vấn bình quân của chủ hộ
 - Số năm SXNN của mỗi hộ điều tra
- Xóa đói, giảm nghèo
 - Tổng số hộ nghèo toàn tỉnh
 - Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh
 - Tỷ lệ hộ nghèo có tham gia SXNN
 - Tỷ lệ tốc độ giảm nghèo của tỉnh
 - Tỷ lệ tốc độ giảm nghèo của hộ SXNN
- Cân bằng giới trong phát triển sản xuất nông nghiệp
 - Tỷ lệ phụ nữ tham gia SXNN
 - Tỷ lệ phụ nữ ra quyết định các khâu trong trồng trọt và chăn nuôi
 - Tỷ lệ lao động nam/nữ đi làm việc phi nông nghiệp
 - Tính bình đẳng trong thừa kế tài sản gia đình

2.2.4.3.. Các chỉ tiêu phản ánh nội dung về môi trường của phát triển nông nghiệp bền vững

- Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật
 - Số hộ sử dụng phân bón hóa chất
 - Số hộ sử dụng thuốc BVTV

- Lượng thuốc BVTV và mức sử dụng thuốc BVTV
- Loại thuốc BVTV bình quân được sử dụng
- Chất thải nông nghiệp
 - Khối lượng chất thải trồng trọt và chăn nuôi
- Xử lý chất thải và ô nhiễm môi trường nông nghiệp
 - Số hộ có hệ thống xử lý chất thải chăn nuôi
 - Số hộ có hầm biogas
 - Tỷ lệ nông hộ sử dụng nguồn nước vệ sinh

Tóm tắt Chương II

Chương 2 mô tả khái quát về đặc điểm tự nhiên (vị trí địa lý, địa hình, khí hậu - thủy văn, tài nguyên nước, hệ thống sinh thái nông nghiệp), đặc điểm kinh tế - xã hội (tình hình phân bố và sử dụng đất đai, tình hình dân số và lao động, tình hình phát triển kinh tế tỉnh Svay Riêng, tình hình cơ sở vật chất của tỉnh Svay Riêng, khả năng tiếp cận thị trường) và những thuận lợi, khó khăn trong PTNN của tỉnh Svay Riêng.

Đối với phương pháp nghiên cứu, Chương 2 đã đề cập tới cách tiếp cận (tiếp cận theo ngành, tiếp cận có sự tham gia, tiếp cận hệ thống); phương pháp chọn điểm nghiên cứu, phương pháp thu thập số liệu, phương pháp xử lý số liệu, phương pháp phân tích số liệu (phương pháp thống kê mô tả, phương pháp so sánh, phương pháp chuyên gia, phương pháp PRA và phân tích SWOT). Hệ thống chỉ tiêu phản ánh nội dung về kinh tế, xã hội và môi trường của phát triển nông nghiệp bền vững cũng đã được chuẩn hóa. Đó là cơ sở cho việc phân tích, đánh giá thực trạng về tính bền vững của phát triển nông nghiệp ở tỉnh Svay Riêng.

CHƯƠNG 3

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG Ở TỈNH SVAY RIÊNG, CAMPUCHIA

3.1. Thực trạng phát triển nông nghiệp bền vững ở tỉnh Svay Rieng

3.1.1. *Khía cạnh kinh tế*

3.1.1.1. *Quy mô sản xuất nông nghiệp*

a. Diện tích trồng trọt

Sản xuất lúa đóng vai trò chủ yếu trong đáp ứng nhu cầu lương thực của người dân Campuchia nói chung và tỉnh Svay Rieng nói riêng. Diện tích phần lớn của tỉnh phục vụ cho sản xuất lúa.

Do SXNN ở tỉnh Svay Rieng hàng năm đều gặp nhiều khó khăn nên ảnh hưởng đến năng suất, tác động đến an ninh lương thực của dân cư trong tỉnh và an ninh lương thực quốc gia. Các khó khăn chính là thiên tai, chất lượng đất trồng, nguồn nước cung cấp chưa được đều đặn cho quá trình phát triển của cây lúa, hệ thống tưới tiêu chưa xây dựng đồng bộ, dịch vụ khuyến nông còn thấp, công cụ nông nghiệp có giá cả cao, thiếu nguồn nhân lực, chất lượng nguồn nhân lực chưa cao, côn trùng phá hoại mùa màng...

Tuy nhiên, lúa vẫn là cây lương thực quan trọng, đóng vai trò chủ yếu cung cấp lương thực nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu trong cuộc sống của người dân Campuchia. Mặc dù gặp nhiều khó khăn cũng như suy thoái kinh tế toàn cầu nhưng SXNN vẫn luôn có mức độ phát triển tốt. Năm 2012, tỉnh Svay Rieng có 197.790 ha diện tích gieo trồng, và có thu hoạch trên 196.816 ha đạt 99,51% số diện tích gieo trồng; trong đó có diện tích lúa trong mùa khô đã đạt được tỷ lệ thu hoạch trên diện tích gieo cấy là 100% và trong mùa mưa thì tỷ lệ đó là 99,44%.

Bảng 3.1. Diện tích trồng lúa theo mùa vụ ở tỉnh Svay Riêng, 2001-2012

Năm	Vụ mưa			Vụ khô		
	Diện tích cây lúa (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích cây lúa (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)	Tỷ lệ (%)
2001	163.076	140.705	86,28	16.970	16.382	96,54
2002	163.112	141.307	86,67	16.871	16.455	96,34
2003	163.372	142.208	87,05	17.000	14.401	84,71
2004	178.213	177.516	99,61	17.245	16.038	93,00
2005	173.161	172.014	99,34	17.850	17.442	97,71
2006	165.730	135.703	81,88	17.850	12.426	69,61
2007	165.821	147.821	89,14	18.440	11.319	61,38
2008	165.902	161.421	97,30	18.582	13.877	74,68
2009	166.413	160.313	96,33	18.828	14.263	75,75
2010	166.515	165.015	99,10	19.517	15.650	80,19
2011	167.451	167.178	99,84	20.240	16.677	82,40
2012	174.722	173.748	99,44	23.068	23.068	100,00

Nguồn: Sở Nông nghiệp tỉnh Svay Riêng, 2001-2012

Phân tích số liệu bảng 3.1 ta thấy, diện tích cây lúa hàng năm có sự biến động trong cả hai vụ trong năm tuy nhiên sự biến động đó không nhiều, tốc độ tăng bình quân diện tích cây lúa đạt 0,43% giai đoạn 2001 - 2012; nguyên nhân tăng chủ yếu là do giai đoạn này có thể phát huy mạnh tác động của các chính sách, mặt khác nhân dân đã thích nghi được với quy trình trồng lúa. Xét giai đoạn 2006 - 2012, diện tích lúa luôn được mở rộng đặc biệt là diện tích lúa cạn. Năm 2006, diện tích canh tác là 183.580 ha và năm 2012, diện tích canh tác tới 197.090 ha tăng 12.829 ha. Đó là dấu hiệu tốt thể hiện khả năng canh tác của người nông dân, mang lại sản lượng lúa cao hơn, đáp ứng nhu cầu của dân cư. Sự phát triển liên tục về mặt diện tích gieo trồng được đánh giá là tỉnh đã cố gắng khai thác diện tích cây lương thực chủ yếu phục vụ nông hộ trồng cây lúa với mục tiêu tự cung tự cấp góp phần nâng cao mức sống của nông hộ cũng như ổn định nền kinh tế của tỉnh.

Hộp 3.1. Vấn đề tăng, giảm diện tích sản xuất lúa hộ

Ông Mao Chanthona, thôn Otamo, xã Monorum: Năm 2005 gia đình tôi có 1,2 ha diện tích sản xuất lúa theo dự án RPRP/ADP của Sở Nông nghiệp tỉnh nhưng đến năm 2011 tôi đã mở rộng diện tích sản xuất lúa lên 2,5 ha, hiện thóc lúa của tôi vẫn được tiêu thụ tốt.

Bà Ngin Sorn, thôn Meun Chey, xã Meun Chey: Gia đình tôi có 2 ha đất ruộng sản xuất 2 vụ lúa. Trước đây chủ yếu sản xuất các loại lúa chất lượng kém nên thu nhập thấp, chỉ đủ lương thực phục vụ trong gia đình. Hiện nay chúng tôi cấy những giống lúa mới chất lượng cao vừa đảm bảo lương thực tiêu dùng trong gia đình mà vẫn còn có để bán. Vì vậy gia đình tôi đã mở rộng cấy 2,2 ha lúa chất lượng cao như giống Pka Roumdoul, giống lúa Sen Pidor.

Bà Keo Ean, xã Sambath Meanchey nói: Tôi không muốn phát triển thêm diện tích trồng lúa chất lượng cao bởi gia đình thiếu lao động, trong khi đó giá vật tư nông nghiệp, nhất là giá phân bón hiện rất đắt, giá bán thóc thì rất rẻ không ổn định, tiêu thụ còn gặp nhiều khó khăn và không bù đắp được chi phí. Thóc lúa của tôi được sản xuất theo qui trình sản xuất của dự án RPRP/ADP nhưng khi đem bán ở chợ thì người tiêu dùng vẫn không tin đó là lúa gạo chất lượng cao vì gia đình chưa được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất lúa chất lượng cao của Sở Nông nghiệp tỉnh Svay Riêng, giá bán lại đắt hơn nên không thể cạnh tranh với các loại thóc lúa thông thường, còn việc đưa sản phẩm vào các thị trường, các điểm bán thóc lúa mà tỉnh Svay Riêng đã cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện bán lúa thì chúng tôi không có điều kiện tiếp cận được.

b. Số lượng đầu con vật nuôi

Trong những năm gần đây, ngành chăn nuôi ở Svay Riêng phát triển khả quan về cả số lượng cũng như phương pháp chăn nuôi, không những đáp ứng nhu cầu của địa phương và còn đáp ứng nhu cầu xuất khẩu (Sở Nông nghiệp tỉnh Svay Riêng, 2009). Bảng 3.2 cho thấy đàn gia súc gia cầm có sự tăng trưởng về số lượng. Tuy nhiên, tác động của dịch cúm gia cầm đã ảnh hưởng lớn đến tâm lý của người chăn nuôi, họ có xu hướng thu hẹp quy mô sản xuất. Nhờ có sự tuyên truyền và giúp đỡ của cán bộ khuyến nông ở Sở Nông nghiệp tỉnh, các hộ nông dân đã chú trọng chăn nuôi trở lại. Đây là một dấu hiệu mang tính khả quan, giúp cho chăn nuôi gia cầm của tỉnh phát huy thế mạnh.

Nhìn chung, số lượng vật nuôi từ năm 2001 đến năm 2012 có sự biến động do một số nguyên nhân sau: thiếu vaxin phòng bệnh, thiếu thức ăn chăn nuôi và các bệnh truyền nhiễm lan rộng. Chăn nuôi ở tỉnh phần lớn vẫn mang tính tự phát, quy mô nhỏ lẻ, tự cung tự cấp.

Bảng 3.2. Tình hình chăn nuôi của tỉnh Svay Riêng giai đoạn 2001-2012

ĐVT: Con

Chỉ tiêu	2001	2005	2012	TĐ PTBQ (%)
Bò	92.102	113.636	159.342	5,11
Trâu	100.625	113.802	119.805	1,60
Lợn thịt	228.916	326.456	456.959	6,49
Lợn nái	9.777	17.888	40.578	13,81
Gia cầm	623.240	1.205.752	1.502.003	8,32
Ngựa	175	90	141	-1,94

Nguồn: Sở Nông nghiệp tỉnh Svay Riêng, năm 2001-2012

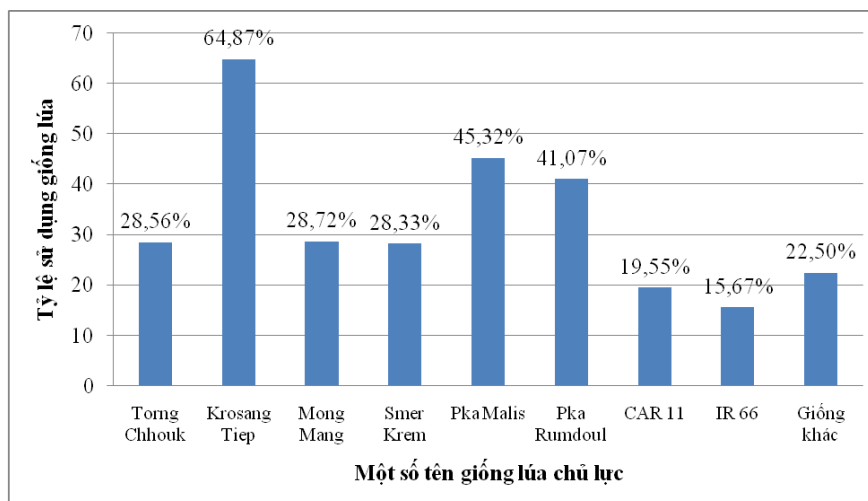
3.1.1.2. Năng suất, sản lượng sản phẩm**a. Cơ cấu giống lúa và vật nuôi của hộ nông dân****- Cơ cấu giống lúa**

Người nông dân ở tỉnh Svay Riêng chủ yếu sử dụng giống lúa truyền thống từ nhiều hệ để canh tác, bởi vì các giống đó hợp với điều kiện tự nhiên trong khu vực. Kết quả điều tra cho thấy, nông dân chỉ sử dụng 25,6% tổng lượng thóc giống mua trên thị trường để sản xuất lúa. Trong khi đó, 69,9% là giống do gia đình tự để lại, theo thói quen và tập quán canh tác truyền thống. Sở Nông nghiệp tỉnh trong những năm qua đã đề ra nguyên tắc chọn giống lúa với cơ cấu gồm 3-5 giống chủ lực, 3-4 giống bổ sung và 4-5 giống triển vọng mới. Nhìn chung, bộ giống lúa chủ lực ở Svay Riêng giai đoạn 2010-2012 khá ổn định và tiếp tục giữ vai trò chủ đạo trong những năm tới. Một số giống lúa đứng đầu về diện tích sản xuất thể hiện trong hình 3.1.

Xét theo thời gian sinh trưởng, từ năm 2001 đến năm 2012, cả vụ khô và vụ mưa đều tập trung vào giống lúa trung ngày, vì các loại giống lúa này không cần nhiều nước, phù hợp với chất đất địa phương và truyền thống canh tác; có thời gian sinh trưởng thường từ 110 - 130 ngày, khả năng chống chịu bệnh cao, cho năng suất ổn định, chất lượng gạo ngon. Giống lúa này được gieo cấy nhiều nhất vào vụ mưa, đây cũng chính là vụ quyết định năng suất sản lượng lúa của cả năm. Tuy nhiên, có xu hướng chuyển dịch cơ cấu giống lúa từ cấy giống lúa trung ngày sang ngắn ngày do trình độ canh tác của người nông dân

được tăng lên và lúa ngắn ngày có thời gian sinh trưởng ngắn 105 - 110 ngày, năng suất lúa cũng cao hơn so với giống lúa trung ngày (Phụ lục 3).

Nhìn chung, các loại giống lúa đều mang lại năng suất cao. Mặc dù bị ảnh hưởng bởi một số nhân tố như điều kiện tự nhiên, áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong SXNN nhưng kết quả đạt được ổn định cả về năng suất và sản lượng.



Hình 3.1. Cơ cấu giống lúa chủ lực ở tỉnh Svay Rieng (2010-2012)

Nguồn: Sở Nông nghiệp tỉnh Svay Rieng, 2012

- Cơ cấu giống vật nuôi

Đối với ngành chăn nuôi, các hộ nông dân ở tỉnh Svay Rieng vẫn sử dụng con giống nội địa do số lượng con giống nhập khẩu ít và một số nơi còn cung cấp con giống kém chất lượng, gây thiệt hại về kinh tế cho người chăn nuôi và hiệu quả không cao. Trên thực tế tỉnh vẫn chưa làm tốt công tác giống do đó trong tỉnh vẫn phát triển chủ yếu là nái nội, lợn lai kinh tế và giống bò địa phương. Qua bảng 3.3. ta thấy, trong chăn nuôi lợn nái tỷ lệ nái nội giai đoạn 2010-2012 có sự biến động và chiếm tỷ lệ khá cao so với tỷ lệ của nái ngoại và nái lai. Giống như chăn nuôi lợn nái, trong chăn nuôi lợn thịt tỷ lệ lợn lai và lợn ngoại có sự biến động từng năm không ổn định. Còn giống trâu bò vẫn còn lượng lớn giống địa phương nhưng giống địa phương đang có xu hướng giảm để dần thay thế bằng giống ngoại hoặc giống lai.

Bảng 3.3. Cơ cấu giống vật nuôi của nông hộ tỉnh Svay Riêng (2010-2012)

Chỉ tiêu	Năm 2010		Năm 2011		Năm 2012	
	SL (con)	CC (%)	SL (con)	CC (%)	SL (con)	CC (%)
1. Chăn nuôi lợn nái	19.409	100	40.476	100	40.578	100
Nái nội	14.132	72,81	29.641	73,23	28.514	70,27
Nái ngoại	1.283	6,61	5.464	13,50	8.704	21,45
Nái lai	3.994	20,58	5.371	13,27	3.360	8,28
2. Chăn nuôi lợn thịt	307.047	100	115.119	100	116.381	100
Lợn lai	264.675	86,20	102.560	89,09	98.226	84,40
Lợn ngoại	42.372	13,80	12.559	10,91	18.155	15,60
3. Chăn nuôi trâu bò	282.063	100	278.902	100	279.147	100
Địa phương	246.749	87,48	230.875	82,78	230.296	82,50
Ngoại hoặc lai	35.314	12,52	48.027	17,22	48.851	17,50

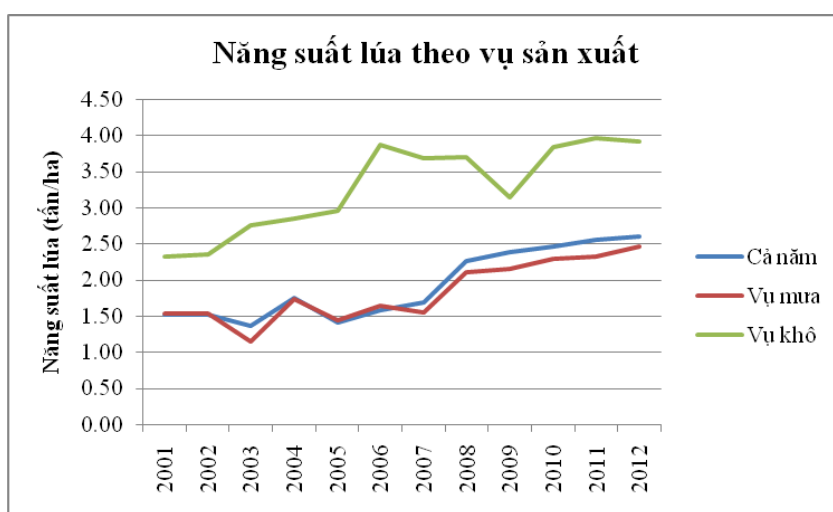
Nguồn: Sở Nông nghiệp tỉnh Svay Riêng, 2012

Giống là điều kiện cơ bản để phát huy hiệu quả đầu tư chăn nuôi, là tiền đề tăng năng suất, phù hợp với điều kiện tự nhiên của từng vùng và nâng cao chất lượng sản phẩm, cung cấp giống đủ và bảo đảm chất lượng là điều kiện quan trọng quyết định sự phát triển của đàn gia súc. Do yêu cầu bức bách từ thực tế sản xuất cũng như yêu cầu ngày càng cao về chất lượng của người tiêu dùng đòi hỏi hộ phải đưa những giống tiên tiến vào sản xuất.

b. Năng suất, sản lượng lúa

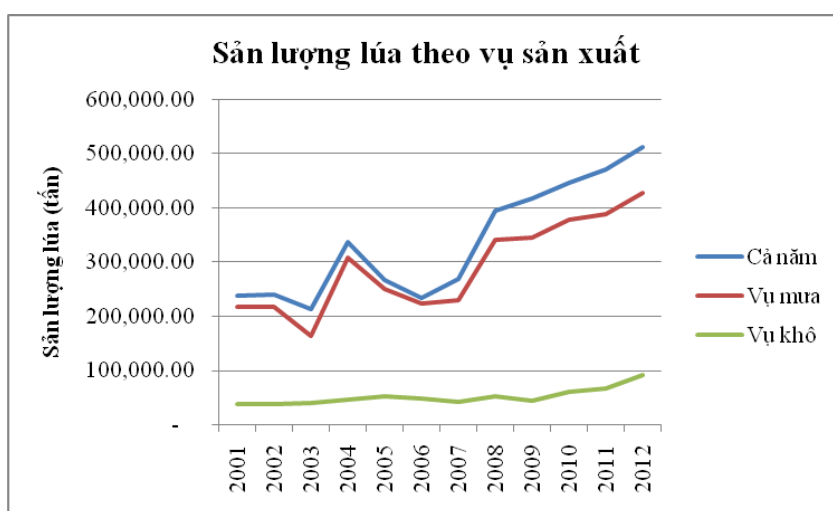
Về yếu tố năng suất và sản lượng lúa cả hai vụ: Qua bảng 3.4, ta thấy vụ mưa là vụ quyết định chính đến năng suất, sản lượng của lúa nước toàn tỉnh và sản lượng luôn cao hơn rất nhiều so với vụ khô. Sản lượng lúa nước và năng suất bình quân cả năm tăng, giảm theo diện tích gieo trồng và thu hoạch được. Trong giai đoạn 2006-2012, sản lượng lúa có xu hướng tăng, nguyên nhân chủ yếu là do diện tích lúa nước được mở rộng và năng suất lúa ngày càng ổn định và nâng cao hơn. Tuy nhiên, nếu nhìn vào sản lượng lúa giai đoạn 2001-2006 ta thấy có sự không ổn định. Sản lượng lúa cả năm 2005 và 2006 giảm đáng kể so với năm 2004. Nguyên nhân giảm xuống này là do điều kiện thời tiết rất nóng và thiếu nguồn nước để tưới tiêu cho lúa cạn.

Nói chung, sản xuất lúa trên địa bàn tỉnh Svay Rieng có biến động tăng lên cả năng suất và cả sản lượng từ năm 2008 đến 2012. Năng suất và diện tích lúa cả hai vụ là yếu tố quyết định cơ bản đến sản lượng lúa toàn tỉnh, vì vậy cần quan tâm mở rộng diện tích và đảm bảo các yếu tố về giống để lúa cả hai vụ cho năng suất cao, ổn định, bền vững, góp phần nâng cao sản lượng lúa, góp phần tăng cường giá trị sản xuất, tăng cường thu nhập, ổn định kinh tế hộ, đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn.



Hình 3.2. Năng suất lúa ở tỉnh Svay Rieng (2001-2012)

Nguồn: Sở Nông nghiệp tỉnh Svay Rieng, 2012



Hình 3.3. Sản lượng lúa ở tỉnh Svay Rieng (2001-2012)

Nguồn: Sở Nông nghiệp tỉnh Svay Rieng, 2012

c. Sản lượng chăn nuôi

Tỉnh Svay Riêng đang PTNN theo hướng bền vững, cơ cấu GTSX ngành nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng cao trong GTSX của toàn tỉnh. Phần lớn sản xuất của hộ nông dân vẫn mang tính tự cung tự cấp. Sản phẩm sản xuất ra ngoài phục vụ cho tiêu dùng, để giống, chăn nuôi, một phần lớn được bán ra thị trường, đó là tiền đề cho việc sản xuất hàng hóa phát triển. Để có hàng hóa nông sản có năng suất, chất lượng cao thì hộ cần có hướng sản xuất phù hợp với điều kiện của hộ cũng như điều kiện tự nhiên của vùng.

Do đặc thù về địa hình tỉnh gồm ba vùng rõ rệt nên tạo điều kiện thuận lợi để PTNN toàn diện. Bên cạnh ngành trồng trọt với cây lúa, cây màu... là chủ yếu thì hiện nay, tỉnh Svay Riêng cũng đang phát triển ngành chăn nuôi theo hướng bền vững với các hộ chăn nuôi có khả năng tạo ra giá trị sản phẩm hàng hóa cao, đáp ứng nhu cầu của thị trường. Chăn nuôi theo hướng bền vững trong những năm qua là chủ trương của tỉnh, huyện và cũng là hướng đi đúng của các hộ chăn nuôi. Hộ đầu tư vốn, sức lao động đất đai để tăng quy mô số gia súc lên qua các năm. Mặc dù giá thức ăn những năm qua tăng cao, làm chi phí sản xuất tăng, một số hộ đã phải bỏ hoặc thu hẹp quy mô sản xuất nhưng số lượng gia súc vẫn tăng đều qua các năm.

Hiện nay, theo báo cáo năm 2012 của Sở Nông nghiệp tỉnh Svay Riêng tổng số gia súc toàn tỉnh là 436.106 con, trong đó đàn lợn và đàn bò chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu đàn vì đây là sản phẩm mang tính tiêu dùng phổ biến. Đàn lợn năm 2010 có 326.456 con do toàn tỉnh đã tăng cường phát triển chăn nuôi, nhưng do tác động điều kiện lũ lụt và thiên tai khác đàn lợn năm 2011 có xu hướng giảm đến 155.595 con chiếm 35,81% trong tổng đàn gia súc, đến năm 2012 là 156.959 con chiếm 35,99% trong tổng đàn gia súc toàn tỉnh.

Bảng 3.4. Tình hình chăn nuôi của tỉnh qua 3 năm

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010		Năm 2011		Năm 2012		So sánh (%)		
			Số lượng	CC(%)	Số lượng	CC(%)	Số lượng	CC(%)	10/11	11/12	BQ
I	Số lượng										
1	Đàn gia súc	Con	608.519	100	434.497	100	436.106	100	71,40	100,37	85,89
A	Đàn trâu	Con	123.895	20,36	119.621	27,53	119.805	27,47	96,55	100,15	98,35
B	Đàn bò	Con	158.168	25,99	159.281	36,66	159.342	36,54	100,70	100,04	100,37
C	Đàn lợn	Con	326.456	53,65	155.595	35,81	156.959	35,99	47,66	100,88	74,27
	-Lợn nái	Con	19.409	5,95	40.476	26,01	40.578	25,85	208,54	100,25	154,40
	-Lợn thịt	Con	307.047	94,05	155.595	73,99	156.959	74,15	37,49	101,10	69,29
2	Đàn gà	Con	1.205.752		941.630		942.332		78,09	100,07	89,08
3	Đàn vịt	Con	210.003		252.742		559.671		120,35	221,44	170,90
II	GTSX chăn nuôi	tr.riel	144.272,81	100	105.124,34	100	109.000,52	100	72,86	103,69	88,28
	- GTSX gia súc	tr.riel	127.991,63	88,72	91.389,06	86,93	91.727,48	84,15	71,40	100,37	85,89
	- GTSX gai cầm	tr.riel	16.281,18	12,72	13.735,28	15,03	17.273,03	18,83	84,36	125,76	105,06
III	GT SPHH chăn nuôi	tr.riel	116.765	100	95.821	100	95.152	100	82,06	99,30	90,68
	- GT SPHH gia súc	tr.riel	102.333	87,64	82.891	86,51	82.349	86,54	81,00	99,35	90,17
	- GT SPHH gia cầm	tr.riel	14.432	12,36	12.930	13,49	12.803	13,46	89,59	99,02	94,31
IV	Tỷ suất SPHH	%	80,93		91,15		87,29		112,62	95,77	95,77
	- Tỷ suất SPHH gia súc	%	79,95		90,70		89,78		113,44	98,98	106,21
	-Tỷ suất SPHH gia cầm	%	88,64		94,14		74,12		106,20	78,74	92,47

Nguồn: Sở Nông nghiệp tỉnh Svay Riêng, 2009-2012

Giá trị sản xuất (GTSX) chăn nuôi của tỉnh có biến động qua các năm và dần chiếm tỷ trọng cao trong tổng GTSX ngành nông nghiệp nói riêng cũng như GTSX của tỉnh nói chung. GTSX của chăn nuôi gia súc chiếm tỷ trọng lớn hơn 85,89% trong giá trị chăn nuôi: Năm 2011 đạt 91.389,06 triệu riel, năm 2012 đạt 91.727,48 triệu riel tăng 0,37% so với năm 2011.

Tỷ suất sản phẩm hàng hóa năm 2010 là 80,93%, năm 2011 là 91,15% đến năm 2012 là 87,29% nên bình quân chung tăng 86,46%/năm. Tỷ suất của chăn nuôi gia súc luôn chiếm tỷ trọng cao, năm 2010 là 79,95%, đến năm 2012 tăng lên 89,78% bình quân chung tăng 86,81%/năm. Để đạt được GTSX gia súc đó cũng do sản lượng đã đạt được rất lớn. Điều này cho thấy xu hướng chăn nuôi theo hướng bền vững, nhất là chăn nuôi gia súc hàng hóa đang phát triển ở tỉnh Svay Riêng.

3.1.1.3. Hiệu quả kinh tế của sản xuất nông nghiệp

a. Mức độ đầu tư chi phí của nông hộ

** Đối với ngành trồng trọt*

Nông nghiệp là một ngành sản xuất đặc biệt với đối tượng sản xuất sinh vật, có quy luật sinh trưởng và phát triển riêng. Toàn bộ quá trình sản xuất được chia làm 3 giai đoạn căn cứ theo mức đầu tư chi phí và năng suất đạt được. Vì vậy đầu tư đúng thời kỳ ở mức hợp lý sẽ cho năng suất cao và ngược lại.

Cây lúa là cây trồng chủ yếu của tỉnh, thông thường mức độ đầu tư chi phí của nông hộ tính cho một đơn vị diện tích lúa không có chênh lệch lớn, đặc biệt là chi phí về giống lúa.

Loại phân bón và lượng phân bón được sử dụng chủ yếu do loại giống, chất lượng đất quy định. Đa số các hộ đều ước lượng mức bón phân hợp lý. Vì vậy sự chênh lệch giữa các nông hộ là không đáng kể. Phân chuồng của các nông hộ đa số do gia đình tự cung tự cấp, lượng bón nhiều hay ít phụ thuộc vào chăn nuôi. Tổng chi phí trồng lúa trung bình của nông hộ tỉnh Svay Riêng năm 2012 là khoảng 1,9 - 2,0 triệu riel.

Bảng 3.5. Mức độ chi phí trên 1 ha diện tích trồng lúa của nông hộ

Chi phí	ĐVT	Số lượng sử dụng	Giá bán lẻ (riel/ĐVT)	Chi phí (riel)	Cơ cấu (%)
Tổng CP SX/ha				1.999.000	100
Giống	Kg	65	8.000	520.000	26,01
Phân tổng hợp	Kg	50	9.500	475.000	23,76
Thuê lao động	Người	2	50.000	100.000	5,00
Thiết bị sản xuất				730.000	36,52
Vận chuyển				120.000	6,00
Thuốc BVTV				54.000	2,70

Nguồn: Sở Nông nghiệp tỉnh Svay Riêng, 2012

** Đối với chăn nuôi*

Ngành chăn nuôi chưa phát triển mạnh, hầu hết các hộ mới chỉ nuôi để tận dụng các sản phẩm phụ trong sản xuất, dư thừa trong sinh hoạt. Thực tế cho thấy, tổng chi phí nuôi lợn bình quân của hộ trong năm 2012 là 6,18 triệu riel. Đối với chăn nuôi gia cầm, tổng chi phí bình quân là 380.000 riel.

Bảng 3.6. Mức độ chi phí sản xuất ngành chăn nuôi của nông hộ/năm

Chi phí	ĐVT	Số lượng sử dụng	Giá lẻ (riel/ĐVT)	Chi phí (riel)
1. CP nuôi lợn	Riel			6.180.000
Giống	Con	4	250.000	1.000.000
Thức ăn	Kg	280	15.000	4.200.000
Thú y	Riel			180.000
CP khác (điện, nước...)	Riel			800.000
2. CP cho gia cầm	Riel			380.000
Giống	Con	6	15.000	90.000
Thức ăn	Kg	80	2.000	160.000
Thú y	Riel			130.000
3. Các hoạt động chăn nuôi khác	Riel			250.000
4. Tổng CP cho ngành chăn nuôi	Riel			6.810.000

Nguồn: Sở Nông nghiệp tỉnh Svay Riêng, 2012

Thực trạng cho thấy nguồn vốn đầu tư cho PTNN của nông hộ là nhân tố ảnh hưởng tiêu cực tới sự phát triển SXNN trên địa bàn. Để khắc phục và

đảm bảo tính bền vững của SXNN cần quan tâm thực hiện giải pháp về bố trí sản xuất và xác định cơ cấu sản xuất theo năng lực chính của nông hộ.

b. Kết quả sản xuất và hiệu quả kinh tế sản xuất lúa

Đầu vào là yếu tố không thể thiếu trong mọi quá trình sản xuất, đặc biệt là SXNN. Đối với sản xuất lúa thì đầu vào bao gồm: giống, phân bón, lao động, thuốc BVTV, đất đai, nước... Các yếu tố đầu vào ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất, sản lượng cũng như hiệu quả kinh tế của cây trồng. Số lượng, giá cả các yếu tố đầu vào ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh, qua đó gián tiếp ảnh hưởng đến quyết định mở rộng hay thu hẹp quy mô sản xuất của hộ. Cũng như các địa phương khác trong cả nước, sản xuất lúa ở tỉnh chịu tác động rất lớn từ thị trường các yếu tố đầu vào. Thời gian qua, giá cả các yếu tố đầu vào, đặc biệt là giá phân bón thường xuyên biến động theo xu hướng tăng đã khiến cho chi phí sản xuất không ngừng tăng lên. Mặc dù giá bán sản phẩm lúa có xu hướng tăng nhưng do tốc độ tăng của giá đầu vào lớn hơn tốc độ tăng giá đầu ra là nguyên nhân dẫn đến hiệu quả sản xuất giảm đi đáng kể.

Bảng 3.7. Kết quả và hiệu quả sản xuất lúa tính trên 1 ha của các hộ nông dân tỉnh Svay Rieng năm 2010 đến năm 2012

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012
1. Kết quả SX				
-Giá trị SX (GO)	Riel	2.815.107,38	2.833.418,25	2.839.428,55
-Chi phí (IC và tiền công LĐ thuê)	Riel	2.441.642,82	2.498.772,71	2.231.111,96
-Thu nhập hỗn hợp (MI)	Riel	373.464,56	334.645,54	608.316,59
2. Hiệu quả SX				
-GO/IC	Lần	1,15	1,13	1,27
-MI/IC	Lần	0,15	0,13	0,27

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2012

GTSX lúa có xu hướng tăng lên qua các năm từ 2010 đến 2012 (bảng 3.7). Trong đó, GTSX cao nhất khoảng 2,83 triệu riel/ha năm 2012. Sở dĩ có sự khác nhau về GTSX là do sản xuất lúa theo kỹ thuật trồng trọt khác nhau. Trong khi đó chi phí trung gian (IC) năm 2012 giảm so với năm 2011 là 267.660,75 riel. Điều này chứng tỏ đã có sự tăng lên của giá trị gia tăng (VA) làm tổng GTSX năm 2012 tăng so với năm 2011. Xét chỉ tiêu GO/IC qua các năm 2010, 2011, 2012 ta có thể thấy, GO/IC lớn hơn 1 chứng minh sự cải thiện qua 3 năm 2010 - 2012, hiệu quả sản xuất ổn định. Chỉ tiêu MI/IC luôn có sự ổn định qua các năm từ 2010 - 2012.

Qua điều tra 351 hộ chuyên trồng lúa trên địa bàn tỉnh cho thấy, năm 2012 thu nhập hỗn hợp từ lúa/ha là từ 373 đến 608 nghìn riel. Nếu hạch toán cả công lao động gia đình thì lợi nhuận thu được từ trồng lúa gần như bằng không. Chỉ tiêu hiệu quả sản xuất cho thấy, mặc dù kết quả sản xuất tương đối cao nhưng do chi phí sản xuất lớn nên các chỉ tiêu GTSX và thu nhập hỗn hợp tính trên một đồng chi phí trung gian là tương đối thấp ảnh hưởng tiêu cực đến mức thu nhập của nông hộ và SXNN. Áp dụng khoa học kỹ thuật vào SXNN sẽ giúp nông hộ nâng cao hiệu quả sản xuất và ổn định thu nhập.

c. Kết quả sản xuất và hiệu quả kinh tế của các hộ chăn nuôi

Theo điều tra, số lượng lợn nái vẫn cao nhất trong các hộ điều tra. Tổng lợn nái trong nhóm hộ điều tra là 1.568 con. Huyện Svay Tiệp chăn nuôi lợn nái nhiều nhất 814 con, chiếm 51,91% tổng số lợn nái hiện có. Thấp nhất là huyện Rumdoul với 523 con lợn nái (chỉ chiếm 33,35%), còn huyện Romeas Hek là 231 con chiếm 14,73%.

Với quy mô chăn nuôi của các hộ điều tra, hàng năm đem lại giá trị sản xuất bình quân 1 hộ là 5.191.589,62 riel. Trong đó, giá trị sản phẩm chính đạt 4.963.431,96 riel chiếm 95,61%, bao gồm: lợn thịt, lợn nái và trâu bò, giá trị sản phẩm phụ đạt 228.157,66 riel chiếm 4,39%.

Bảng 3.8. Tình hình chăn nuôi gia súc ở các hộ điều tra

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng	Huyện Svay Tiệp	Huyện Rumdoul	Huyện Romeas Hek
1	Số lợn nái	Con	1.568	814	523	231
2	Số lợn thịt	Con	470	244	157	69
3	Số trâu bò	Con	1.224	533	404	287
	Bê, nghé con	Con	185	82	63	40
4	Sản lượng sản phẩm chính					
	Con giống	tấn	141.120	73.260	47.070	20.790
	Lợn thịt	tấn	203.840	105.820	67.990	30.030
5	Số hộ có chăn nuôi					
	Lợn nái	hộ	274	130	90	54
	Lợn thịt	hộ	77	28	26	23
	Trâu, bò	hộ	351	158	116	77
6	Một số chỉ tiêu bình quân					
	Số lợn nái/hộ	Con	5,45	6,26	5,81	4,28
	Số lợn thịt/hộ	con	5,92	8,71	6,04	3,00
	Số trâu, bò/hộ	con	3,53	3,37	3,48	3,73

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2012

Dựa vào bảng 3.8, ta có thể thấy giá trị sản phẩm hàng hóa (GTSPHH) bình quân 1 hộ là 5.145.686,62 riel, ở huyện Svay Tiệp đạt cao nhất 5.350.217,07 riel, thấp nhất là ở huyện Romeas Hek đạt 4.995.552,69 riel. Có thể thấy rằng, GTSPHH của hộ chăn nuôi trâu bò là cao hơn cả so với chăn nuôi lợn nái và lợn thịt do chăn nuôi trâu bò có sản phẩm thịt đạt cao hơn và chi phí thức ăn thấp hơn.

Xét về tỷ suất GTSPHH bình quân, có thể thấy tỷ suất GTSPHH bình quân của lợn nái cả 3 huyện đạt 0,98% trong đó: huyện Svay Tiệp đạt 1%, huyện Rumdoul đạt cao nhất 1,01% và huyện Romeas Hek đạt thấp nhất 0,94%. Tỷ suất GTSPHH bình quân của lợn thịt đạt 1% trong đó huyện Svay Tiệp và Romeas Hek đều có tỷ suất 1,01% còn huyện Rumdoul đạt 0,99%. Nhìn chung, tỷ suất GTSPHH trên địa bàn nghiên cứu không chênh lệch nhau nhiều chứng tỏ sự ổn định về kết quả sản xuất của các hộ chăn nuôi.

Bảng 3.9. Kết quả sản xuất bình quân của hộ chăn nuôi

TT	Chỉ tiêu	Bình quân		Huyện Svay Tiệp		Huyện Rumdoul		Huyện Romeas Hek	
		SL (riel)	CC (%)	SL (riel)	CC (%)	SL (riel)	CC (%)	SL (riel)	CC (%)
1	Tổng giá trị sản xuất (GO)	5.191.589,62	100	5.372.059,79	100	5.076.257,35	100	5.126.451,72	100
□ □	Theo loại vật nuôi								
	Lợn nái	1.252.586,61	24,13	1.231.851,72	22,93	1.229.534,65	24,22	1.296.373,45	25,29
	Lợn thịt	1.702.458,37	32,79	1.971.953,62	36,71	1.642.568,85	32,36	1.492.852,65	29,12
	Trâu, bò	2.236.544,64	43,08	2.168.254,45	40,36	2.204.153,85	43,42	2.337.225,62	45,59
□ □	Theo loại sản phẩm								
	Giá trị sản phẩm chính	4.963.431,96	95,61	5.141.565,30	95,71	4.860.604,15	95,75	4.888.126,42	95,35
	Giá trị sản phẩm phụ	228.157,66	4,39	230.494,49	4,29	215.653,20	4,25	238.325,30	4,65
2	Giá trị sản phẩm hàng hóa	5.145.686,62	100	5.350.217,07	100	5.091.290,10	100	4.995.552,69	100
	Lợn nái	1.219.081,31	23,69	1.221.934,35	22,84	1.241.654,14	24,39	1.193.655,45	23,89
	Lợn thịt	1.692.597,88	32,89	1.982.152,77	37,05	1.632.177,58	32,06	1.463.463,29	29,30
	Trâu, bò	2.234.007,43	43,42	2.146.129,95	40,11	2.217.458,38	43,55	2.338.433,95	46,81
3	Chi phí trung gian (IC)	1.221.210,55	88,66	1.233.447,79	91,42	1.230.306,58	88,64	1.199.877,29	85,91
4	Giá trị gia tăng (VA)	3.970.379,07	76,47	4.138.612,00	77,04	3.845.950,77	75,76	3.926.574,43	76,59
5	Thu nhập hỗn hợp (MI)	3.767.728,37	72,54	4.000.963,68	74,48	3.703.267,62	72,95	3.598.953,80	70,20
6	Tỷ suất GTSPHH								
	Lợn nái		0,98		1,00		1,01		0,94
	Lợn thịt		1,00		1,01		0,99		1,01
	Trâu, bò		1,01		0,99		1,00		1,03

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2012

Hiệu quả chăn nuôi ở các huyện được thể hiện qua bảng 3.10.

Bảng 3.10. Một số chỉ tiêu hiệu quả kinh tế của hộ chăn nuôi

Chỉ tiêu	ĐVT	Huyện Svay Tiệp	Huyện Rumdoul	Huyện Romeas Hek
1. HQ sử dụng chi phí trung gian (IC)				
GO	Lần	4,36	4,13	4,27
VA	Lần	3,36	3,13	3,27
MI	Lần	2,92	2,71	2,85
2. HQ sử dụng 1 lao động/năm				
GO	Riel/LĐ	1.074.412	1.015.251	1.025.290
VA	Riel/LĐ	827.722	769.190	785.315
MI	Riel/LĐ	720.281	667.665	682.786

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2012

Hiệu quả sử dụng chi phí trung gian của nhóm hộ ở huyện Svay Tiệp đều cao hơn so với nhóm hộ các huyện khác, cụ thể là GO/IC và MI/IC của loại hình này là 4.36 lần và 2.92 lần, nói cách khác là trong nhóm hộ ở huyện Svay Tiệp thì bình quân một riel IC đã tạo ra được 4.36 riel GO và 2.92 riel MI. Điều này được giải thích bởi yêu cầu về kỹ thuật của chăn nuôi gia súc đơn giản, chi phí thức ăn thấp, có thể ăn thức ăn tận dụng được từ các sản phẩm phụ từ trồng trọt, từ đó làm giảm chi phí sản xuất, chăn nuôi gia súc mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Với các hộ chăn nuôi ở huyện Rumdoul, 1 riel chi phí trung gian thu được 4.13 riel giá trị sản xuất và 2.71 thu nhập hỗn hợp. Hiệu quả chăn nuôi ở đây thấp hơn là do một số hộ chăn nuôi lợn nái ngoại đòi hỏi kỹ thuật cao hơn so với các loại lợn khác trong cùng một khu chuồng vì khả năng lây lan bệnh từ lợn ngoại sang các loại lợn khác là rất cao, hơn nữa thị trường tiêu thụ sản phẩm bấp bênh. Ngoài ra các hộ chăn nuôi chưa tính được thời điểm xuất chuồng nên nhiều khi xuất vào đúng lúc giá hạ, bởi nếu không bán sẽ phải tăng chi phí chăn nuôi nhất là thức ăn.

Thực trạng cho thấy, kết quả SXNN phần lớn bảo đảm tính bền vững nhưng vẫn đề đặt ra là SXNN chịu ảnh hưởng từ một số nhân tố như chuyển giao công nghệ kỹ thuật trong SXNN, vốn đầu tư cho PTNN và vấn đề thị trường tiêu thụ sản phẩm. Để khắc phục vấn đề trên cần có giải pháp về tổ chức thâm canh sản xuất, bố trí sản xuất và xác định cơ cấu sản xuất và thị trường để chủng loại sản phẩm nông nghiệp cung ứng ra thị trường ngày càng phong phú hơn, đáp ứng nhu cầu của mọi tầng lớp nhân dân trong xã hội.

3.1.1.4. Thu nhập của nông hộ

Kết quả điều tra cho thấy thu nhập từ SXNN chiếm tỷ trọng cao trong tổng thu nhập của hộ, các nguồn thu khác như ngành nghề, dịch vụ, tiền công, từ làm công nhân, làm thuê... chiếm tỷ trọng thấp hơn. Xem xét theo từng nguồn thu nhập cho thấy thu nhập của nông hộ từ SXNN chiếm tỷ lệ cao hơn nguồn thu khác. Đối với huyện Svay Tiệp, thu nhập từ SXNN là 19,22 triệu riel chiếm 59,19% còn thu từ hoạt động khác là 13,25 triệu riel chiếm 40,81%. Điều này cho thấy, SXNN trên địa bàn tỉnh Svay Riêng khá phát triển, mang lại thu nhập cao cho nông hộ đặc biệt các nông hộ ở vùng nông thôn của tỉnh.

Bảng 3.11. Thu nhập và cơ cấu thu nhập (tính BQ/hộ/năm) năm 2012

Huyện	Thu từ SXNN		Thu khác		Tổng thu nhập	
	Giá trị	Cơ cấu	Giá trị	Cơ cấu	Giá trị	Cơ cấu
	(tr. riel)	(%)	(tr. riel)	(%)	(tr. riel)	(%)
Svay Tiep	19,22	59,19	13,25	40,81	32,47	100
Roundoul	18,78	61,88	11,57	38,12	30,35	100
Romeas Hek	19,56	55,32	15,80	44,68	35,36	100

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2012

Thu nhập từ SXNN của các hộ nông dân chủ yếu là từ trồng trọt và chăn nuôi. Năm 2012, thu nhập từ SXNN của hộ trong một năm bình quân là 19,51 triệu riel, trong đó thu nhập từ trồng trọt là 9,68 triệu riel chiếm

49,61%, thu nhập từ chăn nuôi là 7,23 triệu riel chiếm 37,04 % còn thu nhập khác là 2,6 triệu riel chiếm 13,35%. Có thể thấy, tốc độ phát triển nguồn thu nhập từ SXNN trong giai đoạn 2005-2012 là 1,09%, trong đó tốc độ phát triển ngành chăn nuôi chiếm 1,22% thể hiện sự đóng góp của SXNN trong việc tạo việc làm cho lao động nông thôn, nâng cao mức sống nông dân, mang lại tính ổn định về thu nhập và phát triển SXNN bền vững.

**Bảng 3.12. Thu nhập từ sản xuất nông nghiệp/hộ/năm
và thu nhập BQ/LĐNN/năm**

Chỉ tiêu	2001		2005		2012		TĐ PT (%)	
	SL (tr.riel)	CC (%)	SL (tr.riel)	CC (%)	SL (tr.riel)	CC (%)	2005/ 2001	2012/ 2005
1. Nguồn TN/hộ/năm	14,32	100	17,88	100	19,51	100	1,25	1,09
TN từ trồng trọt	9,48	66,21	10,64	59,48	9,68	49,61	1,12	0,91
TN từ chăn nuôi	4,09	28,55	5,95	33,25	7,23	37,04	1,45	1,22
TN khác	0,75	5,24	1,30	7,27	2,60	13,35	1,73	2,00
2. TN BQ/1 LĐNN/năm	13,57		16,58		16,91		1,22	1,02

Nguồn: Sở Nông nghiệp tỉnh Svay Riêng, năm 2001-2012

3.1.1.5. Cơ cấu kinh tế nông nghiệp tỉnh Svay Riêng

Giai đoạn 2001-2012 tốc độ tăng trưởng của ngành nông nghiệp tỉnh Svay Riêng đạt bình quân 3,21% (MAFF, 2012). Một số lĩnh vực sản xuất có tốc độ tăng trưởng khá cao như cây lương thực (chủ yếu là cây lúa) tăng 4,6%, cây có bột (sắn, khoai...) tăng 9,86%, cây công nghiệp (chủ yếu là mía đường) tăng 23,37%. Về vật nuôi, cả đàn gia súc và gia cầm đều có xu hướng tăng với tốc độ phát triển bình quân cao (bảng 3.13).

Cơ cấu kinh tế của tỉnh có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm từ 65,42% năm 1993 xuống còn 38,95% năm 2003

và năm 2012 chỉ còn 34,2%. Cơ cấu kinh tế nội bộ ngành nông nghiệp chưa cân đối, trồng trọt vẫn chiếm tỷ trọng cao: Trồng trọt giảm từ 65,61% năm 1993 xuống còn 62,58% năm 2003 và lại tăng lên 66,09% vào năm 2012; chăn nuôi tăng từ 23,12% năm 1993 lên 28,18% ở năm 2012. Biến động của chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp do cả nguyên nhân chủ quan và khách quan, trong đó ảnh hưởng lớn của dịch cúm gia cầm và dịch bệnh gia súc.

Bảng 3.13. Cơ cấu kinh tế nông nghiệp của tỉnh Svay Rieng

DVT: %

Chỉ tiêu	1993	2003	2010	2011	2012
1. Nông nghiệp	65,42	38,95	37,59	36,88	34,2
- Trồng trọt	65,61	62,58	63,44	65,07	66,09
- Chăn nuôi	23,12	28,43	29,73	28,68	28,18
- Thủy sản (nuôi cá)	11,27	8,99	6,83	6,25	5,73
2. Công nghiệp và XDCB	4,73	16,54	31,85	34,28	36,51
3. Dịch vụ	29,85	44,51	30,56	28,84	29,29

Nguồn: Sở Nông nghiệp tỉnh và Chi cục Thủy sản tỉnh Svay Rieng năm 1993-2012

3.1.1.6. Đánh giá tính bền vững về kinh tế trong phát triển nông nghiệp

a. Quy mô sản xuất nông nghiệp

Đối với ngành trồng trọt, diện tích cấy lúa hàng năm có sự biến động trong cả hai vụ trong năm tuy nhiên sự biến động đó không nhiều, tốc độ tăng bình quân diện tích cấy lúa đạt 0,43% giai đoạn 2001 - 2012; nguyên nhân tăng chủ yếu là do giai đoạn này có thể phát huy mạnh tác động của các chính sách, mặt khác nhân dân đã thích nghi được với quy trình trồng lúa. Xét giai đoạn 2006 - 2012, diện tích lúa luôn được mở rộng đặc biệt là diện tích lúa cạn. Năm 2006, diện tích canh tác là 183.580 ha và năm 2012, diện tích canh tác tới 197.090 ha tăng 12.829 ha. Đó là dấu hiệu tốt thể hiện khả năng canh tác của người nông dân, mang lại sản lượng lúa cao hơn, đáp ứng nhu cầu của dân cư. Sự phát triển liên tục về mặt diện tích gieo trồng được đánh giá là tỉnh đã cố gắng khai thác diện tích cây lương thực chủ yếu phục vụ nông hộ trồng

cây lúa với mục tiêu tự cung tự cấp góp phần nâng cao mức sống của nông hộ cũng như bền vững, ổn định nền kinh tế của tỉnh.

Đối với ngành chăn nuôi, số lượng vật nuôi từ năm 2001 đến năm 2012 có sự biến động do một số nguyên nhân sau: thiếu vaxin phòng bệnh, thiếu thức ăn chăn nuôi và các bệnh truyền nhiễm lan rộng. Chăn nuôi ở tỉnh phần lớn vẫn mang tính tự phát, quy mô nhỏ lẻ, tự cung tự cấp. Tuy nhiên, tác động của dịch cúm gia cầm đã ảnh hưởng lớn đến tâm lý của người chăn nuôi, họ có xu hướng thu hẹp quy mô sản xuất. Nhờ có sự tuyên truyền và giúp đỡ của cán bộ khuyến nông ở Sở Nông nghiệp tỉnh, các hộ nông dân đã chú trọng chăn nuôi trở lại. Đây là một dấu hiệu mang tính khả quan, giúp cho chăn nuôi gia cầm của tỉnh phát huy thế mạnh.

b. Năng suất, sản lượng sản phẩm

Đối với ngành trồng trọt, sản xuất lúa trên địa bàn tỉnh Svay Rieng có biến động tăng lên cả năng suất và cả sản lượng từ năm 2008 đến 2012. Năng suất và diện tích lúa cả hai vụ là yếu tố quyết định cơ bản đến sản lượng lúa toàn tỉnh, vì vậy cần quan tâm mở rộng diện tích và đảm bảo các yếu tố về giống để lúa cả hai vụ cho năng suất cao, ổn định, bền vững, góp phần nâng cao sản lượng lúa, góp phần tăng cường giá trị sản xuất, tăng cường thu nhập, ổn định kinh tế hộ, đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn.

Đối với ngành chăn nuôi, năm 2012 tổng số gia súc toàn tỉnh là 436.106 con, trong đó đàn lợn và đàn bò chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu đàn vì đây là sản phẩm mang tính tiêu dùng phổ biến. Đàn lợn năm 2010 có 326.456 con do toàn tỉnh đã tăng cường phát triển chăn nuôi, nhưng do tác động điều kiện lũ lụt và thiên tai khác đàn lợn năm 2011 có xu hướng giảm đến 155.595 con chiếm 35,81% trong tổng đàn gia súc, đến năm 2012 là 156.959 con chiếm 35,99% trong tổng đàn gia súc toàn tỉnh. Tỷ suất sản phẩm hàng hóa năm 2010 là 80,93%, năm 2011 là 91,15% đến năm 2012 là 87,29% nên bình quân chung

tăng 86,46%/năm. Tỷ suất của chăn nuôi gia súc luôn chiếm tỷ trọng cao, năm 2010 là 79,95%, đến năm 2012 tăng lên 89,78% bình quân chung tăng 86,81%/năm. Để đạt được GTSX gia súc đó cũng do sản lượng đã đạt được rất lớn. Điều này cho thấy xu hướng chăn nuôi theo hướng bền vững, nhất là chăn nuôi gia súc hàng hóa đang phát triển ở tỉnh Svay Rieng.

c. Hiệu quả kinh tế của sản xuất nông nghiệp

Đối với ngành trồng trọt, kết quả sản xuất lúa bảo đảm tính ổn định và bền vững nâng cao thu nhập cho nông hộ. Năm 2012 thu nhập hỗn hợp của các hộ chuyên trồng lúa trên địa bàn tỉnh từ lúa/ha là từ 373 đến 608 nghìn riel. Chỉ tiêu hiệu quả sản xuất cho thấy, mặc dù kết quả sản xuất tương đối cao nhưng do chi phí sản xuất lớn nên các chỉ tiêu GTSX và thu nhập hỗn hợp tính trên một đồng chi phí trung gian là tương đối thấp ảnh hưởng tiêu cực đến mức thu nhập của nông hộ và SXNN. Áp dụng khoa học kỹ thuật vào SXNN sẽ giúp nông hộ nâng cao hiệu quả sản xuất và ổn định thu nhập.

Đối với ngành chăn nuôi, kết quả SXNN phần lớn bảo đảm tính bền vững nhưng vẫn đề đặt ra là SXNN chịu ảnh hưởng từ một số nhân tố như chuyển giao công nghệ kỹ thuật trong SXNN, vốn đầu tư cho PTNN và vấn đề thị trường tiêu thụ sản phẩm. Để khắc phục vấn đề trên cần có giải pháp về tổ chức thâm canh sản xuất và tạo lập thị trường tiêu thụ sản phẩm ổn định để chủng loại sản phẩm nông nghiệp cung ứng ra thị trường ngày càng phong phú hơn, đáp ứng nhu cầu của mọi tầng lớp nhân dân trong xã hội.

d. Thu nhập của nông hộ

Thu nhập từ SXNN của các hộ nông dân chủ yếu là từ trồng trọt và chăn nuôi. Năm 2012, thu nhập từ SXNN của hộ trong một năm bình quân là 19,51 triệu riel, trong đó thu nhập từ trồng trọt là 9,68 triệu riel chiếm 49,61%, thu nhập từ chăn nuôi là 7,23 triệu riel chiếm 37,04 % còn thu nhập khác là 2,6 triệu riel chiếm 13,35%. Có thể thấy, tốc độ phát triển nguồn thu

nhập từ SXNN trong giai đoạn 2005-2012 là 1,09%, trong đó tốc độ phát triển ngành chăn nuôi chiếm 1,22% thể hiện sự đóng góp của SXNN trong việc tạo việc làm cho lao động nông thôn, nâng cao mức sống nông dân, mang lại tính ổn định về thu nhập và phát triển SXNN bền vững.

e. Cơ cấu kinh tế nông nghiệp tỉnh Svay Riêng

Cơ cấu kinh tế của tỉnh có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm từ 65,42% năm 1993 xuống còn 38,95% năm 2003 và năm 2012 chỉ còn 34,2%. Cơ cấu kinh tế nội bộ ngành nông nghiệp chưa cân đối, trồng trọt vẫn chiếm tỷ trọng cao: Trồng trọt giảm từ 65,61% năm 1993 xuống còn 62,58% năm 2003 và lại tăng lên 66,09% vào năm 2012; chăn nuôi tăng từ 23,12% năm 1993 lên 28,18% ở năm 2012. Tuy nhiên, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh vẫn còn chậm, mang tính tự phát, đôi khi ồ ạt không theo quy hoạch sản xuất, mới chỉ quan tâm nhiều về số lượng mà chưa chú ý nhiều đến chế biến bảo quản để nâng cao chất lượng sản phẩm. Chính vì vậy, trong giai đoạn tới để từng bước phát triển kinh tế - xã hội cần phải thay đổi định hướng nhằm thúc đẩy nhanh hơn nữa quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung, nhất là cơ cấu kinh tế nông nghiệp của tỉnh một cách ổn định và hiệu quả.

3.1.2. Khía cạnh xã hội

3.1.2.1. Lao động và việc làm

Số lượng và chất lượng lao động là nhân tố quyết định đến chất lượng và năng suất sản phẩm.

Bảng 3.14 cho ta thấy ở cả 3 huyện lao động chủ yếu tham gia vào hoạt động SXNN: huyện Svay Tiệp lao động nông nghiệp chiếm 88,02%, huyện Rumdoul chiếm 85,03%, và huyện Romeas Hek chiếm 78,12%. Vấn đề cần chú ý ở đây là mặc dù số năm tham gia SXNN ở các hộ đều là trên 20 năm nhưng trình độ của các chủ hộ chỉ ở mức tiểu học.

Bảng 3.14. Tình hình nhân khẩu - lao động BQ một hộ điều tra năm 2012

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Huyện Svay Tiệp	Huyện Rumdoul	Huyện Romeas Hek
1	Nhân khẩu	Người	5	5	5
2	Lao động	LĐ	3	3	3
	- LĐ tham gia SXNN	%	88,02	85,03	78,12
	- LĐ tham gia hoạt động phi NN	%	11,98	14,97	21,88
3	Trình độ BQ của chủ hộ	Trình độ	Tiểu học	Tiểu học	Tiểu học
4	Số năm SXNN của hộ	Năm	25,3	26,7	23,4

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2012

Những năm gần đây do tác động của chiến lược phát triển nông nghiệp và xu hướng gia đình hạt nhân (gia đình ba thế hệ) nên quy mô gia đình thường lớn, trung bình ở các hộ điều tra là 5 người, trong đó có 3 lao động. Lao động ở Svay Riêng chủ yếu tham gia SXNN với mức thu nhập bình quân trong năm 2012 là 16,91 triệu riel. Điều đó cho thấy vai trò của SXNN trong việc tạo việc làm cho lao động nông thôn.

Tuy nhiên thu nhập đạt được chưa thật sự đáp ứng nhu cầu của mỗi nông hộ và SXNN chưa mang lại thu nhập cao cho hộ. Thực trạng này cần đòi hỏi có giải pháp nâng cao năng lực, chất lượng nguồn lao động để góp phần phát triển SXNN ngày càng bền vững.

3.1.2.2. Xóa đói giảm nghèo

Tổng số hộ ở tỉnh Svay Riêng năm 2012 là 130.827. Đến cuối năm 2012, theo chuẩn nghèo giai đoạn 2008-2013 tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh là 20,93%, giảm khá nhanh so với con số 30,1% ở năm 2005. Số hộ nghèo phát sinh mới, tái nghèo chủ yếu ở các vùng khó khăn (UBND tỉnh Svay Riêng, 2012). Tuy nhiên, tỷ lệ hộ nghèo ở tỉnh theo chuẩn nghèo giai đoạn 2008-2013 vẫn còn khá cao so với cả nước (20,93% của Svay Riêng so với

16,45% của cả nước) (Bộ Kế hoạch, 2012), trong đó tỷ lệ hộ nghèo có tham gia SXNN chiếm 91,03% tổng số hộ tổng hộ nghèo toàn tỉnh.

Tỷ lệ hộ nghèo chung toàn tỉnh và hộ SXNN thuộc diện nghèo liên tục giảm qua từng năm, tốc độ giảm nghèo của tỉnh là 5,03%/năm, tốc độ giảm nghèo của hộ SXNN là 0,97%/năm. Đến năm 2012, tỷ lệ hộ nghèo SXNN chỉ còn 24.926 hộ, chiếm 91,03% tổng số hộ nghèo toàn tỉnh và hầu hết tập trung chủ yếu ở những vùng không thích hợp SXNN, trình độ và năng lực sản xuất kém. Điều này chứng tỏ SXNN đã góp phần xóa đói giảm nghèo cho các nông hộ với tỷ lệ đáng kể.

Bảng 3.15. Tình hình hộ nghèo ở tỉnh Svay Riêng

Năm	Hộ nghèo toàn tỉnh		Hộ nghèo có SXNN	
	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo/ Dân số (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo/ Tổng hộ nghèo (%)
2005	39.379	30,10	38.375	97,45
2006	38.385	29,34	37.356	97,32
2007	37.626	28,76	36.332	96,56
2008	35.232	26,93	33.896	96,21
2009	32.118	24,55	30.149	93,87
2010	30.247	23,12	28.103	92,91
2011	28.455	21,75	26.085	91,67
2012	27.382	20,93	24.926	91,03

Nguồn: Sở Kế hoạch tỉnh Svay Riêng, 2012

Tại địa bàn nghiên cứu, tỷ lệ hộ nghèo chung và hộ nghèo SXNN thấp hơn so với bình quân chung toàn tỉnh, đặc biệt mức hộ nghèo SXNN ở huyện Rumoul là thấp nhất (19,12%, so với tỷ lệ hộ nghèo ở địa bàn là 18,16%). Điều đó cho thấy: tại những vùng có điều kiện SXNN thuận lợi hơn thì số hộ và tỷ lệ nghèo cũng thấp hơn, đời sống của các hộ SXNN cao hơn so với những vùng SXNN kém thuận lợi.

Thực trạng cho thấy, SXNN đã góp phần xóa đói giảm nghèo cho nông dân đặc biệt các hộ nghèo tham gia SXNN. Trong thời gian tới để tiếp tục xóa đói giảm nghèo cần phải có giải pháp về nâng cao năng lực, chất lượng nguồn lao động để thúc đẩy sự tham gia SXNN ngày càng bền vững.

Bảng 3.16. Tỷ lệ hộ nghèo tại 3 huyện nghiên cứu năm 2012

Đơn vị tính: %

Năm	Svay Tiệp		Rumdoul		Romeas Hek	
	Hộ nghèo	Hộ nghèo SX nông nghiệp/ Tổng hộ nghèo	Hộ nghèo	Hộ nghèo SX nông nghiệp/ Tổng hộ nghèo	Hộ nghèo	Hộ nghèo SX nông nghiệp/ Tổng hộ nghèo
2005	29,23	27,48	29,23	27,77	30,54	29,32
2006	26,78	25,17	28,45	27,03	29,34	28,17
2007	25,06	23,56	26,77	25,43	27,45	26,35
2008	24,12	22,67	24,08	22,88	25,23	24,22
2009	23,96	22,52	22,11	21,00	24,88	23,88
2010	21,21	19,94	21,28	20,22	22,55	21,65
2011	19,57	18,40	19,55	18,57	20,14	19,33
2012	19,73	18,55	19,12	18,16	19,55	18,77

Nguồn: Sở Kế hoạch tỉnh Svay Riêng, 2012

3.1.2.3. Cân bằng giới trong phát triển sản xuất nông nghiệp

Cân bằng giới theo yêu cầu của xã hội hiện nay còn cần phải gắn với quan điểm phát triển, sự tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội. Muốn đạt được cân bằng giới thì một trong những điều kiện quan trọng là nam và nữ được bình đẳng với nhau trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó lĩnh vực kinh tế, lao động và việc làm giữ vai trò cốt yếu nhất.

Trong SXNN, các vấn đề cần quyết định trong sản xuất ngành trồng trọt bao gồm quyết định thời gian gieo trồng, giống, công thức luân canh, sử dụng loại và lượng phân bón, thuốc trừ sâu, thời gian thu hoạch, thời gian bán sản phẩm. Quyết định trong chăn nuôi bao gồm chọn giống gia súc, nơi mua giống,

chọn thức ăn cho chăn nuôi, chọn cách cho ăn, chọn thú y viên khi chữa bệnh cho gia súc, chọn thời điểm bán sản phẩm và nơi bán. Quyết định sản xuất ngành nghề và dịch vụ bao gồm định sản xuất ngành nghề gì, dịch vụ loại gì, buôn bán hàng gì, liên kết với ai trong sản xuất kinh doanh.

Kết quả nghiên cứu ở Svay Rieng cho thấy phụ nữ quyết định 31% các vấn đề liên quan đến sản xuất ngành trồng trọt và 36% ngành chăn nuôi, còn nam giới quyết định tương ứng là 46% và 42%, tỷ lệ còn lại do hai vợ chồng và những người khác quyết định (bảng 3.17). Nếu so sánh giữa hai ngành sản xuất truyền thống trồng trọt và chăn nuôi thì trong ngành chăn nuôi, nữ quyết định nhiều hơn nam. Điều này thể hiện đúng với truyền thống của gia đình nông thôn tỉnh Svay Rieng là nữ chăm lo công việc gia đình và chăn nuôi lợn, gà.

Bảng 3.17. Mức độ tham gia quyết định sản xuất của nam và nữ (%)			
Diễn giải	Trồng trọt	Chăn nuôi	Ngành nghề
Nam	46	42	12
Nữ	31	36	33
Cả hai vợ chồng	21	22	55
Những người khác	2	0	0
Tổng số	100	100	100

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2012

Theo kết quả này, có thể thấy, phụ nữ đóng vai trò quan trọng trong gia đình với quyết định SXNN và mỗi công việc khác. Sự tham gia của phụ nữ trong SXNN dù còn ở mức khá nhưng vẫn mang lại cân bằng, bảo đảm tính ổn định và bền vững trong SXNN.

3.1.2.4. Đánh giá tính bền vững về xã hội trong phát triển nông nghiệp

a. Lao động và việc làm

SXNN đã tạo việc làm đáng kể cho lao động nông thôn trên địa bàn với mức thu nhập bình quân (năm 2012) khoảng 16,91 triệu riel/hộ/năm. Điều đó cho thấy vai trò của SXNN trong việc tạo việc làm tương đối ổn định cho lao động nông thôn. Tuy nhiên, thu nhập đạt được chưa thật sự đáp ứng nhu cầu

của mỗi nông hộ và SXNN chưa mang lại thu nhập cao cho nông hộ. Thực trạng này cần phải có giải pháp về năng lực, chất lượng nguồn lao động để góp phần phát triển SXNN ngày càng bền vững.

b. Xóa đói giảm nghèo

Tỷ lệ hộ nghèo chung toàn tỉnh và hộ SXNN thuộc diện nghèo liên tục giảm qua từng năm, tốc độ giảm nghèo của tỉnh là 5,03%/năm, tốc độ giảm nghèo của hộ SXNN là 0,97%/năm. Đến năm 2012, tỷ lệ hộ nghèo SXNN chỉ còn 24.926 hộ, chiếm 91,03% tổng số hộ nghèo toàn tỉnh và hầu hết tập trung chủ yếu ở những vùng không thích hợp SXNN, trình độ và năng lực sản xuất kém. Điều này chứng tỏ SXNN đã góp phần xóa đói giảm nghèo cho các nông hộ với tỷ lệ đáng kể. Tỷ lệ hộ nghèo trong SXNN tuy có giảm, nhưng vẫn còn chưa ổn định và bền vững, tình trạng hộ tái nghèo vẫn còn diễn ra ở một số nơi, nhất là ở những nơi vùng sâu, vùng xa, điều kiện sản xuất gặp nhiều khó khăn. Trong thời gian tới để tiếp tục xóa đói giảm nghèo cần phải có giải pháp về nâng cao năng lực, chất lượng nguồn lao động để thúc đẩy sự tham gia SXNN ngày càng bền vững.

c. Cân bằng giới trong phát triển sản xuất nông nghiệp

Phụ nữ đóng vai trò quan trọng trong gia đình với quyết định SXNN và mỗi công việc khác. Sự tham gia của phụ nữ trong SXNN dù còn ở mức khá nhưng vẫn mang lại cân bằng, bảo đảm tính ổn định và bền vững trong SXNN. Phụ nữ quyết định 31% các vấn đề liên quan đến sản xuất ngành trồng trọt và 36% ngành chăn nuôi, còn nam giới quyết định tương ứng là 46% và 42%, tỷ lệ còn lại do hai vợ chồng và những người khác quyết định. Nếu so sánh giữa hai ngành sản xuất truyền thống trồng trọt và chăn nuôi thì trong ngành chăn nuôi, nữ quyết định nhiều hơn nam. Điều này thể hiện đúng với truyền thống của gia đình nông thôn tỉnh Svay Riêng là nữ chăm lo công việc gia đình và chăn nuôi lợn, gà.

3.1.3. *Khía cạnh môi trường*

3.1.3.1. *Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật*

Khí thải phát sinh do đốt nhiên liệu trong quá trình chuẩn bị đất trồng lúa, ô nhiễm không khí do lửa rơm rạ, mùi hôi từ thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) trong quá trình sản xuất gây ra những ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người. Tuy nhiên, mức độ tác động của các loại chất thải nêu trên đối với sức khỏe con người là không đáng kể, nhưng chúng gây nhiễm độc cho đất và nguồn nước ngầm ở vùng trồng lúa và các vùng lân cận.

Kết quả điều tra ở các hộ sản xuất cho thấy: trên 90% các hộ đã và đang đốt rơm rạ để trồng lúa trong vụ tới, trên 80% các hộ sử dụng phân bón, phun thuốc BVTV không tuân thủ đúng quy trình, nguyên tắc (pha thuốc và phun đại trà trên toàn vườn cây, kể cả những cây không có bệnh); có khoảng 50% số hóa chất phun ra bị rơi xuống đất, trên 60% các hộ vứt chai thuốc tại cánh đồng v.v.. từ đó tác động trực tiếp đến môi trường của đất (kết cấu của đất, nhiễm độc cho đất, làm chua đất) và ảnh hưởng đến môi trường không khí.

Bảng 3.18. Nguồn phát sinh chất thải trong sản xuất lúa ở tỉnh Svay Riêng

TT	Hoạt động	Nguồn gây tác động	Chất gây ô nhiễm
1	Chuẩn bị đất và cây đất	- Xe công nông và các máy móc khác	- Khí thải, bụi, tiếng ồn
2	Cấy lúa, gieo lúa	- Bón phân trước khi cấy hoặc khi gieo lúa	- Khí thải, bụi, chất thải rắn
3	Trồng cây nông nghiệp, cây che bóng	- Trồng cây nông nghiệp từ các túi bầu, trồng cây xanh che bóng, chắn gió,...	- Chất thải rắn
4	Quá trình chăm sóc, bón phân, cắt tỉa cành, phun thuốc BVTV, làm cỏ, tưới nước,...	- Chai đựng thuốc BVTV. - Bao bì đựng phân hóa học. - Kỹ thuật canh tác không hợp lý.	- Khí thải, bụi, mùi hôi - Chất thải rắn
5	Thu hoạch thóc lúa	- Thu hoạch vận chuyển thóc lúa, lúa gạo	- Khí thải, bụi, tiếng ồn - Chất thải rắn

Nguồn: Sở Nông nghiệp tỉnh Svay Riêng, 2012

Ngành trồng trọt ở tỉnh Svay Riêng qua 3 năm (2010 - 2012) luôn chịu tác động của sâu bệnh gây hại. Chính vì vậy, việc sử dụng thuốc hóa học trong trồng trọt, đặc biệt là trong thâm canh cây lúa, màu của nông dân khá phổ biến. Lượng thuốc BVTV được sử dụng bình quân là 0,17 kg/ha. So với mức sử dụng thuốc BVTV của các tỉnh miền Đông và Tây Nam Bộ (lượng thuốc 2,40 kg/ha năm 2010 - Nguyễn Văn Đức Tiến và cộng sự, 2010) và mức sử dụng thuốc BVTV ở tỉnh Prey Veng (lượng thuốc 0,23 kg/ha năm 2011 - Sở Nông nghiệp tỉnh Prey Veng, 2011), lượng thuốc BVTV ở Svay Riêng thấp hơn.

Tuy nhiên, còn có hộ nông dân sử dụng thuốc BVTV không đúng qui trình, sử dụng thuốc ngoài luồng (thuốc ngoài danh mục, thuốc cấm sử dụng, chất kích thích tăng trưởng), không bảo đảm thời gian cách ly, sử dụng quá nồng độ, dùng phân tươi không ủ hoai mục để bón và tưới cho cây trồng, sử dụng phân hoá học bừa bãi, mất cân đối làm cho môi trường đất, nước, không khí bị ô nhiễm.

Bảng 3.19. Số lượng thuốc bảo vệ thực vật đã sử dụng phục vụ ngành trồng trọt (2010-2012)

Diễn giải	ĐVT	Lượng thuốc sử dụng		
		Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012
1. Loại thuốc				
- Thuốc trừ cỏ	kg	753,05	610,83	596,22
- Thuốc trừ ốc brou vàng	kg	140,43	152,94	192,44
- Thuốc diệt chuột	kg	190,22	176,36	138,68
- Thuốc kích thích	kg	1.135,91	1.288,28	1.195,45
- Thuốc trừ sâu	kg	1.732,59	1.596,40	1.285,35
- Thuốc trừ bệnh	kg	27.314,24	28.235,21	28.781,66
Tổng	kg	31.266,44	32.060,02	32.189,80
2. Tổng DT gieo trồng	ha	180.665	183.855	196.816
3. Lượng thuốc BVTV sử dụng BQ	kg/ha GT	0,17	0,17	0,16

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2012

3.1.3.2. Chất thải nông nghiệp

Chất thải nông nghiệp thông thường là chất thải phát sinh từ các hoạt động SXNN như: trồng trọt (thực vật chết, tĩa cành, làm cỏ,...), thu hoạch nông sản (rom, rạ, trấu, cám, lõi ngô, thân ngô), bao bì đựng phân bón, thuốc BVTV, các chất thải ra từ chăn nuôi, giết mổ động vật, chế biến... Chất thải nông nghiệp nguy hại chủ yếu phát sinh từ các hoạt động nông nghiệp (chai lọ đựng hóa chất BVTV và thuốc trừ sâu, thuốc diệt côn trùng), hoạt động chăm sóc thú y (chai lọ đựng thuốc thú y, dụng cụ tiêm, mổ). Chất thải nông nghiệp gồm nhiều chủng loại khác nhau; phần lớn là các thành phần có thể phân hủy sinh học như phân gia súc, rom rạ, trấu, chất thải từ chăn nuôi; một phần là các chất thải khó phân hủy và độc hại như bao bì, chất BVTV.

Chất thải từ trồng trọt: Vào những ngày thu hoạch, lượng rom, rạ,... và các phụ phẩm nông nghiệp khác phát sinh nhiều, và chiếm tỷ trọng chủ yếu trong chất thải nông nghiệp. Tại địa bàn nghiên cứu, diện tích canh tác lớn do vậy lượng chất thải nông nghiệp từ trồng trọt cũng lớn, thành phần chất thải cũng rất khác so với những vùng đô thị. Với khoảng 19 nghìn hecta đất trồng lúa ở Svay Riêng, hàng năm lượng rom rạ thải ra lên tới 1,86 tấn.

Bảng 3.20. Tổng hợp lượng chất thải nông nghiệp phát sinh 2010-2012

ĐVT: tấn

Chỉ tiêu	2010	2011	2012	So sánh (%)		
				2011/2010	2012/2011	BQ
Bao bì thuốc BVTV	0,13	0,43	0,25	3,31	0,58	1,94
Bao bì phân bón	0,12	0,15	0,51	1,25	3,40	2,33
Rom rạ	1,78	1,83	1,86	1,03	1,02	1,02
Chất thải chăn nuôi	1,55	1,67	1,65	1,08	0,99	1,03

Nguồn: Sở Nông nghiệp tỉnh Svay Riêng, 2012

Chất thải từ chăn nuôi: Hiện tại, ở nông thôn tỉnh Svay Riêng có khoảng hộ chăn nuôi 130 nghìn hộ chăn nuôi với gần 160 nghìn con bò; gần

120 nghìn con trâu; gần 500 nghìn con lợn và hơn 1,5 triệu gia cầm. Riêng về nuôi con lợn, từ 1-3 con chiếm 60% số hộ, nuôi 4-6 con chiếm 20% và từ 7 con trở lên chiếm 20%. Mặc dù chăn nuôi phát triển, song phương thức chăn nuôi còn lạc hậu, quy mô nhỏ. Do đó, chất thải chăn nuôi đã làm cho môi trường nông thôn càng ô nhiễm.

Đánh giá chung, so sánh khối lượng chất thải nông nghiệp (cả chất thải từ trồng trọt và chất thải chăn nuôi) trong thời gian vừa qua cho thấy tổng khối lượng chất thải chăn nuôi tương đối ổn định, do tổng số các loại vật nuôi ít biến động. Chất thải nông nghiệp trong 3 năm 2010-2012 có sự biến động nhưng khối lượng chất thải vẫn ở mức thấp so với các tỉnh khác; chất thải khoảng 70% được xử lý theo kỹ thuật không bị ô nhiễm môi trường (Sở Nông nghiệp tỉnh Svay Riêng, 2012).

3.1.3.3. Xử lý chất thải và ô nhiễm môi trường nông nghiệp

Trong những năm qua, Sở Nông nghiệp tỉnh Svay Riêng đã hỗ trợ một phần vốn cho các hộ xây hầm biogas, ủ phân, bể chứa nước thải lắng, lọc để xử lý chất thải nông nghiệp, đặc biệt là chất thải chăn nuôi. Tính đến năm 2012, tổng số hộ có hệ thống xử lý chất thải chăn nuôi bảo đảm hợp vệ sinh đạt khoảng 60% (với tổng số 450 hầm biogas); trong đó 10% thuộc về các cơ sở giết mổ (45 hầm), trang trại chăn nuôi quy mô lớn chiếm 12% (54 hầm) và còn lại là hộ chăn nuôi với 38% (171 hầm) (Thach, 2012). Còn lại đa số chất thải chăn nuôi không được xử lý gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống, sinh hoạt của người dân và cộng đồng khu dân cư.

Kết quả điều tra ở 3 huyện của tỉnh Svay Riêng cho thấy rằng các hộ ở từng huyện đã xử lý chất thải chăn nuôi khá tốt bằng sử dụng chất thải trong hầm chứa Biogas (34%), thông với ao thả cá (16%), chứa trong hố phân hoặc chuồng nuôi (11%), bón ruộng (31%) và bán (7%).

Việc chăn nuôi theo quy mô lớn làm gia tăng số lượng gia súc, đồng

thời lượng phân thải ra cũng tăng chúng có thể thành các chất thải gây ô nhiễm môi trường, vì vậy cần có những biện pháp xử lý hiệu quả.

Bảng 3.21. Tình hình xử lý ô nhiễm môi trường năm 2012

Chỉ tiêu	Huyện Svay Tiệp		Huyện Rumdoul		Huyện Romeas Hek	
	SL	CC	SL	CC	SL	CC
	(hộ)	(%)	(hộ)	(%)	(hộ)	(%)
1. Xử lý chất thải chăn nuôi	158	100	116	100	77	100
Bể chứa có nắp kín (Biogas)	55	34,81	41	35,34	27	35,06
Thông với ao thả cá	26	16,46	19	16,38	11	14,29
Chứa trong hồ phân, chuồng nuôi	30	18,99	13	11,21	9	11,69
Bón ruộng	36	22,78	34	29,31	24	31,17
Bán	11	6,96	9	7,76	6	7,79
2. Nguồn nước vệ sinh	158	100	116	100	77	100
Nước máy	3	1,90	2	1,72	0	0
Nước giếng khoan	125	79,11	98	84,48	65	84,42
Nước ao sông (giếng đào)	30	18,99	16	13,79	12	15,58

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2012

Trong quá trình sinh trưởng và phát triển, ngoài giá trị về kinh tế đem lại, trong quá trình sản xuất lúa cũng phát sinh những tác động tích cực đó là: cải thiện vi khí hậu (tiểu vùng khí hậu) tại những vùng trồng lúa và môi trường đất cũng được cải tạo nhờ các loài vi sinh vật trong đất, cây lúa sinh trưởng phát triển tốt sẽ hình thành hệ sinh thái mới và góp phần điều tiết lại dòng chảy và giảm khả năng mất nước trong khu vực. Nhưng bên cạnh đó, việc sử dụng thuốc BVTV cũng làm ảnh hưởng đến hệ sinh thái do thuốc hòa tan vào đất, ngấm vào nguồn nước sẽ làm giảm đi những mối quan hệ để bảo đảm sự cân bằng của hệ sinh thái, dẫn đến sự bùng nổ của một số loài, đặc biệt là những loài có hại (điển hình là năm 2006, 2007, 2010 và 2011, nhiều diện tích ở các vùng trồng lúa của tỉnh bị dịch bệnh ấu trùng ve và rầy nâu phá hoại).

Hộp 3.2. Độ ô nhiễm môi trường

Anh thấy đây, ở Svay Tiệp cứ vào đến đầu thôn đã ngửi thấy mùi nồng nặc của phân bò, cống rãnh chảy ra nước đen, ruồi muỗi nhiều ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân chúng tôi nhưng biết làm thế nào được vì đây là một trong những nghề chính và cũng là nguồn thu nhập tương đối của người dân địa phương chúng tôi. Hiện chỉ biết trông chờ Nhà nước, tỉnh và huyện sớm có chính sách để giải quyết vấn đề này, tạo cho dân vừa phát triển được kinh tế vừa bảo đảm môi trường trong sạch.

Ông Kung Savuth- Trưởng phòng Nông nghiệp huyện Svay Tiệp

3.1.3.4. Đánh giá tính bền vững về môi trường trong phát triển nông nghiệp

a. Tình hình sử dụng thuốc bảo vệ thực vật

Đối với tình hình sử dụng thuốc BVTV, còn có hộ nông dân sử dụng thuốc BVTV không đúng qui trình, sử dụng thuốc ngoài luồng (thuốc ngoài danh mục, thuốc cấm sử dụng, chất kích thích tăng trưởng), không đảm bảo thời gian cách ly, sử dụng quá nồng độ, dùng phân tươi không ủ hoai mục để bón và tưới cho cây trồng, sử dụng phân hoá học bừa bãi, mất cân đối làm cho môi trường đất, nước, không khí bị ô nhiễm. Tuy nhiên, lượng thuốc BVTV được sử dụng so với mức sử dụng thuốc BVTV ở tỉnh khác còn ở mức thấp và đảm bảo cho SXNN trên địa bàn tương đối ổn định, bền vững.

b. Chất thải nông nghiệp

So sánh khối lượng chất thải nông nghiệp (cả chất thải từ trồng trọt và chất thải chăn nuôi) trong thời gian vừa qua cho thấy tổng khối lượng chất thải chăn nuôi tương đối ổn định, do tổng số các loại vật nuôi ít biến động. Chất thải nông nghiệp trong 3 năm 2010-2012 có sự biến động nhưng khối lượng chất thải vẫn ở mức thấp so với các tỉnh khác; chất thải khoảng 70% được xử lý theo kỹ thuật không bị ô nhiễm môi trường

c. Xử lý chất thải và ô nhiễm môi trường nông nghiệp

Để giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường và xử lý chất thải chăn nuôi

các hộ chăn nuôi đã xây dựng các hầm chứa Biogas. Hầu hết các hộ gia đình có quy mô chăn nuôi lớn đều xây dựng hầm Biogas, còn các hộ chăn nuôi với quy mô nhỏ thì họ không tiến hành xây dựng vì lượng phân thải ra ít, chủ yếu là họ tận dụng ủ phân để bón cho đồng ruộng. Tuy nhiên xử lý Biogas vẫn không tránh khỏi ô nhiễm môi trường, chỉ hạn chế được phần nào lượng phân quá lớn ngấm ra ao ruộng xung quanh. Việc chăn nuôi theo hướng hàng hóa sẽ kéo theo số lượng đầu gia súc tăng, lượng phân thải ra mỗi ngày cũng sẽ tăng lên, vì vậy việc xử lý rác thải để tránh ô nhiễm môi trường cần phải được quan tâm nhiều hơn nữa.

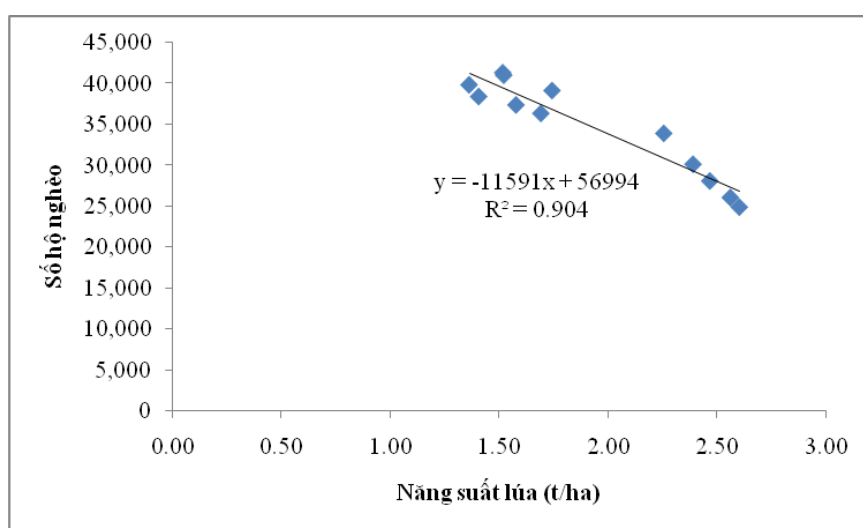
3.1.4. Mối quan hệ giữa các nội dung phát triển về kinh tế, xã hội và môi trường

3.1.4.1. Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và xã hội

a. Mối quan hệ giữa năng suất, sản lượng sản phẩm và xóa đói giảm nghèo

Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch phát triển SXNN 5 năm qua (2008-2013), theo báo cáo của Sở Nông nghiệp tỉnh Svay Rieng, đầu tư cho SXNN ở mức độ khá lớn (24.000 triệu riel), nên ngành, lĩnh vực này có được nguồn lực để phát triển. Về ngành trồng trọt, năm 2001 diện tích trồng lúa có 157.087 ha với năng suất 1,51 t/ha và sản lượng 254 nghìn tấn, đến năm 2012 diện tích trồng lúa tăng đến 196.816 ha với năng suất 2,6 t/ha và sản lượng 517 nghìn tấn (tốc độ PTBQ về năng suất là 5,06%). Ngành chăn nuôi tăng nhanh GTSX do tỉnh có chủ trương hỗ trợ vốn và cung ứng con giống vật nuôi (tốc độ PTBQ về con bò là 5,11%, lợn thịt là 6,49% và con lợn nái là 13,81%). Cơ sở vật chất kỹ thuật và hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp đã được chú trọng. Nhờ có đầu tư đúng hướng, nên nông nghiệp giai đoạn 2008-2012 đã đạt tốc độ tăng trưởng khá cao, trong đó ngành trồng trọt có tốc độ tăng trưởng cao nhất (5,06%/năm), ngành chăn nuôi có mức tăng trưởng (4,56%/năm).

Đầu tư, tăng trưởng và công cuộc xóa đói giảm nghèo có mối quan hệ tương hỗ. Thông thường nếu tập trung vốn đầu tư đến mức đủ lớn, sẽ có tốc độ tăng trưởng cao và công cuộc xóa đói giảm nghèo tiến triển thuận lợi. Nếu đầu tư đúng hướng, có trọng điểm và tác động ở những điểm then chốt sẽ đạt hiệu ứng lan tỏa tốt. Thực tế trong 14 năm (1998-2012) đầu tư hàng năm tăng ổn định, giá trị SXNN tăng bình quân 2,5%/năm thì công cuộc xóa đói giảm nghèo đạt kết quả tích cực, riêng trong 5 năm (2008-2012) giảm được 8.970 hộ nghèo có SXNN với tốc độ giảm nghèo 0,97%/năm.



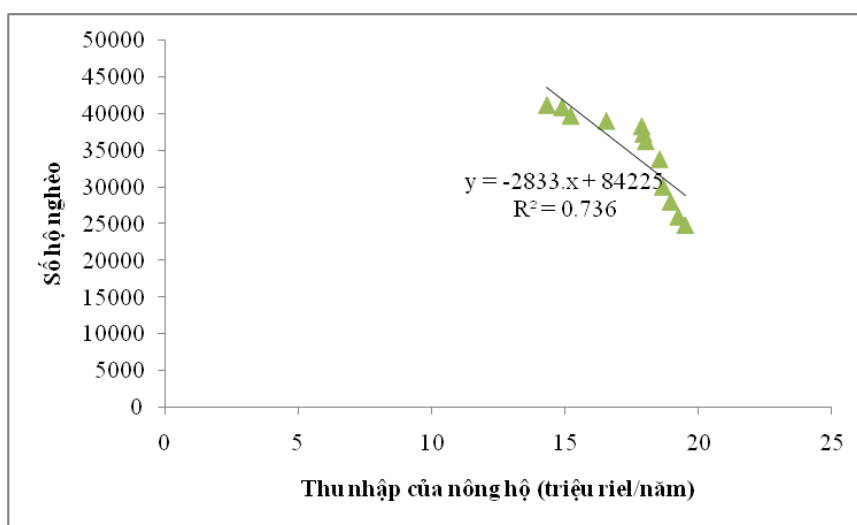
Hình 3.4. Mối quan hệ giữa năng suất lúa và xóa đói giảm nghèo

Theo hình 3.4, ta thấy, giữa năng suất lúa và số hộ nghèo toàn tỉnh có mối quan hệ âm với mức độ tin cậy cao ($R^2 = 0,904$). Khi các nông hộ thu hoạch được năng suất thấp thì số hộ nghèo lớn, ngược lại, khi SXNN đã phát triển với năng suất cao thì số hộ nghèo đã giảm đáng kể. Quá trình phát triển SXNN đã giúp cho nông hộ đạt được năng suất cao cùng với xóa đói giảm nghèo góp phần tăng trưởng kinh tế hộ và kinh tế địa phương.

b. Mối quan hệ giữa thu nhập của nông hộ và xóa đói giảm nghèo

Phát triển về mặt kinh tế của SXNN là phát triển mang lại kết quả sản

xuất và hiệu quả sản xuất cao. Khi sản xuất có hiệu quả cao, thu nhập cũng tăng lên cao. Thu nhập từ SXNN của các hộ nông dân chủ yếu là từ trồng trọt và chăn nuôi. Năm 2012, thu nhập từ SXNN của hộ trong một năm bình quân là 19,51 triệu riel, trong đó thu nhập từ trồng trọt là 9,68 triệu riel chiếm 49,61%, thu nhập từ chăn nuôi là 7,23 triệu riel chiếm 37,04 %. Tốc độ phát triển trong giai đoạn 2005-2012 là 1,09%.



Hình 3.5. Mối quan hệ giữa thu nhập nông hộ và xóa đói giảm nghèo

Theo hình 3.5 ta thấy, giữa thu nhập của nông hộ và số hộ nghèo toàn tỉnh có mối quan hệ tỷ lệ nghịch với độ tin cậy cao ($R^2 = 0,736$). Khi các nông hộ có thu nhập thấp thì số hộ nghèo ở mức độ cao, ngược lại, khi SXNN đã phát triển mang lại thu nhập cao thì số hộ nghèo đã giảm với tỷ lệ đáng kể. Quá trình phát triển SXNN đã giúp cho nông hộ nhận được thu nhập cao cùng với xóa đói giảm nghèo góp phần tăng trưởng kinh tế hộ và kinh tế địa phương.

Nhìn chung, phát triển SXNN ở tỉnh Svay Riêng phản ánh cả khía cạnh thăng thêm về lượng và thay đổi về chất của một số vấn đề xã hội, bao gồm: gia tăng thu nhập, thay đổi về cơ cấu kinh tế xã hội, bảo đảm tiến bộ xã hội và cải thiện môi trường sống có thể đánh giá là phát triển SXNN trên địa bàn đang đi theo hướng bền vững.

3.1.4.2. Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và môi trường

Giữa môi trường và sự phát triển có mối quan hệ hết sức chặt chẽ: môi trường là địa bàn và đối tượng của sự phát triển, còn phát triển là nguyên nhân tạo nên các biến đổi của môi trường. Môi trường tự nhiên đồng thời cũng tác động đến sự phát triển kinh tế xã hội thông qua việc làm suy thoái nguồn tài nguyên đang là đối tượng của hoạt động phát triển hoặc gây ra thảm họa, thiên tai đối với các hoạt động kinh tế xã hội trong khu vực. Ở các quốc gia có trình độ phát triển kinh tế khác nhau có các xu hướng gây ô nhiễm môi trường khác nhau.

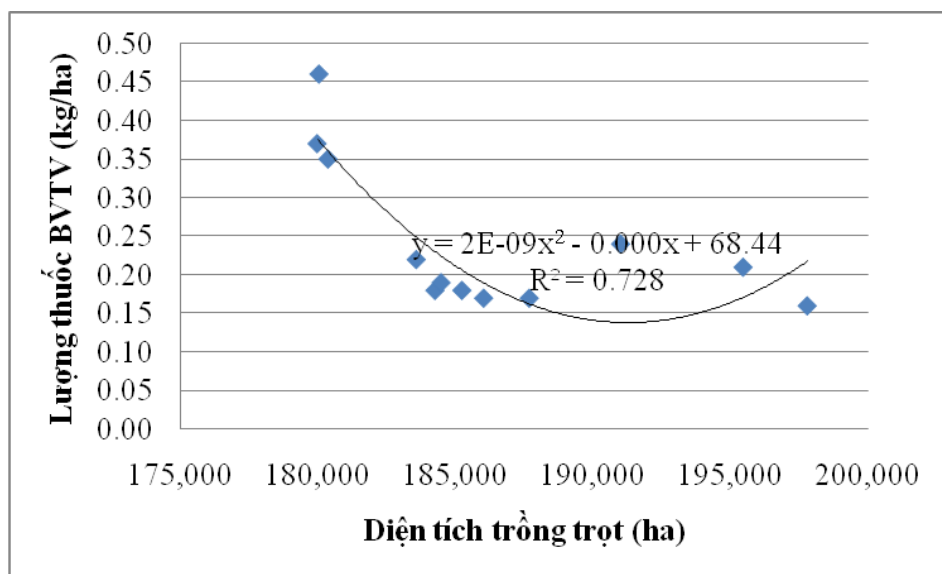
Ở tỉnh Svay Riêng, phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, kéo theo đó là quá trình phát triển SXNN theo hướng bền vững. Tác động của sự phát triển đó tới môi trường là không nhỏ. Trên địa bàn nghiên cứu, mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và môi trường thể hiện như sau:

a. Mối quan hệ giữa quy mô sản xuất và lượng thuốc bảo vệ thực vật

Quy mô SXNN nói chung và quy mô sản xuất lúa nói riêng có mối quan hệ với lượng thuốc BVTV mà các nông hộ sử dụng trong quá trình sản xuất. Ngành lúa ở tỉnh Svay Riêng luôn chịu tác động của sâu bệnh gây hại, nên việc sử dụng thuốc hóa học trong thâm canh cây lúa của nông hộ khá phổ biến. Diện tích trồng lúa càng lớn thì số lượng thuốc BVTV đã sử dụng phục vụ trong sản xuất lúa cũng càng cao.

Trong thực tế, diện tích trồng lúa trên địa bàn tỉnh Svay Riêng có sự biến động với xu hướng tăng lên (tổng diện tích năm 2001 là 180.046 ha, năm 2006 là 183.580 ha và năm 2012 là 197.790 ha) nhưng lượng thuốc BVTV đã sử dụng có sự biến động với xu hướng giảm xuống (lượng thuốc 0,46 kg/ha năm 2001, 0,22 kg/ha năm 2006 và 0,16 kg/ha năm 2012). Sự phát triển liên tục về mặt diện tích gieo trồng là do tỉnh đã cố gắng khai thác diện tích cây lương thực chủ yếu để phục vụ nông hộ trồng lúa với mục tiêu góp phần nâng cao mức sống của nông hộ cũng như ổn định nền kinh tế của tỉnh. Còn lượng

thuốc BVTV sử dụng bao nhiêu, mức sử dụng thấp hay cao là do sự tự quyết định của các nông hộ trong quá trình sản xuất. Tuy nhiên trong thời gian vừa qua, Sở Nông nghiệp tỉnh đã cố gắng phổ biến về sự nguy hiểm, sự tác động nguy hại khi sử dụng thuốc hóa chất này nên mức sử dụng thuốc BVTV đã giảm xuống với tỷ lệ đáng kể.



Hình 3.6. Mỗi quan hệ giữa diện tích trồng trọt và lượng thuốc BVTV

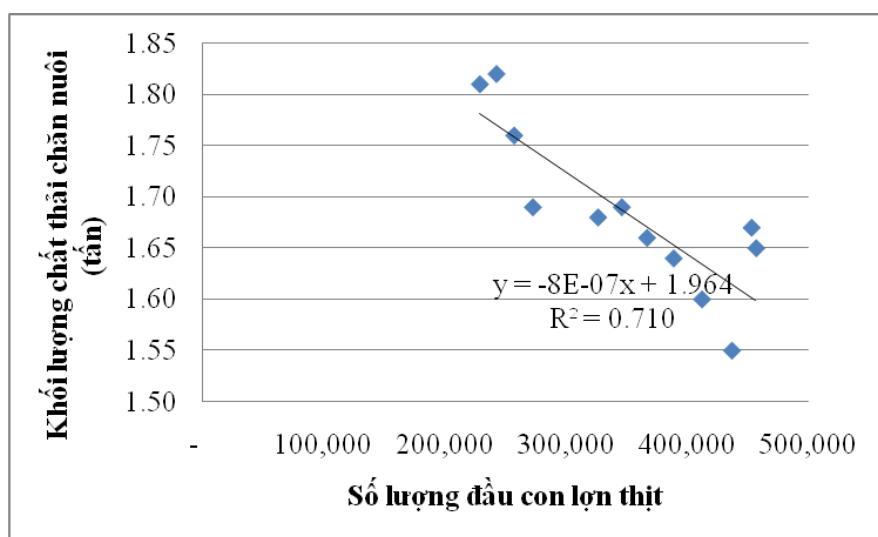
Theo hình 3.6 ta thấy, giữa diện tích trồng lúa của nông hộ và mức sử dụng thuốc BVTV toàn tỉnh có mối quan hệ tương tự với mức độ tin cậy cao ($R^2 = 0,728$). Trong giai đoạn 2001-2006, lượng thuốc BVTV đã sử dụng với mức độ cao (0,22-0,46 kg/ha) nhưng có thể thấy trong giai đoạn 2007-2012, mức thuốc BVTV đã có xu hướng giảm xuống (0,18-0,16 kg/ha) và có tính ổn định. Lượng thuốc này vẫn ở mức thấp so với lượng thuốc BVTV ở các tỉnh khác, vì vậy lượng thuốc BVTV ở Svay Riêng có mối quan hệ tiêu cực với diện tích trồng trọt và ảnh hưởng không lớn đến môi trường trên địa bàn.

b. Mối quan hệ giữa quy mô sản xuất và chất thải nông nghiệp

Quy mô chăn nuôi nói chung và chăn nuôi lợn thịt nói riêng có mối quan hệ với chất thải chăn nuôi. Số lượng đầu con lợn thịt càng nhiều (quy

mô lớn) thì khối lượng chất thải chăn nuôi cũng càng cao. Chất thải chăn nuôi ảnh hưởng đến sức khỏe con người và gây ô nhiễm môi trường.

Trong thực tế, số lượng đầu con lợn thịt trên địa bàn tỉnh Svay Rieng có xu hướng tăng lên với mức độ phát triển bình quân 6,49% (số lượng lợn thịt năm 2001 là 228.916 con, năm 2005 là 326.456 con và năm 2012 là 456.959 con) nhưng khối lượng chất thải chăn nuôi có sự biến động với xu hướng giảm xuống (1,81 tấn năm 2001, 1,68 tấn năm 2005 và 1,65 tấn năm 2012). Sự phát triển liên tục về mặt số lượng đầu con lợn thịt là do tỉnh đã khai thác được nhiều thị trường thịt lợn trong và ngoài tỉnh với mục tiêu góp phần nâng cao mức sống của hộ dân cũng được ổn định nền kinh tế của tỉnh. Còn khối lượng chất thải chăn nuôi cũng có sự biến động không lớn với xu hướng giảm xuống từ 1,81-1,65 tấn. Trong thời gian vừa qua, Sở Nông nghiệp tỉnh đã cố gắng phổ biến về cách xử lý chất thải chăn nuôi một cách hiệu quả.



Hình 3.7. Môi quan hệ giữa số lượng đầu con lợn thịt và chất thải CN

Theo hình 3.7 ta thấy, giữa đầu con lợn thịt và khối lượng chất thải chăn nuôi toàn tỉnh có mối quan hệ tỷ lệ nghịch với mức độ tin cậy cao ($R^2 = 0,71$). Trong giai đoạn 2001-2012, cả số lượng đầu con lợn thịt đã phát triển tích cực với tốc độ phát triển cao (6,40%/năm) còn khối lượng chất thải chăn nuôi đã có xu hướng giảm xuống ổn định. Lượng chất thải chăn nuôi vẫn ở mức thấp so với

lượng chất thải chăn nuôi ở tỉnh Long An của Việt Nam, vì vậy giữa phát triển quy mô chăn nuôi lợn thịt và khối lượng chất thải ở Svay Riêng có mối quan hệ tiêu cực ảnh hưởng không lớn đến môi trường trên địa bàn, bảo đảm tính ổn định kinh tế địa phương và tính bền vững của phát triển SXNN.

3.1.4.3. Mối quan hệ giữa phát triển xã hội và môi trường

Trong phát triển nông nghiệp bền vững, xã hội và môi trường có mối quan hệ khăng khít. Trong vấn đề xã hội, cơ hội việc làm mang lại thu nhập ổn định cho người dân là một điều quan trọng đối với quá trình tăng trưởng. Sản xuất nông nghiệp cũng là cơ hội tạo việc làm cho người lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Svay Riêng. Để có thể phát triển mạnh SXNN cần có sự tham gia của phụ nữ nói riêng và sự cân bằng giới tính nói chung. Khi có nhiều lao động nông thôn tham gia SXNN thì diện tích đất nông nghiệp được khai thác nhiều hơn để phục vụ cho trồng trọt và chăn nuôi. Việc tăng cường khai thác diện tích đất nông nghiệp sẽ ảnh hưởng đến tài nguyên thiên nhiên và gây ô nhiễm môi trường như ô nhiễm nguồn nước, không khí khu dân cư. Mối quan hệ giữa phát triển xã hội và môi trường trong phát triển nông nghiệp bền vững thể hiện như sau:

a. Mối quan hệ giữa phát triển xã hội và chất thải nông nghiệp

Người dân đang sống trong thời đại khoa học kỹ thuật và công nghệ phát triển mạnh mẽ, cuộc sống con người có những bước tiến rõ rệt, nhân loại tạo ra ngày càng nhiều và phong phú những của cải vật chất, tinh thần cho con người. Điều này đã phần nào thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của con người và đưa đến sự phát triển nhanh nền văn minh nhân loại. Nhưng do sự gia tăng dân số và nhu cầu đòi hỏi không giới hạn của con người đã làm cho nguồn tài nguyên thiên nhiên ngày càng cạn kiệt, môi trường bị ô nhiễm là điều không thể tránh khỏi. Đặc biệt, những tác hại của chất thải nông nghiệp gây ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường sinh thái và sức khỏe con người. Theo Báo cáo của Sở Nông nghiệp tỉnh Svay Riêng cho thấy nông

ng nghiệp của tỉnh đang phát triển theo hướng bền vững; như vậy, kỹ thuật canh tác và chăn nuôi truyền thống cũng phải đổi mới và cần áp dụng kỹ thuật công nghệ tiên tiến vào SXNN. Trong quá trình áp dụng kỹ thuật tiên tiến này, lực lượng lao động nông thôn mà có nhận thức thấp sẽ không tránh khỏi được việc sử dụng thuốc BVTV quá mức, sử dụng quá nồng độ và không đúng quy trình. Có thể thấy xã hội đang phát triển nhưng nhận thức của nông hộ trên địa bàn tỉnh Svay Rieng vẫn còn thấp (trình độ bình quân là dừng học ở tiểu học). Mặt khác, một vài hoạt động của các cộng đồng SXNN đã phá vỡ hệ thống thủy lợi, tạo ra những cánh đồng hạn hán, ngập lụt và ô nhiễm nguồn nước tưới, gây trở ngại rất lớn cho SXNN của bà con nông dân.

Để tồn tại và phát triển, con người luôn cần một khoảng không gian dành cho nhà ở, sản xuất lương thực và tái tạo môi trường. Con người có thể gia tăng không gian sống cần thiết cho mình bằng việc khai thác và chuyển đổi chức năng sử dụng của các loại không gian khác như khai hoang, phá rừng, cải tạo các vùng đất và nước mới. Nhưng việc khai thác quá mức không gian và các dạng tài nguyên thiên nhiên sẽ dẫn đến những hậu quả nặng nề mà con người phải gánh chịu. Do đó, để vừa được hưởng cuộc sống có chất lượng cao vừa bảo vệ được môi trường sống là cả một vấn đề rất lớn và phức tạp, không chỉ giới hạn trong việc sử dụng những sản phẩm tiêu thụ mà còn liên quan rất nhiều đến cách cư xử của chính con người với thiên nhiên.

b. Mối quan hệ giữa hoạt động sản xuất và ô nhiễm môi trường

Vấn đề nóng bỏng, gây bức xúc trong dư luận hiện nay là tình trạng ô nhiễm môi trường sinh thái do các hoạt động sản xuất và sinh hoạt của con người gây ra. Vấn đề này ngày càng trầm trọng, đe dọa trực tiếp đến sự phát triển bền vững, sự tồn tại và phát triển của các thế hệ tiếp sau. Trong một vài năm trở lại đây, người dân luôn phải gánh chịu những hậu quả nặng nề do thiên tai gây ra và do công tác bảo vệ môi trường còn nhiều bất cập. Môi trường vẫn từng ngày, từng giờ bị chính các hoạt động sản xuất và sinh hoạt

của con người làm ô nhiễm nghiêm trọng hơn, sự phát triển bền vững vẫn đứng trước những thử thách lớn lao. Đó cũng chính là những kết quả tất yếu của sự thiếu ý thức tôn trọng tự nhiên và sự lúng túng trong việc tìm ra một lời giải cho bài toán phát triển bền vững. Có điều là, nếu những hành vi của con người phù hợp với quy luật của tự nhiên thì tự nhiên sẽ là người bạn tốt, đầy thiện chí, ngược lại những hành vi trái với quy luật tự nhiên thì sức trả thù của tự nhiên sẽ lớn hơn bất cứ lực lượng xã hội nào. Thực tế đã chứng minh, không khí ô nhiễm có thể giết chết nhiều cơ thể sống trong đó có con người. Ô nhiễm nước gây ra cái chết cho con người do ăn uống bằng nước bẩn chưa được xử lý. Ô nhiễm tiếng ồn gây điếc, cao huyết áp, bệnh trầm cảm, bệnh mất ngủ và gây nhiều hậu quả khác.

Mặc dù hoạt động sản xuất có mối quan hệ chặt chẽ với ô nhiễm môi trường nhưng trên địa bàn tỉnh Svay Riêng mức độ ô nhiễm môi trường không cao và vẫn ở mức có xử lý được bằng cách xây hầm biogas, ủ phân, bể chứa nước thải lắng, lọc để xử lý chất thải nông nghiệp, đặc biệt là chất thải chăn nuôi. Cách xử lý ô nhiễm môi trường mang lại hiệu quả và bảo đảm cho phát triển nông nghiệp bền vững.

Hộp 3.3. Đánh giá mức độ phát triển nông nghiệp bền vững ở Svay Riêng

Theo ý kiến chủ quan của riêng tôi, xét về tổng thể SXNN ở Svay Riêng phát triển chưa bền vững trong giai đoạn hiện nay vì một lý do quan trọng nhất, đó là: Các chi phí cho SXNN sạch, đảm bảo tính bền vững cao thì cần có sự đầu tư lớn cả về tiền vốn và công sức. Trong thực tế với giá cả biến động như hiện nay, nếu hạch toán đầy đủ tất cả các chi phí thì thu nhập của các hộ nông dân không thể bù đắp lại được. Nhưng với mục tiêu phải sản xuất nhiều sản phẩm nông nghiệp sạch, đảm bảo ATVSTP phục vụ nhu cầu trên thị trường nên trong thời gian qua, tỉnh và các huyện đã quan tâm đầu tư, hỗ trợ kinh phí để xây dựng cơ sở vật chất, đào tạo, tập huấn, tuyên truyền và kinh phí cho hoạt động của các Ban chỉ đạo như cán bộ khuyến nông, cán bộ chuyên giao công nghệ kỹ thuật SXNN.... Tất cả các chi phí này đều chưa đưa vào hạch toán; nhưng về lâu dài sự hỗ trợ này sẽ phụ thuộc vào nhiều điều kiện và khả năng của từng vùng, từng hộ nông dân.

Ông: Ing Sintek - Trưởng phòng Nông nghiệp thị xã Svay Riêng

3.1.5. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của sản xuất nông nghiệp

Thực tế SXNN ở tỉnh Svay Riêng cho thấy bên cạnh những mặt đạt được (điểm mạnh), thì SXNN của tỉnh vẫn còn những mặt tồn tại, hạn chế (điểm yếu) chưa khắc phục được và những cơ hội, thách thức đang đặt ra đối với nông hộ chủ đạo đó. Các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của SXNN được thể hiện cụ thể qua bảng phân tích SWOT (bảng 3.22).

Bảng 3.22. Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của sản xuất nông nghiệp ở tỉnh Svay Riêng

Điểm mạnh - Năng suất lúa thu được cao, sản lượng nhiều. - Có kinh nghiệm sản xuất và chăn nuôi động vật lâu năm. - Là lực lượng sản xuất chính (hơn 85% diện tích lúa của tỉnh là do hộ sản xuất). - Luôn luôn chủ động trong triển khai SX. - Động cơ sản xuất rõ ràng, chăm chỉ trong lao động và chăm sóc cây trồng. - Mạng lưới tiêu thụ nông sản rất linh hoạt. - Có hệ thống cơ sở hạ tầng trong vùng nông nghiệp tương đối đồng bộ; - Có kinh nghiệm quản lý, kinh nghiệm tìm thị trường cho nông sản; - Có thể xuất khẩu nông sản trực tiếp	Điểm yếu - Sản xuất tự phát, không theo quy hoạch. - Quy mô nhỏ, manh mún, chi phí sản xuất cao; nhiều chủng loại giống. - Khả năng tự đầu tư thấp vì thiếu vốn. Khả năng tiếp cận nguồn tín dụng còn yếu. - Tùỵ tiện trong việc chấp hành các quy định về sản xuất - chế biến lúa gạo. - Chất lượng sản phẩm thấp. - Khả năng tiếp cận thị trường còn yếu kém - Thiếu vốn lớn để đầu tư máy móc thiết bị phục vụ sản xuất lúa và chăn nuôi; - Công tác thu gom nông sản cần qua các trung gian là các điểm thu mua hoặc các đại lý thu mua nông sản - Khả năng tiếp cận thị trường còn yếu kém
Cơ hội - Tiềm năng tăng năng suất lúa còn lớn. - Chất lượng nông sản tăng lên nếu có công nghệ chế biến hợp lý. - Khả năng tiêu thụ nông sản xuất khẩu lớn.	Thách thức - Kiểm soát chất lượng sản phẩm, áp dụng các tiêu chuẩn về SXNN có chứng nhận khó khăn. - Khó tự thực hiện chương trình phát triển

- Được hưởng lợi từ đầu tư công - Được hưởng lợi từ cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vùng nguyên liệu tập trung. - Có thể nắm bắt tốt TBKT nếu được đào tạo phù hợp. - Có thể có CSHT phục vụ cho việc sản xuất - Khả năng hội nhập về kinh tế trong sản xuất và xuất khẩu nông sản để đem lại lợi nhuận tốt hơn; - Khả năng hợp tác, liên kết trong sản xuất, kinh doanh nông nghiệp tốt hơn. - Giảm rủi ro trong sản xuất và kinh doanh nông sản hàng hóa; - Có điều kiện để áp dụng đồng bộ các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất; - Thuận lợi trong quy hoạch, bố trí sản xuất lúa và chăn nuôi có hiệu quả; - Có hệ thống hợp tác chăn nuôi có hiệu quả	- nông nghiệp có chứng chỉ. - Khó áp dụng cơ giới hóa, hiện đại hóa trong sản xuất - chế biến - kinh doanh nông nghiệp. - Giá nông nghiệp thế giới bấp bênh. - Khả năng kêu gọi vốn, khả năng tự đứng ra liên doanh, liên kết thấp. - Trang thiết bị chế biến nông sản chậm đổi mới so với yêu cầu ngày càng cao; - Giá cả thế giới và nước ngoài bấp bênh; - Nguồn vốn để phục vụ sản xuất hàng hóa chủ yếu là vay vốn tài chính vi mô; - Công tác quảng bá, giới thiệu sản phẩm, xúc tiến thương mại trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế còn nhiều lúng túng; - Công tác phân tích, đánh giá về cung cầu nông sản, về thị trường nông nghiệp đòi hỏi phải có đội ngũ cán bộ quản trị, kinh doanh giỏi trong các doanh nghiệp.
--	--

3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp bền vững tỉnh Svay Riêng

Thực tế cho thấy, quá trình SXNN của tỉnh Svay Riêng đã có sự phát triển tương đối ổn định. Tuy nhiên, sự ổn định đó chưa thực sự bền vững. Để tìm hiểu xem nhân tố nào ảnh hưởng đến sự ổn định, bền vững trong SXNN, nghiên cứu tập trung vào phân tích một số nhân tố chủ yếu sau:

3.2.1. Các nhân tố ảnh hưởng chung đến phát triển nông nghiệp bền vững

3.2.1.1. Điều kiện tự nhiên

Sản xuất nông nghiệp chịu sự ảnh hưởng khá lớn bởi điều kiện tự nhiên. Các nhân tố có thể ảnh hưởng đến năng suất lúa bao gồm lượng mưa,

nhệt độ trung bình cao nhất, nhiệt độ trung bình thấp nhất, số giờ nắng, bão gió, hạn hán, lụt lội. Đất đai, thời tiết, khí hậu thuận lợi sẽ làm tăng năng suất, chất lượng của thóc lúa; ngược lại, khi các nhân tố trên không thuận lợi, sẽ gây ra những thiệt hại nghiêm trọng không chỉ trong vụ mùa đó mà còn ảnh hưởng kéo dài qua những năm tiếp theo.

Đất đai là nhân tố ảnh hưởng lớn nhất đến phát triển sản xuất lúa. Qua kết quả điều tra tại địa bàn nghiên cứu cho thấy (bảng 3.23): 92,6% các hộ đánh giá trồng lúa trong điều kiện đất đai thuận lợi, 85,5% cho rằng gần nguồn nước tưới sẽ cho năng suất cao hơn do điều kiện tưới thuận lợi nên không bị thiếu nước vào mùa khô, giảm được chi phí đầu tư cho hệ thống tưới tiêu, v.v... từ đó hiệu quả đem lại cao hơn so với vùng đất kém thuận lợi hơn. Ngược lại, nếu trồng lúa trên những vùng đất kém thuận lợi thì chi phí đầu tư phải cao hơn, hiệu quả kinh tế sẽ thấp hơn, chất lượng sản phẩm không tốt. Do đó, việc đánh giá, phân loại đất và quy hoạch đất đai, cũng như quy hoạch bảo đảm nguồn nước tưới cho những vùng trồng lúa là hết sức quan trọng, cần thiết. Đồng thời các cấp, chính quyền, các hội, tổ chức phải tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn, cảnh báo cho người sản xuất ngay từ ban đầu.

Bảng 3.23. Mức độ ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên đến sản xuất lúa năm 2012

TT	Các nhân tố	Tỷ lệ trả lời (%)	Thứ tự quan trọng
1	Đất đai tốt	92,6	1
2	Thời tiết (đủ mưa)	87,3	2
3	Gần nguồn nước	85,5	3
4	Quy mô đất phù hợp	56,6	4
5	Sâu bệnh và dịch hại	42,8	5

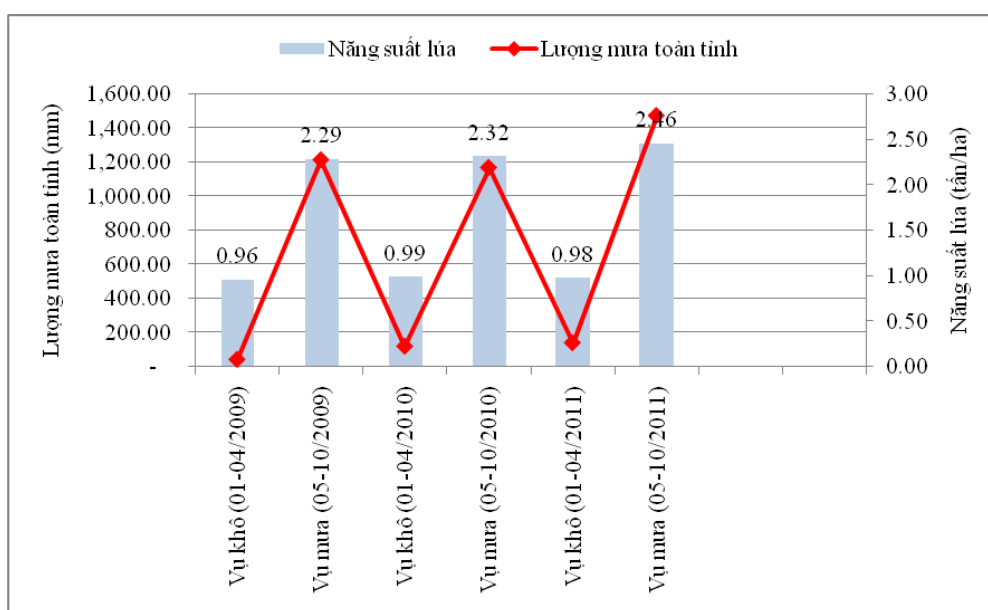
Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2012

Vùng nghiên cứu chịu tác động của chế độ nhiệt đới gió mùa; do vậy, thời tiết đặc trưng của vùng là một năm có 2 mùa rõ rệt, gồm mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 11) và mùa khô (từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau). Đối với

tỉnh Svay Rieng, nhiệt độ trung bình thích hợp nhất cho cây lúa phát triển là từ 26°C đến 28°C. Ở nhiệt độ 28°C, phần lớn các giống lúa đều đạt trọng lượng hạt tối đa vào khoảng 13-20 ngày sau khi thụ phấn.

Ở Svay Rieng, hiện tượng hạn hán kéo dài xảy ra tuy không thường xuyên, nhưng khi đã xảy ra (điển hình là niên vụ 2009-2011) thì làm cho các đất cánh đồng thiếu nước trầm trọng, nhiều hộ sản xuất phải đào giếng nước để tưới tiêu, năng suất giảm không chỉ hiện tại mà còn kéo dài trong những năm kế tiếp. Dựa vào hình 3.8 có thể thấy lượng mưa ảnh hưởng đến năng suất lúa theo từng vụ. Trong vụ khô (tháng 01-04) năm 2009 do lượng mưa bình quân thấp nên năng suất đạt được 0,96 tấn/ha. Có thể thấy, trong vụ khô cả năm 2010 và 2011 năng suất lúa vẫn đạt được thấp so với năm 2009. Trong vụ mưa, lượng mưa toàn tỉnh cao nên năng suất lúa đạt được cao hơn, cụ thể năm 2009 đạt 2,29 tấn/ha, năm 2010 đạt 2,32 tấn/ha và năm 2011 đạt được 2,46 tấn/ha.

Nhìn chung, năng suất có sự tương quan đến lượng mưa bình quân theo từng tháng từng vụ. Lượng mưa có xu hướng biến động ảnh hưởng đến năng suất lúa bình quân theo từng vụ.



Hình 3.8. Ảnh hưởng của lượng mưa đến năng suất lúa (2009-2011)

Nguồn: Sở Tài nguyên nước và Khí tượng tỉnh Svay Rieng, 2012

Để giúp cho người sản xuất có sự chuẩn bị kịp thời với những ảnh hưởng của điều kiện thời tiết khí hậu xấu có thể xảy ra thì cần phải có dự báo thời tiết chính xác, đồng thời thông tin kịp thời và có sự hướng dẫn cho người nông dân.

3.2.1.2. Các chủ trương, chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp

Thực tế trong nhiều năm, đã có nhiều chính sách của Chính phủ, Bộ/ngành và tỉnh Svay Riêng được ban hành nhằm tháo gỡ khó khăn cho người sản xuất và cộng đồng SXNN như chính sách đất đai, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ cho phát triển SXNN, chính sách cung cấp giống và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, chính sách tín dụng cho SXNN, ... Qua đó, các chính sách đã tác động và ảnh hưởng mạnh mẽ đến phát triển SXNN của tỉnh, góp phần tăng năng suất, sản lượng và nâng cao chất lượng sản phẩm.

Tuy nhiên, vẫn còn nhiều tồn tại, bất cập trong việc lập, triển khai thực hiện chính sách như:

- Đối với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội:

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội năm 2013-2015 của tỉnh được HĐND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 01/2013/SR-KB ngày 17/01/2013. Quy hoạch này đã đánh giá tình hình thực hiện 3 năm giai đoạn 2010-2012, trong đó có đưa ra các nội dung, chỉ tiêu, mục tiêu liên quan đến phát triển SXNN của tỉnh.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu cơ bản trong quy hoạch liên quan đến phát triển SXNN được thể hiện như sau: đến năm 2012 tỷ lệ nhựa hóa đường giao thông ở các huyện đạt 46% kế hoạch, tỷ lệ nhựa hóa đường cấp xã đạt 17% kế hoạch; tỷ lệ tưới qua công trình thủy lợi đạt 68% kế hoạch; tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 1.206 triệu USD. Tuy nhiên cũng còn nhiều tồn tại, hạn chế trong quá trình lập và thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội nói chung và phát triển SXNN nói riêng. Đó là: mục tiêu đầu tư còn mang tính dàn trải trên toàn địa bàn; chưa có chiến lược cụ thể, lâu dài cho từng ngành, từng địa bàn cụ thể, mà mới tập trung vào một số địa bàn thuận lợi (đến năm 2012 vẫn chưa xây dựng được chương trình đầu tư tổng thể cho SXNN); một

số chỉ tiêu đề ra nhưng không đạt kế hoạch (tỷ lệ nhựa hóa tỉnh lộ mới đạt 65,35% so với kế hoạch), vốn đầu tư còn hạn chế và chưa đáp ứng được so với yêu cầu thực tế (diện tích nông nghiệp được tưới bằng thủy lợi mới đạt 17.000ha - 18.500ha, chiếm 23% diện tích trồng nông nghiệp toàn tỉnh).

Những hạn chế này nếu không sớm khắc phục sẽ tác động, ảnh hưởng không tốt đến phát triển SXNN của tỉnh Svay Riêng.

- Đối với chính sách đất đai:

Cũng giống như nhiều tỉnh, thành phố khác, tỉnh Svay Riêng cũng tiến hành triển khai, thông qua quy hoạch sử dụng đất đai theo quy định. Từ năm 2003 đến nay, tỉnh đã 2 lần lập quy hoạch cho giai đoạn 10 năm (2003 - 2013). Lần thứ nhất được lập vào năm 2003 và điều chỉnh lần thứ 2 vào năm 2008 trong nhiệm kỳ thứ 4 của chính phủ (giai đoạn 2008 - 2013). Đánh giá một cách tổng quan thì quy hoạch sử dụng đất của tỉnh vẫn còn mang tính ngắn hạn, chưa có tầm nhìn chiến lược về dài hạn. Bên cạnh đó, do phải điều chỉnh quy hoạch nhiều lần trong thời gian ngắn nên phần nào cũng ảnh hưởng đến tình hình SXNN nói chung và SXNN của tỉnh nói riêng.

Đề cập đến việc lập quy hoạch sử dụng đất đai trong thời gian qua vẫn còn nhiều tồn tại, bất cập. Đó là: cơ sở để lập quy hoạch còn mang tính chủ quan (chỉ căn cứ vào điều kiện tự nhiên, nguồn lực, quy định v.v.. mà chưa/không quan tâm đến các nhân tố khách quan, bên ngoài tác động như nhân tố cung cầu, giá cả thị trường; quy hoạch chưa cụ thể, chi tiết cho từng huyện, từng vùng; quy hoạch chỉ đề cập đến diện tích sử dụng đất cho loại cây trồng, không nêu cây trồng cụ thể. Chẳng hạn như việc điều chỉnh sử dụng đất năm 2008 chỉ nêu chung: năm 2010, tăng diện tích cây trồng năm lên 165.000 ha, năm 2012 lên 167.329 ha v.v... Từ đó cho thấy quy hoạch được lập ra nhưng chưa thực sự có căn cứ, chưa quan tâm đến bối cảnh của sự hội nhập kinh tế quốc tế với sự biến động của thị trường, giá cả. Khi những nhân tố đó tác động, ảnh hưởng sẽ làm cho việc phát triển SXNN của tỉnh kém bền vững.

Thực tế trong quá trình thực hiện quy hoạch, việc kiểm tra giám sát

cũng chưa được quan tâm nên làm nảy sinh vấn đề đất đai sử dụng không theo đúng quy hoạch và chưa có biện pháp để xử lý kịp thời. Khi có biến động của các nhân tố như thị trường thì người sản xuất bỏ các hoạt động phi nông nghiệp để làm nông nghiệp và ngược lại, khi giá nông nghiệp xuống thấp thì người sản xuất lại bỏ nông nghiệp để chuyển sang các nghề nghiệp khác (thời điểm năm 2005, 2006 người trồng lúa đã bỏ trên 970 ha nông nghiệp để chuyển sang trồng sắn, hoa màu và các loại cây trồng khác). Trách nhiệm của đơn vị lập quy hoạch và các cơ quan kiểm tra giám sát quy hoạch cũng chưa được đề cập và phân định trách nhiệm rõ ràng.

Bảng 3.24. Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp tỉnh Svay Riêng đến 2013

Nội dung Quy định	Từ 1996 – 2000 Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội lần thứ 1	Từ 2001 – 2005 Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội lần thứ 2	Từ 2006 - 2013 Quy hoạch phát triển quốc gia
1. Phạm vi áp dụng	Tỉnh Svay Riêng	Tỉnh Svay Riêng	Tỉnh Svay Riêng
2. Về diện tích	Đến năm 2000 đạt diện tích 160.000 ha	Đến 2005 duy trì ổn định từ 160.000 ha đến 165.000 ha trong vùng SX lúa thuận lợi.	Định hướng tăng diện tích năm 2013 đến 170.000 ha, đến 2020 là 180.000 ha.
3. Về năng suất	Đạt năng suất cao	Đạt từ 1,5 tấn/ha trở lên (sản xuất lúa cả hai vụ)	Đến 2013 là 2,2 tấn/ha; đến 2020 là 2,6 tấn/ha (SX lúa cả hai vụ)
4. Về sản lượng	Đạt sản lượng cao	Đạt từ 250.000 tấn lúa trở lên	Đến 2013 đạt 480.000 tấn lúa trở lên; đến 2020 đạt trên 550.000 tấn lúa
5. Về chuyển đổi diện tích nông nghiệp	Không đề cập	Chuyển sang cây trồng khác như cây công nghiệp (cây Akasia) đối với vùng thiếu nước.	Chuyển sang cây trồng khác đối với vùng không phù hợp, thiếu bảo đảm.
6. Nông nghiệp tinh chế, chế biến cho tiêu dùng	Không đề cập	Đạt 5 - 10% sản lượng	Đến 2013 đạt 11,5%; đến 2020 đạt 15,5% sản lượng.

Nguồn: Tổng hợp từ những văn bản đã ban hành

Theo thực trạng về quy hoạch phát triển SXNN cho thấy: chỉ riêng trong công tác quy hoạch liên quan đến SXNN cũng có nhiều quy định, quyết định; giữa các văn bản đó có sự chưa nhất quán, thống nhất, thiếu tính ổn định và kém bền vững. Ngoài ra, tất cả những công tác quy hoạch nêu trên cũng chưa gắn kết, đồng bộ với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch khác bị ảnh hưởng từ các chủ trương, chính sách phát triển SXNN cần có giải pháp khắc phục về chủ trương, chính sách cho PTNN bền vững và giải pháp về quy hoạch và quản lý quy hoạch.

- Đối với chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng:

Cũng như các ngành khác, đầu tư cơ sở hạ tầng cho phát triển SXNN là hết sức cần thiết và mang tính thường xuyên, lâu dài. Trong đó, đầu tư cơ sở hạ tầng cho các công trình thủy lợi, kênh mương và giao thông là hết sức quan trọng, đặc biệt do đặc tính cây lương thực như cây lúa là không thể thiếu nước trong mùa khô nên vai trò của thủy lợi là đặc biệt quan trọng. Trong những năm qua, Svay Riêng đã tập trung và đầu tư nhiều công trình phục vụ cho phát triển SXNN nhưng do vẫn còn là tỉnh nghèo, nguồn vốn nội lực còn hạn chế nên việc đầu tư cơ sở hạ tầng cho SXNN phụ thuộc rất lớn vào đầu tư công, trong đó nguồn vốn cân đối từ ngân sách Chính phủ cho địa phương là chủ yếu.

Tỷ lệ vốn đầu tư công cho SXNN so với đầu tư công toàn xã hội tăng qua các năm (năm 2003 là 63,55%, năm 2008 là 63,91%, năm 2012 là 65%) (bảng 3.25). Vốn đầu tư qua các năm như sau: năm 2003, tổng vốn đầu tư công cho các công trình thủy lợi, giao thông phục vụ SXNN là 23.893 triệu riel; Năm 2008, vốn đầu tư công cho SXNN tăng 1,65% so với năm 2003. Việc quan tâm đến đầu tư cho phát triển SXNN được thể hiện ở tốc độ tăng về đầu tư, cụ thể: năm 2012, vốn đầu tư công cho SXNN tăng 4,26 % so với năm 2008, năm 2008 so với 2003 tăng 4,2 %. Như vậy, vốn đầu tư công cho SXNN và vốn đầu tư toàn xã hội cho ngành nông nghiệp của tỉnh tăng khá

mạnh qua các năm. Tuy nhiên, vốn đầu tư công cho SXNN vẫn chưa đáp ứng kịp thời và đầy đủ, còn ở mức thấp, kế hoạch nguồn vốn đầu tư chưa ổn định, chưa huy động và sử dụng tốt nguồn vốn từ các thành phần kinh tế khác kể cả các nguồn vốn Ngân hàng Thế giới (World Bank) v.v .. để tập trung cho phát triển SXNN. Những khó khăn, hạn chế đó sẽ làm chậm, kìm hãm sự phát triển SXNN ở tỉnh Svay Rieng.

Bảng 3.25. Nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng cho sản xuất nông nghiệp tỉnh Svay Rieng

(Thủy lợi, kênh mương và giao thông)

Đơn vị tính: Triệu riel

TT	Chỉ tiêu	Năm			Tốc độ phát triển (%)	
		2003	2008	2012	2008/ 2003	2012/ 2003
1	Hệ thống thủy lợi					
	- Đầu tư công (ĐTC)	11.065	11.275	11.600	1,02	1,03
	- Đầu tư công cho nông nghiệp	5.063	5.610	5.876	1,11	1,05
	- Tỷ trọng ĐTC/tổng số đầu tư XH (%)	63,55	63,91	65	1,01	1,02
	- Đầu tư toàn XH cho nông nghiệp	7.967	8.778	9.040	1,10	1,03
2	Kênh mương					
	- Đầu tư công	1.921	1.958	1.980	1,02	1,01
	- Đầu tư công cho nông nghiệp	1.052	1.585	1.593	1,51	1,01
	- Tỷ trọng ĐTC/tổng số đầu tư XH (%)	66,16	89,60	89,54	1,35	1,00
	- Đầu tư toàn XH cho nông nghiệp	1.590	1.769	1.779	1,11	1,01
3	Hệ thống giao thông					
	- Đầu tư công	10.907	11.054	25.282	1,01	2,29
	- Đầu tư công cho nông nghiệp	6.750	6.210	6.507	0,92	1,05
	- Tỷ trọng ĐTC/tổng số đầu tư XH (%)	67,08	67,11	69,88	1,00	1,04
	- Đầu tư toàn XH cho nông nghiệp	10.062	9.254	9.312	0,92	1,01
	* Tổng vốn đầu tư công	23.893	24.287	38.862	1,02	1,60
	* Tổng ĐTC cho nông nghiệp	12.865	13.405	13.976	1,04	1,04
	* Tổng ĐT toàn XH cho nông nghiệp	19.619	19.801	20.131	1,01	1,02

Nguồn: Sở Kế hoạch tỉnh Svay Rieng, 2012

Chú thích: Tỷ giá tại thời điểm tháng 07/2012: 100 riel = 507,39 VNĐ

Thực tế cho thấy cơ sở hạ tầng phục vụ cho SXNN mới đạt từ 15% đến 45% so với yêu cầu đặt ra. Nguyên nhân là qua các năm, đầu tư cơ sở hạ tầng đã có những bước tiến tích cực cả về chất và lượng nhưng số lượng tăng chưa nhiều và tốc độ còn chậm, chưa đáp ứng kịp thời và bảo đảm cho phát triển SXNN của tỉnh. Do vậy, trong thời gian tới cần có giải pháp về đầu tư cơ sở hạ tầng để PTNN một cách bền vững.

Nhìn chung, chính phủ đã quan tâm huy động vốn đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn như đường, điện, chợ, trạm y tế, trường, thủy lợi... nhưng cơ sở hạ tầng chủ yếu phục vụ cho SXNN vẫn còn thiếu sót chưa đáp ứng nhu cầu của PTNN. Vì vậy, cần quan tâm đến cơ sở hạ tầng chủ yếu cho phát triển SXNN, đặc biệt là hệ thống thủy lợi và giao thông nông thôn để bảo đảm việc tưới tiêu và vận chuyển sản phẩm nông nghiệp.

- *Đối với chính sách cung cấp giống và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật*, cung cấp giống cây trồng và con giống vật nuôi cùng với chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho người nông dân sẽ giúp cho SXNN phát triển tích cực. Tuy nhiên, các giống cây trồng và con giống vật nuôi vẫn là loại giống truyền thống, kém chất lượng, thiếu số lượng và cung cấp không đầy đủ cho các địa phương ảnh hưởng đến phát triển SXNN. Vì vậy, cần bổ sung một số giống cây trồng và con giống vật nuôi có chất lượng cao phù hợp với điều kiện địa phương để nâng cao hiệu quả và kết quả SXNN.

- *Đối với chính sách tín dụng cho SXNN*, chính sách tín dụng đã ban hành chưa có tính ổn định lâu dài, không phù hợp với chiến lược phát triển KT-XH của Chính phủ và Quy hoạch phát triển KT-XH của tỉnh. Nguồn tín dụng còn hạn chế, thủ tục tiếp cận vốn còn khó khăn cho người nông dân và cộng đồng SXNN. Vì vậy, cần xây dựng chiến lược vốn trên cơ sở nhu cầu, phù hợp với Quy hoạch phát triển KT-XH của tỉnh nhằm đẩy mạnh huy động vốn cho phát triển SXNN.

Nhìn chung, việc ban hành các chính sách còn mang tính giải pháp tình thế nên chưa có sự chủ động; nguồn vốn để thực thi các chính sách còn khó khăn, hạn chế v.v .. từ đó đã làm ảnh hưởng đến phát triển SXNN bền vững của tỉnh Svay Riêng.

3.2.1.3. Chuyển giao công nghệ kỹ thuật sản xuất nông nghiệp

Công nghệ kỹ thuật SXNN có thể hiểu là tập hợp các phương pháp, các kỹ năng cùng với các loại máy móc thiết bị liên quan trong quá trình SXNN nhằm tạo ra sản phẩm nông nghiệp có chất lượng, phục vụ người tiêu dùng. Công nghệ SXNN bao gồm các công nghệ ở tất cả các công đoạn từ sản xuất, chế biến, đóng gói, bảo quản, pha chế, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Mặc dù là tỉnh có diện tích chuyên canh lúa lớn nhưng việc áp dụng các công nghệ trong SXNN chưa nhiều do các nguyên nhân sau: i) Việc trồng và chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Svay Riêng chủ yếu là mang tính tự phát, không theo quy hoạch, các quy hoạch sau này cũng chỉ mang tính định hướng và quan tâm đến việc ổn định diện tích sản xuất lúa; ii) Chưa có một quy trình chuẩn áp dụng trong sản xuất, chế biến lúa; iii) Công tác khuyến nông, đào tạo phổ biến các kiến thức, kỹ năng SXNN theo hướng bền vững, bảo vệ môi trường còn mang tính chắp vá, tình thế; iv) Nhà nước và chính quyền địa phương chưa quan tâm đến việc áp dụng khoa học và công nghệ vào SXNN, thiếu hỗ trợ trong việc nghiên cứu, cải tiến quy trình SXNN theo hướng bền vững và v) Trình độ và khả năng tiếp nhận, ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ trong SXNN còn hạn chế. Tất cả những hạn chế này đã làm ảnh hưởng đến phát triển SXNN của tỉnh.

Để phát triển SXNN bền vững, có chứng nhận và truy nguyên nguồn gốc, các công đoạn của sản xuất, chế biến, tiêu thụ, đòi hỏi phải tăng cường áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong SXNN cũng như tăng cường khả năng tiếp nhận, nâng cao trình độ của người SXNN.

3.2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp bền vững xét theo từng khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường

3.2.2.1. Nhóm nhân tố ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp bền vững về khía cạnh kinh tế

a. Nguồn vốn đầu tư cho phát triển nông nghiệp

Vốn đầu tư là một trong những nguồn lực hết sức quan trọng để phát triển SXNN bền vững. Vốn quan tâm đầu tư vào một số khâu như: đầu tư giống tốt hoặc giống có chất lượng cao; đầu tư vào các công đoạn chăm sóc cây trồng và vật nuôi đúng thời gian, đúng quy trình kỹ thuật; đầu tư hệ thống tưới tiêu, đổi mới công nghệ nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm thóc lúa; đầu tư vào việc nâng cao năng lực cạnh tranh, nâng cao chất lượng và giá bán khi xuất khẩu nông sản, đầu tư các máy móc thiết bị, công nghệ và phục vụ cho các khâu của sản xuất v.v.. sẽ nâng cao kết quả và hiệu quả SXNN.

- Nguồn vốn cho nông hộ

Ngoài ra vốn hiện có, nông hộ có thể tiếp cận vốn tín dụng cho PTNN. Mặc dù dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp còn chưa cao, nhưng cũng đã đóng góp một phần đáng kể trong việc hỗ trợ nông nghiệp phát triển. Về cơ bản, vốn tín dụng huy động vào PTNN chủ yếu là vốn ngắn hạn. Lượng vốn tín dụng cho vay trung hạn chiếm tỷ trọng thấp. Để đáp ứng nhu cầu vốn trong SXNN của nông hộ, một số Tổ chức tài chính vi mô trên địa bàn tỉnh Svay Riêng cho vay tối đa đến 10 triệu riel đối với đối tượng là cá nhân, hộ sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp.

Tuy nhiên, có một số hạn chế về việc duy động vốn ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển SXNN ổn định, bền vững như: (i) Lượng vốn ngân sách nhà nước chưa đủ mạnh đáp ứng yêu cầu thực tiễn để phát triển một nền nông nghiệp hiện đại. (ii) Vốn tín dụng chưa thực sự trở thành một kênh chủ yếu để PTNN; chất lượng tín dụng chưa cao, thủ tục cho vay tuy đã được cải tiến, nhưng vẫn còn rườm rà, gây phiền hà cho hộ sản xuất. (iii) Chưa giải quyết tốt mối quan hệ giữa huy động và cho vay giữa các nguồn vốn để PTNN của tỉnh.

Những hạn chế trên bắt nguồn từ nguyên nhân: (i) Công tác vận động chưa tốt dẫn đến chưa khai thác được triệt để nguồn vốn nhàn rỗi trong dân cư vào PTNN; (ii) Nhiều vấn đề vướng mắc về cơ chế huy động vốn để PTNN đã được phát hiện nhưng chậm được đổi mới; (iii) Chưa xây dựng được một hệ thống chính sách (chính sách đầu tư, chính sách giá cả, lãi suất, chính sách tín dụng, chính sách khoa học - công nghệ...) đồng bộ, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác huy động vốn và (iv) Chưa có một cơ chế quản lý vốn đầu tư thống nhất giữa tỉnh với các cơ quan, tổ chức tài trợ vốn để PTNN, dẫn đến quản lý vốn chồng chéo gây thất thoát, lãng phí làm giảm hiệu quả đầu tư.

- Vốn phục vụ cho sản xuất nông nghiệp

Cả ngành trồng trọt và ngành chăn nuôi đều đòi hỏi vốn đầu tư lớn. Qua một vụ sản xuất lúa, với tổng mức đầu tư khoảng 2 triệu riel/ha, trong đó mùa khô cần 3,5 triệu riel/ha, cao hơn sản xuất lúa mùa mưa. Trước khi trồng đòi hỏi phải làm đất, cải tạo đồng ruộng, đầu tư mua giống và phân bón theo từng bước sử dụng. Khi có đủ nguồn vốn, người trồng lúa bắt đầu chuẩn bị đất, dùng trâu bò kéo cày; đầu tư nguồn giống có chất lượng; đầu tư phân bón hợp lý (nhất là phân hữu cơ); mua sắm các công cụ và dụng cụ bảo hộ lao động. Đây là các nhân tố cần thiết làm tiền đề cho sản xuất lúa bền vững. Đối với những vùng cánh đồng lớn, tập trung thì suất đầu tư cũng nhiều hơn do nhiều thuê lao động ngoài, số lượng giống và phân bón cũng cao hơn cánh đồng quy mô gia đình. Mặt khác ở các vùng này, công tác sử dụng cơ giới hóa và sử dụng điện để tưới, xay xát tương đối phổ biến. Tuy nhiên, mức đầu tư cho các tài sản cố định phục vụ sản xuất lúa cao hơn các vùng khác do phải đầu tư nhiều cho máy móc, hệ thống sấy, hệ thống điện và các công cụ lao động khác.

Như vậy, vốn đầu tư cho SXNN là rất lớn, nếu đầu tư không đầy đủ, kịp thời sẽ ảnh hưởng xấu đến năng suất chất lượng thóc lúa, chất lượng sản phẩm và thậm chí làm suy thoái sản lượng trong cả chu kỳ thu hoạch. Việc có đủ vốn còn giúp người dân tập trung thâm canh trên những diện tích nông

ng nghiệp nằm trong quy hoạch, thuận lợi về đầu tư mà không cạnh tranh theo kiểu quảng canh, năng suất thấp ở những vùng không thuận lợi cho sản xuất lúa, góp phần ổn định diện tích theo yêu cầu PTNN bền vững của tỉnh. Tuy nhiên, nguồn vốn đầu tư của người dân rất hạn chế, phần lớn các hộ phải vay từ Ngân hàng PTNT, ngân hàng IMF và quỹ tín dụng nhân dân để đầu tư hàng năm. Kết quả điều tra cho thấy số hộ có nhu cầu vay vốn là rất cao nhưng số hộ được vay vốn còn chưa nhiều, điều đó là do cơ chế cho vay của các ngân hàng còn khắt khe, thời gian làm thủ tục vay còn rườm rà v.v.. nên tình trạng thiếu vốn vào đầu vụ sản xuất thường xuyên xảy ra. Điều này làm cho người dân phải bán “sản phẩm trực tiếp”, phải bán ngay thóc lúa hoặc vật nuôi khi vừa thu hoạch xong, phải vay tín dụng bên ngoài với lãi suất cao v.v., dẫn đến sự không ổn định, bấp bênh trong việc sản xuất. Vì vậy, để phát triển SXNN bền vững cần phải có giải pháp thích hợp để người sản xuất tiếp cận với các nguồn vốn vay, đẩy mạnh việc cung cấp tiến bộ kỹ thuật, cũng như tăng cường thực hiện khuyến nông trong phát triển SXNN.

- Vốn phục vụ thu mua, chế biến, xuất khẩu với sản phẩm lúa gạo

Để thúc đẩy mạnh trong SXNN cần vốn lớn thì trong khâu thu mua, chế biến và xuất khẩu cần vốn nhiều hơn. Với mức giá khoảng 4 triệu riel/tấn thì để một công ty mua được 1000 tấn thóc lúa thì cần một lượng vốn đến 4000 triệu riel (chưa tính đến chi phí đầu tư đóng gói, máy móc thiết bị chế biến, hệ thống kho tàng lưu trữ, phương tiện vận chuyển v.v..). Hiện nay, việc thiếu vốn trong thu mua, chế biến xuất khẩu nông sản của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh diễn ra phổ biến. Để có vốn kinh doanh, họ phải vay vốn ngân hàng, tuy nhiên việc vay vốn cũng gặp các rào cản do phải có tài sản thế chấp bảo đảm cho khoản vay, có hợp đồng xuất khẩu và thời hạn vay ngắn. Nguyên nhân này, cùng với năng lực quản trị về tài chính, về nhân lực, kinh nghiệm trên thương trường còn chưa tốt đã làm cho các doanh nghiệp chế biến nông sản xuất khẩu trên địa bàn tỉnh giảm sức cạnh tranh, nhiều đơn vị

thua lỗ, thua ngay trên sân nhà so với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đặt chi nhánh tại Svay Rieng.

Thực tế, hầu hết các doanh nghiệp thu mua xuất khẩu nông sản trên địa bàn tỉnh đều vay vốn của ngân hàng để thu mua, trong lúc đó, tỷ suất lợi nhuận xuất khẩu nông sản chỉ đạt khoảng 0,03%/lần quay vốn (một doanh nghiệp nhiều nhất cũng chỉ đạt 10 lần quay vốn/năm) và lãi suất ngân hàng đang cao nên càng làm cho doanh nghiệp trong nước thêm khó khăn. Nếu không sớm khắc phục, để tình trạng này kéo dài thì nhiều doanh nghiệp thu mua xuất khẩu nông sản trên địa bàn tỉnh dễ rơi vào nguy cơ phá sản vì không đủ sức cạnh tranh với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài. Hiện nay, một số doanh nghiệp thu mua xuất khẩu nông sản trên địa bàn tỉnh Svay Rieng cũng đã bước đầu liên kết với các hộ sản xuất kinh doanh thóc lúa để xây dựng vùng nguyên liệu ổn định nhằm từng bước tạo nguồn hàng lúa gạo chất lượng cao xuất khẩu bền vững.

b. Thị trường tiêu thụ sản phẩm

Thị trường tiêu thụ là nhân tố đầu ra của quá trình sản xuất. Để phát triển nông nghiệp bền vững thì yêu cầu đặt ra là các nhân tố của thị trường tiêu thụ như thu mua, thị trường, giá cả cần phải được quan tâm để bảo đảm tính gắn kết với quá trình SXNN nhằm giúp cho phát triển nông nghiệp ổn định, bền vững. Tình hình thị trường tiêu thụ sản phẩm thể hiện như sau:

- Về ngành trồng trọt

Lúa sau khi thu hoạch có thể bán ở dạng thóc hoặc chế biến thành gạo rồi đem bán. Việc người sản xuất phải bán thóc thường không nhận được giá cao từ bên mua nhưng do những khó khăn về kinh tế, cơ sở hạ tầng,... buộc họ phải bán. Cụ thể, năm 2002 tỷ lệ thu mua gạo đạt 11,5% còn thu mua thóc đạt 88,5% đến năm 2012 thì điều kiện đã khá hơn trước nhưng thu mua gạo vẫn chiếm 22,4% còn thu mua thóc chiếm 77,6% (gấp 3,5 lần so với thu mua gạo).

Khi bán sản phẩm gạo, thóc có nhiều hình thức để đến tới tay người tiêu dùng nhưng chủ yếu là qua các đại lý, lái buôn và tự bán trên thị trường

tự do. Năm 2002 tỷ lệ bán cho các đại lý lớn (để thu hồi vốn nhanh) của người bán đạt 49,3%, cho người lái buôn là 16,2% còn tự bán là 34,5%. Nhưng đến năm 2012 thì tỷ lệ này hoàn toàn thay đổi, người bán vì không muốn bị ép giá từ các đại lý, nhà buôn mà họ đã tự tay bán sản phẩm cho người dùng để đạt tổng lợi nhuận trên sản phẩm cao hơn, cụ thể là tỷ lệ này chiếm tới 61,2%. Một số khác do điều kiện kinh tế không cho phép hay không có nhân lực nên họ buộc phải bán cho đại lý (20,6%) hoặc lái buôn (18,2%).

Cũng chính vì lý do vì điều kiện kinh tế mà các sản phẩm sau khi thu hoạch thường được bán ngay, bán tận nơi thu hoạch. Số liệu của bảng dưới năm 2002 cho thấy, tỷ lệ cao nhất, chiếm 45,2%. Khi thu hoạch xong là 18,7% còn khi giá thuận lợi cũng khá cao đạt 36,1%. Đến năm 2012, tỷ lệ của người bán muốn bán sản phẩm ngay là 54,2% sau khi thu hoạch là 33,6% (đã tăng lên gần 2 lần so với năm 2002 do giá bán sản phẩm cao hơn, nhưng lại tốn nhiều lao động). Còn khi giá thuận lợi mới bán sản phẩm ra thì chủ yếu là những hộ dư giả (số hộ này không nhiều) họ mong muốn có lợi nhuận cao nên tỷ lệ này chỉ chiếm 12,2%.

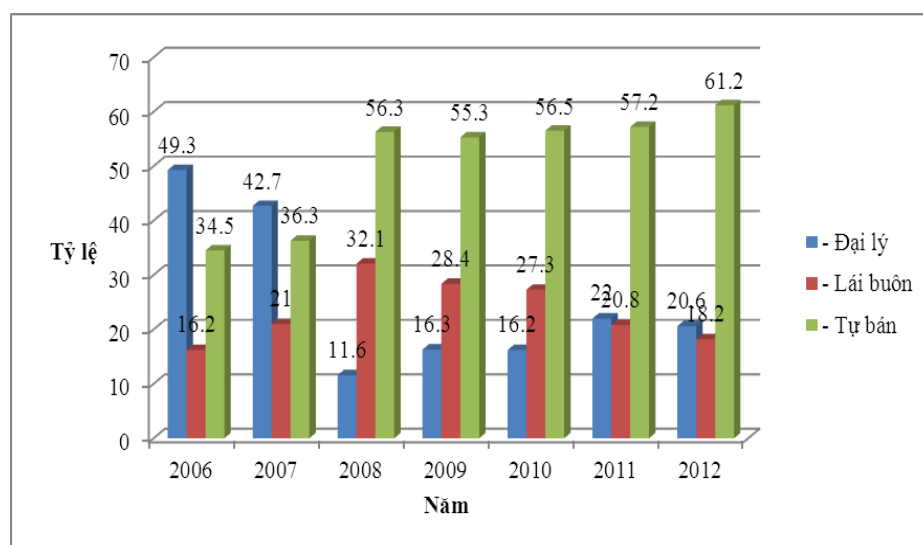
Bảng 3.26. Tình hình thu mua lúa ở tỉnh Svay Riêng

Đơn vị tính: %

Loại hình	Năm						
	2002	2007	2008	2009	2010	2011	2012
1. Sản phẩm thu mua	100	100	100	100	100	100	100
- Gạo	11,5	12,6	13,5	14,2	15,6	18,3	22,4
- Thóc	88,5	87,4	86,5	85,8	84,4	81,7	77,6
2. Tác nhân thu mua	100	100	100	100	100	100	100
- Đại lý	49,3	42,7	11,6	16,3	16,2	22,0	20,6
- Lái buôn	16,2	21,0	32,1	28,4	27,3	20,8	18,2
- Tự bán trên TT tự do	34,5	36,3	56,3	55,3	56,5	57,2	61,2
3. Thời điểm bán SP	100	100	100	100	100	100	100
- Tận nơi thu hoạch	45,2	46,4	47,3	48,2	50,1	51,3	54,2
- Sau khi thu hoạch	18,7	31,0	29,8	31,2	32,2	33,0	33,6
- Khi giá thuận lợi	36,1	22,6	22,9	20,6	17,7	15,7	12,2

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2012

- Về phía người bán: Tỷ lệ người sản xuất bán gạo có xu thế tăng (bình quân tăng 11,91%/năm) trong 10 năm qua (năm 2002 là 11,5%, năm 2007 là 12,6%, đến năm 2012 là 22,4%), và đồng thời xu thế bán thóc cũng giảm dần qua các năm (năm 2002 là 88,5%, năm 2007 là 87,4%, đến năm 2012 là 77,6%). Việc tăng tỷ lệ bán gạo và giảm tỷ lệ bán thóc cho thấy đã có sự chuyển biến tích cực trong việc bán sản phẩm của người sản xuất; tình trạng bán thóc trong những năm gần đây tuy có giảm nhưng còn chậm, một trong những nguyên nhân chủ yếu ở đây là do chi phí vận chuyển còn cao và máy xay lúa còn chưa đáp ứng yêu cầu. Từ đây, việc đầu tư các tuyến giao thông đến các vùng sản xuất sẽ tạo điều kiện thuận lợi trong việc vận chuyển sản phẩm lúa đến nơi bán, cũng như việc đầu tư máy xay lúa có tác động rất lớn đến phát triển sản xuất lúa của tỉnh.



Hình 3.9. Tỷ lệ thu mua sản phẩm của các đối tượng thu mua

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2012

- Về phía người mua: Có 3 đối tượng thu mua sản phẩm lúa là đại lý, lái buôn và tự bán. Qua các năm, tỷ lệ sản phẩm được bán qua các đại lý có xu hướng giảm (49,3% ở năm 2002, 42,7% ở năm 2007 và 20,6% ở năm 2012). Ngược lại, tỷ lệ sản phẩm bán qua lái buôn có xu hướng tăng và sau đó

lại giảm (16,2% năm 2002, 21% năm 2007 và xuống còn 18,2% ở năm 2012); Và tỷ lệ mà người sản xuất tự bán trên thị trường gần nơi ở có xu hướng tăng đáng kể (34,5% năm 2002, 36,3% năm 2007 và 61,2% năm 2012).

- Thời điểm bán sản phẩm: Trong những năm qua, tỷ lệ bán sản phẩm lúa tận nơi thu hoạch đã có chiều hướng tăng lên (năm 2002 là 45,2%, tăng đến 46,4% ở năm 2007 và 54,2% ở năm 2012); Tỷ lệ bán sau khi thu hoạch thóc lúa cũng có xu hướng tăng từ 18,7% năm 2002 lên 31% năm 2007 và 33,6% năm 2012; Tỷ lệ chờ thời điểm giá cao, thuận lợi không có sự thay đổi nhiều qua các năm (năm 2002 là 36,1%, năm 2007 là 22,6%, năm 2012 là 12,2%). Qua đó cho thấy: người sản xuất thiếu vốn đầu tư, đặc biệt là hộ sản xuất nhỏ; mức cho vay của ngân hàng chưa đáp ứng được nhu cầu đầu tư và tiêu dùng của hộ trong dịp giá thuận lợi v.v.. Đó là những khó khăn, trở ngại cho phát triển sản xuất lúa ở tỉnh Svay Rieng.

- Về ngành chăn nuôi

Trong những năm gần đây tình hình chăn nuôi phát triển mạnh mẽ, đồng thời giá cả thức ăn chăn nuôi, các chi phí khác cũng đồng loạt biến động không ổn định. Giá của sản phẩm chăn nuôi cũng có nhiều thay đổi và không ổn định giữa những ngày thường khác hẳn so với những dịp tết đến, hay dịp lễ hội.

Thị trường tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi tập trung vào 4 đối tượng là: người thu gom ngoài tỉnh, người buôn trong huyện, thợ mổ ở các cỡ sở giết mổ và những người bán lẻ.

Đối với các sản phẩm chăn nuôi lợn thì đối tượng tiêu thụ nhiều nhất chính là những người buôn trong huyện (huyện Svay Tiệp chiếm 38,54%, huyện Rumdoul chiếm 41,87 % và huyện Romeas Hek chiếm 37,90% trong sản phẩm bán ra), thấp nhất là những người bán lẻ (huyện Svay Tiệp chiếm 16%, huyện Rumdoul chiếm 17,49% và huyện Romeas Hek chiếm 16,45% trong tổng số sản phẩm bán ra).

Bảng 3.27. Tỷ lệ tiêu thụ sản phẩm trong các hộ điều tra năm 2012

ĐVT: %

Chỉ tiêu	Lợn			Trâu, bò		
	Huyện Svay Tiệp	Huyện Rumdoul	Huyện Romeas Hek	Huyện Svay Tiệp	Huyện Rumdoul	Huyện Romeas Hek
1. Thị trường ngoài tỉnh	21,34	20,48	22,78	34,58	37,82	37,95
2. Thị trường trong huyện	38,54	41,87	37,90	31,92	32,34	30,23
3. Cơ sở giết mổ	24,12	20,16	22,87	23,22	20,88	22,23
4. Người bán lẻ	16,00	17,49	16,45	10,28	8,96	9,59

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2012

Đối với chăn nuôi trâu, bò thì đối tượng tiêu thụ nhiều nhất trong tổng số sản phẩm bán ra lại tập trung ở thị trường ngoài tỉnh. Thị trường và tiêu thụ nông sản có ảnh hưởng rất lớn đến phát triển nông nghiệp bền vững của tỉnh Svay Riêng.

Do tính chất giá mua nông sản liên tục biến động, trong khi người sản xuất rất hạn chế thông tin về giá cả thị trường, nhu cầu vốn đầu tư nhiều trong khi đó khó khăn trong vay vốn nên phải bán vội sản phẩm của mình. Việc bị ép giá là điều khó tránh khỏi.

Năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp thu mua chế biến xuất khẩu trong nước còn yếu: Ngay khi bước vào vụ thu hoạch nông sản (chủ yếu là thóc lúa), các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với tiềm lực vốn mạnh đã nâng giá và thông qua các đại lý tổ chức gom hàng ồ ạt. Trong khi đó, các doanh nghiệp trong nước với tiềm lực vốn hạn chế, phần lớn vốn thu mua là vay các ngân hàng, cũng là thời điểm mà các ngân hàng thắt chặt tín dụng, nâng lãi suất lên cao dẫn đến các doanh nghiệp trong nước không đủ tiền để

mua nông sản của nông dân, trong khi kỳ hạn giao hàng chỉ có giới hạn (nếu không đúng hạn sẽ bị phạt theo hợp đồng và giảm uy tín của chính doanh nghiệp). Do vậy, doanh nghiệp trong nước phải nâng giá để mua đủ hàng, có khi biết lỗ nhưng vẫn phải chấp nhận. Tình trạng này diễn ra trong thời gian dài sẽ dẫn doanh nghiệp đến phá sản. Đây chính là một trong những trở ngại, khó khăn lớn ảnh hưởng đến phát triển SXNN bền vững của tỉnh Svay Riêng.

Trước đây, các doanh nghiệp xuất khẩu nông sản của tỉnh hầu như chiếm độc quyền trong việc thu mua nông sản trực tiếp từ các hộ gia đình và từ các doanh nghiệp SXNN để xuất khẩu, mà các doanh nghiệp này chưa thực sự quan tâm đến người sản xuất. Do vậy khi giá nông sản tăng cao, các doanh nghiệp thường gặp khó khăn là khó có thể thu mua được số lượng lớn trong một thời gian ngắn để xuất khẩu. Hơn nữa, do nguồn tài chính có hạn, phần lớn phải vay ngân hàng nên dễ gặp phải rủi ro khi đến hạn giao hàng mà vẫn chưa thu mua đủ số lượng. Ngược lại, khi giá nông sản xuống thấp thì người sản xuất lại gặp rất nhiều khó khăn do chưa bán được sản phẩm, trong khi đó lại phải cần vốn để đầu tư chăm sóc vườn cây, phải đi vay ngân hàng làm tăng thêm chi phí sản xuất. Chất lượng nông sản được quyết định từ những người sản xuất, từ khâu chọn giống đến chăm sóc, thu hái, chế biến, nhưng do hiện nay các doanh nghiệp vẫn còn mua bán theo kiểu "có gì mua nấy", mức độ chênh lệch giá giữa chất lượng tốt với xấu không đủ kích thích người sản xuất đầu tư nâng cao chất lượng. Chính vì vậy mà hàng chục năm qua mặc dù ngành nông nghiệp đã rất cố gắng để nâng cao chất lượng nông sản xuất khẩu, nhưng đều không đạt được hiệu quả mong muốn do thiếu vắng vai trò của các doanh nghiệp.

Mặc dù năng lực tài chính là rất hạn chế, hầu như phụ thuộc hoàn toàn vào vốn vay ngân hàng, nhưng giữa các doanh nghiệp xuất khẩu của tỉnh cũng không có tiếng nói chung để cùng tạo áp lực về giá lên các nhà nhập khẩu, mà

tình trạng “mạnh ai nấy mua, mạnh ai nấy bán” vẫn tồn tại. Năm được yếu điểm đó, các nhà nhập khẩu luôn gây sức ép về giá và các điều kiện về mua bán khác lên các doanh nghiệp xuất khẩu của tỉnh.

Từ đó, để hạn chế tình trạng bị ép giá, tạo được chỗ đứng trên thị trường nông sản trong nước, việc liên kết trong sản xuất và kinh doanh nông nghiệp có vai trò và ý nghĩa rất quan trọng, đồng thời cần phải có sự liên kết giữa các doanh nghiệp xuất khẩu nông sản của Campuchia với các cường quốc nông nghiệp khác.

Đối với tiêu thụ nội địa: hiện nay, lượng nông sản tiêu thụ nội địa của Campuchia nói chung và Svay Rieng nói riêng là rất thấp (dưới 50%). Khi lượng tiêu dùng nội địa tăng lên sẽ chủ động được nguồn tiêu thụ nông sản, ngay cả trong thời điểm giá nông sản xuống thấp; giúp điều chỉnh lại cân bằng cung cầu thị trường, giúp tăng giá nông sản trả cho người sản xuất, tạo cơ hội tăng giá trị gia tăng, tạo công ăn việc làm, tăng thuế v.v.. ảnh hưởng tích cực đến phát triển nông nghiệp bền vững.

c. Mức độ liên kết trong sản xuất nông nghiệp

Hộ, cộng đồng (CĐ) và Sở Nông nghiệp tỉnh là 3 chủ thể liên kết chính trong SXNN ở tỉnh Svay Rieng. Liên kết trong SXNN ở đây chủ yếu là liên kết trong cung ứng đầu vào (giống, phân bón...) và trong tiêu thụ sản phẩm (bảng 3.28). Trong các nội dung liên kết, liên kết trong tiêu thụ sản phẩm giữa các nông hộ, giữa các nông hộ và cộng đồng là khá cao (trên 80%). Liên kết giữa cộng đồng và Sở Nông nghiệp chủ yếu trong chuyển giao khoa học kỹ thuật và phòng trừ dịch bệnh. Nhìn chung, vai trò của cộng đồng trong cung ứng đầu vào cho nông hộ còn rất thấp, đặc biệt là cung ứng giống và phân bón. Các mối liên kết nói trên chủ yếu dưới dạng chính thống, chỉ có một số ít dưới dạng liên kết phi chính thống (thỏa thuận miệng).

Bảng 3.28. Mức độ tham gia liên kết của các tác nhân trong SXNN ở tỉnh Svay Rieng năm 2012

Đơn vị tính: %

Nội dung liên kết	Mối liên kết			
	Hộ - Hộ	Hộ - CĐ	Hộ - Sở NN	CĐ - Sở NN
- Liên kết trong cung ứng giống	-	4,3	32,3	45,6
- Liên kết trong cung ứng phân bón, thuốc BVTV	5,8	12,5	20,7	38,8
- Liên kết trong chuyển giao KHKT, phòng trừ dịch bệnh	65,0	32,4	55,8	67,3
- Liên kết trong tiêu thụ sản phẩm	82,4	80,5	11,5	17,2
- Liên kết trong cung ứng thức ăn CN	67,2	45,8	32,2	36,5
- Liên kết tiêm vaccin cho vật nuôi	-	-	27,6	32,9

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2012

3.2.2.2. Nhóm nhân tố ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp bền vững về khía cạnh xã hội

a. Lao động và chất lượng nguồn lao động trong sản xuất nông nghiệp

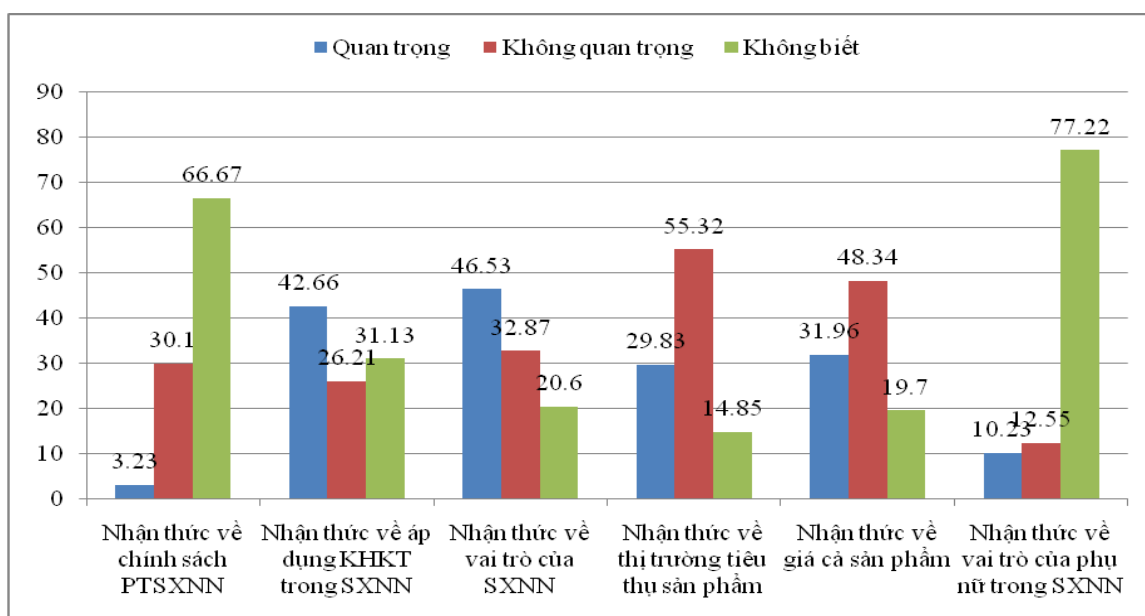
Quá trình canh tác, chăm sóc và thu hoạch thóc lúa đòi hỏi nhiều lao động. Trung bình 1 hecta lúa cần từ 3 - 4 lao động/vụ thu hoạch, trong đó riêng người thu cắt chiếm trên 50% và cần phải tập trung trong thời gian ngắn đã làm cho tình trạng thiếu hụt lao động trở nên trầm trọng. Trong khi đó, bộ phận lực lượng lao động trẻ khỏe tập trung về thành phố, các khu, cụm công nghiệp làm cho lực lượng lao động ngành nông nghiệp ngày càng thiếu hụt trầm trọng, sẽ là áp lực nặng nề cho người trồng lúa và chi phí lao động ngày càng chiếm tỷ lệ lớn trong các khoản chi phí sản xuất. Do vậy lợi thế cạnh tranh về giá ngày lao động rẻ trong ngành sản xuất lúa sẽ giảm xuống, bên cạnh đó giá các loại vật tư có xu hướng tăng cao sẽ làm tăng chi phí sản xuất, lợi nhuận thu được từ sản xuất lúa bị giảm sút.

Trình độ năng lực và kiến thức của người lao động cũng ảnh hưởng đến phát triển SXNN bền vững của tỉnh. Qua kết quả điều tra tại các địa bàn nghiên cứu cho thấy: những hộ có trình độ học vấn cao hơn thì dễ tiếp thu kiến thức và kinh nghiệm nên triển khai khoa học kỹ thuật vào sản xuất tốt hơn nên năng suất cũng cao hơn, chất lượng tốt hơn mặc dù điều kiện đất đai có thể xấu hơn so với các hộ có trình độ kiến thức kém (cấp tiểu học, thậm chí còn mù chữ). Từ đó, việc tăng cường công tác đào tạo, nâng cao trình độ hiểu biết cho người nông dân sẽ góp phần làm cho phát triển SXNN của tỉnh ngày càng bền vững.

b. Nhận thức của nông hộ về sản xuất nông nghiệp và phát triển bền vững

Đối với SXNN nói chung và sản xuất lúa nói riêng, tỉnh Svay Rieng là một tỉnh trong những đơn vị có diện tích sản xuất lúa lớn ở phía Đông Nam của Campuchia, đóng góp trung bình hàng năm 30-40 nghìn tấn. Tuy nhiên, tập quán sản xuất của người nông dân phần lớn vẫn còn chú trọng về chất lượng hơn số lượng nên chất lượng lúa gạo đang là bài toán khá nan giải.

Thực tế cho thấy, nhận thức của nông hộ về chính sách phát triển SXNN, áp dụng khoa học kỹ thuật, thị trường tiêu thụ sản phẩm và giá cả sản phẩm chiếm tỷ lệ quan trọng thấp ảnh hưởng dẫn đến đói nghèo vì người nông dân không biết về chính sách PTNN, ít quan tâm đến áp dụng khoa học kỹ thuật, thị trường tiêu thụ và giá cả sản phẩm. Đối với nhận thức về vai trò của SXNN có thể thấy người nông dân hiểu là SXNN đóng vai trò rất quan trọng (chiếm 46,53%), chính vì thế SXNN sẽ hạn chế được vấn đề di cư từ nông thôn ra thành thị. Đối với nhận thức về vai trò của phụ nữ trong SXNN, người nông dân chiếm 77,22% họ không biết về vai trò của phụ nữ trong SXNN là như thế nào ảnh hưởng đến sự bình đẳng giới trong sự phát triển.



Hình 3.10. Tỷ lệ nông hộ nhận thức về sản xuất nông nghiệp

Như vậy, để nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng thu nhập giúp người dân xóa đói giảm nghèo thì trước tiên cần quan tâm đúng mức trong nhận thức của nông hộ về SXNN bao gồm các nhận thức về áp dụng khoa học, kỹ thuật trong trồng trọt và chăn nuôi, có sự hiểu biết về công tác khuyến nông, kiến thức về thị trường tiêu thụ sản phẩm để có thể cải thiện kết quả SXNN, giảm tỷ lệ hộ đói nghèo từ đó góp phần PTNN theo hướng bền vững. Trong đó, kỹ thuật trong trồng trọt và chăn nuôi đóng vai trò quan trọng, quyết định đến quá trình phát triển SXNN theo cả vi mô và vĩ mô. Sự hiểu biết về chính sách phát triển SXNN, thị trường tiêu thụ, giá cả sản phẩm, vai trò của SXNN và sự tham gia của phụ nữ trong SXNN sẽ giúp nâng cao kết quả SXNN, bình đẳng giới và giảm di cư từ nông thôn ra thành thị.

3.2.2.3. Nhóm nhân tố ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp bền vững về khía cạnh môi trường

a. Nhận thức của nông hộ về cách sử dụng thuốc bảo vệ thực vật

SXNN theo hướng phát triển bền vững quan tâm đến sức khỏe con người, nguồn nước và môi trường sống. Thực trạng cho thấy trong quá trình

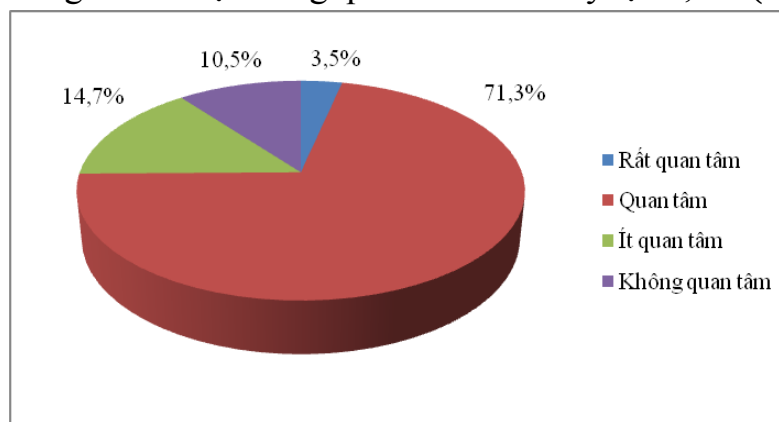
SXNN của nông hộ trên địa bàn tỉnh vẫn sử dụng phân đa thuốc BVTV như thuốc trừ sâu, bệnh và cỏ. 90% số hộ sử dụng thuốc không có hướng dẫn và chưa đến 15% hiểu biết về tính chất độc hại của thuốc. Bên cạnh đó có hộ nông dân tự tăng lượng thuốc sử dụng vì nghĩ rằng như thế sâu bệnh sẽ bị tiêu diệt nhanh hơn, triệt để hơn. Có người pha chế không đúng tỷ lệ và còn sử dụng cả thuốc ngoài danh mục. Do thiếu hiểu biết về thuốc BVTV, có đến 70% số người dùng tay pha chế, 80% không sử dụng áo bảo hộ, khẩu trang, găng tay khi phun thuốc. Sử dụng thuốc BVTV không đúng quy định thế này sẽ giảm thiểu khả năng SXNN gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường, sức khỏe con người, gây ảnh hưởng tới thu nhập của nông hộ cũng như suy giảm chất lượng sản phẩm.

b. Nhận thức của nông hộ về cách xử lý chất thải và ô nhiễm môi trường

Ô nhiễm môi trường nông thôn đang là những vấn nạn đáng quan tâm của tỉnh Svay Riêng. Chất thải chăn nuôi đang từng ngày hủy hoại môi trường nông thôn. Hiện trạng ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh Svay Riêng ngày càng nghiêm trọng. Nguyên nhân chính là ý thức về cách xử lý chất thải và ô nhiễm môi trường của người dân còn chưa cao, người dân chưa có ý thức và kiến thức về bảo vệ môi trường cũng như sự phát triển SXNN. Quá trình sản xuất của người dân sản sinh ra một lượng chất thải của SXNN vô cùng lớn, đặc biệt là từ quá trình chăn nuôi. Mỗi năm có một lượng chất thải chăn nuôi khổng lồ được thải ra môi trường mà không qua xử lý. Chất thải chăn nuôi sẽ làm ô nhiễm vùng nước mặt, ô nhiễm không khí à bốc mùi hôi thối gây ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống của người dân, làm mất cảnh quan vùng nông thôn, gây nên nhiều bệnh tật truyền nhiễm nguy hiểm. Do thiếu ý thức bảo vệ môi trường và vì lợi nhuận trong quá trình sản xuất nên các nông hộ đã làm ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến cuộc sống của vùng nông thôn.

Thực tế cho thấy, nhận thức của nông hộ về môi trường xung quanh nơi

hộ sinh sống tương đối cao (trên 70%), chỉ có 14,7% hộ điều tra ít quan tâm đến vấn đề môi trường và các hộ không quan tâm chiếm tỷ lệ 10,5% (hình 3.11).



Hình 3.11. Tỷ lệ nông hộ quan tâm đến vấn đề môi trường

Các nông hộ đã xử lý chất thải chăn nuôi bằng xây dựng hầm Biogas, thông với ao thả cá, chứa trong hồ phân hoặc chuồng nuôi và bón ruộng. Nếu không theo dõi liên tục và nâng cao các ý thức cho nông hộ sẽ ảnh hưởng đến phát triển SXNN nói chung và thiệt hại ô nhiễm môi trường nói riêng. Ngay từ bây giờ phải có các biện pháp và giải pháp nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của người dân, kiến thức về xử lý rác thải chăn nuôi và sản xuất góp phần bảo vệ môi trường.

Tóm tắt chương III

Nội dung thực trạng phát triển nông nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Svay Riêng đã được phản ánh qua 2 nội dung chính là thực trạng phát triển nông nghiệp ở tỉnh Svay Riêng và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp bền vững ở tỉnh Svay Riêng.

Nghiên cứu phân tích làm rõ thực trạng phát triển SXNN ở tỉnh Svay Riêng về tình hình phát triển SXNN theo các nội dung phát triển bền vững (kinh tế, xã hội và môi trường) như: quy mô SXNN, năng suất sản lượng sản phẩm, hiệu quả kinh tế của SXNN, thu nhập của nông hộ, cơ cấu ngành

nông nghiệp, lao động và việc làm, xóa đói giảm nghèo, cân bằng giới trong phát triển SXNN, sử dụng thuốc BVTV, chất thải nông nghiệp, xử lý chất thải và ô nhiễm môi trường và mối quan hệ giữa các nội dung phát triển về kinh tế, xã hội và môi trường.

Đánh giá tính bền vững về phát triển nông nghiệp ở tỉnh Svay Riêng cho thấy: *Về kinh tế*, quy mô SXNN đã có sự phát triển liên tục, năng suất và sản lượng sản phẩm nông nghiệp góp phần tăng cường giá trị sản xuất, hiệu quả kinh tế của SXNN đạt được cao, ổn định về thu nhập, và cơ cấu kinh tế nông nghiệp của tỉnh đã chuyển dịch theo hướng tích cực, ổn định và hiệu quả. *Về xã hội*: SXNN đã tạo làm việc cho lao động nông thôn với tỷ lệ đáng kể, góp phần xóa đói giảm nghèo liên tục và sự tham gia của phụ nữ trong SXNN đạt ở mức khá mang lại cân bằng, bảo đảm tính ổn định và bền vững trong SXNN. *Về môi trường*: sử dụng thuốc bảo vệ thực vật vẫn ở mức thấp, chất thải nông nghiệp được xử lý theo kỹ thuật không bị ô nhiễm môi trường, đảm bảo cho SXNN trên địa bàn tương đối ổn định, bền vững. Nghiên cứu cũng phân tích mối quan hệ giữa các nội dung phát triển về kinh tế, xã hội và môi trường, và phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của SXNN tỉnh Svay Riêng.

Có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp bền vững ở tỉnh Svay Riêng gồm có các nhân tố ảnh hưởng chung đến PTNN bền vững (điều kiện tự nhiên, các chủ trương, chính sách PTNN và chuyển giao công nghệ kỹ thuật trong SXNN) và các nhân tố ảnh hưởng xét theo từng khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường. Kết quả phân tích cho thấy chính sách, nhận thức của nông hộ (nhận thức về SXNN, phát triển bền vững, cách sử dụng thuốc BVTV và cách xử lý chất thải chăn nuôi), năng lực của nông hộ (nguồn vốn, lao động) và thị trường là các nhân tố ảnh hưởng chủ yếu đến sự PTNN bền vững ở địa bàn tỉnh Svay Riêng.

CHƯƠNG 4

ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG Ở TỈNH SVAY RIÊNG, CAMPUCHIA

4.1. Căn cứ và định hướng giải pháp phát triển nông nghiệp bền vững ở tỉnh Svay Riêng

4.1.1. Căn cứ

Đề xuất định hướng và giải pháp nhằm phát triển nông nghiệp tỉnh Svay Riêng một cách bền vững chúng tôi dựa trên những căn cứ sau:

1. Chiến lược Tứ giác (2008-2013)

Để đẩy mạnh phát triển lĩnh vực nông nghiệp, trong giai đoạn II (2008-2013) của Chính phủ hoàng gia Campuchia, Chính phủ đã nêu lên mục tiêu chủ yếu: nâng cao năng suất và đa dạng hoá nông nghiệp, cũng như cải cách ruộng đất, ngư nghiệp và lâm nghiệp, bằng cách giải quyết tổng thể các vấn đề kỹ thuật nông nghiệp, cơ sở hạ tầng nông thôn như đường xá, hệ thống thủy lợi, điện năng, tiền vốn, thị trường và công nghệ chế biến, đặc biệt đối với việc xuất khẩu nông sản. Việc này đòi hỏi phải có cơ chế ở các cơ quan ban ngành và sự phối hợp, hợp tác hiệu quả, để phát triển ngành theo cả chiều rộng và chiều sâu (Royal Government of Cambodia, 2008).

2. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Svay Riêng

Căn cứ vào Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Svay Riêng giai đoạn 2013-2015, định hướng phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững, gắn quy hoạch các vùng sản xuất chuyên canh. Đồng thời, căn cứ vào tình hình cụ thể thực hiện của địa phương như khuyến nông, chuyển giao công nghệ kỹ thuật vào sản xuất, phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ cho vùng sản xuất, phát triển hệ thống thủy lợi và phát triển hệ thống thông tin về thị trường tiêu thụ nông sản.

3. Kết quả nghiên cứu đề tài luận án

Xuất phát từ kết quả nghiên cứu đề tài luận án, nổi bật là tình hình phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Svay Riêng trong thời gian qua. Đồng thời, căn cứ thực trạng và nội dung đánh giá tình bền vững của phát triển nông nghiệp trong những năm qua.

4.1.2. Định hướng phát triển nông nghiệp bền vững ở tỉnh Svay Riêng

Định hướng phát triển nông nghiệp bền vững ở tỉnh Svay Riêng dựa trên các quan điểm như sau:

- Trong thời gian tới tỉnh Svay Riêng cần phải xác định phát triển SXNN bền vững là nhiệm vụ cấp bách, đóng vai trò quan trọng hàng đầu của ngành trồng trọt và chăn nuôi, từ đó từng bước nâng cao kết quả và hiệu quả sản xuất nông nghiệp.

- Phát triển SXNN bền vững của tỉnh phải dựa trên cơ sở huy động và sử dụng đầy đủ, đồng bộ các nguồn lực có trên địa bàn, bảo đảm cho các nguồn lực được khai thác một cách hiệu quả, bảo đảm tính bền vững trong quá trình phát triển SXNN.

- Phát triển SXNN bền vững trên địa bàn tỉnh Svay Riêng phù hợp với quy hoạch, chiến lược phát triển SXNN của vùng cũng như của cả nước, nhằm xây dựng trên địa bàn tỉnh một ngành nông nghiệp có năng suất, chất lượng, hiệu quả đáp ứng yêu cầu ngày càng cao thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Phát triển SXNN bền vững ở tỉnh Svay Riêng trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

Định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Svay Riêng: nhằm huy động tối đa nguồn nội lực, tranh thủ các nguồn ngoại lực cho mục tiêu phát triển kinh tế, ổn định xã hội và bảo vệ môi trường tỉnh đã đưa ra các định

hướng phát triển kinh tế - xã hội. Các định hướng đó hướng tới những nội dung sau: *Thứ nhất*, kết hợp giữa phát triển kinh tế với xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh gắn với bảo đảm ổn định chính trị xã hội với nước chung giáp biên giới. *Thứ hai*, tích cực hợp tác phát triển với các tỉnh trong vùng, cả nước; chủ động phát triển kinh tế đối ngoại, hội nhập kinh tế khu vực và thế giới. *Thứ ba*, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội có trọng tâm, ưu tiên xây dựng kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn. *Thứ tư*, tăng trưởng và phát triển kinh tế gắn với phát triển văn hóa - xã hội. *Thứ năm*, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm mục tiêu đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. *Thứ sáu*, phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo vệ môi trường tự nhiên, giữ cân bằng sinh thái, bảo đảm phát triển bền vững. *Thứ bảy*, phát triển kinh tế - xã hội gắn chặt với giữ vững quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự an toàn xã hội. *Thứ tám*, đẩy nhanh tiến độ cải cách hành chính ở tất cả các cấp, các ngành, các lĩnh vực; cả về thể chế, tổ chức bộ máy và thủ tục hành chính, nhằm tạo điều kiện để thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

Về định hướng phát triển SXNN: Quá trình phát triển SXNN của tỉnh Svay Riêng trong nhiều năm qua luôn có nhiều biến động về diện tích, năng suất, chất lượng, giá cả, sản phẩm... Vì vậy, nhằm từng bước ổn định tình hình SXNN, năm 2009, tỉnh đã ban hành Quy hoạch Phát triển Nông nghiệp (2009-2013) của Sở Nông nghiệp tỉnh trong giai đoạn tới. Theo đó, định hướng đã đưa ra, tập trung vào một số nội dung cơ bản sau:

- Phát triển thêm diện tích trồng lúa, triển khai dần diện tích không sử dụng, chủ yếu chuyển sang trồng các loại cây lâu năm khác như điều, cao su, tiêu, cây ăn quả v.v. Tập trung đầu tư theo hướng thâm canh chiều sâu, cấy ghép, sử dụng giống mới, thực hiện theo TBKT mới. Giữ vững diện tích trồng trọt trên các vùng đất đã sử dụng có điều kiện sinh thái phù hợp và đủ nguồn nước tưới, chỉ nên phát triển thêm ngành trồng trọt và chăn nuôi. Đến năm

2020, ổn định diện tích khoảng 290 nghìn ha, đi sâu và thâm canh tăng năng suất và chất lượng sản phẩm. Xây dựng ngành trồng trọt và chăn nuôi thành ngành sản xuất hàng hóa tập trung trên quy mô lớn phát triển bền vững. Chú trọng phát triển theo chiều rộng và chiều sâu.

- Đổi mới công nghệ chế biến và tăng sản phẩm nông sản chế biến lưu thông trên thị trường. Tăng năng lực chế biến nông sản; thay đổi công nghệ chế biến từ chế biến truyền thống sang chế biến hiện đại bằng sử dụng máy móc để nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm.

- Thông tin kịp thời tình hình giá cả nông sản trong khu vực cho người dân biết. Hướng dẫn cho người dân các quy trình kỹ thuật canh tác tiên tiến, cơ giới hóa khâu làm đất, dùng phân hữu cơ, công nghệ thu hái, bảo quản, chế biến để nâng cao chất lượng nông sản xuất khẩu; bảo vệ đất và môi trường.

4.2. Giải pháp phát triển nông nghiệp bền vững ở tỉnh Svay Rieng

4.2.1. *Đổi mới và hoàn thiện chủ trương, chính sách cho phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững*

Chính phủ, Bộ/ngành cũng như tỉnh Svay Rieng đã đề ra nhiều chủ trương, ban hành nhiều chính sách liên quan đến phát triển SXNN như chính sách đất đai, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ cho phát triển SXNN, chính sách cung cấp giống và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, chính sách tín dụng cho SXNN, ... Tuy nhiên, các chính sách này mới chỉ hướng đến định hướng, mục tiêu chung và có tính định hướng lớn cho phát triển SXNN của tỉnh, mà chưa thực sự có sự gắn kết hài hòa với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Do vậy vấn đề đặt ra là những chính sách đó cần phải được cụ thể hóa, bảo đảm tính gắn kết với phát triển kinh tế, xã hội và môi trường. Bên cạnh đó, cần phải tiếp tục rà soát những chính sách không còn phù hợp để bãi bỏ; điều chỉnh những chính sách chưa phù hợp và bổ sung các chính sách còn thiếu so với yêu cầu thực tiễn. Thực hiện thường xuyên

công tác kiểm tra, gắn với vai trò giám sát của cả hệ thống chính trị, người sản xuất trong quá trình triển khai thực hiện Quy hoạch phát triển nông nghiệp (2009-2013) của Sở Nông nghiệp tỉnh về phát triển nông nghiệp bền vững đến năm 2013 và định hướng đến năm 2020. Nâng cao nhận thức cho người dân về SXNN bền vững gắn với lợi ích kinh tế - xã hội - môi trường, làm cho người nông dân thấy được lợi ích của SXNN bền vững và tích cực tham gia thực hiện. Đây là vấn đề có ý nghĩa quyết định thắng lợi đối với phát triển SXNN của tỉnh.

Trong quá trình đổi mới, hoàn thiện các chủ trương, chính sách bao hàm nhiều nội dung như chính sách đất đai, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ cho phát triển SXNN, chính sách cung cấp giống và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, chính sách tín dụng cho SXNN. Đây là những chính sách có tính đột phá, có tác động mạnh mẽ, trực tiếp đến phát triển SXNN bền vững. Để phát triển SXNN bền vững, trước hết việc xây dựng chính sách cần phải tập trung trực tiếp vào các đối tượng tham gia sản xuất, cụ thể như sau:

- *Đối với chính sách đất đai*, cần phải tổ chức phổ biến, tuyên truyền về chính sách đất đai gắn kết với chính sách PTNN cho cán bộ và nhân dân trong vùng vì họ là những chủ thể trực tiếp tác động vào đất đai thông qua quá trình SXNN. Đồng thời thông tin, tư vấn cho người dân và vận động sự ủng hộ và tham gia tích cực trong việc thực hiện các chương trình hành động quản lý sử dụng bền vững tài nguyên đất.

- *Đối với chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng*, cần quan tâm đến cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho phát triển SXNN, đặc biệt là hệ thống thủy lợi và giao thông nông thôn. Nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi, kênh mương tưới tiêu của mỗi huyện để đáp ứng dẫn tưới đủ nước, tiêu úng kịp thời, bảo đảm phục vụ an toàn thường xuyên cho SXNN. Nâng cấp chất lượng hệ thống giao thông nông thôn để tạo điều kiện vận chuyển sản phẩm sau khi thu hoạch, sản xuất, chế biến và lưu thông sản phẩm nông nghiệp.

- *Đối với chính sách cung cấp giống và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật*, bổ sung một số giống cây trồng và con giống vật nuôi có chất lượng cao vào chính sách để gắn kết với điều kiện tự nhiên địa phương để nâng cao hiệu quả và kết quả SXNN. Cùng với việc cung cấp giống mới đó, việc chuyển giao tiến bộ kỹ thuật đóng vai trò to lớn trong SXNN. Có cơ cấu giống mới, nông dân sẽ giảm dần tập quán sử dụng các giống truyền thống và tăng cường năng suất sản lượng của sản phẩm nông nghiệp.

- *Đối với chính sách tín dụng cho SXNN*, cần xây dựng chiến lược vốn trên cơ sở nhu cầu, phù hợp với chiến lược phát triển KT-XH và quy hoạch phát triển KT-XH của tỉnh. Mở rộng nguồn tín dụng đến tận hộ gia đình, cá nhân và các cộng đồng SXNN. Tỉnh cần đổi mới và hoàn thiện các chính sách tài chính, điều tiết hợp lý tài chính khu vực nông nghiệp nhằm đẩy mạnh huy động vốn để phát triển lĩnh vực này.

4.2.2. Hoàn thiện quy hoạch và quản lý quy hoạch sản xuất nông nghiệp

4.2.2.1. Quy hoạch đất sản xuất nông nghiệp

Diện tích đất trồng trọt của Svay Rieng ngày càng phát triển nhưng diện tích đất trồng phù hợp đã đến ngưỡng giới hạn, vì vậy, nhà nước, Hội Nông dân Campuchia (CAF) và tỉnh cần có chính sách riêng để hỗ trợ nông dân thực hiện chuyển đổi và tái canh. Nguồn vốn để thực hiện chuyển đổi khoảng 5 - 10 triệu riel/ha, để tái sản xuất cho đến khi nhận được thu nhập khoảng 20 - 30 triệu riel/năm.

Do kinh phí thực hiện là rất lớn nên ngoài phần vốn của người sản xuất cần phải có sự hỗ trợ từ Chính phủ, CAF, NGO và của địa phương, đồng thời phải có cơ chế cho vay riêng của ngân hàng. Thực hiện theo trình tự sau: 1) Nhà nước chi kinh phí từ ngân sách để thành lập hội đồng xác định, đánh giá toàn bộ diện tích đang trồng trọt, sau đó phân loại đất thành các loại: đất phù hợp, đất không phù hợp và diện tích trồng trọt già cỗi cần chuyển đổi hoặc tái

canh. Lập kế hoạch chi tiết cho từng vùng và danh sách các hộ cần chuyển đổi, tái canh cụ thể. 2) về vốn thực hiện: CAF hỗ trợ 50% giống lúa và giống vật nuôi đối với hộ bình thường, 100% tiền giống và vật tư để phục hồi, cải tạo sản lượng theo dự án được duyệt ở những xã đặc biệt khó khăn, xã nghèo, hộ nghèo đói; nhà nước hỗ trợ toàn bộ về mặt kỹ thuật bằng việc hướng dẫn quy trình thực hiện, đồng thời tỉnh phải hỗ trợ lãi suất vay ngân hàng thông qua ngân hàng chính sách với mức tối thiểu 10% với hộ bình thường và 50% đối với hộ nghèo; phần còn lại các hộ tự bỏ vốn hoặc vay các ngân hàng thương mại.

Nhà khoa học cần tiếp tục nghiên cứu sâu và đồng bộ hơn, trong đó chú trọng tới các biện pháp sinh học nhằm tái tạo lại sự cân bằng sinh thái cho các hệ vi sinh vật trong đất. Công cuộc tái canh nông nghiệp cần sớm triển khai thực hiện nhằm duy trì sự ổn định cho phát triển SXNN của tỉnh, vì vậy cần phải kiên quyết tiến hành thanh lý chuyển sang trồng các cây khác có hiệu quả kinh tế cao hơn, đa dạng hóa sản xuất cả ở vùng chuyên canh nông nghiệp và cả vùng sẽ chuyển dịch và cơ cấu lại sản xuất.

4.2.2.2. Quy hoạch phát triển sản xuất lúa

Quy hoạch diện tích nông nghiệp có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với phát triển SXNN ở tỉnh Svay Riêng. Đây là giải pháp mang tính cơ bản, lâu dài và quan trọng nhất, cần phải nhanh chóng thực hiện cho mục tiêu phát triển SXNN bền vững. Lập quy hoạch diện tích nông nghiệp cần phải có các căn cứ cụ thể, những căn cứ đó phải phù hợp và gắn kết trên cơ sở các quy hoạch, kế hoạch của tỉnh như quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2008 - 2013 và quy hoạch sử dụng đất đai giai đoạn 2011 - 2020 để từ đó có hướng đầu tư phát triển. Tuy nhiên, thực tế các quy hoạch này mới phác thảo các định hướng lớn cho phát triển kinh tế - xã hội ở tỉnh, mới xác định diện tích (quỹ đất) cho trồng cây lâu năm và cho đến nay chính phủ vẫn chưa phê duyệt quy hoạch diện tích trồng

cây công nghiệp cho cấp tỉnh, ở cấp tỉnh chưa có quy hoạch cụ thể cho từng huyện, từng vùng. Vì vậy, tỉnh cần khẩn trương trích nguồn ngân sách nhà nước để thuê các đơn vị tư vấn khảo sát diện tích chi tiết từng huyện (ưu tiên các huyện có diện tích trồng nhiều trước) từ đó lập quy hoạch diện tích trồng cây công nghiệp cho từng huyện, từng vùng cụ thể.

Hiện tại, diện tích trồng trọt của tỉnh đã vượt trên 165.000 ha so với mục tiêu Quy hoạch 2009-2013 của Sở Nông nghiệp tỉnh và Quyết định 08/UBND của UBND tỉnh đề ra (150.000 - 250.000 ha) và theo quy hoạch sử dụng đất thì tỉnh đã sử dụng hết quỹ đất phù hợp cho phát triển SXNN. Vì vậy, tỉnh cần chỉ đạo cấp huyện triển khai thực hiện các công việc sau: 1) Trước mắt và cần thiết là khuyến cáo người nông dân mở rộng diện tích trồng trọt; 2) Tiến hành rà soát, đánh giá các loại đất đang trồng để xác định diện tích nông nghiệp ở những nơi đất xấu, không có nguồn nước và diện tích bị sâu bệnh nặng để chuyển sang cây trồng khác; 3) Xác định diện tích đất phù hợp và có khả năng thay thế vườn cây già cỗi để trồng lại (tái canh); và 4) Trên cơ sở rà soát xác định chính xác quỹ đất sẽ tiến hành công bố bản đồ quy hoạch chi tiết cho từng vùng trồng trọt.

Quy hoạch đất đai cho SXNN của các vùng từ nay đến năm 2020, giảm dần diện tích ở những vùng không thích hợp còn khoảng 130.000 ha. Cần ưu tiên và hướng tập trung đầu tư công cho 5 vùng trọng điểm để phát triển SXNN gồm: thành phố Bavet, các huyện Svay Chrum, Svay Tiệp, Rumdoul, Kampong Ror, Romeas Hek và Chantrea. Đây là những vùng có thể nói là thích hợp cho cây nông nghiệp phát triển, đã được hình thành từ lâu, cây cho năng suất ổn định, hiệu quả kinh tế cao. Tuy nhiên, đối với từng huyện cũng phải xác định rõ diện tích trọng điểm của từng vùng, phần diện tích không phù hợp phải cương quyết chuyển đổi hoặc thanh lý.

4.2.2.3. Quy hoạch phát triển chăn nuôi

Quy hoạch đất đai là giải pháp có tính lâu dài cho ngành chăn nuôi nói chung và chủ hộ chăn nuôi lợn nói riêng. Nội dung chủ yếu của nó bao gồm việc quy hoạch các khu vực chăn nuôi tách biệt với khu dân cư nhằm bảo đảm hai mục đích: thứ nhất là hạn chế ô nhiễm môi trường; thứ hai là góp phần nâng cao hiệu quả chăn nuôi. Bởi vì những khu quy hoạch này, các hộ có điều kiện về không gian đất đai để chăn nuôi với quy mô lớn, thiết kế chuồng trại theo hướng hiện đại và lâu dài. Trên cơ sở quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, huyện, các xã cần triển khai quy hoạch lâu dài, ổn định các vùng chăn nuôi công nghiệp; tập trung các chủ hộ chăn nuôi, các trang trại. Khuyến khích chuyển đổi, chuyển nhượng, dồn điền, đổi thửa... tạo quỹ đất để giao đất, cho thuê đất đối với các hộ dân có dự án đầu tư khả thi đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Chuyển đổi diện tích đất canh tác kém hiệu quả, nhất là những vùng sâu, vùng xa sang phát triển khu vực chăn nuôi tập trung. Trước mắt ưu tiên tập trung quy hoạch khu vực chăn nuôi gia súc xa khu dân cư, chuyển đổi một phần diện tích đất trồng kém hiệu quả sang phát triển khu vực chăn nuôi gia tập trung. Mở rộng quy mô chăn nuôi gia súc phù hợp với tiềm năng, thế mạnh của từng hộ và trong cả khu vực chăn nuôi tập trung. Trên cơ sở đó, cung cấp một khối lượng sản phẩm hàng hóa lớn, chất lượng tốt, an toàn vệ sinh thực phẩm phục vụ cho tiêu dùng và xuất khẩu. Tăng cường nghiên cứu khoa học và chuyển giao tiến bộ khoa học chăn nuôi vào sản xuất, nghiên cứu ứng dụng các công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, công nghệ sinh học... nhằm tạo ra những bước đột phá mới về năng suất, chất lượng sản phẩm. Xây dựng cơ sở giết mổ, chế biến thịt lợn, cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y... để phục vụ và thúc đẩy chăn nuôi lợn tập trung phát triển. Tăng cường hệ thống quản lý và hệ thống kiểm tra, thanh tra, khảo, kiểm nghiệm và kiểm định về giống và thức ăn chăn nuôi, các sản phẩm

chăn nuôi và thuốc thú y. Xây dựng chính sách hợp lý, công bằng nhằm khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển khu vực chăn nuôi tập trung.

4.2.3. Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng

Chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng cho phát triển SXNN cần tập trung và gắn liền với quy hoạch với các vùng SXNN trọng điểm nhằm nâng cao hiệu quả phát triển SXNN. Khi phân bổ kế hoạch vốn đầu tư hàng năm, phải xác định cơ cấu vốn hợp lý giữa các lĩnh vực và trong từng lĩnh vực. Do tính chất nguồn lực cần có để đầu tư cơ sở hạ tầng là rất lớn, vì vậy ngoài vốn ngân sách nhà nước là chủ lực cần phải có sự tham gia của các doanh nghiệp, cộng đồng dân cư được hưởng lợi từ chính công trình được đầu tư. Mặc dù những năm qua, cơ sở hạ tầng đã được đầu tư nhưng chưa đáp ứng đủ nhu cầu phát triển kinh tế. Trong thời gian tới, hướng cơ bản về đầu tư cơ sở hạ tầng nên tập trung vào lĩnh vực sau đây:

- *Về thủy lợi*: Trên 50% diện tích trồng lúa không được tưới bằng thủy lợi mà phải tưới bằng giếng tự đào và nước tự nhiên. Vì vậy, cần tiếp tục huy động mọi nguồn vốn bên trong và tranh thủ vốn ADP/RPRP để đầu tư hoàn thiện hệ thống thủy lợi, thực hiện xây mới và nâng cấp các trạm bơm, phát triển các hồ đập, ngầm, cứng hóa kênh mương, tập trung nguồn vốn trái phiếu Chính phủ để đầu tư các công trình thủy lợi có quy mô lớn như thủy lợi Sopha Hun Sen thứ 14, thủy lợi Hun Sen thứ 49 và thủy lợi Chup Pring. Tăng diện tích tưới qua thủy lợi từ 25% hiện nay lên 50% vào năm 2015. Cần nâng cấp, sửa chữa toàn bộ các công trình thủy lợi đã xuống cấp, hạn chế lũ quét trong mùa mưa, cung cấp đủ nước tưới cho SXNN và dân sinh trong mùa khô, mở rộng hệ thống kênh mương để tiết kiệm chi phí tưới, thường xuyên nạo vét những kênh đã xuống cấp. Trước mắt, thực hiện sự phân cấp quản lý các công trình thủy lợi có quy mô nhỏ cho cộng đồng quản lý, khai thác, duy tu và vận hành.

- *Về giao thông*: Tỷ lệ nhựa hóa giao thông chung của tỉnh mới đạt

12%, số còn lại là đường cấp phối và đường đất. Vì vậy, nhà nước cần tiếp tục hỗ trợ đầu tư cho phát triển SXNN và doanh nghiệp nông nghiệp được hưởng lợi từ công trình phải có trách nhiệm đóng góp để hoàn thiện hệ thống đường giao thông, nâng tỷ lệ nhựa hóa toàn tỉnh đạt 50% vào 2015 theo thứ tự ưu tiên sau: 1) Nhà nước hỗ trợ đầu tư đường giao thông liên xã và đường đến các vùng sản xuất lớn của 6 huyện, thị xã (trừ thành phố Svay Riêng). 2) Nhà nước hỗ trợ cho tỉnh đầu tư mở rộng đường giao thông đến các xã vùng sâu vùng xa và đường vào các thị trấn và thành phố: Bavet, Svay Riêng, Svay Tiệp, đường đi tỉnh Prey Veng. 3) Tập trung đầu tư đường giao thông nông thôn, đường liên thôn, buôn, nhất là đường đến các xã đặc biệt khó khăn, có đông đồng bào dân tộc thiểu số. Tiếp tục duy tu, bảo dưỡng các tuyến đường hiện có.

4.2.4. Tổ chức thâm canh sản xuất

4.2.4.1. Ngành trồng trọt

a. Giải pháp về giống lúa

Đẩy mạnh sản xuất giống, cung ứng giống lúa có năng suất cao, chất lượng tốt; nghiên cứu, khảo nghiệm các giống mới tiến bộ kỹ thuật sản xuất trong nước và nhập nội để đưa nhanh vào sản xuất. Nâng cao năng lực sản xuất giống để đáp ứng cơ bản nhu cầu giống sản xuất tại tỉnh và bảo đảm an ninh lương thực.

Chủ động hợp tác liên doanh, liên kết với các Sở/Ngành khác, các NGO, trung tâm nghiên cứu, công ty trong và ngoài tỉnh đặc biệt từ tỉnh Tây Ninh và Long An của Việt Nam để nhập giống bố mẹ sản xuất lúa theo nhu cầu của thị trường. củng cố các cơ sở, đơn vị sản xuất lúa và hoàn thiện hệ thống lưu thông giống, tiến tới xây dựng thương hiệu. Kiện toàn tổ chức hệ thống sản xuất, nâng cao trình độ tổ chức, quản lý của các cơ sở sản xuất đi vào hoạt động có hiệu quả. Bên cạnh việc sản xuất giống, cần quan tâm đến xây dựng thương hiệu giống của các đơn vị trên địa bàn để sản xuất ổn định và bền vững và có hiệu quả.

Tiếp tục thực hiện tốt công tác kiểm soát việc cung ứng giống nhằm bảo vệ quyền lợi cho người sản xuất. Hiện nay trên thị trường xuất hiện nhiều giống không rõ nguồn gốc và chất lượng không bảo đảm theo tiêu chuẩn. Hơn nữa, do tâm lý và sự quảng cáo của các công ty liên doanh nên nông dân thường có xu hướng thích sử dụng các giống nhập ngoại mặc dù giống trong nước chất lượng tương đương với giống lúa Việt Nam, khả năng thích nghi và tính chống chịu tốt hơn, giá bán rẻ hơn nhiều. Do vậy các cơ quan quản lý chức năng của huyện cần làm tốt công tác kiểm tra giám sát để bảo đảm chất lượng nguồn hạt giống cung cấp cho nông dân.

b. Giải pháp về phân bón

Trong quá trình phát triển cây lúa luôn đòi hỏi một lượng phân bón nhất định. Để nâng cao năng suất lúa người nông dân cần tăng cường mức bón phân lân, phân kali và phân chuồng, ba loại này có ảnh hưởng thuận lợi tới năng suất lúa. Người nông dân nên giảm mức bón phân đạm cho lúa vừa tiết kiệm chi phí, vừa làm tăng năng suất lúa. Tuy vậy, người nông dân cần nắm vững được quy trình kỹ thuật của các giống lúa, biết được nhu cầu phân bón của từng loại giống ở từng thời kỳ từng giai đoạn phát triển từ đó có cách bón phân hợp lý.

Từ thực tế sản xuất cho thấy không phải cứ bón phân theo đúng yêu cầu kỹ thuật đã cho năng suất cao mà phải tùy vào tình hình thời tiết khí hậu để có cách bón hợp lý. Sở Nông nghiệp tỉnh và các huyện cần lập kế hoạch trực tiếp chỉ đạo sản xuất một cách cụ thể đối với từng vùng từng địa phương, đội ngũ khuyến nông cần thường xuyên theo dõi quá trình sinh trưởng và phát triển của cây lúa, hướng dẫn bà con nông dân chăm sóc đúng thời điểm hạn chế sự lãng phí và tăng hiệu quả của phân bón.

4.2.4.2. Ngành chăn nuôi

a. Giải pháp về giống

Với cơ chế thị trường hiện nay, vấn đề về giống không phải là khó khăn

như trước của người chăn nuôi nữa, nhưng việc chọn giống như thế nào và ở đâu là vô cùng quan trọng với hộ chăn nuôi. Nếu người chăn nuôi biết lựa chọn giống tốt, phù hợp điều kiện khí hậu, môi trường địa phương, quy mô chăn nuôi, điều kiện chăn nuôi của gia đình thì sẽ thu được hiệu quả kinh tế tốt hơn sau mỗi chu kỳ sản xuất.

Nhằm tăng cường cải tạo chất lượng đàn giống và làm tốt công tác quản lý giống, cần làm tốt công tác quy hoạch sản xuất và cung ứng giống tốt, coi trọng xây dựng đàn nái nền, loại bỏ những giống xấu. Con giống phải được thích nghi hóa mới bảo đảm sinh trưởng và phát triển tốt cho năng suất và chất lượng cao. Phát triển chăn nuôi gia súc theo hướng bền vững cần phải chú ý tăng về mặt số lượng đi đôi với chất lượng, cần nâng cao chất lượng giống cho đàn gia súc.

b. Giải pháp về thức ăn

Trên thị trường hiện nay thức ăn cho chăn nuôi gia súc là rất phong phú và đa dạng. Rất nhiều công ty, trung tâm, cơ sở cung cấp các loại thức ăn sẵn cho mỗi loại gia súc. Nhưng vấn đề đặt ra là giá của các loại thức ăn này quá đắt. Đây chính là một trong những nhân tố làm tăng chi phí trung gian, giảm hiệu quả chăn nuôi. Trong khi đó, Svay Riêng là vùng có nhiều sản phẩm phụ từ trồng trọt, do vậy hộ hoàn toàn có khả năng tự chế biến thức ăn cho đàn gia súc của mình; từ đó giảm được chi phí mua thức ăn, tận dụng được sản phẩm từ nông nghiệp của hộ, tăng giá trị sản xuất nhất là đối với các loại lợn thịt chăn nuôi theo hướng công nghiệp và bán công nghiệp. Vì vậy, các hộ nên kết hợp pha trộn giữa thức ăn công nghiệp với thức ăn từ các sản phẩm phụ trong trồng trọt nhằm tăng giá trị sản xuất. Nhất là xu hướng chăn nuôi hàng hóa hiện nay. Do vậy chúng tôi mạnh dạn đề xuất một phương án hộ chăn nuôi tự pha trộn thức ăn theo công thức của Sở Nông nghiệp tỉnh và Phòng Chăn nuôi của Sở cho chăn nuôi lợn thịt mà rất phù hợp với thực tế chăn nuôi lợn ở tỉnh.

c. Giải pháp thú y phòng trừ dịch bệnh

Hiện nay vấn đề dịch bệnh đang là thách thức lớn cho ngành chăn nuôi của cả nước nói chung và chăn nuôi gia súc của tỉnh nói riêng. Việc phòng trừ dịch bệnh trên đàn gia súc tốt sẽ tạo điều kiện để chăn nuôi theo hướng bền vững phát huy hiệu quả hơn. Nhu cầu về sản phẩm của chăn nuôi gia súc là rất lớn, nhưng trước thực tế người tiêu dùng đến các sản phẩm sạch nên các hộ chăn nuôi cần có biện pháp phòng trừ dịch bệnh cho đàn gia súc của mình. Vừa để bảo đảm đồng vốn của mình bỏ ra cho chăn nuôi được thu về vừa bảo đảm chất lượng đàn gia súc đáp ứng nhu cầu thị trường.

Hiện nay, ở các huyện, Sở Nông nghiệp đã đào tạo ngắn hạn cho các cán bộ thú y và các hộ chăn nuôi qua đào tạo sơ cấp. Tuy nhiên với địa bàn rộng lớn cùng với dịch bệnh phức tạp như hiện nay, mạng lưới cán bộ thú y như vậy chưa đáp ứng được yêu cầu của chăn nuôi trong toàn tỉnh; khi có dịch lớn xảy ra khả năng khoanh vùng và loại trừ nhanh chóng dịch bệnh hầu như vẫn chưa làm được. Vì vậy, các hộ chăn nuôi vẫn gặp nhiều khó khăn trong công tác phòng và chữa bệnh cho đàn gia súc. Để đàn gia súc phát triển khỏe mạnh, tăng trưởng tốt và hạn chế tối đa khả năng mắc bệnh thì cần phải thực hiện:

+ Bệnh pháp phòng chống dịch bệnh:

Xây dựng quy trình vệ sinh thú y cho các hộ chăn nuôi, xây dựng chuồng trại hợp vệ sinh, xử lý tốt chất thải chăn nuôi. Các hộ chăn nuôi lợn phải tiêm phòng định kỳ, tiêm phòng bổ sung cho đàn gia súc nhất là đối với các loại bệnh nguy hiểm như: Lở mồm long móng, tụ huyết trùng, dịch lợn tả, đóng dấu lợn, liên cầu khuẩn, bệnh tai xanh.... Nếu xảy ra ổ dịch cần báo ngay cho trung tâm thú y cơ sở để kịp thời xử lý tránh lây lan ra diện rộng. Các biện pháp chăm sóc, nuôi dưỡng và công tác thú y phải được thường xuyên tập huấn kiến thức cho các hộ chăn nuôi để họ có thể tự chữa trị các bệnh thông thường của đàn gia súc nhất là đối với lợn, hướng dẫn sơ cứu cho lợn,

trâu bò khi phát hiện bị bệnh trước khi cán bộ thú y đến qua các phương tiện thông tin đại chúng như loa đài, các lớp tập huấn tại thôn, xã. Quán triệt pháp lệnh thú y và nâng cao ý thức phòng bệnh cho đàn gia súc nhất là đối với đàn lợn. Cần hỗ trợ xây dựng mạng lưới thú y cơ sở, cần biên chế 1 cán bộ thú y chuyên trách trên địa bàn xã, tăng cường thêm 1-2 cán bộ thú y ở những xã chăn nuôi trọng điểm của tỉnh. Các bộ thú y này nằm trong biên chế của trạm thú y huyện đồng thời chính quyền địa phương nên hỗ trợ về nơi làm việc và một phần kinh phí cho họ như hỗ trợ kinh phí đi lại. Mặt khác cần tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, giám sát việc buôn bán, vận chuyển thuốc thú y ở các cơ sở, dịch vụ thú y, giúp cho các hộ chăn nuôi có lượng thuốc bảo đảm chống được các mầm bệnh.

+ *Hỗ trợ chi phí phòng dịch bệnh trên đàn gia súc cho hộ nông dân:*

- Thực hiện chính sách tiêm phòng vacxin bắt buộc đối với đàn gia súc.
- Hỗ trợ 1/3 chi phí vacxin phòng dịch cho các hộ chăn nuôi với quy mô lớn hàng trăm con (nhất là các mô hình trang trại chăn nuôi gia súc).

- Ban hành chính sách xã hội hóa công tác thú y và vệ sinh ATTP.

+ *Cải thiện chế độ đãi ngộ với đội ngũ thú y của tỉnh*

- Tập huấn, đào tạo nâng cao trình độ của lực lượng cán bộ thú y từ cấp huyện đến cấp cơ sở.

- Có biện pháp chế độ đãi ngộ phù hợp cho cán bộ thú y tham gia các hoạt động phòng những dịch bệnh có tính chất nguy hiểm: liên cầu khuẩn, bệnh tai xanh, lở mồm long móng...

4.2.5. Nâng cao chất lượng của nguồn lao động

- *Tiếp tục hỗ trợ nâng cao chất lượng nguồn lao động:* Chính phủ và địa phương cần tiếp tục hỗ trợ nâng cao chất lượng nguồn lao động cho phát triển SXNN bền vững thông qua các chính sách như: (1) trích kinh phí từ ngân sách hàng năm để mở lớp đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, từ

đó hình thành đội ngũ lao động chất lượng cao làm nòng cốt, bổ sung cho những đơn vị, vùng sản xuất còn thiếu, còn yếu. (2) dành ngân sách hàng năm để mở lớp đào tạo, tập huấn ngắn hạn miễn phí cho nông dân, đặc biệt quan tâm tạo điều kiện cho lao động nông thôn ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn tham gia. (3) xây dựng chính sách ưu đãi riêng cho giáo viên dạy nghề để thu hút giáo viên giỏi tham gia dạy nghề; có chế độ cử tuyển sinh viên là người nông dân nghèo đi học các lớp sư phạm kỹ thuật để đào tạo thành giáo viên dạy nghề cho các huyện có nhiều nông dân nghèo.

- *Tăng cường công tác đào tạo cho người nông dân:* Do khả năng về kinh tế và nhận thức của cư dân nông thôn còn hạn chế, việc đào tạo cho lao động nông nghiệp cần có sự trợ giúp của Chính phủ và chính sách giáo dục, đào tạo riêng cho tỉnh Svay Riêng. Tập trung đào tạo nâng cao dân trí lao động nông nghiệp về khoa học kỹ thuật, đặc biệt về kinh tế thị trường. Họ biết và tự đưa ra quyết định nên sản xuất sản phẩm gì, số lượng, chất lượng và bán ở đâu để có hiệu quả kinh tế cao nhất và đẩy mạnh SXNN theo hướng tích cực. Đẩy mạnh hoạt động khuyến nông, tập huấn, chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật, kiến thức quản lý, kiến thức kinh tế thị trường cho nông dân; xây dựng phổ biến các mô hình SXNN có hiệu quả phù hợp điều kiện thực tế của từng huyện để nông dân có thể làm theo được. Cải tiến phương pháp tập huấn cho nông dân, phát huy kiến thức, hiểu biết của hộ để phổ biến lẫn cho nhau.

- *Nâng cao nhận thức của người nông dân trong việc bảo vệ môi trường:* Trong việc bảo vệ môi trường gồm có cách sử dụng thuốc BVTV, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, xử lý chất thải SXNN để tránh khỏi ô nhiễm môi trường. Để bảo vệ môi trường ở tỉnh Svay Riêng, hơn ai hết người nông dân là người có trách nhiệm cao nhất, nếu không chẳng những họ tự hủy hoại môi trường sống hiện tại mà còn ảnh hưởng lâu dài đến các thế hệ mai sau. Muốn vậy,

trước hết người nông dân phải được trang bị kiến thức về môi trường, về những tác hại của nó và cách bảo vệ. Mỗi huyện phải tổ chức được các đội làm công tác bảo vệ môi trường, tập trung những người có tâm huyết được trang bị kiến thức, các phương tiện, các thiết bị để phổ biến các kiến thức về môi trường cho người nông dân, vận động họ thay đổi những tập quán, những thói quen gây ô nhiễm môi trường. Chính quyền địa phương cũng cần phải thường đích đáng cho những người nông dân, gia đình, tập thể có thành tích bảo vệ môi trường.

- *Tăng cường khuyến nông, tập huấn và chuyển giao kỹ thuật*: Hiện nay, trên 85% diện tích nông nghiệp của tỉnh là các hộ nông dân tự quản lý. Vì vậy hỗ trợ nâng cao kỹ năng sản xuất, chủ động ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong suốt quá trình sản xuất, chế biến và tiêu thụ bằng các hình thức khuyến nông, tập huấn và chuyển giao kỹ thuật được coi là giải pháp then chốt của phát triển SXNN bền vững. Do đó, tỉnh phải bố trí kế hoạch vốn ngân sách nhà nước cho đào tạo đội ngũ cán bộ khuyến nông, có chính sách riêng cho cán bộ khuyến nông đến các vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn; đồng thời cũng phải trích ngân sách cho các hoạt động khuyến nông, tập huấn và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật đến người sản xuất.

- Hình thức tổ chức công tác khuyến nông cũng cần được xây dựng thành những chương trình phong phú, cần phải tổ chức và duy trì hàng năm gồm các công việc và hoạt động sau:

+ Tổ chức Hội thi khuyến nông SXNN giỏi toàn tỉnh mỗi năm ít nhất một lần, giới thiệu trên trang thông tin khuyến nông của MAFF và Sở Nông nghiệp tỉnh những thiết bị mới về kỹ thuật trồng trọt và kỹ thuật chăn nuôi.

+ Đào tạo cán bộ kỹ thuật khuyến nông, xây dựng các mô hình trình diễn về chuyển đổi kỹ thuật mới, mô hình thâm canh cải tạo nâng cao năng suất, chất lượng và an toàn. Tuyển chọn đào tạo đội ngũ giảng viên TOT và đội ngũ giảng viên trực tiếp đào tạo cho các hộ nông dân đặc biệt là dân

nghèo và có điều kiện khó khăn. Trước mắt, đến 2020 có trên 80% số hộ làm nông nghiệp được đào tạo, tập huấn SXNN bền vững.

- Đẩy mạnh công tác tập huấn, có chương trình tuyên truyền, tập huấn thường xuyên thông qua sự hỗ trợ của chương trình khuyến nông hàng năm nhằm từng bước nâng cao nhận thức và kiến thức cho các hộ trồng trọt và chăn nuôi. Tổ chức các hội nghị tham quan hội thảo, thông tin tuyên truyền để nhân rộng mô hình. Hướng dẫn nông dân áp dụng thực hành SXNN tốt theo mô hình của nước ngoài như mô hình Cánh đồng mẫu lớn hoặc VietGap của Việt Nam.

- Nhà nước có chính sách riêng để khuyến khích các nhà khoa học tiếp tục nghiên cứu những công nghệ, kỹ thuật mới để chuyển giao; sửa đổi, bổ sung các quy trình kỹ thuật SXNN, chuyển giao kỹ thuật cho người SXNN. Từng bước hướng dẫn người làm nông nghiệp những tiến bộ kỹ thuật SXNN theo hướng an toàn, tiết kiệm chi phí đầu vào trong sản xuất và bền vững. Tiếp tục triển khai xây dựng các mô hình trình diễn để phổ biến và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật đến các đối tượng SXNN. Hỗ trợ kỹ thuật cần được tiến hành một cách trọng tâm, trọng điểm, tránh dàn trải, đa dạng các hình thức và được tiến hành liên tục. Thay đổi từ nhận thức đến thay đổi hành vi, lan tỏa sự thay đổi trong cộng đồng. Vì vậy, xây dựng mô hình cần thực hiện một cách liên tục; các mô hình thành công nên duy trì trong một thời gian đủ dài để trở thành những ví dụ minh chứng một cách thiết thực nhất về hiệu quả của SXNN bền vững.

4.2.6. Tăng cường liên kết trong sản xuất nông nghiệp

Tiếp tục tăng cường mối liên kết giữa các chủ thể (hộ, cộng đồng và Sở Nông nghiệp tỉnh Svay Riêng) với các nội dung liên kết chính là: (i) liên kết trong cung ứng giống, phân bón, thuốc BVTV; (ii) liên kết trong chuyển giao khoa học kỹ thuật; (iii) liên kết trong tiêu thụ sản phẩm; (iv) liên kết trong cung ứng thức ăn chăn nuôi, phòng trừ dịch bệnh và (v) liên kết tiêm vacxin cho vật nuôi. Mục tiêu của mỗi liên kết là nâng cao kết quả, hiệu quả SXNN

nói chung và chất lượng sản phẩm nói riêng.

Mở rộng, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp nông nghiệp, cộng đồng SXNN khác và các tổ hợp tác chung tay liên kết với hộ và Sở Nông nghiệp tỉnh đầu tư phát triển SXNN, phát triển kinh doanh và phát triển công nghệ bảo quản chế biến nông sản. Tăng cường nội dung liên kết chủ yếu là công nghệ tiên tiến chế biến sản phẩm có chất lượng cao để tăng giá trị sản phẩm hàng hóa, cung ứng vật tư hoặc liên kết thành lập trang trại kinh doanh tổng hợp.

Xây dựng hệ thống chính sách liên kết các tác nhân cụ thể với từng nội dung liên kết gắn kết với quy hoạch phát triển KT-XH của tỉnh. Khuyến khích đẩy mạnh hình thức liên kết chính thống, hạn chế các hình thức liên kết phi chính thống.

4.2.7. Tạo lập thị trường tiêu thụ sản phẩm ổn định

Tạo lập thị trường tiêu thụ thu mua sản phẩm ổn định, cạnh tranh bình đẳng có ý nghĩa quan trọng đối với SXNN bền vững ở tỉnh Svay Rieng. Các hướng bình ổn thị trường là:

- *Xây dựng hệ thống kho để thu mua hàng tạm trữ để chờ giá tăng:*
Trong trường hợp giá nông sản có chiều hướng giảm mạnh gây bất lợi cho người sản xuất và cộng đồng, khi đó cần có hệ thống kho để thu mua hàng tạm trữ để chờ giá tăng. Nhưng nhiều năm nay, hệ thống kho tạm trữ vẫn còn rất hạn chế. Vì vậy, Nhà nước có chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân xây kho tạm trữ thóc lúa theo quy hoạch được miễn tiền thuê đất, được nhà nước hỗ trợ 20% kinh phí giải phóng mặt bằng, 30% kinh phí hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào. Khuyến khích các doanh nghiệp thu mua lúa gạo xuất khẩu mở rộng hệ thống chi nhánh, đại lý và ký kết hợp đồng tiêu thụ với hộ sản xuất nhằm tạo nguồn hàng ổn định cho xuất khẩu và giảm chi phí vận chuyển cho người sản xuất.

- *Tiếp tục củng cố, khai thác các thị trường đã có:* Các thị trường đã có như các tỉnh Prey Veng, Kampong Cham, Tbong Kmum và thị trường nước ngoài cần khai thác, nhưng đồng thời phải tăng cường xúc tiến thương mại thị trường trong nước. Cải thiện hình ảnh của lúa gạo trong con mắt người tiêu dùng. Đẩy mạnh xúc tiến thâm nhập, xây dựng chiến lược phát triển thị trường mới có giá trị gia tăng cao, các thị trường có khả năng tiêu thụ lớn và triển vọng như các nước trong ASEAN và các nước tây.

- *Xây dựng quỹ bảo hiểm xuất khẩu nông sản:* Trên cơ sở khuyến khích của Chính phủ, thiết lập thị trường kỳ hạn và quỹ bảo hiểm giá cả, áp dụng các công cụ phòng chống rủi ro trong kinh doanh, vận dụng linh hoạt các phương thức ký kết hợp đồng để ngăn ngừa, giảm thiểu rủi ro trong xuất khẩu. Hỗ trợ pháp lý, cung cấp thông tin, dịch vụ trong việc áp dụng các phương thức mua bán qua sàn giao dịch trong nước và quốc tế. Hỗ trợ các hoạt động xúc tiến đầu tư và thương mại trong và ngoài nước thông qua các hoạt động tổ chức hội chợ triển lãm nông sản Campuchia.

- *Làm tốt công tác dự báo, thông tin kinh tế, thị trường và giá cả:* Thành lập Trung tâm dự báo giá nông sản để nâng cao năng lực phân tích thông tin, đánh giá đúng xu thế diễn biến của thị trường, qua đó cung cấp các thông tin kịp thời, chính xác cho người làm nông nghiệp. Xây dựng các trang tin điện tử để khuếch trương nông sản lúa gạo Campuchia gắn với phát triển kinh tế, giải quyết tốt các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường. Hỗ trợ xây dựng và quảng bá thương hiệu, xuất xứ địa lý cho các sản phẩm nông nghiệp đã nổi tiếng và có chất lượng cao, an toàn kết hợp với xúc tiến thương mại.

- *Mở rộng thị trường trong nước:* Để phát triển thị trường tiêu thụ nông sản trong nước, nhất là thời kỳ khủng hoảng tài chính trên phạm vi toàn thế giới, việc mở rộng thị trường trong nước là một hướng đi cần thiết, cần phải có sự hỗ trợ của nhà nước thông qua chương trình xúc tiến thương mại nội địa

với việc sử dụng nguồn tài chính kích cầu của chính phủ. Phối hợp với các doanh nghiệp xây dựng và thực hiện chương trình phát triển thương hiệu ở các thị trường nước ngoài; các chương trình kích cầu trong nước để nâng cao tỷ lệ tiêu thụ nội địa thông qua quảng bá hình ảnh, tổ chức hội chợ triển lãm nông sản Campuchia sinh động, phong phú để giới thiệu, tiếp thị người tiêu dùng trong nước nhằm đẩy mạnh tiêu thụ nông sản nội địa.

- *Tăng cường vai trò điều tiết vĩ mô của cơ chế, chính sách nhà nước đối với thu mua sản phẩm nông nghiệp:* Công tác kiểm tra, giám sát, phát hiện các sai phạm thị trường, Nhà nước có cơ chế khuyến khích các cộng đồng trong nước tham quan, học tập để từ đó tạo mối liên kết với các nước sản xuất lớn như Thái Lan, Việt Nam, ... nhằm tạo thành lực lượng liên kết nắm giữ phần quyết định lượng SXNN, lượng cung cấp và giá sản phẩm cho thị trường quốc tế.

Tóm tắt Chương IV

Trên cơ sở đánh giá tính bền vững trong phát triển SXNN, cũng như phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp bền vững ở tỉnh Svay Riêng, nghiên cứu đưa ra các giải pháp chủ yếu PTNN bền vững trên địa bàn tỉnh Svay Riêng trong thời gian tới.

Trước hết, các giải pháp đưa ra cần dựa trên quan điểm phù hợp. Quan điểm cho PTNN bền vững ở tỉnh Svay Riêng được xác định là: phát triển SXNN bền vững của tỉnh dựa trên cơ sở huy động và sử dụng đầy đủ, đồng bộ các nguồn lực có trên địa bàn, bảo đảm cho các nguồn lực được khai thác một cách hiệu quả, bảo đảm tính bền vững trong quá trình phát triển SXNN; Phát triển SXNN bền vững trên địa bàn tỉnh Svay Riêng phù hợp với quy hoạch, chiến lược phát triển SXNN của vùng cũng như của cả nước, nhằm

xây dựng trên địa bàn tỉnh một ngành nông nghiệp có năng suất, chất lượng, hiệu quả đáp ứng yêu cầu ngày càng cao thị trường trong nước và xuất khẩu; Phát triển SXNN bền vững ở tỉnh Svay Riêng trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

Để SXNN trên địa bàn tỉnh Svay Riêng phát triển bền vững trong thời gian tới, các giải pháp cần thực hiện là: (i) Đổi mới và hoàn thiện chủ trương, chính sách cho phát triển SXNN bền vững; (ii) Hoàn thiện quy hoạch và quản lý quy hoạch SXNN; (iii) Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng; (iv) Tổ chức thâm canh sản xuất; (v) Nâng cao chất lượng của nguồn lao động; (vi) Tăng cường liên kết trong SXNN; (vii) Tạo lập thị trường tiêu thụ sản phẩm ổn định.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

1.1. Sản xuất nông nghiệp có vai trò quan trọng không chỉ cho riêng tỉnh Svay Riêng mà còn trong sản xuất nông nghiệp ở Campuchia. Bên cạnh những lý luận về vai trò, đặc điểm phát triển nông nghiệp bền vững, nghiên cứu làm sáng tỏ những vấn đề chủ yếu như khái niệm, nội dung và các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp bền vững. Khái niệm về phát triển nông nghiệp bền vững được nghiên cứu đưa ra là: **Phát triển nông nghiệp bền vững** được hiểu là *quá trình thay đổi của nền nông nghiệp đáp ứng yêu cầu hiện tại về sản phẩm nông nghiệp, thúc đẩy kinh tế xã hội phát triển mà vẫn duy trì tài nguyên thiên nhiên cho các thế hệ mai sau.*

1.2. Trong những năm qua, SXNN của tỉnh Svay Riêng đã có sự phát triển. Trong quá trình phát triển nông nghiệp, tỉnh Svay Riêng đã đạt được những thành quả quan trọng: (i) tốc độ phát triển bình quân các chỉ tiêu kết quả SXNN luôn đạt ở mức khá, SXNN góp phần tăng cường giá trị sản xuất, tăng cường thu nhập, ổn định kinh tế hộ, đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn; (ii) SXNN đã tạo việc làm đáng kể cho lao động nông thôn trên địa bàn, góp phần xóa đói giảm nghèo với tốc độ 0,97%/năm, mang lại cân bằng giới; (iii) mức sử dụng thuốc BVTV ở tỉnh khác còn ở mức thấp, chất thải khoảng 70% được xử lý theo kỹ thuật không bị ô nhiễm môi trường, bảo đảm tính ổn định và bền vững trong SXNN. Đánh giá chung, mức độ bền vững của SXNN tại tỉnh Svay Riêng đạt mức khá ổn định. Bên cạnh những thành tựu đạt được, nền nông nghiệp tỉnh Svay Riêng vẫn còn phải đối mặt với nhiều khó khăn, năng suất cây trồng và vật nuôi còn thấp và không ổn định, sản lượng lương thực sản xuất ra chưa đáp ứng nhu cầu của tỉnh, chất lượng sản phẩm chưa cao và thị trường tiêu thụ không ổn định. Sự phát triển nông nghiệp bền vững

ở tỉnh Svay Riêng chịu ảnh hưởng từ một số nhân tố như nhóm nhân tố ảnh hưởng chung (điều kiện tự nhiên, các chủ trương, chính sách phát triển SXNN, chuyển giao công nghệ kỹ thuật SXNN) và nhóm nhân tố ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp bền vững xét theo từng khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường (nguồn vốn đầu tư cho phát triển nông nghiệp, thị trường, tiêu thụ sản phẩm, mức độ liên kết trong SXNN, lao động và chất lượng nguồn lao động SXNN, nhận thức của nông hộ về SXNN và phát triển bền vững, nhận thức của nông hộ về cách sử dụng thuốc BVTV, nhận thức của nông hộ về cách xử lý chất thải và ô nhiễm môi trường).

1.3. Đề SXNN trên địa bàn tỉnh Svay Riêng phát triển bền vững trong thời gian tới, các giải pháp cần thực hiện là: (i) Đổi mới và hoàn thiện chủ trương, chính sách cho phát triển SXNN bền vững; (ii) Hoàn thiện quy hoạch và quản lý quy hoạch SXNN; (iii) Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng; (iv) Tổ chức thâm canh sản xuất; (v) Nâng cao chất lượng của nguồn lao động; (vi) Tăng cường liên kết trong SXNN; (vii) Tạo lập thị trường tiêu thụ sản phẩm ổn định.

2. Kiến nghị

2.1. Đối với Chính phủ hoàng gia Campuchia

- Chính phủ cần có chính sách riêng đặc thù và ưu tiên cho phát triển sản xuất lúa và chăn nuôi theo quy mô lớn theo hướng bền vững của tỉnh Svay Riêng để đáp ứng nhu cầu thị trường và người tiêu dùng.

- Đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp, trước hết tập trung vào những mặt hàng có ảnh hưởng lớn đến SXNN, chẳng hạn như gạo thơm Pka Malis, Pka Rumdoul mà có tiềm năng sản xuất và xuất khẩu lớn.

- Sớm bổ sung, sửa đổi các chính sách phục vụ cho phát triển SXNN, công bố quy hoạch vùng sản xuất, bảo đảm an ninh lương thực thực phẩm đến từng tỉnh, huyện.

- Tiếp tục thực hiện các chính sách tín dụng, tạo điều kiện cho vay vốn

lãi suất thấp từ nguồn vốn quỹ khuyến nông đối với các hộ nông dân và các cộng đồng SXNN.

- Thành lập quỹ bảo hiểm cho các sản phẩm nông nghiệp. Nó thể hiện sự ràng buộc giữa trách nhiệm và lợi ích của người nông dân trong SXNN, tạo sự an tâm cho người nông dân trong đầu tư phát triển sản xuất.

2.2. Đối với Bộ Nông Lâm và Ngư nghiệp Campuchia

- Đào tạo nguồn nhân lực đủ mạnh để thực hiện PTNN bền vững, trước hết là cơ chế hỗ trợ kinh phí cho đào tạo những người lao động trực tiếp theo kiểu vừa học vừa làm, cấp chứng chỉ hoặc bằng sơ cấp cho họ.

- Đối với cán bộ lãnh đạo Sở Nông nghiệp tỉnh và đội ngũ cán bộ huyện và xã cần tổ chức các buổi tập huấn nhằm nâng cao hiểu biết và sự vận dụng chính sách của đội ngũ cán bộ này, khắc phục hai tình trạng phổ biến hiện nay là: (i) hiểu biết chính sách pháp luật không đầy đủ, dẫn đến chỉ đạo theo cảm tính; (ii) ý thức trách nhiệm yếu kém trì trệ trong công việc gây phiền hà cho nông dân.

- Tổ chức các hội chợ nông nghiệp theo vùng nhằm đẩy mạnh xúc tiến thương mại, tạo điều kiện cho người sản xuất chào hàng, quảng bá sản phẩm, hội nhập mở rộng thị trường.

- Các ngành cần có sự phối hợp chặt chẽ với địa phương cũng như có sự hỗ trợ tích cực hơn để thực hiện đúng quy hoạch PTNN đã được xây dựng và những mục tiêu, yêu cầu của PTNN bền vững trên địa bàn Svay Riêng.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Serey Mardy, Nguyễn Phúc Thọ, Chu Thị Kim Loan (2013). Một số vấn đề lý luận, thực tiễn về phát triển nông nghiệp bền vững và những bài học cho phát triển nông nghiệp ở Campuchia, Tạp chí Khoa học và Phát triển, 11(3): 439-446.
2. Serey Mardy, Nguyễn Phúc Thọ, Chu Thị Kim Loan (2013). Trục trạng phát triển nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Svay Riêng, Campuchia, Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương, 413: 33-41.
3. Serey Mardy, Nguyễn Phúc Thọ, Chu Thị Kim Loan (2013). Nông nghiệp Campuchia: Trục trạng và giải pháp phát triển, Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương, 415: 30-33.
4. Serey Mardy, Nguyễn Phúc Thọ (2013). Biến đổi khí hậu và giải pháp cho ngành nông nghiệp Campuchia, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, 24(560): 106-108.
5. Serey Mardy, Nguyễn Phúc Thọ, Chu Thị Kim Loan (2014). Huy động vốn cho phát triển nông nghiệp ở tỉnh Svay Riêng, Campuchia, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, 1(561): 78-79.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Phạm Văn Ân (2010). Lâm Đồng ứng dụng công nghệ cao, phát triển nông nghiệp bền vững, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, 11(475): 39-40.
2. Đặng Nguyên Anh (2010). Tăng trưởng và phát triển bền vững sau suy giảm kinh tế: từ một góc nhìn xã hội, Tạp chí Xã hội học, 4(112): 14-21.
3. Lương Ngọc Bính (2012). Quảng Bình chú trọng phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, Tạp chí Cộng sản, 833: 81-84.
4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2006). Phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững, Hội nghị Phát triển bền vững toàn quốc lần thứ 2.
5. Chu Văn Cấp và Trần Bình Trọng (2005). Giáo trình Kinh tế Chính trị Mác - Lê Nin, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Đỗ Kim Chung (2009). Nền nông nghiệp bền vững là kết quả của quá trình phát triển nông nghiệp bền vững, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội.
7. Đỗ Kim Chung (2010). Vấn đề nông dân, nông nghiệp, nông thôn trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay: quan điểm và những định hướng chính sách, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, 380: 52-58
8. Hoàng Thị Chinh (2010). Để nông nghiệp Việt Nam phát triển bền vững, Tạp chí Phát triển Kinh tế, 236: 11-19.
9. Phạm Văn Đình, Đỗ Kim Chung, Trần Văn Đức và Quyền Đình Hà (1997). Kinh tế nông nghiệp, Hội Khoa học Kinh tế Nông Lâm nghiệp, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
10. Nguyễn Hữu Dũng (2012). Các vấn đề xã hội và phát triển bền vững ở Việt Nam, Tạp chí Kinh tế và phát triển, 181: 3-10.
11. Phạm Kim Giao (2010). Giáo trình Quản lý nhà nước về nông nghiệp và nông thôn. Học viện Hành chính, NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
12. Đinh Phi Hồ (2009). Kinh tế nông nghiệp: Lý thuyết và thực tiễn, NXB Thống kê, TP. Hồ Chí Minh.
13. Vũ Trọng Hồng (2008). Tăng trưởng kinh tế và sự phát triển bền vững nông nghiệp và nông thôn, Tạp chí Cộng sản, chuyên đề cơ sở, (22): 12-14.

14. Phạm Văn Khôi (2004). Phát triển nông nghiệp ngoại thành Hà Nội theo hướng nông nghiệp sinh thái, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
15. Lưu Văn Khôi (2012). Đắc Lắc phát triển nông nghiệp bền vững, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, 21(533): 44-46.
16. Nguyễn Phương Lê và Lê Văn Tân (2013). Vai trò của sản xuất nông nghiệp đối với các hộ dân vùng ngoại thành Hà Nội: nghiên cứu điển hình ở thị trấn Trâu Quỳ - huyện Gia Lâm, Tạp chí Khoa học và phát triển, 11(7): 1053-1061.
17. Nguyễn Đình Long và Nguyễn Tiến Mạnh (1999). Phát huy lợi thế, nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng nông sản xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
18. Lê Hữu Nam (1998). Tình hình lao động và thực trạng lao động việc làm qua kết quả điều tra năm 1998, Tạp chí Lao động và xã hội, (12): 34-36.
19. Nguyễn Đình Nam, Lê Nghiêm, Lê Đình Thắng và Nguyễn Hữu Tiến (1995). Kinh tế phát triển nông thôn, Hội Khoa học kinh tế nông lâm nghiệp, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
20. Đinh Thu Nga (2013). Vai trò của nông nghiệp, nông thôn và một số mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ Công Thương.
21. Nguyễn Thế Nhã, Phạm Văn Đình, Hoàng Việt, Vũ Đình Thắng và Nguyễn Đình Long (1995). Kinh tế nông nghiệp, Hội Khoa học kinh tế nông lâm nghiệp, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
22. RFA (2011). Phụ nữ trong nông nghiệp, Đài Á Châu Tự do (Tư liệu ngày 17/09/2011). http://www.rfa.org/vietnamese/in_depth/women-in-agriculture-ttruc-09172011153608.html
23. Tô Huy Rứa (2009). Nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong đổi mới ở Việt Nam- Một số vấn đề lý luận và thực tiễn. Báo cáo đề dẫn tại Hội thảo Lý luận giữa Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Trung Quốc, NXB Chính trị quốc gia.
24. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Long An (2013). Quy hoạch vùng sản xuất lúa chất lượng cao phục vụ chế biến gạo xuất khẩu vùng Đồng Tháp Mười tỉnh Long An đến năm 2020. Trích từ Cổng thông tin điện tử Long An: <http://www.longan.gov.vn/tintuc/Pages/201310/20131002141755.aspx>
25. Đặng Kim Sơn và Hoàng Thu Hoài (2002). Một số vấn đề về phát triển nông nghiệp, nông thôn, NXB Thống kê, Hà Nội.

26. Nguyễn Văn Đức Tiến, Nguyễn Thị Lệ Thoa, Vũ Thị Thùy Linh, Nguyễn Thị Minh Tâm và Hồ Đức Quỳnh (2010). Kết quả điều tra bộ thuốc nông dân sử dụng trên rau trong liên kết 12 năm 2010, Chi cục BVTV TP. Hồ Chí Minh.
27. Lê Hà Thanh, Bùi Trinh và Dương Mạnh Hùng (2010). Chính sách môi trường cho phát triển bền vững: cách tiếp cận bằng mô hình cân đối liên ngành, liên vùng, Tạp chí Kinh tế và phát triển, 154: 23-28.
28. Phan Văn Thạng (2011). Mối quan hệ giữa con người và môi trường trong sự phát triển bền vững ở nước ta nhìn từ góc độ xã hội học, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 18a: 251-257.
29. Hoàng Đức Thân (2012). Quan điểm, giải pháp phát triển kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội ở nước ta, Tạp chí Kinh tế và phát triển, 181: 33-39.
30. Trần Danh Thìn và Nguyễn Huy Trí (2008). Hệ thống trong phát triển nông nghiệp bền vững, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
31. Vũ Đình Thắng (2006). Giáo trình Kinh tế nông nghiệp, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
32. Đặng Thọ Xương, Vũ Quang Việt, Ngô Vĩnh Long, Nguyễn Văn Chính, Nguyễn Sinh Cúc và Nguyễn Văn Huân (1997). Nông nghiệp, nông thôn trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Trung tâm tư vấn đầu tư hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn VACVINA, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

Tiếng Anh

33. Chieng A. (2005). Commendatory Remarks of H.E. Chieng Am, Governor of Svay Rieng Province, National Forum on Cambodia's Agrarian Structure in the Context of Trade Integration, Phnom Penh, Cambodia.
34. Chieng A. (2007). Presentation by H.E. Chieng Am, Cambodia Outlook Conference Jointly Organised by CDRI and ANZ Royal, Cambodia.
35. EIC (2012). Economic Indicator (18 July 2012), Economic Institute of Cambodia, Access at: www.eicambodia.org.
36. FAO (2012a). National Medium-term Priority Framework: Cambodia. Food and Agriculture Organization, Phnom Penh, Cambodia.
37. FAO (2012b). Report on crop and food security update mission, Food and Agriculture Organization, World Food Programme, Rome.

38. Granz J., Thalmann C., Stampfli A., Studer C. and Hani F. (2009). RISE- a method for assessing the sustainability of agricultural production at farm level, Rural Development News.
39. Hart F. N. (2008). Sustainable Agricultural Techniques and Performance Oriented Empowerment, Master thesis: St Antony's College, University of Oxford.
40. Kem S., Chhim C., Theng V., and So S. (2011). Policy Coherence in Agricultural and Rural Development: Cambodia, Working paper No.55, Cambodian Development and Research Institute (CDRI).
41. Markus E. and Werner K. (2008). Review of concepts for the evaluation of sustainable agriculture in Germany and comparison of measurement schemes for farm sustainability, Institute of Farm Economics, Braunschweig, Germany.
42. Masdjidin B. and Muhammad K. (2006). Enhancing Sustainable Development of Diverse Agriculture in Indonesia, CAPSA Working paper No 97, UNESCAP.
43. Meijerink S. and Roza F. (2007). The role of agriculture in economic development. Markets, Chains and Sustainable Development Strategy and Policy paper 4, Wageningen University.
44. NCDD (2012). Svay Rieng Data Book 2012, National Committee for Sub-national Democratic Development (NCDD), Phnom Penh, Cambodia.
45. Nguyen Q. V. (2007). Sustainable Agriculture and Rural Development in Vietnam, The 3rd Session of the TC of APCAEM, November 20-21, 2007, Beijing, China: Department of Science, Training and International Cooperation.
46. Royal Government of Cambodia (2008). Rectangular Strategy 2008-2013, Phnom Penh, Cambodia.
47. Sachika H. (2010). Promoting Sustainable Agriculture Development and Farmer Empowerment in Northeast Thailand, Forth Asian Rural Sociology Association International conference.
48. Sok S., Chap S., and Chheang V. (2011). Cambodia's Agriculture: Challenges and Prospects, CICIP working paper No 37, Cambodian Institute for Cooperation and Peace, Phnom Penh, Cambodia.
49. United Nations (2010). United Nations Conference on Sustainable Development, The second international conference on sustainable development, Rio de Janeiro, Brazil.
50. Viboon T. and Anucit C. (2009). Agricultural Mechanization Development in

Thailand, Country report submitted to the Fifth session of the Technical Committee of APCAEM, Los Banos, Philippines.

51. Wahyuni S. (2011). Sustainable development in Indonesian environment law: lessons from Germany's sustainable forest management practices, International Journal of Environmental and Rural Development, 2(1): 83-87.
52. WCED (1987). Our Common Future. World Commission on Environment and Development, Oxford University Press, Oxford.
53. Woranoot I. (2009). Implications of organic farming in development: experiences from organic rice farms in Northeastern Thailand, A research paper presented at The International Institute of Social Study, Hague, The Netherlands.
54. World Bank (2009). Sustaining Rapid Growth in a Challenging Environment, World Bank, Phnom Penh, Cambodia.

Tiếng Khmer

55. ក្រសួងផែនការ (២០១២). ស្ថិតិស្តីពីភាពក្រីក្ររបស់ប្រជាពលរដ្ឋកម្ពុជា, ក្រសួងផែនការ, ភ្នំពេញ។

Bộ Kế hoạch (2012). Niên giám thống kê nghèo đói của nhân dân Campuchia. Bộ Kế hoạch Campuchia, Phnom Penh.

56. រដ្ឋបាលផលិតផលខេត្តស្វាយរៀង (១៩៩៣). របាយការណ៍បូកសរុបការងារផលិតផល ខេត្តស្វាយរៀង, ខេត្តស្វាយរៀង, កម្ពុជា។

Chi cục Thủy sản tỉnh Svay Riêng (1993). Báo cáo tổng kết ngành Thủy sản tỉnh Svay Riêng, Tỉnh Svay Riêng, Campuchia.

57. រដ្ឋបាលផលិតផលខេត្តស្វាយរៀង (១៩៩៤). របាយការណ៍បូកសរុបការងារផលិតផល ខេត្តស្វាយរៀង, ខេត្តស្វាយរៀង, កម្ពុជា។

Chi cục Thủy sản tỉnh Svay Riêng (1994). Báo cáo tổng kết ngành Thủy sản tỉnh Svay Riêng, Tỉnh Svay Riêng, Campuchia.

58. រដ្ឋបាលផលិតផលខេត្តស្វាយរៀង (១៩៩៥). របាយការណ៍បូកសរុបការងារផលិតផល ខេត្តស្វាយរៀង, ខេត្តស្វាយរៀង, កម្ពុជា។

Chi cục Thủy sản tỉnh Svay Riêng (1995). Báo cáo tổng kết ngành Thủy sản tỉnh Svay Riêng, Tỉnh Svay Riêng, Campuchia.

59. រដ្ឋបាលជលផលខេត្តស្វាយរៀង (១៩៩៦). របាយការណ៍បូកសរុបការងារជលផល ខេត្តស្វាយរៀង, ខេត្តស្វាយរៀង, កម្ពុជា។

Chi cục Thủy sản tỉnh Svay Riêng (1996). Báo cáo tổng kết ngành Thủy sản tỉnh Svay Riêng, Tỉnh Svay Riêng, Campuchia.

60. រដ្ឋបាលជលផលខេត្តស្វាយរៀង (១៩៩៧). របាយការណ៍បូកសរុបការងារជលផល ខេត្តស្វាយរៀង, ខេត្តស្វាយរៀង, កម្ពុជា។

Chi cục Thủy sản tỉnh Svay Riêng (1997). Báo cáo tổng kết ngành Thủy sản tỉnh Svay Riêng, Tỉnh Svay Riêng, Campuchia.

61. រដ្ឋបាលជលផលខេត្តស្វាយរៀង (១៩៩៨). របាយការណ៍បូកសរុបការងារជលផល ខេត្តស្វាយរៀង, ខេត្តស្វាយរៀង, កម្ពុជា។

Chi cục Thủy sản tỉnh Svay Riêng (1998). Báo cáo tổng kết ngành Thủy sản tỉnh Svay Riêng, Tỉnh Svay Riêng, Campuchia.

62. រដ្ឋបាលជលផលខេត្តស្វាយរៀង (១៩៩៩). របាយការណ៍បូកសរុបការងារជលផល ខេត្តស្វាយរៀង, ខេត្តស្វាយរៀង, កម្ពុជា។

Chi cục Thủy sản tỉnh Svay Riêng (1999). Báo cáo tổng kết ngành Thủy sản tỉnh Svay Riêng, Tỉnh Svay Riêng, Campuchia.

63. រដ្ឋបាលជលផលខេត្តស្វាយរៀង (២០០០). របាយការណ៍បូកសរុបការងារជលផល ខេត្តស្វាយរៀង, ខេត្តស្វាយរៀង, កម្ពុជា។

Chi cục Thủy sản tỉnh Svay Riêng (2000). Báo cáo tổng kết ngành Thủy sản tỉnh Svay Riêng, Tỉnh Svay Riêng, Campuchia.

64. រដ្ឋបាលជលផលខេត្តស្វាយរៀង (២០០១). របាយការណ៍បូកសរុបការងារជលផល ខេត្តស្វាយរៀង, ខេត្តស្វាយរៀង, កម្ពុជា។

Chi cục Thủy sản tỉnh Svay Riêng (2001). Báo cáo tổng kết ngành Thủy sản tỉnh Svay Riêng, Tỉnh Svay Riêng, Campuchia.

65. រដ្ឋបាលជលផលខេត្តស្វាយរៀង (២០០២). របាយការណ៍បូកសរុបការងារជលផល ខេត្តស្វាយរៀង, ខេត្តស្វាយរៀង, កម្ពុជា។

Chi cục Thủy sản tỉnh Svay Riêng (2002). Báo cáo tổng kết ngành Thủy sản tỉnh Svay Riêng, Tỉnh Svay Riêng, Campuchia.

66. រដ្ឋបាលជលផលខេត្តស្វាយរៀង (២០០៣). របាយការណ៍បូកសរុបការងារជលផល ខេត្តស្វាយរៀង, ខេត្តស្វាយរៀង, កម្ពុជា។

Chi cục Thủy sản tỉnh Svay Riêng (2003). Báo cáo tổng kết ngành Thủy sản tỉnh Svay Riêng, Tỉnh Svay Riêng, Campuchia.

67. រដ្ឋបាលជលផលខេត្តស្វាយរៀង (២០០៤). របាយការណ៍បូកសរុបការងារជលផល ខេត្តស្វាយរៀង, ខេត្តស្វាយរៀង, កម្ពុជា។

Chi cục Thủy sản tỉnh Svay Riêng (2004). Báo cáo tổng kết ngành Thủy sản tỉnh Svay Riêng, Tỉnh Svay Riêng, Campuchia.

68. រដ្ឋបាលជលផលខេត្តស្វាយរៀង (២០០៥). របាយការណ៍បូកសរុបការងារជលផល ខេត្តស្វាយរៀង, ខេត្តស្វាយរៀង, កម្ពុជា។

Chi cục Thủy sản tỉnh Svay Riêng (2005). Báo cáo tổng kết ngành Thủy sản tỉnh Svay Riêng, Tỉnh Svay Riêng, Campuchia.

69. រដ្ឋបាលជលផលខេត្តស្វាយរៀង (២០០៦). របាយការណ៍បូកសរុបការងារជលផល ខេត្តស្វាយរៀង, ខេត្តស្វាយរៀង, កម្ពុជា។

Chi cục Thủy sản tỉnh Svay Riêng (2006). Báo cáo tổng kết ngành Thủy sản tỉnh Svay Riêng, Tỉnh Svay Riêng, Campuchia.

70. រដ្ឋបាលជលផលខេត្តស្វាយរៀង (២០០៧). របាយការណ៍បូកសរុបការងារជលផល ខេត្តស្វាយរៀង, ខេត្តស្វាយរៀង, កម្ពុជា។

Chi cục Thủy sản tỉnh Svay Riêng (2007). Báo cáo tổng kết ngành Thủy sản tỉnh Svay Riêng, Tỉnh Svay Riêng, Campuchia.

71. រដ្ឋបាលជលផលខេត្តស្វាយរៀង (២០០៨). របាយការណ៍បូកសរុបការងារជលផល ខេត្តស្វាយរៀង, ខេត្តស្វាយរៀង, កម្ពុជា។

Chi cục Thủy sản tỉnh Svay Riêng (2008). Báo cáo tổng kết ngành Thủy sản tỉnh Svay Riêng, Tỉnh Svay Riêng, Campuchia.

72. រដ្ឋបាលជលផលខេត្តស្វាយរៀង (២០០៩). របាយការណ៍បូកសរុបការងារជលផល ខេត្តស្វាយរៀង, ខេត្តស្វាយរៀង, កម្ពុជា។

Chi cục Thủy sản tỉnh Svay Riêng (2009). Báo cáo tổng kết ngành Thủy sản tỉnh Svay Riêng, Tỉnh Svay Riêng, Campuchia.

73. រដ្ឋបាលជលផលខេត្តស្វាយរៀង (២០១០). របាយការណ៍បូកសរុបការងារជលផល ខេត្តស្វាយរៀង, ខេត្តស្វាយរៀង, កម្ពុជា។

Chi cục Thủy sản tỉnh Svay Riêng (2010). Báo cáo tổng kết ngành Thủy sản tỉnh Svay Riêng, Tỉnh Svay Riêng, Campuchia.

74. រដ្ឋបាលជលផលខេត្តស្វាយរៀង (២០១១). របាយការណ៍បូកសរុបការងារជលផល ខេត្តស្វាយរៀង, ខេត្តស្វាយរៀង, កម្ពុជា។

Chi cục Thủy sản tỉnh Svay Riêng (2011). Báo cáo tổng kết ngành Thủy sản tỉnh Svay Riêng, Tỉnh Svay Riêng, Campuchia.

75. រដ្ឋបាលជលផលខេត្តស្វាយរៀង (២០១២). របាយការណ៍បូកសរុបការងារជលផល ខេត្តស្វាយរៀង, ខេត្តស្វាយរៀង, កម្ពុជា។

- Chi cục Thủy sản tỉnh Svay Riêng (2012). Báo cáo tổng kết ngành Thủy sản tỉnh Svay Riêng, Tỉnh Svay Riêng, Campuchia.
76. ក្រសួងកសិកម្ម រុក្ខាប្រមាញ់ និងនេសាទ (២០១០). របាយការណ៍បូកសរុបស្តីពីការងារអភិវឌ្ឍន៍ កសិកម្ម ឆ្នាំ ២០០៩-២០១០ និងទិសដៅឆ្នាំ ២០១០-២០១១។
- MAFF (2010). Báo cáo tổng kết phát triển nông nghiệp năm 2009-2010 và định hướng năm 2010-2011, Bộ Nông Lâm và Ngư nghiệp Campuchia.
77. ក្រសួងកសិកម្ម រុក្ខាប្រមាញ់ និងនេសាទ (២០១២). របាយការណ៍ស្តីពីផលិតផល និងទីផ្សារកសិកម្ម។
- MAFF (2012). Báo cáo năm về sản phẩm và thị trường tiêu thụ nông sản, Bộ Nông Lâm và Ngư nghiệp Campuchia.
78. មន្ទីរផែនការខេត្តស្វាយរៀង (២០១២). ទិន្នន័យស្ថិតិទូទៅខេត្តស្វាយរៀង ឆ្នាំ២០១២, ខេត្តស្វាយរៀង។
- Sở Kế hoạch tỉnh Svay Riêng (2012). Niên giám thống kê tỉnh Svay Riêng năm 2012, Tỉnh Svay Riêng, Campuchia.
79. មន្ទីរកសិកម្មខេត្តព្រៃវែង (២០១១). របាយការណ៍បូកសរុបលទ្ធផលផលិតកម្មកសិកម្ម ឆ្នាំ ២០១១ ២០១២, ខេត្តព្រៃវែង។
- Sở Nông nghiệp tỉnh Prey Veng (2011). Báo cáo tổng kết sản xuất nông nghiệp năm 2011 - 2012, Tỉnh Svay Riêng, Campuchia.
80. មន្ទីរកសិកម្មខេត្តស្វាយរៀង (២០០៩). ផែនការអភិវឌ្ឍន៍កសិកម្មខេត្តស្វាយរៀង ឆ្នាំ ២០០៩-២០១៣, ខេត្តស្វាយរៀង។
- Sở Nông nghiệp tỉnh Svay Riêng (2009). Quy hoạch phát triển nông nghiệp tỉnh Svay Riêng năm 2009-2013, Sở Nông nghiệp tỉnh Svay Riêng, Campuchia.
81. មន្ទីរកសិកម្មខេត្តស្វាយរៀង (២០១០). របាយការណ៍បូកសរុបលទ្ធផលផលិតកម្មកសិកម្ម ឆ្នាំ ២០១០ ២០១១, ខេត្តស្វាយរៀង។
- Sở Nông nghiệp tỉnh Svay Riêng (2010). Báo cáo tổng kết năm 2010, Sở Nông nghiệp tỉnh Svay Riêng, Campuchia.

82. មន្ទីរកសិកម្មខេត្តស្វាយរៀង (២០១១). ស្ថានភាពនៃការប្រើប្រាស់ដី ឆ្នាំ ២០១១, ខេត្តស្វាយរៀង។
- Sở Nông nghiệp tỉnh Svay Riêng (2011). Tình hình sử dụng đất đai năm 2011, Sở Nông nghiệp tỉnh Svay Riêng, Campuchia.
83. មន្ទីរកសិកម្មខេត្តស្វាយរៀង (២០១២). របាយការណ៍បូកសរុបលទ្ធផលផលិតកម្មកសិកម្ម ឆ្នាំ ២០១២ ២០១៣, ខេត្តស្វាយរៀង។
- Sở Nông nghiệp tỉnh Svay Riêng (2012). Báo cáo tổng kết năm 2012, Sở Nông nghiệp tỉnh Svay Riêng, Campuchia.
84. មន្ទីរធនធានទឹក និងឧតុនិយមខេត្តស្វាយរៀង (២០១២). របាយការណ៍ស្តីពីធនធានទឹក និងឧតុនិយម ឆ្នាំ ២០១២ និងទិសដៅឆ្នាំ ២០១៣, ខេត្តស្វាយរៀង។
- Sở Tài nguyên nước và Khí tượng tỉnh Svay Riêng (2012). Báo cáo tình trạng tài nguyên nước và khí tượng năm 2012 và triển khai năm 2013.
85. ថាច់ រតនា (២០១២). របាយការណ៍បូកសរុបលទ្ធផលផលិតកម្មកសិកម្ម ឆ្នាំ ២០០៨-២០១២, ខេត្តស្វាយរៀង, មន្ទីរកសិកម្មខេត្តស្វាយរៀង។
- Thach R. (2012). Báo cáo tổng kết phát triển nông nghiệp tỉnh Svay Riêng 2008-2012, Sở Nông nghiệp tỉnh Svay Riêng, Campuchia.
86. សាលាខេត្តស្វាយរៀង (២០១០). របាយការណ៍សាលាខេត្ត ឆ្នាំ ២០១០, ខេត្តស្វាយរៀង។
- UBND tỉnh Svay Riêng (2010). Báo cáo năm 2010 của tỉnh Svay Riêng, Ủy ban Nhân dân tỉnh Svay Riêng, Campuchia.
87. សាលាខេត្តស្វាយរៀង (២០១១). សន្និបាតបូកសរុបលទ្ធផលការងារ ឆ្នាំ ២០១០ និងទិសដៅឆ្នាំ ២០១១ របស់សាលាខេត្តស្វាយរៀង។
- UBND tỉnh Svay Riêng (2011). Đại hội tổng kết công việc năm 2010 và định hướng năm 2011 của UBND tỉnh Svay Riêng, Campuchia, Ủy ban Nhân dân tỉnh Svay Riêng.
88. សាលាខេត្តស្វាយរៀង (២០១២). ផែនការអភិវឌ្ឍន៍សេដ្ឋកិច្ច សង្គមកិច្ច ឆ្នាំ ២០១២-២០១៥, ខេត្តស្វាយរៀង។
- UBND tỉnh Svay Riêng (2012). Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Svay Riêng năm 2012-2015, Tỉnh Svay Riêng, Campuchia.

PHỤ LỤC 1

PHIẾU ĐIỀU TRA NÔNG DÂN

Đề tài: Phát triển nông nghiệp bền vững ở tỉnh Svay Rieng-Campuchia

- Người điều tra : NCS. Serey Mardy Trường đại học Nông nghiệp Hà Nội,

- Thời gian điều tra..... - Thôn.....Xã.....Huyện.....

1. Thông tin chung về hộ và nhân khẩu

1.1. Họ tên chủ hộ..... - Tuổi:.....Giới tính.....

1.2. Trình độ văn hoá..... - Trình độ chuyên môn.....

1.3. Số lượng thành viên trong gia đình.....Nam.....Nữ.....

1.4. Số lượng thành viên 18 tuổi trở lên.....50 tuổi trở lên.....

1.5. Số lượng lao động trong nông nghiệp.....hoạt động phi nông nghiệp.....

2. Tình hình sản xuất trồng trọt

2.1. Tổng diện tích đất nông nghiệp?ha

2.2. Tình hình sản xuất:

Khoản mục	Đơn vị tính	Lúa nước	Lúa cạn
1-Diện tích	Ha		
2-Nguồn giống	1. Mua ở chợ 2. Theo mùa cũ 3. Mượn người ta		
3-Nguồn vốn	1. Tự vốn 2. Mượn bạn bè 3. Mượn tín dụng		
4-Nguồn lao động	1. Trong gia đình 2. Thuê lao động thêm		
5-Áp dụng quy trình SX	1. Ứng dụng IPM 2. Tập quán cũ		
6-Số lượng giống	kg/ha		
7-Sản lượng năng suất	kg/ha		
8-Giá trị sản lượng	riel/kg		
9- Bán ra như thế nào?	1-Tự bán lẻ 2-Tự bán buôn 3-Bán cho người thu mua tận nhà		
10-Thu nhập bình quân	riel/hộ/tháng		
11-Nhận khuyến nông công nghệ kỹ thuật từ đâu?	1-NGOs 2-Sở NN/Phòng NN 3-Dự án		

2.3. Kỹ thuật canh tác:

- | | | |
|--|--|---|
| 1. Gieo thẳng ☐ | 2. Trồng cây con, cấy ☐ | 3. Cấy hai lần ☐ |
| 4. Chọc lỗ bỏ hạt ☐ | 5. Giâm hom/dây ☐ | 6. Giâm củ/rễ ☐ |
| 7. Trồng cành chiết ☐ | 8. Ghép mắt với ☐ | 9. Khác |

2.4. Hình thức canh tác:

- | | | |
|---|---|--|
| 1. Đơn canh ☐ | 2. Xen canh với ☐ | 3. Gối vụ với ☐ |
| 4. Trồng hỗn giống với ☐ | 5. Luân canh với ☐ | 6. Khác..... |

2.5. Thời vụ:

- | | |
|------------------------------------|---|
| 1. Tháng gieo hạt | 2. Tháng trồng cây con, cấy, giâm |
| 3. Tháng ra hoa | 4. Tháng bắt đầu thu hoạch |
| 5. Tháng thu hoạch cuối cùng | |

2.6. Sử dụng phân bón;

- | | | |
|--|--|---|
| 1. Không sử dụng ☐ | 2. Phân hóa học ☐ | 3. Phân hữu cơ ☐ |
| 4. Cả phân hóa học và phân hữu cơ ☐ | | 5. Chế phẩm hóa học khác ☐ |

2.7. Biện pháp phòng trừ sâu bệnh:

- | |
|---|
| 1. Không áp dụng ☐ |
| 2. Dùng thuốc BVTV thương mại (ghi rõ) |
| 3. Dùng thuốc dân gian (ghi rõ) |
| 4. Biện pháp thủ công (ghi rõ) |
| 5. Phôi hợp và/hoặc dùng cách khác (ghi rõ) |

2.8. Nguồn gốc giống:

- | | |
|--|---|
| 1. Tự để giống ☐ | 2. Mua từ cơ quan SX giống ☐ |
| 3. Mua, trao đổi tại địa phương ☐ | 4. Khác (ghi cụ thể)..... |

2.9. Tổng chi phí sản xuất

Khoản mục	Đơn vị tính	Lúa nước	Lúa cạn
1. Giống	riel/kg		
2. Phân bón hóa chất	riel/kg		
3. Phân bón hữu cơ	riel/kg		
4. Thuê lao động	riel/người/lượt		
5. Thiết bị SX	riel/kg		
6. Vận chuyển	riel/lượt		
7. Thuốc BVTV	Riel		
8. Chi phí khác	Riel		

2.10. Tình hình sử dụng thuốc BVTV:

Số lần phun	Tên thuốc	Lượng thuốc SD	T.gian giữa các lần phun (ngày)
Phun từ 1-2 lần			
Phun t 3-4 lần			
Phun > 4Lần			

2.11. Lý do sử dụng thuốc:

1. Kiểm tra thấy có sâu ☐ 2. Phun định kỳ ☐
3. Theo hướng dẫn CBKT ☐ 4. Theo hộ xung quanh ☐

2.12. Lý do chọn thuốc để phun:

1. Tự chọn ☐ 2. Người bán hướng dẫn ☐
3. Theo hướng dẫn CBKT ☐ 4. Theo hộ xung quanh ☐

2.13. Có đọc hướng dẫn sử dụng không? 1. Có ☐ 2. Không ☐

2.14. Địa điểm mua thuốc:

1. Cửa hàng xóm ☐ 2. Cửa hàng của HTX ☐
3. Đại lý các công ty ☐ 4. Tại địa điểm khác ☐

2.15. Trong giai đoạn trồng trọt anh/chị có gặp thiên tai gì không?

1. Không có ☐ 2. Có ☐

2.16. Nếu có, gặp mấy lần một năm? 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐

2.17. Thiên tai gì?

1. Hạn hán ☐ 2. Lũ lụt ☐ 3. Côn trùng tiêu diệt ☐ 4. Khác ☐

2.18. Anh/chị khắc phục hậu quả thiên tai như thế nào?

.....

.....

.....

2.19. Tình hình giá cả thị trường biến động như thế nào?

.....

.....

.....

2.20. Tại sao giá cả thị trường có sự biến động như vậy?

.....

.....

.....
2.21. Anh/chị phải làm thế nào để nâng cao năng suất và thu nhập ?
.....
.....
.....

2.22. Anh/chị đã bảo tồn đất đai như thế nào?
.....
.....
.....

2.23. Anh/chị có kế hoạch phát huy sản xuất lúa như thế nào?
.....
.....
.....

2.24. Anh/chị có vui lòng với hiệu quả sản xuất của mình hay không?
.....
.....
.....

2.25. Trong sản xuất lúa, anh/chị gặp những khó khăn gì ?
.....
.....
.....

3. Tình hình chăn nuôi

3.1. Số đầu trâu, bò và giống

- Tổng số đầu trâu, bò:.....con

- Con giống:con

- Số con bò :.....con

- Số con trâu:con

3.2. Số đầu lợn

-Tổng số đầu lợn:.....con

-Trong đó, lợn nái:.....con

-Lợn choai:.....con

-Lợn thịt:.....con

3.3. Hợp tác chăn nuôi

-Hộ hợp tác ☐

-Hộ không hợp tác ☐

Hình thức hợp tác:

1. HTX ☐

2. Tổ hợp tác ☐

3. Hình thức khác ☐

3.4. Hình thức mua vật tư chăn nuôi

-Mua bằng tiền mặt ☐

-Mua chịu ☐

3.5. Chăm sóc:

-Sử dụng thức ăn hỗn hợp ☐

-Thức ăn phối chộn ☐

3.6. Tiêu thụ sản phẩm

-Bán trực tiếp cho người chăn nuôi ☐

Lượng bán bao nhiêu?.....

-Bán cho công ty chế biến ☐

Lượng bán bao nhiêu?.....

-Bán cho nhà máy (lò mổ) ☐

Lượng bán bao nhiêu?.....

-Bán cho tư thương ☐

Lượng bán bao nhiêu?.....

3.7. Hộ chăn nuôi có hợp đồng tiêu thụ không?

Có ☐

Không ☐

3.8. Hình thức bán:

-Tại chủ hộ ☐

Giá bán:

- Mang đi bán ☐

Giá bán:

3.9. Hộ chăn nuôi loại lợn

-Số con đẻ ra bình quân/lứa

-Số con nuôi sống bình quân/lứa

-Số lứa đẻ bình quân/nái

-Số lứa/năm

-Thời gian nuôi/lứa

-Trọng lượng giống nhập BQ/con

-Trọng lượng xuất chuồng BQ/con

-Bình quân tăng trọng/tháng

-Tiêu tốn thức ăn/1 kg tăng trọng

3.10. Kết quả sản xuất của các hộ chăn nuôi

Khoản mục	Đơn vị tính	Con vật nuôi				
		Lợn	Bò	Trâu	Gà	Vịt
1. Số lượng vật nuôi	Con					
2. Sản lượng con	Con					
- Sản lượng thịt	Kg					
- Sản lượng trứng	quả					
3. Tổng chi phí	Riel					
- Con (giống)	Riel					
- Thức ăn chăn nuôi	Riel					

- Thuốc thú y	Riel					
- Vắc-xin	Riel					
- Công lao động	Riel					
- Chuồng trại	Riel					
4. Giá trị sản lượng	Riel					
5. Giá bán	Riel					
6. Thu nhập BQ	riel/hộ/tháng					
7. Lý do bán						

3.11. Nguồn giống: Vấn đề gì được anh/chị quan tâm nhất khi mua giống?

1. Chất lượng con giống ☐ 2. Giá cả ☐ 3. Lý do khác.....

3.12. Nhà anh/chị thường mua con giống từ đâu>

1. Cơ sở giống ☐ 2. Chợ ☐ 3. Người quen ☐ 4. Thương lái ☐

Tại sao mua ở đó?

3.13. Thức ăn cho lợn được mua hay là gia đình tự chế biến?

1. Mua ☐ 2. Tự chế biến ☐ 3. Kết hợp ☐

3.14. Anh/chị thường mua những gì làm thức ăn cho lợn?

1. Thức ăn bổ sung ☐ 2. Thức ăn công nghiệp ☐ 3. Thức ăn khác ☐

3.15. Về phòng bệnh, anh/chị có dùng vắc xin phòng bệnh cho đàn gia súc không?

1. Thường xuyên ☐ 2. thỉnh thoảng ☐ 3. Không ☐

3.16. Loại vắc xin nào anh/chị hay sử dụng?

1. Dịch tả ☐ 2. Đóng dấu ☐ 3. Tụ huyết trùng ☐
4. Phó thương hàn ☐ 5. Loại khác

3.17. Khi lợn bị bệnh thì anh/chị xử lý như thế nào?

1. Tự chữa ☐ 2. Mời nhân viên thú y ☐ 3. Kết hợp cả hai ☐

3.18. Rủi ro gặp phải trong chăn nuôi lợn 3 năm gần đây (2010-2012)

Loại rủi ro	Số lần gặp phải (lần)	Mức độ thiệt hại (%)
Dịch bệnh		
Kỹ thuật (giống, thức ăn...)		
Thị trường (giá đầu vào tăng cao, giá đầu ra giảm)		
Khác		

3.19. Anh/chị làm thế nào khi vật nuôi chỉ có thể bán ra giá rẻ?

.....

.....

.....

3.20. Phân thú anh/chị dùng để làm gì?

.....

.....

.....

3.21. Anh/chị có hầm biogas hay không? Không có ☐ Có ☐

3.22. Ai xây hầm biogas cho anh/chị? Tự xây (vốn tự có) ☐ Kết hợp vốn để xây ☐

3.23. Về chi phí - lợi ích đầu tư hầm biogas:

-Tổng đầu tư.....riel Nhà nước hỗ trợ:.....riel

-Gia đình đầu tư.....riel Tiết kiệm được CP nhiên liệu BQ....riel/tháng

3.24. Đánh giá mùi từ khu vực nuôi lợn khi có hầm biogas

1. Không hôi ☐

2. Ít hôi ☐

3. Đỡ hôi hơn trước ☐

4. Vẫn như cũ ☐

3.25. So sánh môi trường trước và sau khi có biogas: Theo anh/chị, ngoài giải pháp xây hầm biogas, còn cách nào để hạn chế ô nhiễm do chăn nuôi lợn gây ra:

.....

.....

.....

3.26. Theo anh/chị, nuôi bao nhiêu đầu lợn thịt thì nên đầu tư hầm biogas?.....con

3.27. Anh/chị lấy phân thú từ đâu vào hầm biogas?

.....

.....

.....

3.28. Có vấn đề gì với hầm biogas này không? 1. Có ☐ 2. Không có ☐

Nếu có, xin anh/chị cho biết

.....

.....

.....

3.29. Vai trò của hầm biogas đối với đời sống của anh/chị như thế nào?

.....

.....

.....

.....

3.30. Phân bón từ lò khí sinh anh/chị dùng để làm gì?

.....

.....

.....

3.31. Anh/chị có dự định mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh không?

1. Có ☐ Dự kiến quy mô.....
2. Không có ☐ Tại sao?.....

3.32. Những thuận lợi, khó khăn chủ yếu của hộ chăn nuôi hiện nay là gì?

- | | | | |
|----------------------|------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|
| -Giống | Thuận lợi ☐ | Bình thường ☐ | Khó khăn ☐ |
| -Vốn | Thuận lợi ☐ | Bình thường ☐ | Khó khăn ☐ |
| -Thị trường tiêu thụ | Thuận lợi ☐ | Bình thường ☐ | Khó khăn ☐ |
| -Kỹ thuật | Thuận lợi ☐ | Bình thường ☐ | Khó khăn ☐ |
| -Dịch bệnh | Thuận lợi ☐ | Bình thường ☐ | Khó khăn ☐ |
| -Giá cả | Thuận lợi ☐ | Bình thường ☐ | Khó khăn ☐ |
| -Chính sách | Thuận lợi ☐ | Bình thường ☐ | Khó khăn ☐ |
| -Khuyến nông | Thuận lợi ☐ | Bình thường ☐ | Khó khăn ☐ |

3.33. Hiệu quả so với các hộ chăn nuôi khác:

- | | | | |
|--------------------|----------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|
| -Chuyên trồng trọt | Tốt hơn ☐ | Tương đương ☐ | Không bằng ☐ |
| -Chuyên gia cầm | Tốt hơn ☐ | Tương đương ☐ | Không bằng ☐ |
| -Chuyên thủy sản | Tốt hơn ☐ | Tương đương ☐ | Không bằng ☐ |
| -TT+Chăn nuôi | Tốt hơn ☐ | Tương đương ☐ | Không bằng ☐ |
| -Tổng hợp (VAC) | Tốt hơn ☐ | Tương đương ☐ | Không bằng ☐ |

3.34. Nguyên vọng của anh/chị về các chính sách của nhà nước:

- Được cấp giấy chứng nhận hộ chăn nuôi ☐
- Được hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm ☐
- Được vay vốn ngân hàng ☐
- Được hỗ trợ dịch vụ ☐

-Được hỗ trợ, đào tạo kiến thức quản lý ☐

-Chuyên chăn nuôi ra ngoài khu dân cư ☐

3.35. Anh/chị có kiến nghị gì về chính sách của nhà nước không?

.....

.....

.....

Xin cảm ơn anh/chị dành thời gian trả lời cho tôi.

PHỤ LỤC 2

Phiếu điều tra cán bộ Phòng NN huyện và cán bộ dự án của huyện

Đề tài: Phát triển nông nghiệp bền vững ở tỉnh Svay Rieng – Campuchia

- Người điều tra : NCS. Serey Mardy Trường đại học Nông nghiệp Hà Nội,

- Thời gian điều tra..... - Thôn.....Xã.....Huyện.....

1. Tỷ lệ lao động trong nông nghiệp.....hoạt động phi nông nghiệp.....

2. Tỷ lệ cuộc sống trong huyện này là như thế nào?

-Tỷ lệ hộ đói nghèo% -Tỷ lệ hộ nghèo.....%

-Tỷ lệ hộ trung bình.....% -Tỷ lệ hộ giàu.....%

3. Xin ông mô tả cho tôi biết về tình hình SX lúa trong huyện này là như thế nào?

.....
.....
.....

4. Theo ông biết thì các nông dân ở đây thường trồng giống lúa gì ạ?

.....
.....
.....

5. Năng suất lúa trung bình trên 1 ha đạt bao nhiêu tạ ông(bà)?

.....
.....
.....

6. Nông dân đã sử dụng kỹ thuật trồng trọt như thế nào để thu được năng suất như vậy?

.....
.....
.....

7. Thu nhập của nông dân từ việc trồng lúa là bao nhiêu ?

.....
.....
.....

8. Trong địa bàn tỉnh Svey Rieng các nông dân trồng cây hoa màu và rau màu gì ?

.....

.....
.....
9. Các nông dân đã sử dụng kỹ thuật như thế nào trong việc trồng rau màu và các cây hoa màu ?

.....
.....
.....
10. Vậy thì năng suất trung bình của rau màu và các cây hoa màu thu được bao nhiêu/hộ/năm?

.....
.....
.....
11. Các nông dân cũng như Phòng NN huyện có giải pháp như thế nào để nâng cao SX rau màu và cây hoa màu phát triển hơn ?

.....
.....
.....
12. Thu nhập của nông dân từ việc trồng rau màu và cây hoa màu như thế nào?

.....
.....
.....
13. Trên địa bàn này các nông dân có nuôi động vật gì không ạ?

.....
14. Các nông dân đã sử dụng phương pháp kỹ thuật gì trong việc nuôi động vật ạ?

a. nuôi lợn.....

b. nuôi gia cầm.....

c. nuôi gia súc.....

15. Các nông dân đã sử dụng giải pháp gì để bảo vệ bệnh lây lan ở động vật ạ?

.....

16. Các nông dân đạt được số lượng vật nuôi bao nhiêu trong 1 năm ạ?

a. nuôi lợn.....

b. nuôi gia cầm.....

c. nuôi gia súc.....

17. Các nông dân mà có vật nuôi đã có thu nhập bao nhiêu trong 1 năm/hộ?

a. nuôi lợn.....

b. nuôi gia cầm.....

c. nuôi gia súc.....

18. Các nông dân có sử dụng phân thú trong lo khí sinh hay không?

☐ Có

☐ Không có

19. Theo ý kiến của ông(bà), ông(bà) có giải pháp gì để PTNN bền vững ạ?

.....

.....

.....

20. Theo ý kiến của ông(bà), ông(bà) có giải pháp gì để bảo tồn môi trường đất và nước?

.....

.....

.....

Xin cảm ơn ông(bà) đã dành thời gian trả lời cho tôi.

PHỤ LỤC 3

Tình hình sản xuất lúa vụ mưa theo cơ cấu loại giống, 2001-2011

Năm	Tên giống	Thời gian sinh trưởng	Diện tích		Năng suất (tấn/ha)	Sản lượng (tấn)
			SL (ha)	CC (%)		
2001	Lúa ngắn ngày	105 – 110	21.156	15,04	1,51	31.945,56
	Lúa trung ngày	110 – 130	78.692	55,93	1,62	127.481,04
	Lúa dài ngày	130 – 140	40.857	29,04	1,54	62.919,78
2002	Lúa ngắn ngày	105 – 110	52.949	37,23	1,13	59.832,37
	Lúa trung ngày	110 – 130	47.131	33,14	1,32	62.212,92
	Lúa dài ngày	130 – 140	42.128	29,62	1,15	48.447,20
2003	Lúa ngắn ngày	105 – 110	34.222	19,28	1,36	46.541,92
	Lúa trung ngày	110 – 130	96.437	54,33	1,73	166.836,01
	Lúa dài ngày	130 – 140	46.857	26,40	1,80	84.342,60
2004	Lúa ngắn ngày	105 – 110	34.309	19,95	1,45	49.748,05
	Lúa trung ngày	110 – 130	81.728	47,51	1,36	111.150,08
	Lúa dài ngày	130 – 140	55.977	32,54	1,47	82.286,19
2005	Lúa ngắn ngày	105 – 110	20.171	14,86	1,69	34.088,99
	Lúa trung ngày	110 – 130	78.116	57,56	1,58	123.423,28
	Lúa dài ngày	130 – 140	37.416	27,57	1,65	61.736,40
2006	Lúa ngắn ngày	105 – 110	32.108	21,72	1,55	49.767,40
	Lúa trung ngày	110 – 130	71.528	48,39	1,53	109.437,84
	Lúa dài ngày	130 – 140	44.185	29,89	1,58	69.812,30
2007	Lúa ngắn ngày	105 – 110	41.488	25,70	2,20	91.273,60
	Lúa trung ngày	110 – 130	75.623	46,85	2,11	159.564,53
	Lúa dài ngày	130 – 140	44.310	27,45	2,11	93.494,10
2008	Lúa ngắn ngày	105 – 110	45.817	28,58	2,15	98.506,55
	Lúa trung ngày	110 – 130	82.223	51,29	2,18	179.246,14
	Lúa dài ngày	130 – 140	32.273	20,13	2,34	75.518,82
2009	Lúa ngắn ngày	105 – 110	44.478	26,95	2,49	110.750,22
	Lúa trung ngày	110 – 130	81.302	49,27	2,25	182.929,50
	Lúa dài ngày	130 – 140	39.235	23,78	2,29	89.848,15
2010	Lúa ngắn ngày	105 – 110	47.301	28,29	2,68	126.766,68
	Lúa trung ngày	110 – 130	98.984	59,21	2,32	229.642,88
	Lúa dài ngày	130 – 140	20.893	12,50	2,32	48.471,76
2011	Lúa ngắn ngày	105 – 110	53.731	30,92	2,88	154.745,28
	Lúa trung ngày	110 – 130	98.665	56,79	2,46	242.715,90
	Lúa dài ngày	130 – 140	21.352	12,29	2,31	49.323,12

Nguồn: Phòng Nông nghiệp tỉnh Svay Riêng, 2001-2012

Tình hình sản xuất lúa vụ khô theo cơ cấu loại giống, 2001-2011

Năm	Tên giống	Thời gian sinh trưởng	Diện tích		Năng suất (tấn/ha)	Sản lượng (tấn)
			SL (ha)	CC (%)		
2001	Lúa ngắn ngày	105 – 110	2.384	14,55	2,32	5.530,88
	Lúa trung ngày	110 – 130	9.644	58,87	2,61	25.170,84
	Lúa dài ngày	130 – 140	4.354	26,58	2,45	10.667,30
2002	Lúa ngắn ngày	105 – 110	3.781	26,26	2,80	10.586,80
	Lúa trung ngày	110 – 130	8.920	61,94	2,63	23.459,60
	Lúa dài ngày	130 – 140	1.700	11,80	2,76	4.692,00
2003	Lúa ngắn ngày	105 – 110	3.101	19,34	2,85	8.837,85
	Lúa trung ngày	110 – 130	8.681	54,13	2,91	25.261,71
	Lúa dài ngày	130 – 140	4.256	26,54	2,81	11.959,36
2004	Lúa ngắn ngày	105 – 110	5.125	29,38	3,05	15.631,25
	Lúa trung ngày	110 – 130	4.061	23,28	2,93	11.898,73
	Lúa dài ngày	130 – 140	8.256	47,33	2,96	24.437,76
2005	Lúa ngắn ngày	105 – 110	4.239	34,11	3,85	16.320,15
	Lúa trung ngày	110 – 130	4.981	40,09	3,91	19.475,71
	Lúa dài ngày	130 – 140	3.206	25,80	3,88	12.439,28
2006	Lúa ngắn ngày	105 – 110	3.238	28,61	3,75	12.142,50
	Lúa trung ngày	110 – 130	4.109	36,30	3,61	14.833,49
	Lúa dài ngày	130 – 140	3.972	35,09	3,69	14.656,68
2007	Lúa ngắn ngày	105 – 110	4.582	33,02	3,75	17.182,50
	Lúa trung ngày	110 – 130	4.283	30,86	3,70	15.847,10
	Lúa dài ngày	130 – 140	5.012	36,12	3,70	18.544,40
2008	Lúa ngắn ngày	105 – 110	4.282	30,02	3,11	13.317,02
	Lúa trung ngày	110 – 130	4.671	32,75	3,25	15.180,75
	Lúa dài ngày	130 – 140	5.310	37,23	3,15	16.726,50
2009	Lúa ngắn ngày	105 – 110	5.600	35,78	3,90	21.840,00
	Lúa trung ngày	110 – 130	5.300	33,87	3,85	20.405,00
	Lúa dài ngày	130 – 140	4.750	30,35	3,88	18.430,00
2010	Lúa ngắn ngày	105 – 110	4.673	28,02	3,98	18.598,54
	Lúa trung ngày	110 – 130	6.981	41,86	3,97	27.714,57
	Lúa dài ngày	130 – 140	5.023	30,12	3,95	19.840,85
2011	Lúa ngắn ngày	105 – 110	8.806	38,17	3,88	34.167,28
	Lúa trung ngày	110 – 130	8.256	35,79	3,92	32.363,52
	Lúa dài ngày	130 – 140	6.006	26,04	4,17	25.045,02

Nguồn: Phòng Nông nghiệp tỉnh Svay Riêng, 2001-2011

Diện tích, năng suất, sản lượng lúa giai đoạn 2001-2012

Năm	Lúa cả năm			Lúa vụ mưa			Lúa vụ khô		
	Diện tích (ha)	Năng suất (Tấn/ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (Tấn/ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (Tấn/ha)	Sản lượng (Tấn)
2001	157.087	1,516	238.143,89	140.705	1,54	216.685,70	16.382	2,32	38.006,24
2002	157.762	1,521	239.956,00	141.307	1,53	216.199,71	16.455	2,35	38.669,25
2003	156.609	1,362	213.301,46	142.208	1,15	163.539,20	14.401	2,76	39.746,76
2004	193.554	1,742	337.171,07	177.516	1,73	307.102,68	16.038	2,85	45.708,30
2005	189.456	1,406	266.375,14	172.014	1,45	249.420,30	17.442	2,96	51.628,32
2006	148.129	1,577	233.599,43	135.703	1,65	223.909,95	12.426	3,88	48.212,88
2007	159.140	1,691	269.105,74	147.821	1,55	229.122,55	11.319	3,69	41.767,11
2008	175.298	2,254	395.121,69	161.421	2,11	340.598,31	13.877	3,70	51.344,90
2009	174.576	2,388	416.887,49	160.313	2,15	344.672,95	14.263	3,15	44.928,45
2010	180.665	2,465	445.339,23	165.015	2,29	377.884,35	15.650	3,85	60.252,50
2011	183.855	2,559	470.484,95	167.178	2,32	387.852,96	16.677	3,97	66.207,69
2012	196.816	2,60	511.721,60	173.748	2,46	427.420,08	23.068	3,92	90.426,56

Nguồn: Phòng Nông nghiệp tỉnh Svay Riêng, 2001-2012

PHỤ LỤC 4



Đồng ruộng tại thôn Toul Chey, xã Sambath Meanchey, huyện Romeas Hek, tỉnh Svay Riêng



Chăn nuôi gia súc gia cầm tại thôn Sro Mo, xã Bos Mon, huyện Roumdoul, tỉnh Svay Riêng



*Phỏng vấn nông dân tại thôn Samroang,
xã Mukda, huyện Romeas Hek,
tỉnh Svay Riêng*



*Vườn rau gia đình hộ nông dân
tại thôn Kandeang Reay, xã Monorum,
huyện Svay Tiệp, tỉnh Svay Riêng,*